

BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG

DỰ THẢO

NHIỆM VỤ
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH SỬA GIAI ĐOẠN
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

HÀ NỘI 6/2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC HÌNH.....	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Sự cần thiết xây dựng chiến lược.....	1
2. Cơ sở pháp lý xây dựng chiến lược.....	3
3. Mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, phạm vi chiến lược.....	4
3.1. Mục tiêu của chiến lược.....	4
3.2. Nội dung của chiến lược.....	4
3.3. Yêu cầu.....	6
3.4. Đối tượng: Ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam.....	6
3.5. Phạm vi nghiên cứu của chiến lược.....	7
PHẦN I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM.....	8
I.1. Bối cảnh.....	8
I.1.1 Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	8
I.1.2. Bối cảnh trong nước.....	10
I.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa.....	15
I.2.1. Thực trạng quy mô và năng lực phát triển ngành sữa.....	15
I.2.2. Thực trạng thị trường tiêu dùng sữa tại Việt Nam.....	30
I.2.3. Thực trạng xuất nhập khẩu sữa tại Việt Nam.....	32
I.2.4. Thực trạng năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp sữa tại Việt Nam.....	40
I.2.5. Thực trạng chính sách phát triển thị trường sữa Việt Nam.....	43
I.2.6. Đánh giá chung.....	49
I.3. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.....	51
I.3.1. Những thành tựu đạt được.....	54
I.3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	57
I.3.3. Bài học kinh nghiệm.....	59
I.4. Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới về xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa và bài học cho Việt Nam.....	60
I.4.1. Kinh nghiệm của một số nước.....	60
I.4.2. Bài học rút ra cho xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp sữa của Việt Nam.....	79

**PHẦN II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 82**

II.1. Dự báo các yếu tố bên ngoài	82
II.1.1. Dự báo sản lượng sản xuất sữa thế giới	82
II.1.2. Dự báo xu hướng tiêu dùng sữa toàn cầu	84
II.1.3. Dự báo xu hướng giá cả sữa thế giới.....	86
II.2. Dự báo các yếu tố bên trong.....	87
II.2.1. Dự báo kinh tế xã hội Việt Nam đến 2030 và 2050	87
II.2.2. Dự báo tăng trưởng dân số dân số và thu nhập Việt Nam	88
II.3. Dự báo nhu cầu tiêu thụ sữa	91
II.3.1. Theo phương pháp định mức:	91
II.3.2. Theo xu thế tiêu dùng	92
II.3.3. Dự báo theo mô hình hồi quy.....	93
II.3.4. Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu tiêu dùng sữa Việt Nam.....	96
II.4. Dự báo khả năng sản xuất sữa của việt nam	97
II.4.1. Tiếp cận theo mô hình xu thế.....	98
II.4.2. Phương pháp tiếp cận theo nhịp độ tăng các giai đoạn	99
II.4.3. Nhận xét và lựa chọn phương án dự báo sản lượng	100
II.4.4. Dự báo tiềm năng xuất - nhập khẩu sữa của việt nam.....	100
II.5. Dự báo nhu cầu nguyên liệu cho ngành sữa.....	105
II.6. Phân tích SWOT đối với ngành công nghiệp chế biến sữa.....	107
II.6.1. Cơ hội	107
II.6.2. Thách thức:.....	107
II.6.3. Điểm mạnh:	108
II.6.4. Điểm yếu:.....	108
II.6.5. Ma trận kết hợp	108

**PHẦN III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 111**

III.1. Quan điểm phát triển ngành	111
III.2. Mục tiêu phát triển	111
III.2.1. Mục tiêu chung.....	111
III.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	112
III.3. Định hướng phát triển	112
III.3.1. Định hướng chung.....	112
III.3.2. Định hướng cụ thể.....	113

**PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 117**

IV.1. Đánh giá sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 117

IV.1.1. Liệt kê các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường..... 117

IV.1.2. Xác định các vấn đề môi trường chính của Chiến lược..... 131

IV.1.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính..... 140

IV.1.4. Đánh giá, dự báo tác động của Chiến lược đến biến đổi khí hậu và ngược lại..... 150

IV.1.5. Phân tích về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững 161

IV.2. Phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của Chiến lược để đảm bảo sự phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 169

IV.2.1 Đối với cơ chế, chính sách pháp luật..... 169

IV.2.2 Đối với quản lý, công nghệ và các giải pháp khác 170

IV.2.3 Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch chuyên ngành thuộc Chiến lược (nếu có)..... 173

IV.2.4 Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của Chiến lược 176

PHẦN V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC..... 178

V.1. Giải pháp thực hiện chiến lược 178

V.1.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa 178

V.1.2. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm 178

V.1.3. Tăng cường thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ cho ngành công nghiệp chế biến sữa..... 179

V.1.4. Phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp chế biến sữa.. 179

V.1.5. Phát triển nguồn cung ứng nguyên liệu cho sản xuất và chế biến sữa 180

V.1.6. Phát triển bền vững và xanh hóa ngành công nghiệp chế biến sữa 180

V.1.7. Xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm..... 180

V.2. Tổ chức thực hiện.....	181
V.2.1. Bộ Công Thương.....	181
V.2.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	181
V.2.3. Bộ Tài chính.....	181
V.2.4. Bộ Khoa học và Công nghệ.....	182
V.2.5. Bộ Tài nguyên và Môi trường.....	182
V.2.6. Bộ Giáo dục và Đào tạo	182
V.2.7. Bộ Y tế.....	183
V.2.8. Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.....	183
V.2.9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	183
V.2.10. Các Tập đoàn, doanh nghiệp, Hiệp hội trong lĩnh vực ngành sữa	184
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	185
1. Kết luận	185
2. Kiến nghị.....	186
TÀI LIỆU THAM KHẢO	187

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu ngành sữa giai đoạn 2011-2022.....	16
Hình 1.2: Sản lượng và tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi của Việt Nam giai đoạn 2011-2022	17
Hình 1.3: Sản lượng sữa bột và tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa bột của Việt Nam giai đoạn 2011-2022.....	19
Hình 1.4: Chuỗi cung ứng của ngành sữa	20
Hình 1.5: Số lượng và tốc độ tăng trưởng bò sữa tại Việt Nam.....	21
Hình 1.6: Quy mô và tốc độ tăng trưởng quy mô thị trường sữa Việt Nam.....	31
Hình 1.7: Cơ cấu doanh thu thị trường sữa của Việt Nam	31
Hình 1.8: Cơ cấu thị trường xuất khẩu sữa và một số sản phẩm sữa.....	33
Hình 1.9: Kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022	36
Hình 1.10: Cơ cấu thị trường nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022.....	37
Hình 1.11: Thị Phần sữa của Việt Nam giai đoạn 2013-2022.....	41
Hình 1.12: Thị phần sữa bột Việt Nam năm 2021.....	41
Hình 2.1: Sản lượng sữa thế giới giai đoạn 1991-2001	83
Hình 2.2: Tiêu dùng sản phẩm sữa - đường - bánh	92
Hình 2.3: Tiêu dùng Sữa trung bình/ người/ năm của một số nước năm 2021	93
Hình 2.4: Dự báo nhu cầu tiêu thụ sữa theo phương pháp Hồi quy phân vị	94
Hình 4.1: Quy trình lựa chọn các vấn đề môi trường chính của Chiến lược.....	133

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Cam kết của Việt Nam trong các FTA về sữa (%)	14
Bảng 1.2: Một số công nghệ được áp dụng trong quá trình	23
Bảng 1.3: So sánh mức giá sữa nguyên kem ở một số thành phố lớn trên thế giới so với thành phố Hồ Chí Minh năm 2023	24
Bảng 1.4: Số lượng chợ và siêu thị giai đoạn 2018-2022.....	28
Bảng 1.5: Sản lượng và nhu cầu sữa tươi của Việt Nam giai đoạn 2011-2022.....	30
Bảng 1.6: Xuất khẩu sữa và một số sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022.....	34
Bảng 1.7: Nhập khẩu sữa và một số sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022	39
Bảng 1.8: Kết quả đạt được sau Quy hoạch phát triển Ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	53
Bảng 2.1: Sản lượng sữa thế giới thời kỳ 1961-2021	82
Bảng 2.2: Bảng dự báo sản lượng sữa thế giới giai đoạn 2021-2050.....	83
Bảng 2.3: So sánh cơ cấu dân số năm gốc và năm cuối kỳ dự báo	89
Bảng 2.4: Thu nhập bình quân đầu người dân Việt Nam 2010-2022.....	90
Bảng 2.5: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chung của Việt Nam	90
Bảng 2.6: Dự báo mức tiêu dùng và nhu cầu sữa của Việt Nam đến 2050	91
Bảng 2.7: Dự báo nhu cầu sữa - đường - bánh cho đời sống dân cư.....	92
Bảng 2.8: Kết quả Dự báo Nhu cầu tiêu dùng Sữa của Việt Nam	95
Bảng 2.9: Tiêu dùng Sữa trung bình/người/năm của một số nước năm 2021	95
Bảng 2.10: Kết quả dự báo nhu cầu tiêu dùng Sữa của Việt Nam đến 2045.....	97
Bảng 2.11: Sản lượng sữa thực tế qua các năm của Việt Nam.....	98
Bảng 2.12: Dự báo sản lượng Sữa sản xuất của Việt Nam.....	99
Bảng 2.13: Sản lượng Sữa tươi năm 2020 và Dự báo thời kỳ (2021-2050).....	100
Bảng 2.14: Giá trị xuất khẩu các sản phẩm sữa của Việt Nam	101
Bảng 2.15: Giá trị nhập khẩu các sản phẩm sữa của Việt Nam	104
Bảng 2.16: Giá trị nhập khẩu các sản phẩm sữa của Việt Nam Error! Bookmark not defined.	
Bảng 2.17: Số lượng đàn bò, năng suất và sản lượng sữa của Việt Nam.....	106
Bảng 2.18: Dự báo số lượng đàn bò đảm bảo nguyên liệu sữa tươi cho ngành	106
Bảng 4.1: Ma trận tóm tắt một số tác động môi trường chính của ngành Sữa	135
Bảng 4.2: Tổng hợp các vấn đề môi trường liên quan đến Chiến lược	140
Bảng 4.3: Bảng tổng hợp các vấn đề môi trường chính của Chiến lược	140
Bảng 4.4: Xu hướng của các vấn đề môi trường chính khi	141
Bảng 4.5: Phát thải KNK từ ngành sữa	150
Bảng 4.6: Hệ số phát thải metan lên men đường ruột từ chăn nuôi bò sữa cho các nước đang phát triển.....	151
Bảng 4.7: Hệ số phát thải metan từ phân của một số vật nuôi theo IPCC.....	151

Bảng 4.8: Dự báo tải lượng KNK phát thải từ quá trình lên men đường ruột đến năm 2030	151
Bảng 4.9: Dự báo tải lượng KNK phát thải từ phân bò đến năm 2030	151
Bảng 4.10: Biểu hiện của BĐKH đến một số vùng.....	156
Bảng 4.11: Dự báo xu hướng tác động của BĐKH đến ngành sữa.....	159
Bảng 4.12: Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu, chính sách của Chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách BVMT và PTBV của quốc gia.....	163

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1. Chữ viết tắt tiếng Việt

Viết tắt	Giải nghĩa
DN	Doanh nghiệp
GTGT	Giá trị gia tăng
HTX	Hợp tác xã
NK	Nhập khẩu
VN	Việt Nam
XK	Xuất khẩu
XNK	Xuất nhập khẩu
XTTM	Xúc tiến thương mại
XTXK	Xúc tiến xuất khẩu
ATTP	An toàn thực phẩm
KHCN	Khoa học công nghệ
GTGT	Giá trị gia tăng

2. Chữ viết tắt tiếng Anh

Viết tắt	Giải nghĩa tiếng Anh	Giải nghĩa tiếng Việt
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BRC	British Retailer Consortium	Hội bán lẻ Anh quốc (tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm)
CAGR	Compound Annual Growth Rate	Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm
CAS	Cells Alive System	Hệ thống tế bào sống
CO	Certificate of Origin	Giấy chứng nhận xuất xứ

CODEX	Codex Alimentarius	Là một cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp Quốc (FAO và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) xây dựng
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSR	Corporate Social Responsibility	Trách nhiệm xã hội của DN
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EVFTA	EU – Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Point System	Hệ thốn phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn
IFCN	International Farm Comparison Network	Mạng lưới so sánh trang trại quốc tế (mạng lưới tập hợp các nhà nghiên cứu về sữa từ nhiều nước, nhằm đánh giá về tình hình sản xuất sữa trên toàn cầu.
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
MAP	Modified Atmosphere Packaging	Màng trong đóng gói bao bì
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới
USD	United States dollar	Đồng đô la Mỹ
VDA	Vietnam Dairy Association - VDA	Hiệp hội sữa Việt Nam

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng chiến lược

Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, ngành sữa được coi là ngành kinh tế có vị trí trong sự phát triển của đất nước. Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2023 tại Quyết định số 3399/QĐ-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010. Sau hơn 10 năm thực hiện quy hoạch, các định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến nay tuy chưa đạt được đầy đủ một số mục tiêu đề ra nhưng cũng có bước phát triển mạnh mẽ. Nếu như năm 2015, sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng khoảng 34% nhu cầu sữa chế biến, thì đến năm 2020, con số đó đã là 38%. Mức tiêu thụ sữa bình quân đầu người cũng có sự gia tăng đáng kể, lần lượt là 16kg/người/năm lên 20kg/người/năm và hơn 24kg/người/năm vào các năm 2015, 2020 và năm 2022. Nhiều thương hiệu của công ty sữa đã được người tiêu dùng tin dùng như Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty cổ phần Thực phẩm sữa TH (TH True Milk), Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Mộc Châu Milk)... Sản phẩm của một số doanh nghiệp ngành sữa không những được tiêu dùng và có uy tín ở thị trường nội địa mà còn được xuất khẩu sang thị trường gần 50 nước trên thế giới.

Các doanh nghiệp ngành sữa đã chủ động, sáng tạo tìm hướng đi thích hợp như đầu tư công nghệ mới, thiết bị dây chuyền sản xuất chế biến hiện đại cùng với hệ thống phân phối thông minh để tạo ra sản phẩm mới có chất lượng cao và có uy tín đáp ứng thị trường trong và ngoài nước. Ngành sữa ngày càng khẳng định vai trò trong sự phát triển của nền kinh tế đất nước, đảm bảo an ninh thực phẩm cho nước nhà.

Bên cạnh những thành tựu của ngành sữa trong thời gian qua, phát triển ngành sữa Việt Nam vẫn còn những bất cập, hạn chế cần khắc phục, như:

Thứ nhất, hiện nay Việt Nam mới chỉ có 25% của tổng số bò sữa được nuôi tập trung ở trang trại, với trên 70.000 bò sữa, số bò sữa khác thuộc các hộ chăn nuôi. Tuy nhiên, do nguồn cung cấp thức ăn chăn nuôi và giá trị đầu tư chăn nuôi còn vẫn cao dẫn đến các sản phẩm sữa của Việt Nam là một trong những sản phẩm sữa có giá thành cao so với sản phẩm sữa cùng loại trên thế giới.

Thứ hai, thiếu quy hoạch hoặc có quy hoạch nhưng quản lý quy hoạch còn hạn chế, mạng lưới sản xuất nguyên liệu sữa tươi và khu vực chế biến sữa chưa đáp ứng yêu cầu phát triển chung của ngành. Ở nhiều địa phương, việc đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến mất cân đối với nguồn nguyên liệu, làm giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dẫn tới phát triển ngành chưa ổn định, không bền vững.

Thứ ba, công nghiệp chế biến sữa vẫn còn hạn chế, dẫn đến đóng góp của công nghiệp chế biến trong nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm sữa hàng hoá hiện nay vẫn còn thấp.

Thứ tư, chất lượng và chủng loại sản phẩm sữa chưa đa dạng, phát triển các sản phẩm từ sữa chưa nhiều, tính cạnh tranh kém, giá trị gia tăng chưa cao, giá sữa xuất khẩu thường thấp hơn giá thị trường thế giới cùng loại 5-10%. Sản phẩm chế biến còn đơn điệu, việc đầu tư chế biến sâu, sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao còn chiếm tỷ lệ thấp so với tổng sản lượng sản phẩm chế biến. Đặc biệt là các sản phẩm chế biến sau sữa chưa đáp ứng được thị trường nội địa và xuất khẩu.

Thứ năm, nguồn cung nguyên liệu chưa đáp ứng được nhu cầu chế biến sữa trong nước. Sản xuất sữa nguyên liệu phải đối mặt với sự mất cân bằng cung và cầu khi nguồn sữa trong nước chỉ đáp ứng khoảng 35-40% tổng nhu cầu sữa dùng chế biến. Sự phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài đối với nguyên liệu đầu vào tạo ra nguy cơ chèn ép lợi nhuận do biến động giá của các sản phẩm sữa nhập khẩu. Nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu cũng gia tăng nguy cơ gây thiệt hại cho doanh nghiệp chế biến.

Trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế với việc Việt Nam đã ra nhập WTO và tham gia ký kết 17 Hiệp định thương mại tự do như CPTPP, AFTA, EVFTA,... sẽ tạo nhiều cơ hội mới như lộ trình cắt giảm thuế quan theo các FTA, tạo điều kiện cho doanh nghiệp xuất khẩu sữa ra thị trường thế giới, cộng với Chương trình sữa học đường của Chính phủ đã được triển khai rộng khắp cả nước, giúp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm... Song hành với những cơ hội trên là các thách thức mới cho sự phát triển của ngành sữa Việt Nam bao gồm sức ép cạnh tranh từ các doanh nghiệp ngoại, sự thay đổi về thị hiếu và thói quen của người tiêu dùng với sản phẩm sạch, sản phẩm hữu cơ,...

Nhằm không chỉ đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đóng vai trò định hướng giúp cho các cơ quan nhà nước và các địa phương xây dựng cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực để điều hành sự phát triển của ngành sữa Việt Nam trong thời gian tới, việc lập Chiến lược phát triển ngành sữa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là rất cần thiết và cấp bách nhằm hiện thực hóa các mục tiêu đã được đặt ra của giai đoạn trước cũng như trong giai đoạn mới: phát triển bền vững ngành sữa Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến sữa trở thành ngành có công nghệ hiện đại với cơ cấu ngành đồng đều, sản phẩm có giá trị gia tăng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng chiến lược

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/07/2023 về việc Hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 24/11/2017;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội: Về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 90/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2023.

- Các văn bản có liên quan khác.

3. Mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, phạm vi chiến lược

3.1. Mục tiêu của chiến lược

Xác định được mục tiêu chung của ngành, đề xuất được các định hướng phát triển và các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó xác định được một số chỉ tiêu như:

- Chỉ tiêu về sản lượng chế biến;
- Chỉ tiêu về sản lượng sữa nguyên liệu, sữa bột sản xuất trong nước;
- Chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng ngành;
- Chỉ tiêu về tiêu thụ sữa bình quân đầu người.
- Chỉ tiêu về đáp ứng sữa nguyên liệu chế biến thay thế sữa nhập khẩu.
- Định hướng phát triển các sản phẩm sữa theo hướng xanh, tuần hoàn và tiết kiệm năng lượng;
- Định hướng tăng thị phần sữa sản xuất trong nước nhằm từng bước thay thế sản phẩm nhập khẩu;
- Định hướng về công nghệ sản xuất và phát triển nguồn nguyên liệu.

3.2. Nội dung của chiến lược

3.2.1. Đánh giá thực trạng ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa: những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, và nguyên nhân của hạn chế;
- Đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa.

3.2.2. Dự báo một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam

- Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến phát triển của ngành công nghiệp chế biến sữa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Dự báo xu hướng phát triển ngành sữa, xu hướng thị trường sữa;
- Dự báo nhu cầu tiêu thụ sữa.

3.3.3. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Xây dựng các quan điểm phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa;
- Xây dựng, xác định mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa (các chỉ tiêu cụ thể về: sản lượng sữa; tốc độ tăng trưởng, tiêu thụ sữa bình quân, khả năng đáp ứng nhu cầu sữa chế biến trong nước.
- + Định hướng chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2030, nhóm công nghệ, sản phẩm khuyến khích đầu tư, phát triển.

3.3.4. Xây dựng Báo cáo lồng ghép đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) ngành sữa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Xác định phạm vi của ĐMC và các vấn đề môi trường chính liên quan đến Chiến lược;
- Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của Chiến lược ngành sữa với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường;
- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Chiến lược;
- Tham vấn và kết quả tham vấn các bên liên quan trong quá trình ĐMC;
- Những nội dung của Chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả thực hiện ĐMC và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;
- Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện Chiến lược: Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật; Giải pháp về quản lý; Giải pháp khác.

Kết luận và kiến nghị

3.3.5. Giải pháp và tổ chức thực hiện chiến lược

- Các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam theo hướng hiện đại, xanh và bền vững;
- Nhóm giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu sữa Việt Nam;
- Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, tham gia trong chuỗi cung ứng ngành công nghiệp chế biến sữa;
- Tổ chức thực hiện chiến lược.

3.3. Yêu cầu

Đánh giá cụ thể thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam thời gian qua, trong đó tập trung vào giai đoạn 2011 đến nay.

Đánh giá hiện trạng và kết quả thực hiện Quy hoạch Phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 3399/QĐ-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010; từ đó đánh giá được những mặt được, chưa được; xác định nguyên nhân; rút ra những bài học kinh nghiệm làm cơ sở cho việc xây dựng Chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đề xuất các mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam trong từng giai đoạn, xây dựng các luận cứ khoa học và thực tiễn để hoạch định kế hoạch 10 năm phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam.

Chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 giới hạn trong phạm vi cả nước. Thời gian đến năm 2045 và chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến giai đoạn 2031-2045

3.4. Đối tượng: Ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam

- Nguyên liệu chế biến, yêu cầu về số lượng và chất lượng.
- Tập trung vào phát triển một số sản phẩm ngành sữa.
- Các doanh nghiệp trong nước sản xuất nguyên liệu, chế biến sữa và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sản xuất, nhập khẩu sữa chế biến.

- Thị trường tiêu thụ, nhập khẩu: thị trường trong nước và thị trường xuất nhập khẩu.

3.5. Phạm vi nghiên cứu của chiến lược

- Về không gian: Giới hạn trong phạm vi cả nước
- Về thời gian: Đánh giá thực trạng đến năm 2023, thời gian xây dựng chiến lược đến năm 2030, một số dự báo và định hướng đến năm 2045.

PHẦN I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM

I.1. Bối cảnh

I.1.1 Bối cảnh quốc tế và khu vực

- Xu hướng toàn cầu hóa và đảo ngược toàn cầu hóa (chủ nghĩa bảo hộ mới)

Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng.

Quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính toàn cầu sẽ diễn ra mạnh mẽ, gắn với những bước tiến mới về khoa học, công nghệ và sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Chủ nghĩa bảo hộ trở dậy trở thành rào cản lớn cho thương mại quốc tế. Kinh tế thế giới sau khủng hoảng tuy đã bắt đầu phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn, bất ổn; sự điều chỉnh chính sách của các nước, nhất là những nước lớn sẽ có tác động đến nước ta nói chung và ngành Sữa nói riêng.

Cuộc xung đột Nga-Ukraine xảy ra vào thời điểm thế giới vừa trải qua hai năm kinh tế trì trệ vì COVID-19 và đang kỳ vọng vào giai đoạn phục hồi hậu đại dịch. Cuộc chiến tranh Nga - Ucraina và mới đây là chiến sự Trung Đông xảy ra đã dẫn đến tình trạng tắc nghẽn nguồn cung dài ngày ở một số mặt hàng thiết yếu như lương thực thực phẩm, dầu mỏ, năng lượng,... Điều này đã đẩy lạm phát tại nhiều nước lên cao kỷ lục, tác động tiêu cực mạnh mẽ đến chuỗi xuất nhập khẩu của nhiều nước. Chuỗi cung hàng hóa, đặc biệt là thực phẩm, năng lượng và thức ăn chăn nuôi bị trì trệ, gây ra tình trạng thiếu hụt và giá cả tăng cao chưa từng thấy. Tất cả những khó khăn này đều ảnh hưởng tới việc sản xuất và tiêu thụ sữa trên toàn cầu.

Cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới Trung Quốc và Mỹ không chỉ ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế 2 nước và còn ảnh hưởng đến rất nhiều các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Cuộc chiến tranh thương mại làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt là của hai quốc gia chính là Mỹ và Trung Quốc, qua đó làm giảm nhu cầu cho hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc bởi vì Trung Quốc phải tập trung tiêu thụ hàng nội địa và tác động tiêu cực lên dòng vốn FDI. Cuộc chiến thương mại Trung - Mỹ trực tiếp gây ra sự suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu và gây ra sự gia tăng trong chủ nghĩa bảo hộ thương mại, ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế mở của Việt Nam.

- Ảnh hưởng của Covid 19

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới. Đến nay, nhìn chung hậu quả Covid khắc phục chậm, dẫn đến chuỗi cung ứng toàn cầu chậm phục hồi, chi phí logistic tăng, ảnh hưởng đến mọi ngành kinh tế trong đó có ngành Sữa.

- Cách mạng CN 4.0 và trí tuệ nhân tạo

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và trí tuệ nhân tạo đã và đang diễn ra một cách nhanh chóng, tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là tác động đến kinh tế một cách mạnh mẽ.

Việc tập trung phát triển và ứng dụng AI mang lại lợi thế cạnh tranh gia tăng trong thương mại quốc tế. Đối với một số nước vừa và nhỏ, AI giúp tăng cường khả năng bảo đảm các thỏa thuận thương mại và đầu tư ưu đãi với các quốc gia khác, nâng cao vị thế toàn cầu.

- Biến đổi khí hậu

Trong năm vừa qua, thế giới được chứng kiến hàng loạt sự kiện nắng nóng kỷ lục và thời tiết cực đoan liên quan đến vấn đề Trái đất ấm lên do biến đổi khí hậu. Tình trạng nắng nóng đã dẫn đến nhiều vụ hạn hán ở nhiều quốc gia, bên cạnh nhiều nơi trên thế giới phải gánh chịu đó thời tiết cực đoan khác đó là lũ lụt, siêu bão đổ bộ.

Biến đổi khí hậu ở Việt Nam diễn biến phức tạp, thực tiễn diễn ra trong những năm vừa qua cho thấy biến đổi khí hậu diễn ra nhanh hơn so với dự kiến, nước ta vẫn là quốc gia chịu tác động rất nặng nề của biến đổi khí hậu như tình hình hạn hán, bão lũ, xâm nhập mặn và nước biển dâng,... Điều này đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng tới phát triển kinh tế, đời sống nhân dân, đặc biệt là ngành nông nghiệp và trực tiếp đến việc chăn nuôi bò sữa, sản xuất sữa nguyên liệu, chế biến sữa tại Việt Nam.

I.1.2. Bối cảnh trong nước

I.1.2.1. Chính trị

Môi trường chính trị trong nước ổn định vững chắc, hội nhập quốc tế sâu rộng tiếp tục diễn ra trong giai đoạn tới. Chính sách ngoại giao có hiệu quả, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng cao, quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, qua đó mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ với hơn 220 đối tác, 71 nước đã công nhận quy chế kinh tế thị trường đối với Việt Nam. Không chỉ vậy, chúng ta đã tham gia và có nhiều mối quan hệ tốt đẹp với nhiều tổ chức, các cơ chế hợp tác kinh tế - phát triển hàng đầu như: Tổ chức thương mại thế giới (WTO), các hiệp định thương mại tự do (FTA), ... Những điều này có tác động không hề nhỏ đến sự mở rộng thị trường, thu hút các vốn đầu tư nước ngoài, cũng như lên các chiến lược, chính sách phù hợp để xuất khẩu ra các nước. Việc Việt Nam mở rộng quan hệ ngoại giao như vậy còn giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các công nghệ tân tiến, dây chuyền sản xuất hiện đại, đến gần hơn với phương pháp chăn nuôi bò, cách bảo quản sữa từ nhiều quốc gia ... Ngoài ra, giá sữa nguyên liệu có khả năng tăng nhẹ trong năm 2021, cũng giống như xu hướng tăng giá của các loại hàng hóa khác. Theo đó, giá sữa nguyên liệu có thể tăng 4% so với cùng kỳ trong năm 2021. Ngoài ra, giá dầu cao hơn trong năm 2021 có thể sẽ ảnh hưởng đến chi phí đóng gói và vận chuyển.

1.1.2.2. Kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trên đà phát triển và ổn định, mức sống của người dân được nâng cao, thu nhập ổn định. Tốc độ tăng GDP đạt khá qua các năm. Tính chung cho cả giai đoạn 2011-2020, GDP trung bình 10 năm tăng 5,96%, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. GDP năm 2021 đạt 3.717 USD đạt 2,56% so với năm 2020. GDP năm 2022 đạt 4.109 USD/người/năm. Tăng trưởng thu nhập cũng có nghĩa là nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của người dân cũng sẽ tăng lên.

Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được tập trung chỉ đạo thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 với trọng tâm cơ cấu lại về đầu tư, các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được tập trung thực hiện và đạt kết quả khả quan.

Xu hướng đô thị hóa, di dân vào các thành phố lớn ngày càng gia tăng ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và an sinh xã hội. Xu hướng già hóa dân số (GHDS) diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Chênh lệch giàu nghèo có xu hướng doãng ra trong khi tầng lớp trung lưu có xu hướng tăng nhanh. Những đặc điểm này sẽ có tác động đến chuyển đổi cơ cấu tiêu dùng của người dân, trong đó có tiêu dùng sản phẩm sữa.

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn là mục tiêu chủ đạo và cam kết quốc tế trong phát triển giai đoạn mới. Phát triển kinh tế số và ứng dụng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) trở thành xu hướng tất yếu đối với Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030. Những đặc điểm này sẽ có tác động mạnh đến sản xuất ngành nông nghiệp, chăn nuôi bò sữa trong thời gian tới. Các quy định mới nhằm bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu được cam kết, vấn đề tăng cường phúc lợi động vật đang được đưa ra ở nhiều nước, buộc người nông dân phải điều chỉnh hệ thống sản xuất của mình cho phù hợp. Điều này kết hợp với giá đầu vào cao hoặc thậm chí không có sẵn năng lượng, phân bón và thức ăn chăn nuôi khiến chi phí sản xuất tăng thêm. Những thách thức về vận tải và hậu cần làm tăng thêm các chi phí này. Diễn biến này dự kiến sẽ tiếp tục trong những năm tới.

Mặt khác, nhu cầu về các sản phẩm sữa chế biến tăng cao trên toàn cầu đã ảnh hưởng đến giá sữa chế biến của các quốc gia sử dụng nguyên liệu nhập khẩu.

1.1.2.3. Các yếu tố tác động

- Về điều kiện tự nhiên

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên của Việt Nam khá thuận lợi để sản xuất và chế biến sữa. Một số khu vực của Việt Nam có khí hậu đặc thù như các khu vực ôn đới với nhiệt độ không khí từ 15-20°C và độ ẩm dưới 60% như: Sơn La, Ba Vì, Tuyên Quang ... rất phù hợp để chăn nuôi bò sữa với những cánh đồng cỏ rộng lớn. Với những điều kiện thuận lợi của tự nhiên, các doanh nghiệp sữa có thể dễ dàng nhận được các nguồn nguyên liệu chất lượng để phục vụ cho nhu cầu sản xuất với chi phí thấp hơn so với việc nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ nước ngoài. Tuy nhiên, nhìn chung các doanh nghiệp vẫn cần chú trọng trong khâu bảo quản sữa vì khí hậu chung của Việt Nam là kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa, rất dễ làm hỏng sữa do nhiệt độ cao.

- Về văn hóa và thị hiếu của người tiêu dùng

Về môi trường văn hóa xã hội, người Việt thường có trào lưu mua hàng theo cảm tính và thường khi họ thấy loại sữa này phù hợp, đảm bảo uy tín thì họ sẽ tin tưởng mà sử dụng lâu dài, ít khi thay đổi các sản phẩm khác. Do đó, các doanh nghiệp nắm bắt được tâm lý này của khách hàng và sẽ chú trọng tới sản phẩm khách hàng ưa chuộng cùng với nghiên cứu đổi mới các bao bì bắt mắt, màu sắc hơn để thu hút tới nhóm khách hàng này, đặc biệt là nhóm khách hàng tiềm năng là trẻ nhỏ (chiều cao trung bình của người Việt Nam cũng không quá cao nên bố mẹ thường rất quan tâm đến vấn đề này. Các doanh nghiệp sữa cũng có thể nắm bắt tới tâm lý này để quảng bá cho các sản phẩm của mình).

Người tiêu dùng trong nước ngày càng quan tâm nhiều hơn đến nguồn gốc nguyên liệu cũng như xuất xứ và sự an toàn của các sản phẩm sữa. Do đó, họ thường lựa chọn các sản phẩm sữa được sản xuất trực tiếp từ sữa tươi so với các sản phẩm sữa hoàn nguyên. Xu thế lựa chọn này được thể hiện rõ tại khu vực đô thị, nơi nhận thức người tiêu dùng tốt hơn và với thu nhập cao hơn, họ sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho những sản phẩm tốt nhất.

Các nhà sản xuất và chế biến lớn trong ngành sữa như Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), TH True Milk, Dutch Lady cũng đã loại bỏ dần sử dụng sữa hoàn nguyên để sản xuất sữa nước. Tuy nhiên, thổ nhưỡng, khí hậu và công nghệ nông nghiệp tối ưu cho bò sữa vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này dẫn đến nhu cầu lớn sản lượng sữa tươi trong nước có chất lượng cao, đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật đầu vào cho chế biến. Sữa tươi đạt chuẩn quốc tế, đặc biệt là sữa đạt chuẩn hữu cơ ở Việt Nam đến nay vẫn không đủ cầu tiêu thụ trong nước. Kiểm soát được vùng nguyên liệu sữa trở thành vấn đề sống còn đối với các doanh nghiệp sản xuất sữa tại Việt Nam.

- Tác động của các Hiệp định thương mại tự do

Hiệp định CPTTP: Ký kết vào ngày 09/3/2018 gồm có 11 thành viên: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Trong vòng 07 năm, các sản phẩm sữa sẽ được giảm thuế suất xuống còn 0%. Nhờ các FTA thế hệ mới đặc biệt là CPTPP các doanh nghiệp ngành sữa có cơ hội nhập thiết bị, dây chuyền sản xuất, bò giống, các sản phẩm sữa với thuế suất thấp. Bên cạnh đó người tiêu dùng của Việt Nam được hưởng lợi từ việc giảm thuế. Ngoài ra khi các FTA thực hiện dẫn đến sự thâm nhập của các thương hiệu sữa nước ngoài như Abbott, Babysan, Dumex, Dutch Lady (Friesland Campina), Meiji, Nestlé... Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến sữa trong nước với các thương hiệu sữa nhập ngoại làm cho ngành sữa Việt Nam đứng trước các thách thức lớn nhưng cũng có không ít cơ hội để phát triển và chiếm lĩnh thị trường.

Thực hiện cam kết WTO: Các doanh nghiệp chế biến sữa Việt Nam sẽ phải ra tăng tỷ lệ sữa nội địa theo cam kết. Doanh nghiệp sữa sẽ chịu sức ép cạnh tranh ngày càng lớn do việc giảm thuế cho sữa nhập ngoại theo chính sách cắt giảm thuế quan hay ưu đãi thuế. Hiệp định có hiệu lực chung trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN (Cam kết CEPT/AFTA), cam kết với Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Bảng 0.1: Cam kết của Việt Nam trong các FTA về sữa (%)

Nước	2016	2018	2022
ASEAN	0	0	0
ASEAN-Úc-Niu Di lân	5,3	2,5	0
ASEAN-Nhật Bản	3-15	0-9	0-3
ASEAN- Trung Quốc	0	0	0
ASEAN- Hàn Quốc	0	0	0
ASEAN- Ấn Độ	3-18	3-15	0

(Nguồn: Tổng hợp, VDA)

Tận dụng lợi thế này ngành sữa cần phải thu hút các nhà đầu tư nước ngoài mang đến những công nghệ mới, tiên tiến để thúc đẩy ngành sữa phát triển. Ngành sữa cũng cần minh bạch hóa thông tin thị trường của sữa, điều này sẽ có lợi cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn sản phẩm, đồng thời mở rộng thị trường đầu ra cho người sản xuất.

Hiệp định EVFTA: ký kết ngày 30/6/2019. Theo Hiệp định - EU sẽ xóa toàn bộ thuế quan áp lên các sản phẩm sữa của Việt Nam sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực. EVFTA tạo ra sức ép cạnh tranh lên các doanh nghiệp sữa nội do phải cạnh tranh với các sản phẩm sữa nhập khẩu từ EU vốn có lợi thế về chất lượng, thành phần dinh dưỡng và độ an toàn cho sức khỏe. Tuy nhiên, áp lực này hiện chưa đáng kể, do các sản phẩm sữa hiện nay Việt Nam đang nhập khẩu nhiều gồm sữa whey và các biến thể, bơ, pho mát, sữa bột và kem dạng bột.

Nghị định thư giữa Việt Nam và Trung Quốc được hai bên ký kết 26/4/2019 về yêu cầu thú y và sức khỏe cộng đồng với sản phẩm sữa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đã mở ra cơ hội xuất khẩu sữa sang thị trường 1,4 tỷ dân, mang đến cơ hội tốt cho các doanh nghiệp ngành sữa thu hút đầu tư vào ngành chăn nuôi sản xuất sữa nguyên liệu và chế biến sữa của Việt Nam, đồng thời giúp cho việc đầu tư hiện đại hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm sữa nội địa đáp ứng được nhu cầu xuất khẩu. Nghị định thư đặt ra yêu cầu các sản phẩm sữa xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc phải có nguồn gốc nguyên liệu từ Việt Nam hoặc các quốc gia được phép xuất khẩu vào Trung Quốc.

- Sự qua tâm hỗ trợ của Nhà nước

Trong thời gian qua, nhiều chính sách hỗ trợ và thúc đẩy phát triển chăn nuôi đã được ban hành trong đó có các chính sách về nghiên cứu khoa học, khuyến nông, khuyến khích đầu tư, hỗ trợ thiên tai, kiểm soát dịch bệnh. Chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa nhằm khuyến khích chăn nuôi bò sữa hàng hóa, giá sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm sữa tạo việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hiện đại hóa. Một số chủ trương, chính sách quan trọng tác động đến ngành sữa có thể kể đến như:

- + Nhóm chính sách về phát triển chăn nuôi bò;
- + Nhóm chính sách quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa;
- + Nhóm chính sách về quản lý giá sữa;
- + Nhóm chính sách về truyền thông;
- *Các chính sách hỗ trợ về nguyên liệu đầu vào, thị trường, công nghệ...*

Với các cơ chế - chính sách phù hợp, nhiều doanh nghiệp đã chủ động đầu tư công nghệ, nhiều nhà máy mới được đầu tư với công nghệ hiện đại đi vào sản xuất chế biến; đàn bò sữa cả nước được nhân rộng với giống bò cao sản được nhập khẩu về Việt Nam. Nhiều trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn gắn với nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn. Các doanh nghiệp đã triển khai thực hiện các dự án hướng tới mục tiêu “xanh” như: xây dựng hệ thống trang trại sinh thái Green Farm (Vinamilk); Triển khai năng lượng mặt trời tại toàn bộ hệ thống trang trại; Tăng cường vận dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất... Các dự án này đã đóng góp tích cực để hiện thực hóa kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững. Nhờ đó, ngành sữa Việt Nam luôn đạt tốc độ tăng trưởng tốt. Các doanh nghiệp trong ngành đang không ngừng xây dựng, cải tiến, đổi mới thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến với mức độ sử dụng tự động hóa cao ngang tầm khu vực và thế giới nhằm cải thiện năng suất chế biến, chất lượng nguồn sữa cung cấp ra thị trường được nâng lên.

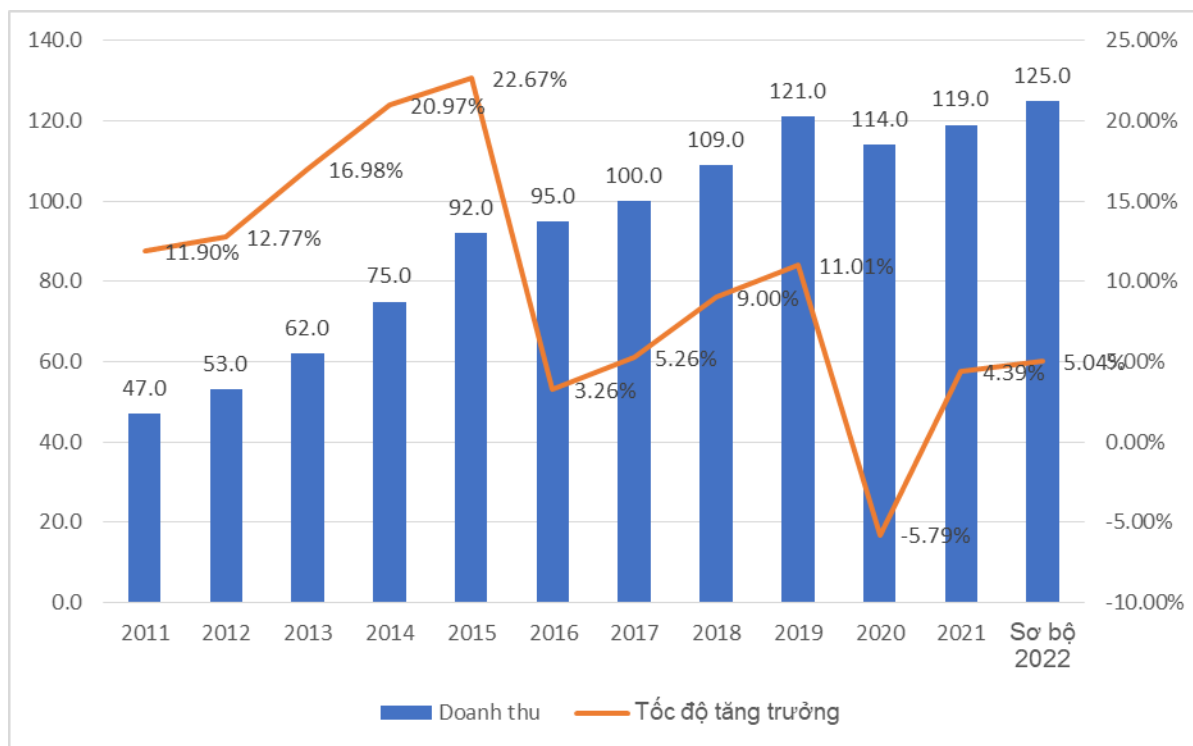
I.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa

I.2.1. Thực trạng quy mô và năng lực phát triển ngành sữa

- Quy mô, công suất và sản lượng

Giai đoạn 2011-2022, ngành sữa Việt Nam có sự tăng trưởng tốt, khi doanh thu tăng từ 47 nghìn tỷ năm 2011 lên 125 nghìn tỷ năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,51%/năm.

Đơn vị: nghìn tỷ, %



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của nhóm tác giả

Hình 0.1: Doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu ngành sữa giai đoạn 2011-2022

Trong đó, giai đoạn 2011-2015, ngành sữa có sự tăng trưởng mạnh mẽ (đạt mức tăng trưởng doanh thu 16,98% bình quân năm), giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành sữa chậm khi chỉ đạt mức tăng trưởng doanh thu bình quân 4,38%/năm. Năm 2020 là năm duy nhất trong giai đoạn 2011-2022, ngành sữa có mức tăng trưởng doanh thu âm (-5,79%) do ảnh hưởng của đại dịch covid 19. Sang năm 2021, mức tăng trưởng doanh thu đạt 4,39%, năm 2022 đạt 5,04%.

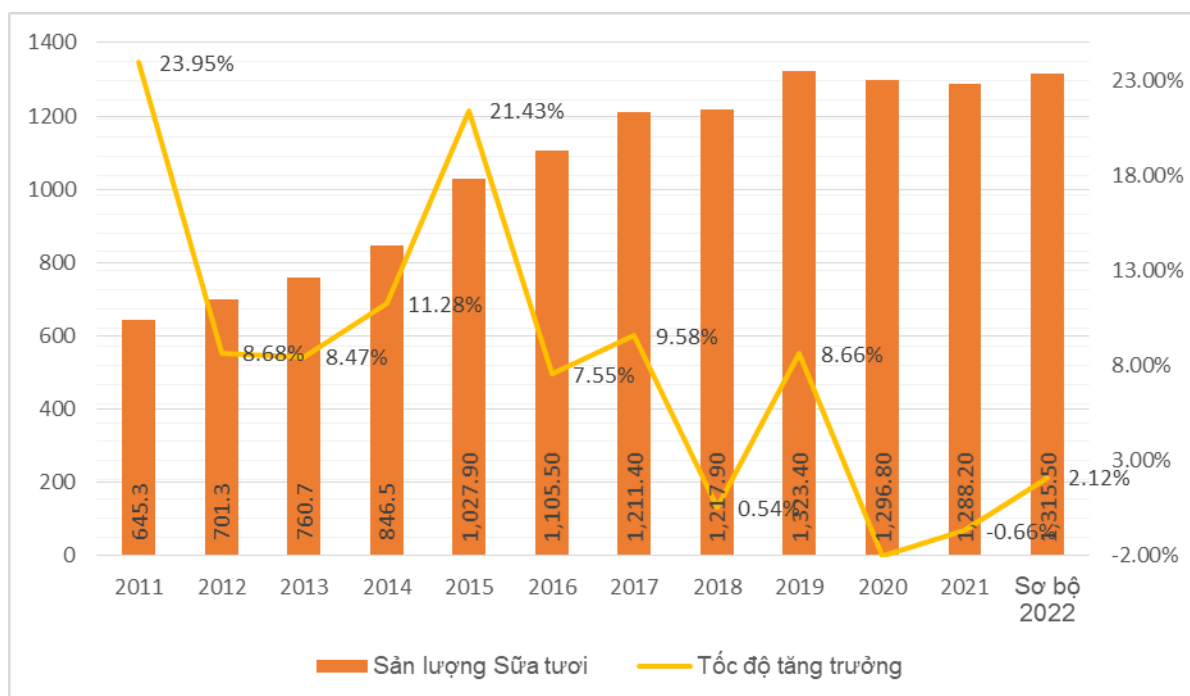
Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng doanh thu của ngành sữa chủ yếu là do sự tăng trưởng về sản lượng sản xuất các sản phẩm sữa, đặc biệt là sản phẩm sữa tươi và sữa bột, chiếm khoảng 75% doanh thu các sản phẩm từ sữa. Trong giai đoạn 2011-2022, sản lượng sữa tươi và sữa bột của Việt Nam đều có sự tăng trưởng khá,

có tốc độ tăng trưởng sản lượng tương đồng với tốc độ tăng trưởng doanh thu ngành sữa trong từng giai đoạn nhỏ.

- Sản phẩm sữa tươi

Sản lượng sữa tươi giai đoạn 2011-2022 tăng từ 645,3 triệu lít năm 2011 lên 1.315,5 triệu lít năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,03%/năm.

Đơn vị: triệu lít, %



Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Hình 0.2: Sản lượng và tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

Trong đó, giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi của Việt Nam cao hơn nhiều so với giai đoạn 2016-2020 (14,57% bình quân năm so với 4,76% bình quân năm). Các năm 2020, 2021, sản lượng sữa tươi có mức tăng trưởng âm do những khó khăn trong sản xuất và tiêu dùng bởi ảnh hưởng của đại dịch covid 19. Đến năm 2022, hậu covid 19, sản lượng sữa tươi tăng nhẹ lại mức 2,12% so với năm trước đó. Tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng sữa tươi của Việt Nam giai đoạn 2021-2022 chỉ đạt 0,72%.

Đối với hiệu suất sản xuất các sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất tạo ngọt có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2022, từ mức

80,66% hiệu suất thiết kế năm 2016 còn 71,72% hiệu suất thiết kế năm 2022. Điều này có thể do sản lượng sữa tươi có xu hướng tăng chậm hơn trong giai đoạn 2016-2022 so với giai đoạn trước đó. Tuy nhiên khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại có hiệu suất giảm nhiều hơn trong giai đoạn này từ mức 100% so với công suất thiết kế còn 68,005 năm 2022 so với công suất thiết kế. Trong khi đó, khu vực sản xuất tư nhân trong nước có công suất giảm từ 80,66% năm 2016 xuống còn 72,685 năm 2022 so với công suất thiết kế. Điều này ngoài do xu hướng giảm hiệu suất sản xuất so với công suất thiết kế còn do trong giai đoạn này, các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất các sản phẩm sữa này¹

- Sản phẩm sữa bột

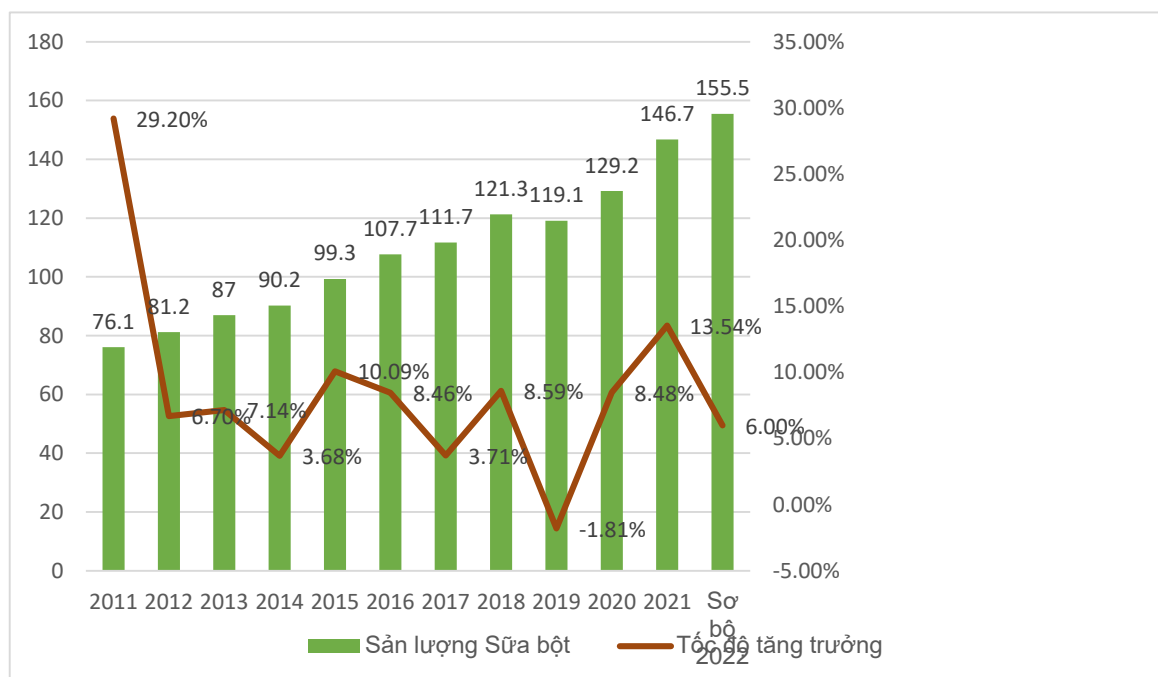
Tương tự sữa tươi, sản lượng sữa bột của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2022 cũng có sự tăng trưởng khá, từ mức 76,1 nghìn tấn năm 2011 lên 155,5 nghìn tấn năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,43%/năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với giai đoạn 2016-2020 (11,01% bình quân năm so với 5,41% bình quân năm). Năm 2019, là năm duy nhất trong giai đoạn có sản lượng sữa bột tăng trưởng âm (-1,81%) so với năm trước. Sang đến năm 2020, dưới sự ảnh hưởng của đại dịch covid 19, sản lượng sữa bột lại tăng mạnh trở lại đạt 8,48%. Năm 2021, tiếp tục tăng trưởng mạnh 13,54% và mức độ tăng trưởng giảm lại còn 6,00% vào năm 2022, thời kỳ hậu covid 19. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2022 đạt 9,71% bình quân năm.

Về công suất sản xuất sữa bột. Hiệu suất sản xuất các sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn hiện có mức công suất đạt khoảng 32,23% so với công suất thiết kế. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt hiệu suất thiết kế khoảng 24,23%, khu vực doanh nghiệp tư nhân đạt 100% so với công suất thiết kế, khu vực doanh nghiệp nước ngoài đạt 43,80% so với công suất thiết kế².

¹ Theo số liệu khảo sát điều tra năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp của Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

² Theo số liệu khảo sát điều tra năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp của Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

Đơn vị: nghìn tấn, %

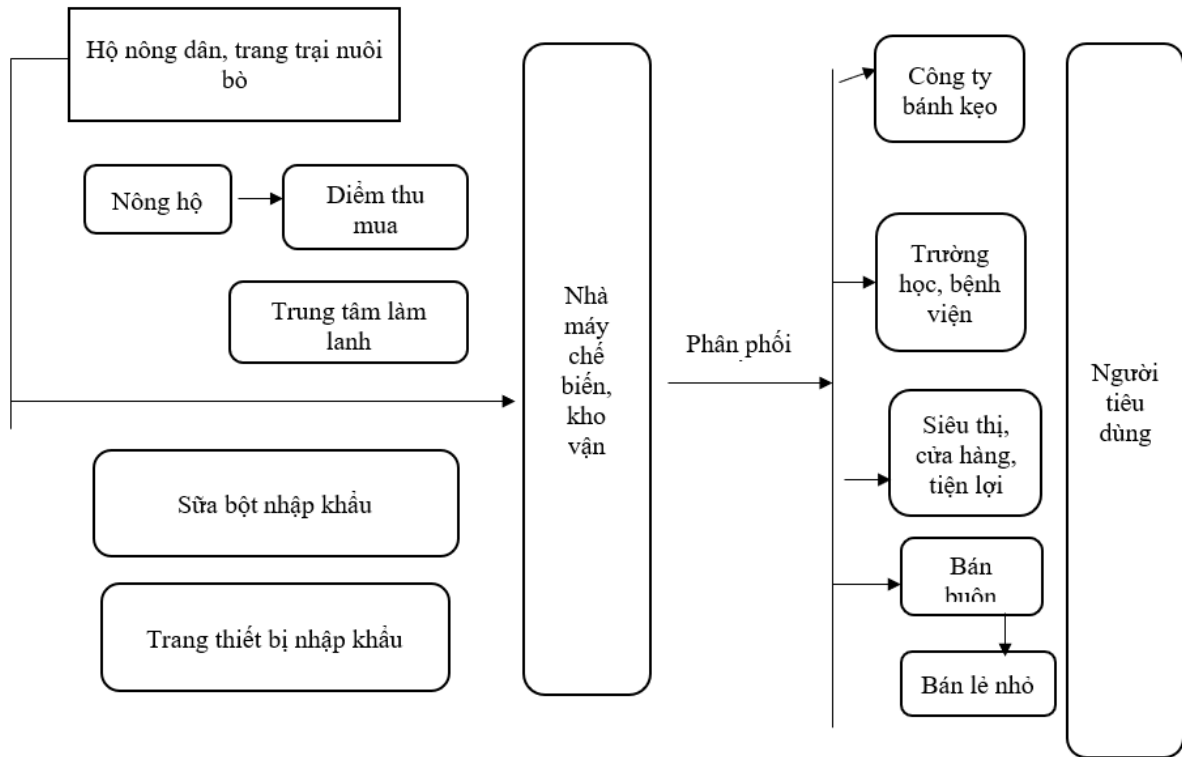


Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Hình 0.3: Sản lượng sữa bột và tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa bột của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

- Thực trạng sản xuất sữa theo chuỗi cung ứng ngành sữa

Chuỗi cung ứng cơ bản của ngành sữa bao gồm quá trình chăn nuôi bò sữa đến chế biến sữa và quá trình phân phối đến tay người tiêu dùng.



Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả

Hình 0.4: Chuỗi cung ứng của ngành sữa

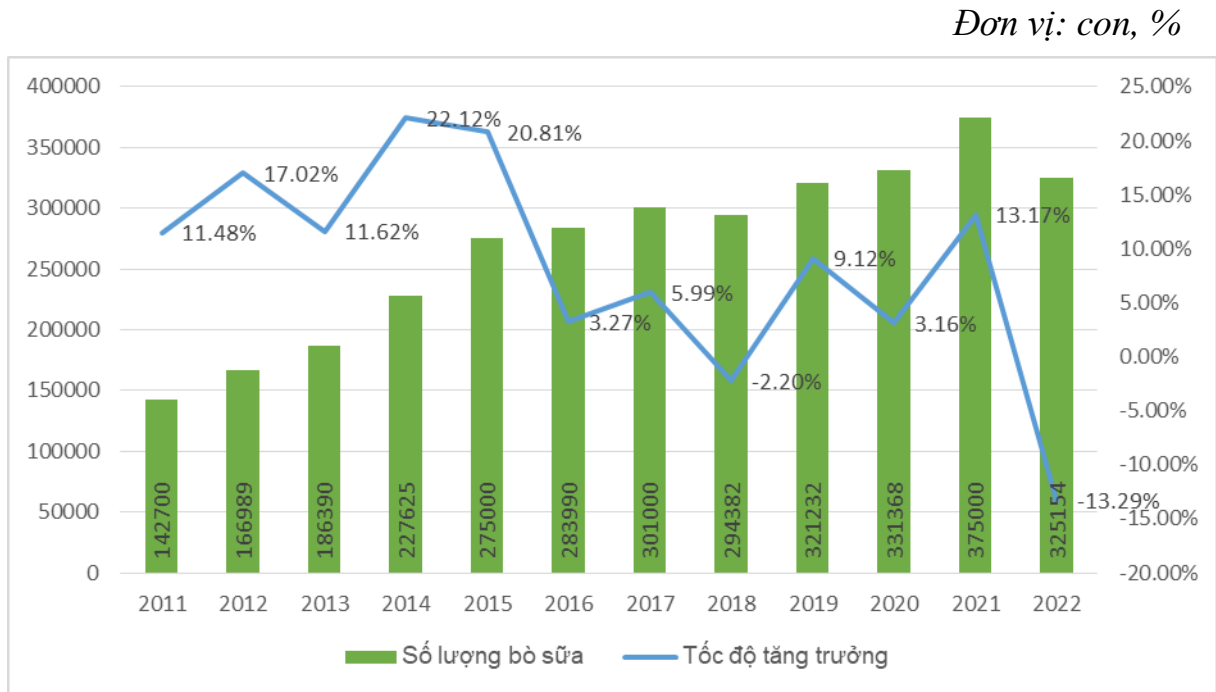
a) Quá trình chăn nuôi bò sữa

Để đảm bảo thu được nguồn sữa chất lượng mang lại hiệu quả kinh tế cao, quá trình chăn nuôi bò sữa cần đảm bảo 03 yếu tố: chọn giống bò sữa, dinh dưỡng thức ăn cho bò và quá trình chăm sóc, theo dõi sức khỏe cho bò định kỳ.

(1) Chọn giống bò sữa

Hiện tại các giống bò cho sản lượng và chất lượng sữa tốt tại Việt Nam 100% đến từ nhập khẩu. Ngoài ra, Việt Nam cũng có một số giống bò được lai tạo từ những năm 1960, tuy nhiên sản lượng, đặc biệt là chất lượng sữa của các giống bò lai không tốt bằng các giống bò thuần chủng. Giống bò ta tự lai tạo, phẩm chất không đồng đều, không được chọn lọc, năng suất chất lượng kém nhưng có giá thành thấp hơn nhiều so với giá thành bò giống nhập khẩu. Tuy nhiên, theo xu hướng đảm bảo chất lượng và sản lượng sữa, các công ty sữa tại Việt Nam đã nhập khẩu nhiều đợt bò giống phục vụ quá trình sản xuất sữa chất lượng trong nước.

Giai đoạn 2011-2022, số lượng bò sữa của Việt Nam có sự tăng trưởng khá, từ 142.700 con năm 2011 tăng lên 325.154 con năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,08% năm, tương đương với tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi cùng giai đoạn (8,03%)



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ tapchichannuoivietnam và tính toán của nhóm tác giả

Hình 0.5: Số lượng và tốc độ tăng trưởng bò sữa tại Việt Nam
giai đoạn 2011-2022

Trong đó, tốc độ tăng trưởng giai đoạn bò sữa tại Việt Nam giai đoạn 2011-2015 cao hơn nhiều so với giai đoạn 2016-2020 (16,53% bình quân năm so với 3,80% bình quân năm). Tuy nhiên giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng lượng bò sữa cao hơn so với tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi (16,53% bình quân năm so với 14,57% bình quân năm), trong khi đó giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng lượng bò sữa lại thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi (3,80% bình quân năm so với 4,76% bình quân năm). Điều này cho thấy ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam có xu hướng hiệu quả hơn khi sản lượng sữa bò bình quân trên một bò sữa có xu hướng gia tăng hơn theo thời gian. Nguyên nhân của hiện trạng này là do từ năm 2016, các công ty sữa tại Việt Nam đã bắt đầu nhập khẩu và đẩy mạnh quá trình nhập khẩu bò sữa thuần chủng từ các nước.

Sang năm 2020, 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch covid-19, số lượng bò sữa vẫn tăng trong 02 năm này đạt 375.000 con vào năm 2021. Tuy nhiên, sang năm 2022, số lượng bò sữa đã giảm mạnh còn 325.154 con do sự suy giảm lượng bò sữa ở một số tỉnh, thành như thành phố Hồ Chí Minh bởi các yếu tố như: đô thị hóa, công nghiệp hóa, quy mô chăn nuôi không đủ lớn để tạo ra lợi thế kinh tế...³.

(2) Dinh dưỡng, thức ăn cho bò

Chi phí thức ăn chiếm khoảng 65-70% chi phí sản xuất sữa tuy nhiên dinh dưỡng, thức ăn cho bò lại là một hạn chế trong quá trình chăn nuôi bò sữa tại Việt Nam. Cỏ là thức ăn chính trong quá trình chăn nuôi bò sữa nhưng diện tích đất canh tác để trồng cỏ cho bò còn ít. Việc chế biến thức ăn thô, xanh và phụ phẩm nông nghiệp cho bò sữa còn khó khăn⁴ do tình trạng biến đổi khí hậu.

Ngoài ra các thức ăn, dinh dưỡng khác trong quá trình chăn nuôi bò còn phụ thuộc vào nhập khẩu.

(3) Theo dõi sức khỏe cho bò định kỳ

Tại Việt Nam, bò sữa được chăn nuôi tại các nông hộ và tại các trang trại nuôi bò sữa lớn của các công ty sữa. Giai đoạn 2011 – nay, số lượng bò sữa được chăn nuôi tại các trang trại khép kín của các công ty sữa có xu hướng gia tăng nhanh. Từ mức chỉ có khoảng 5% tổng số bò sữa được nuôi tập trung ở trang trại năm 2010, phần còn lại được nuôi dưỡng bởi các hộ gia đình ở quy mô nhỏ lẻ, đến nay, số lượng bò sữa nuôi tại các trang trại chiếm khoảng gần 30% số lượng bò sữa⁵.

Bò sữa được chăn nuôi tại các trang trại lớn thường có chất lượng và sản lượng cao hơn so với chăn nuôi tại các nông hộ do được áp dụng quy trình chăn nuôi khép kín, công nghệ cao.

³ Tổng đàn chăn nuôi bò sữa ở Thành phố Hồ Chí Minh giảm mạnh (nhandan.vn)

⁴ Phát triển ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam tiệm cận với thế giới | BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG (sggp.org.vn)

⁵ Tổng hợp, tính toán của nhóm tác giả

Bảng 0.2: Một số công nghệ được áp dụng trong quá trình
chăn nuôi bò sữa tại Việt Nam

<p>1. Công nghệ phân ly giới tính</p> <p>Là công nghệ cho phép phân biệt tinh trùng đực và cái của bò, giúp người chăn nuôi có thể lựa chọn giới tính cho bê. Công nghệ này giúp tăng tỷ lệ sinh sản, giảm chi phí nuôi dưỡng và tăng hiệu quả kinh tế.</p> <p>2. Công nghệ TMR (Total Mixed Ration)</p> <p>Là công nghệ cho phép cung cấp cho bò sữa một khẩu phần ăn đầy đủ và cân bằng các thành phần dinh dưỡng, như đạm, béo, xơ, khoáng chất, vitamin... Công nghệ này giúp tăng khả năng tiêu hóa, tăng sản lượng sữa và chất lượng sữa.</p> <p>3. Công nghệ RMF (Rumen Fermentation)</p> <p>Là công nghệ cho phép cải thiện quá trình lên men trong dạ dày của bò sữa, giúp tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng từ thức ăn. Công nghệ này giúp giảm chi phí thức ăn, giảm khí thải nhà kính và tăng sản lượng sữa.</p> <p>4. Công nghệ sinh sản</p> <p>Là công nghệ cho phép cải thiện khả năng sinh sản của bò sữa, như thụ tinh nhân tạo, siêu âm thai, chuyển phôi... Công nghệ này giúp tăng tỷ lệ mang thai, giảm thời gian rỗng thai và tăng khả năng di truyền.</p> <p>5. Công nghệ xử lý chất thải</p> <p>Là công nghệ cho phép xử lý hiệu quả các loại chất thải từ chăn nuôi bò sữa, như phân bò, nước thải... Công nghệ này giúp bảo vệ môi trường, tiết kiệm nguồn lực và tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế, như phân bón hữu cơ, biogas...</p>
--

*Nguồn: Những điều bạn cần biết về chăn nuôi bò sữa công nghệ cao - TÂN HỮU QUI
(tanhuuqui.com)*

Nhìn chung, sự phát triển của ngành chăn nuôi bò sữa giúp ngành sữa nước ta có những bước phát triển lớn. Sản phẩm sữa tại Việt Nam ngày càng có tính cạnh tranh hơn trên thị trường đặc biệt là ở mức giá. Năm 2010, chi phí trung bình của sữa ở Việt Nam là 1.40 USD/lít, so với 1.30 USD/lít ở New Zealand và Philippines, 1.10 -1.20 USD/lít tại Úc và Trung Quốc, và 0.90 USD/lít ở Anh,

Hungary và Brazil⁶. Đến năm 2023, chi phí sản xuất sữa của Việt Nam đã được cải thiện dẫn đến giá các sản phẩm sữa tươi tại Việt Nam cạnh tranh hơn so với nhiều nơi trên thế giới. Tuy nhiên, thổ nhưỡng, khí hậu và công nghệ nông nghiệp tối ưu cho bò sữa vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này dẫn đến lượng sữa tươi trong nước có chất lượng cao, đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật đầu vào cho công nghệ chế biến, tuy nhiên sản lượng sữa chỉ đạt khoảng 30%-35% nhu cầu nguyên liệu của các doanh nghiệp lớn. Sữa tươi đạt chuẩn quốc tế, đặc biệt là sữa đạt chuẩn hữu cơ ở Việt Nam đến nay cung vẫn không đủ cầu.

Bảng 0.3: So sánh mức giá sữa nguyên kem ở một số thành phố lớn trên thế giới so với thành phố Hồ Chí Minh năm 2023

<u>Ở Đài Bắc giá đắt hơn 109% so với TP.HCM</u>
<u>Ở Macao giá đắt hơn 73% so với TP.HCM</u>
<u>Ở Bắc Kinh giá đắt hơn 32% so với TP.HCM</u>
<u>Ở Hong Kong giá đắt hơn 121% so với TP.HCM</u>
<u>Ở Yogyakarta giá rẻ hơn 24% so với ở TP.HCM</u>
<u>Ở Kuala Lumpur giá đắt hơn 23% so với ở TP.HCM</u>
<u>Ở Mar del Plata giá rẻ hơn 15% so với ở TP.HCM</u>
<u>Ở Vienna giá đắt hơn 8% so với TP.HCM</u>

Nguồn: Price of 1 liter (1 qt.) of whole fat milk in Ho Chi Minh City (expatistan.com)

b) Quá trình chế biến sữa

Thị trường sữa Việt Nam ngày càng đa dạng về loại hình sản phẩm, từ sữa bột, sữa tươi, sữa đặc, sữa chua, đến các sản phẩm sữa chức năng, sữa hữu cơ, sữa không lactose, sữa thực vật và các sản phẩm sữa kết hợp với các nguyên liệu khác như trái cây, ngũ cốc, rau củ, thảo mộc...⁷. Các doanh nghiệp không ngừng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người tiêu dùng, đặc biệt là các đối tượng khách hàng nhạy cảm như trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú, người già và người bệnh. Ngoài ra, chất lượng sản phẩm cũng được nâng cao liên tục, bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế

⁶ theo công bố của Tập đoàn nghiên cứu thị trường Euromonitor

⁷ Thị trường sữa: Xu hướng tiêu dùng hiện nay & sự ảnh hưởng (aglobal.vn)

về an toàn thực phẩm, kiểm soát chặt chẽ nguồn nguyên liệu và quy trình sản xuất, cũng như sử dụng các công nghệ hiện đại và tiên tiến⁸ trong chế biến.

+) Công nghệ sản xuất⁹:

Hầu hết các nhà máy sữa được đầu tư sau năm 1990 với quy mô đầu tư hoàn chỉnh và hiện đại dây chuyền thiết bị đồng bộ và công nghệ tiên tiến được nhập khẩu từ các nước có công nghệ và thiết bị ngành sữa phát triển như Thụy Điển, Đan Mạch, Đức, Ý, Thụy Sĩ... với dây chuyền sản xuất khép kín tự động và bán tự động. Các công ty đã đầu tư chương trình điều khiển tự động vào dây chuyền công nghệ nhằm kiểm soát chặt chẽ các thông số công nghệ để sản phẩm sản xuất ra có chất lượng ổn định và đạt các chỉ tiêu như mong muốn.

Tập đoàn Tetra Pak (Thụy Điển) là tập đoàn chuyên cung cấp và lắp đặt chuyển giao công nghệ các dây chuyền, thiết bị cho ngành sữa Việt Nam. Từ năm 2007 đến 2015, tập đoàn đã lắp đặt hệ thống máy đóng gói sữa tiệt trùng tự động cho hầu hết các nhà máy sữa (357 thiết bị) và lắp đặt trọn vẹn 25 giây chuyển chế biến sữa tiệt trùng, 3 dây chuyền chế biến sữa chua, 3 dây chuyền chế biến sữa đậu nành; lắp đặt 32 thiết bị chính chế biến sữa tiệt trùng, 16 thiết bị chế biến sữa thanh trùng, 25 bồn vô trùng, 15 thiết bị trộn, 22 thiết bị CIP và 42 thiết bị đồng hóa.

Đa số các công ty sữa đầu tư nhập dây chuyền thiết bị đồng bộ nhưng cũng có công ty chỉ nhập các thiết bị chính, các thiết bị khác như bồn chứa sữa, hệ thống lò hơi, hệ thống xử lý nước.... mua của các công ty trong nước như công ty cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa công ty cổ phần cơ điện lạnh Eresson...

Trong lĩnh vực bao bì và đóng gói, những năm qua các công ty trong ngành đã không ngừng đầu tư đổi mới dây chuyền sản xuất đồng bộ, đầu tư đổi mới thiết bị hiện đại trong lĩnh vực đa dạng hóa bao bì sản phẩm, sử dụng bao bì giấy tiệt trùng để đóng gói sản phẩm. Loại bao bì này có cấu tạo đặc biệt 6 lớp giúp bảo vệ sản phẩm chống lại các ảnh hưởng của các ánh sáng, không khí, độ ẩm trong không khí trong quá trình tồn trữ sản phẩm bởi đây là sản phẩm dễ bị hư hỏng. Hiện nay thị trường Việt Nam có 2 nhà cung cấp độc quyền vỏ hộp giấy cho ngành chế biến sữa là tập đoàn Tetra pak và Combiblock (Đức). Năm 2005, công ty trách

⁸ Thị trường sữa: Xu hướng tiêu dùng hiện nay & sự ảnh hưởng (aglobal.vn)

⁹ Tổng quan ngành công nghiệp sản xuất sữa tại Việt Nam (gmp.com.vn)

nhiệm hữu hạn TP&NGKK Dutch Lady Việt nam, nay là công ty friesland Campina Việt Nam đã đầu tư dây chuyền đóng chai với công nghệ tiên tiến nhất thế giới. Năm 2008, công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Đồng tâm (Nutifood) đã đầu tư dây chuyền công nghệ sản xuất sữa bột mới nhất với hệ thống thiết bị của hãng WOLF (Đức) tự động hoàn toàn từ khâu vệ sinh tiệt trùng lon đến khâu thành phẩm, bao gồm cả việc bơm khí trong quá trình chiết rót nhằm hạn chế oxy hóa trong sản phẩm, tăng thời hạn sử dụng của sữa. Năm 2013 Vinamilk khánh thành nhà máy sữa bột trẻ em Việt Nam có tổng vốn đầu tư gần 2000 tỷ đồng, công suất chế biến 54.000 tấn sữa bột trên năm và là một trong những nhà máy có công suất và mức độ tự động hóa hiện đại nhất khu vực châu Á.

Về công nghệ sản xuất, ở sản phẩm sữa nước của Việt Nam hiện nay được chế biến và đóng gói dưới 2 dạng là sữa thanh trùng và tiệt trùng. Công nghệ tiệt trùng là tiến hành xử lý nhiệt cho sữa ở nhiệt độ cao trong thời gian rất ngắn trong môi trường vô trùng khép kín. Trong khi sữa thanh trùng được xử lý bằng cách đun nóng ở nhiệt độ 85-90⁰C trong thời gian ngắn rồi làm lạnh đột ngột (*công nghệ thanh trùng Pasteur*) sản phẩm sữa thanh trùng này chỉ được bảo quản và sử dụng trong thời gian khoảng 7 ngày từ khi chế biến.

Trong sản xuất sữa chua, Việt Nam áp dụng nhiều công nghệ khác nhau để lên men sữa chua như: sử dụng lên men tự nhiên chủng vi khuẩn *lactic* hoặc sử dụng enzyme thủy phân sữa và bổ sung các chất phụ gia tạo độ đặc cho sữa chua. Hỗ trợ cho công nghệ lên men sữa chua hiện đại tại các cơ sở lớn là hệ thống thiết bị lên men được điều khiển tự động, liên tục để đảm bảo các thông số công nghệ về nhiệt độ lên men, chế độ thông khí, mật độ vi sinh vật, pH, chế độ thanh trùng... Các chủng vi khuẩn lên men sữa chua của các công ty khác nhau, chất bổ sung hương vị và chất màu trong sữa chua khác nhau, chế phẩm và hương liệu bổ sung trong ngành chế biến sữa chủ yếu được nhập khẩu từ Pháp, Đan Mạch, Hà Lan để tạo ra các hương vị sản phẩm mang tính riêng biệt.

Trong sản xuất sữa bột đã có những đổi mới trong công nghệ chế biến, đặc biệt ở công đoạn sấy và chiết lon (chuyển sấy phun từ công nghệ gõ sang công nghệ thổi khí, bơm hỗn hợp khí nitơ, khí hydro vào trong quá trình đóng gói để hạn chế oxy hóa sản phẩm) giúp sản phẩm chế biến bảo quản được lâu hơn.

+) Về quản lý an toàn và chất lượng sản phẩm¹⁰

Các doanh nghiệp chế biến sữa lớn, có thương hiệu và dây chuyền chế biến hiện đại trong ngành đã và đang xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO. Năm 1999 Vinamilk đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9002 và hiện đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000. Công ty trách nhiệm hữu hạn TP&NGKK Dutch Lady Việt nam, nay là Công ty Friesland Campina Việt Nam, nhận chứng chỉ ISO 9001 năm 2000 và chứng chỉ HACCP năm 2002. Công ty cổ phần sữa Hà Nội nhận chứng chỉ ISO 9001:2000 và chứng chỉ HACCP năm 2004. Đến nay một số công ty đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 22.000. Hệ thống chất lượng ISO và HACCP là những tiêu chuẩn quốc tế chuẩn mực được áp dụng phổ biến hiện nay trên toàn thế giới cho các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm. Các tiêu chuẩn này thể hiện khả năng sản xuất và cung cấp các sản phẩm có chất lượng an toàn thực phẩm cao nhất cho người sử dụng. HACCP còn được xem xét là tấm vé thông hành cho các doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm ra thị trường quốc tế.

Để đảm bảo chất lượng sản phẩm, các doanh nghiệp thường lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu chế biến hàng đầu, có uy tín trên thế giới. Với nguồn nguyên liệu sữa tươi chất lượng đầu vào được điểm kiểm tra ngay tại các điểm thu gom nguyên liệu, các đại lý trung chuyển giữa nhà sản xuất và nhà máy chế biến. Doanh nghiệp chế biến áp dụng chế độ thưởng vào giá thu mua sữa cho các hộ cung cấp nguồn sữa đều và chất lượng tốt để khuyến khích nhà sản xuất nguyên liệu. Với quy trình chế biến sữa, các công đoạn được kiểm soát chặt chẽ bởi đội ngũ kỹ sư và các chuyên gia giàu kinh nghiệm. Sản phẩm chế biến được kiểm tra nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn quy định, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Hiện nay ngành chế biến sữa vẫn còn tồn tại các cơ sở chế biến sữa thủ công, nhỏ lẻ, với nhà xưởng chật chội và thiết bị đóng gói đơn giản, môi trường sản xuất ô nhiễm. Nguyên liệu chế biến thường từ sữa bột sau đó hoàn nguyên trở thành sữa tươi, sản phẩm không rõ nguồn gốc không đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn thực

¹⁰ Tổng quan ngành công nghiệp sản xuất sữa tại Việt Nam (gmp.com.vn)

phẩm, chất lượng sản phẩm không được kiểm tra kiểm soát vẫn cung cấp ra thị trường theo các bán lẻ tới người tiêu dùng.

c) Phân phối sữa

Đối với mặt hàng sữa và các sản phẩm sữa, hoạt động phân phối đóng vai trò rất quan trọng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực này thường sử dụng nhiều kênh phân phối đa dạng để đảm bảo sản phẩm của mình có thể tiếp cận đến tất cả người tiêu dùng một cách hiệu quả:

- *Kênh phân phối truyền thống*: Một trong những kênh phân phối quan trọng và phổ biến là kênh phân phối truyền thống. Đây là mô hình phân phối đặc thù giúp tối ưu hóa chi phí vận chuyển, tiếp cận thị trường sâu và rộng. Đối với kênh phân phối truyền thống, sản phẩm của các doanh nghiệp chế biến sữa được chia bởi nhiều cấp bao gồm: nhà phân phối, đại lý bán buôn, nhà bán lẻ (chợ và cửa hàng tạp hóa). Trong đó, doanh nghiệp liên kết các nhà phân phối qua việc ký kết hợp đồng ràng buộc về nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm 2 bên. Tuy nhiên, hiện nay kênh phân phối truyền thống này chủ yếu phát triển mạnh ở các khu vực xa trung tâm. Bên cạnh đó, việc đảm bảo quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm tra hàng giả, hàng nhái tại các kênh phân phối này, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn, vùng xa còn nhiều hạn chế, khó khăn gây ảnh hưởng tới hình ảnh nhiều nhãn hiệu sữa uy tín, tác động đến kết quả phát triển chế biến và tiêu dùng ngành sữa.

- *Kênh phân phối hiện đại*: Các doanh nghiệp sữa đã đưa các sản phẩm của mình đến các trung tâm thương mại, siêu thị lớn nhỏ như Winmart, Top market, Fuji mart, Aeon mall,...và chuỗi các cửa hàng tiện lợi như Circle K, 7 Eleven. Khi phân phối qua kênh này, sản phẩm sẽ được phủ khắp toàn quốc do có mạng lưới hàng nghìn điểm trải dài khắp cả nước.

Bảng 0.4: Số lượng chợ và siêu thị giai đoạn 2018-2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Siêu thị	1.007	1.085	1.134	1.167	1.241
Trung tâm thương mại	212	240	250	254	258

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng siêu thị và trung tâm thương mại như hiện nay, kênh phân phối hiện đại đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với việc phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng. Ngoài ra với sự phát triển mạnh mẽ các cửa hàng tiện lợi tại Việt Nam, xuất hiện nhiều ở khu vực thành phố lớn, khu vực đông dân cư đã tạo ra kênh phân phối thực sự hiệu quả đối với các doanh nghiệp chế biến sữa trong cả nước. Tính đến nay, số lượng siêu thị đã tăng 89% so với năm 2005, góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa, theo hướng văn minh hiện đại¹¹.

Trong bối cảnh thương mại điện tử ngày càng phát triển và tiêu dùng trực tuyến trở thành xu hướng phổ biến như hiện nay, một số doanh nghiệp đã tận dụng cơ hội để phát triển các kênh bán hàng trực tuyến thông qua website của chính doanh nghiệp và các sàn thương mại điện tử. Hình thức phân phối này giúp doanh nghiệp tiếp cận được nhiều khách hàng hơn, đặc biệt là những người không có nhiều thời gian trực tiếp đến cửa hàng mua sản phẩm. Tuy nhiên sự phát triển của kênh phân phối này đã dẫn đến tình trạng xuất hiện nhiều sản phẩm sữa trên thị trường có xuất xứ, chất lượng sản phẩm gần như không được kiểm soát¹² dẫn đến việc cạnh tranh không lành mạnh trong ngành sữa.

- *Kênh phân phối Key Accounts*: Đây là kênh phân phối bao gồm những điểm bán hàng như khách sạn, nhà hàng, trường học, bệnh viện, cơ quan,... Đây đều là những đơn vị sẽ đặt hàng số lượng lớn từ các chi nhánh doanh nghiệp. Hình thức này hiện cũng đang được áp dụng rất phổ biến thông qua máy bán nước tự động, tủ mát trưng bày tại quầy thu ngân.

- *Cửa hàng bán lẻ của chính doanh nghiệp*: một số doanh nghiệp sữa lớn của Việt Nam như Vinamilk, TH True Milk,... đã xây dựng chuỗi cửa hàng giới thiệu sản phẩm, bán lẻ để tiếp cận người tiêu dùng một cách trực tiếp và hiệu quả. Đây cũng là phương pháp để các doanh nghiệp này giảm thiểu sự phụ thuộc vào các nhà phân phối, nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

¹¹ Thống kê của Bộ Công Thương

¹² [Ngăn chặn sữa giả rao bán nhan nhản trên mạng xã hội - Báo Công an Nhân dân điện tử \(cand.com.vn\)](#)

I.2.2. Thực trạng thị trường tiêu dùng sữa tại Việt Nam

Mặc dù sữa là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng khá, sản lượng sữa tươi trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu thị trường sữa tươi trong nước. Giai đoạn 2011-2022, nhu cầu sữa tươi trong nước tăng từ 15 lít/người năm 2011 lên 27 lít/người năm 2022, tương đương với nhu cầu sữa tươi tăng từ 1.311,2 triệu lít lên 2.685,7 triệu lít, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 6,16%/năm cho cả giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng này thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của sản lượng sữa tươi sản xuất trong nước, tuy nhiên sự khác biệt này chủ yếu do mức tăng trưởng sản lượng sữa tươi năm 2011 cao đột biến, đạt 13,95%, kể từ năm 2012 đến năm 2022, sự tăng trưởng của sản lượng sữa không có sự đột phá nhiều so với tốc độ tăng trưởng của nhu cầu sử dụng sữa. Do đó, sản lượng sữa tươi trong nước chỉ đáp ứng khoảng gần 50% so với nhu cầu sữa tươi trong giai đoạn 2011-2022.

Bảng 0.5: Sản lượng và nhu cầu sữa tươi của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

	2011	2015	2016	2020	2021	2022
Sản lượng sữa tươi (nghìn lít)	645,3	1027,9	1.105,5	1.296,8	1.288,2	1.315,5
Nhu cầu sữa tươi bình quân đầu người (lít/người/năm)	15	23	24	27	27	27
Nhu cầu sữa tươi cả nước (nghìn lít)	1311,2	2121,3	2238,0	2634,7	2659,7	2685,7
% sản xuất trong nước so với nhu cầu	48,81%	48,46%	49,40%	49,22%	48,43%	48,98%

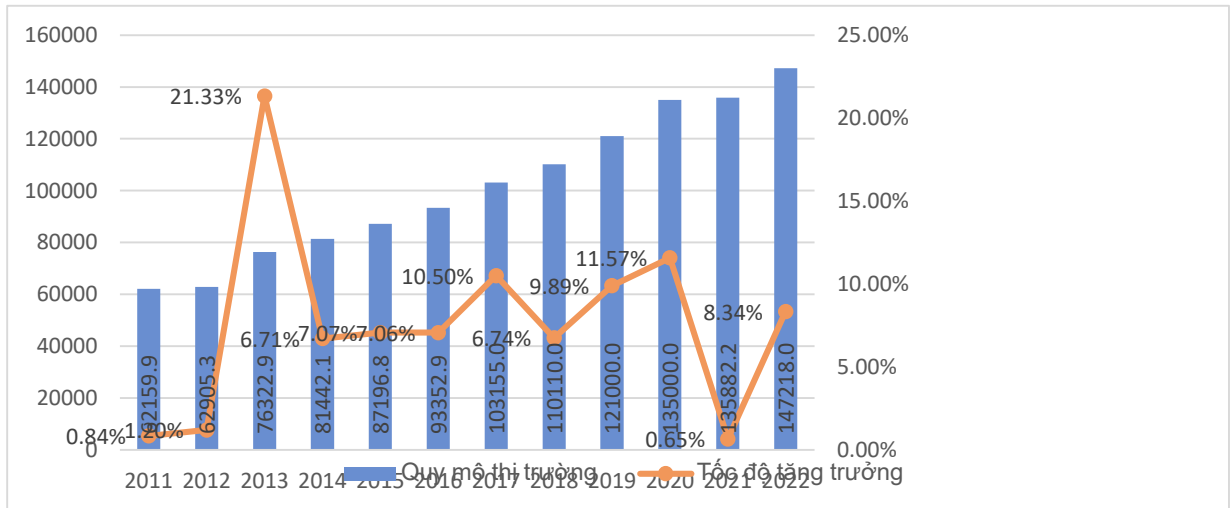
Nguồn: Tổng hợp và tính toán của nhóm tác giả

Bên cạnh đó, quy mô thị trường sữa Việt Nam cũng có sự tăng trưởng khá trong giai đoạn 2011-2022.

Giai đoạn 2011-2022, quy mô thị trường sữa Việt Nam đã tăng từ 62.159,9 tỷ năm 2011 lên 147.218,0 tỷ đồng năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,52%/năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng với tốc độ bình quân

7,18%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của giai đoạn 2016-2020, bình quân 9,14%/năm. Sang thời kì chịu ảnh hưởng của đại dịch covid-19, quy mô thị trường sữa Việt Nam giai đoạn 2021-2022 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,43%/năm.

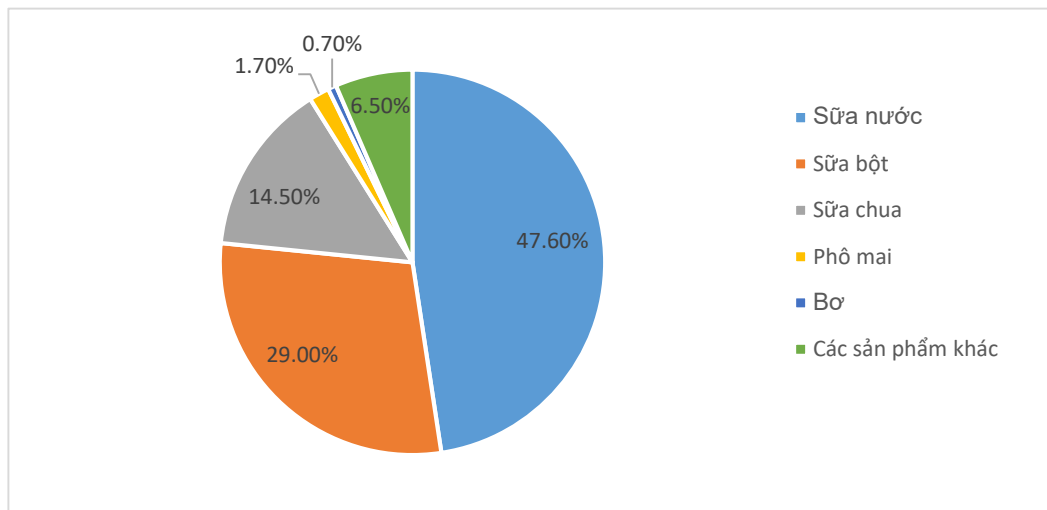
Đơn vị: tỷ đồng, %



Nguồn: Tổng hợp từ Euromonitor và tính toán của nhóm tác giả

Hình 0.6: Quy mô và tốc độ tăng trưởng quy mô thị trường sữa Việt Nam giai đoạn 2011-2022

Đơn vị: %



Nguồn: Euromonitor

Hình 0.7: Cơ cấu doanh thu thị trường sữa của Việt Nam

Như vậy, mặc dù tốc độ tăng trưởng cầu về sữa tiêu dùng theo lít của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 (4,76% bình quân năm so với 14,57% bình quân năm nhưng tốc độ tăng trưởng quy mô thị trường của giai đoạn 2016-2020 lại cao hơn giai đoạn 2011-2015 cho thấy sự tăng trưởng của các sản phẩm sữa có giá trị gia tăng cao. Các sản phẩm này thường là các sản phẩm sữa chế biến như sữa bột có biên độ dao động giá cao hơn rất nhiều so với các sản phẩm sữa tươi.

I.2.3. Thực trạng xuất nhập khẩu sữa tại Việt Nam

I.2.3.1. Thực trạng xuất khẩu sữa và các sản phẩm sữa

Giai đoạn 2011-2022, giá trị xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam liên tục tăng. Cụ thể, từ 146,53 triệu USD năm 2011¹³ tăng lên gần 350 triệu USD năm 2022 nhờ hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp lớn như Vinamilk, Nestlé Việt Nam, Nutifood,...¹⁴ Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa tăng bình quân trong giai đoạn 2011-2022 là 11,34%/năm. Xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa tăng trưởng ở mức khả quan trong thời gian qua do có nhiều doanh nghiệp đã và đang góp vốn đầu tư thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến có trình độ tự động hóa cao ngang tầm khu vực và quốc tế, nhiều trang trại đạt chuẩn Global GAP, VietGAP, trang trại hữu cơ ... nhằm mục đích tăng sản lượng, chất lượng, bảo đảm an toàn thực phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm. Sữa mang nhãn hiệu Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị sữa toàn cầu, đáp ứng nhu cầu sản phẩm sữa ở thị trường trong và ngoài nước¹⁵.

*** Cơ cấu thị trường xuất khẩu sữa và một số sản phẩm sữa**

Trong giai đoạn 2011-2022, các thị trường xuất khẩu sữa và một số sản phẩm sữa chính của Việt Nam bao gồm Irắc, Hoa Kỳ, Campuchia và Philipines,... Trong giai đoạn này, cơ cấu xuất khẩu sữa và một số sản phẩm sữa chuyển dịch theo hướng: tăng tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Irắc; Hoa Kỳ; Campuchia; Philipines và các nước khác từ 23,62%; 20,90%; 10,00%; 0,40% năm

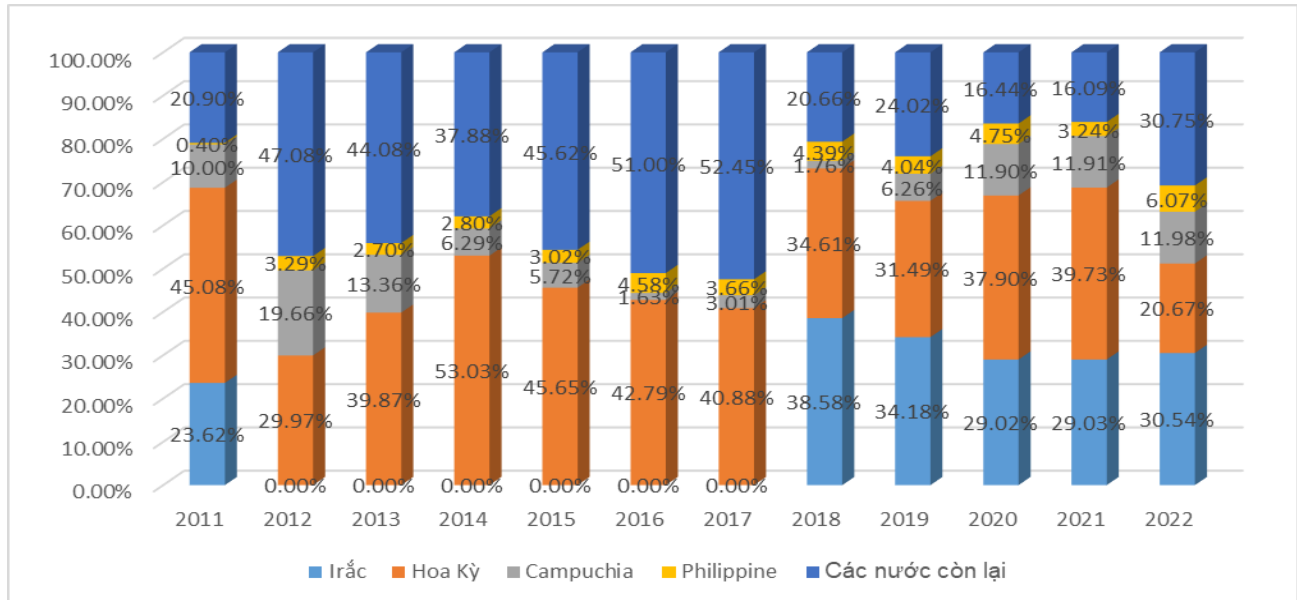
¹³ Theo số liệu từ ITC Trademap

¹⁴ Theo Tạp chí Hải quan

¹⁵ Theo Hiệp hội sữa Việt Nam

2011 lên 30,75%; 30,54%; 11,98%; 6,07% và năm 2022. Có thể thấy, Irắc và Hoa Kỳ là 02 thị trường xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa lớn nhất của Việt Nam (năm 2022 chiếm tới hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này).

Đơn vị: %



Nguồn: Số liệu từ ITC Trademap và tính toán của tác giả

Hình 0.8: Cơ cấu thị trường xuất khẩu sữa và một số sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

Trong giai đoạn 2011-2022, kim ngạch xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam sang các thị trường xuất khẩu chính đều có mức tăng trưởng dương, ngoại trừ thị trường Hoa Kỳ. Tốc độ tăng trưởng cao nhất ở giai đoạn này là thị trường Irắc với mức tăng bình quân là 18,73%/năm, tiếp đến là các nước còn lại (10,02%/năm); đứng thứ ba là thị trường Campuchia (3,23%/năm); sau đó là thị trường Philippines (2,47%/năm) và thị trường có mức tăng trưởng bình quân thấp nhất là thị trường Hoa Kỳ khi đạt mức tăng trưởng âm 2,65%/năm.

* Cơ cấu một số mặt hàng xuất khẩu

Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sữa và sản phẩm từ sữa sang nhiều nước trên thế giới đạt gần 350 triệu USD. Các sản phẩm sữa Việt được xuất khẩu khá đa dạng, bao gồm: sữa bột, bột dinh dưỡng, sữa đặc, sữa nước, sữa đậu nành, yogurt, bột váng sữa, váng sữa, dầu bơ, bột sữa gầy, bơ, phô mai... Việt Nam chủ yếu xuất

khẩu sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm khác chiếm tỷ trọng khá ít (như Bảng 0.6)

Bảng 0.6: Xuất khẩu sữa và một số sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác												
Tăng trưởng: 2011-2015: 17,86%/năm; 2016-2020: -0,6%/năm; 2021-2022: 4,98%; 2011-2022: 7,69%												
Giá trị (triệu USD)	64,62	118,84	110,11	86,72	73,57	57,87	54,37	81,79	75,46	71,40	77,15	78,69
Tăng trưởng (%)	99,78	83,90	-7,34	-21,24	-15,16	-21,34	-6,05	50,45	-7,75	-5,38	8,06	1,99
Phô mai và sữa đông												
Tăng trưởng: 2011-2015: 91,31%/năm; 2016-2020: 34,60%/năm; 2021-2022: 54,17%; 2011-2022: 59,40%												
Giá trị (triệu USD)	0,05	0,19	0,40	0,63	0,90	0,95	1,85	4,46	4,62	3,96	4,16	9,42
Tăng trưởng (%)	28,57	320,00	112,70	55,47	43,52	5,35	96,19	140,61	3,45	-14,13	4,92	126,55
Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa												
Tăng trưởng: 2011-2015: 27,91%/năm; 2016-2020: 91,27%/năm; 2021-2022: 69,47%; 2011-2022: 58,52%												
Giá trị (triệu USD)	0,14	0,46	1,26	0,06	0,11	0,32	1,25	1,21	0,36	2,89	4,16	8,31
Tăng trưởng (%)	321,21	233,81	170,47	-95,30	91,53	186,73	286,11	-3,36	-69,98	696,97	43,76	99,78
Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa												
Tăng trưởng: 2011-2015: 108,20%/năm; 2016-2020: -8,00%/năm; 2021-2022: -39,54%; 2011-2022: 20,56%												
Giá trị (triệu USD)	0,81	1,52	2,40	3,18	19,17	9,56	3,26	1,75	2,95	12,64	14,88	4,62

Tăng trưởng (%)	65,31	87,04	58,61	32,50	502,07	-50,14	-65,86	-46,49	68,90	328,55	17,76	-68,96
<i>Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác</i>												
Tăng trưởng: 2011-2015: 1,25%/năm; 2016-2020: 26,26%/năm; 2021-2022: 54,41%; 2011-2022: 19,09%												
Giá trị (triệu USD)	0,39	0,21	0,06	0,62	0,33	0,40	0,62	0,58	1,67	1,06	1,90	2,53
Tăng trưởng (%)	24,12	-44,56	-70,09	865,63	-46,44	19,34	57,47	-6,27	186,11	-36,33	78,81	33,33
<i>Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác</i>												
Tăng trưởng: 2011-2015: 22,18%/năm; 2016-2020: -0,57%/năm; 2021-2022: -24,79%; 2011-2022: 3,42%												
Giá trị (triệu USD)	0,58	1,53	1,23	1,61	1,24	0,47	0,28	0,38	0,89	1,20	2,04	0,68
Tăng trưởng (%)	28,35	162,33	-19,71	31,22	-23,23	-61,99	-40,55	35,00	136,24	34,83	69,60	-66,65

Nguồn: Số liệu từ ITC Trademap và tính toán của tác giả

Trong giai đoạn 2011-2022, trong một số sản phẩm chính của sữa và sản phẩm sữa, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác (chủ yếu là sữa bột). Đối với mặt hàng này, năm 2011 Việt Nam xuất khẩu 64,62 triệu USD tăng dần lên 78,69 triệu USD năm 2022. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng nhóm sản phẩm sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác đạt mức bình quân 7,69%/năm; trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 17,86%/năm; giai đoạn 2016-2020 giảm mạnh khi có mức tăng trưởng âm 0,6%/năm. Tính chung mức tăng cho giai đoạn 2021-2022 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt mức 4,98%/năm.

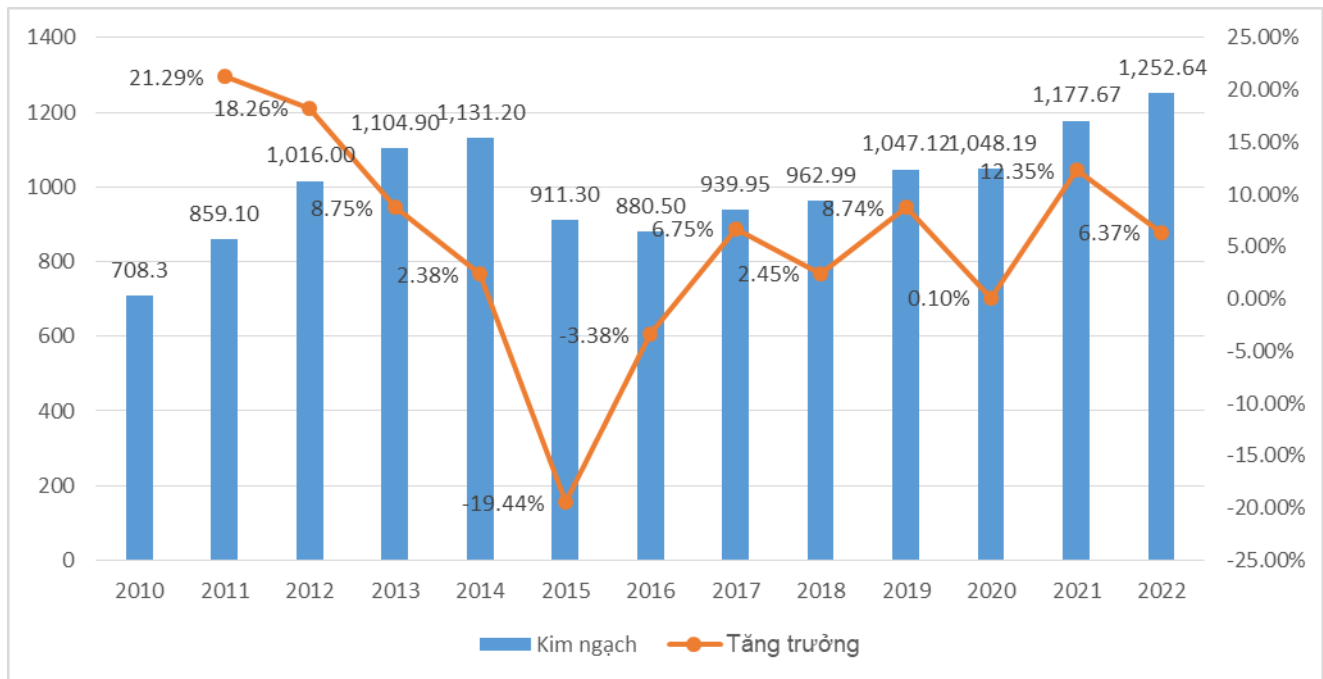
Đối với xuất khẩu một số sản phẩm khác như phô mai, sữa đông, bơ, buttermilk, Whey, sữa và kem chưa cô đặc,..... đều có mức tăng trưởng bình quân dương trong giai đoạn 2011-2022. Tuy nhiên, các sản phẩm này có giá trị khá nhỏ so với tổng kim ngạch xuất khẩu sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam.

1.2.3.2. Thực trạng nhập khẩu

* Kim ngạch nhập khẩu

Trong giai đoạn 2011-2022, kim ngạch nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa đang không ngừng tăng từ 859,1 triệu USD năm 2011 lên 1.252,64 triệu USD năm 2022. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011-2022 đạt mức 4,87%/năm; trong đó giai đoạn 2011-2015 có tốc độ tăng trưởng là 5,17%/năm, giai đoạn 2016-2020 giảm xuống còn 2,84%/năm và đến giai đoạn 2021-2022 có mức tăng trưởng khá cao so với giai đoạn trước khi đạt mức 9,32%/năm. Mặc dù giai đoạn 2021-2022 có rất nhiều ngành gặp khó khăn do chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 nhưng kim ngạch nhập khẩu ngành sữa vẫn có mức tăng trưởng cao nhờ vào sự tăng cường nhu cầu tiêu dùng nhóm sản phẩm này do tác động của bệnh dịch.

Đơn vị tính: triệu USD, %

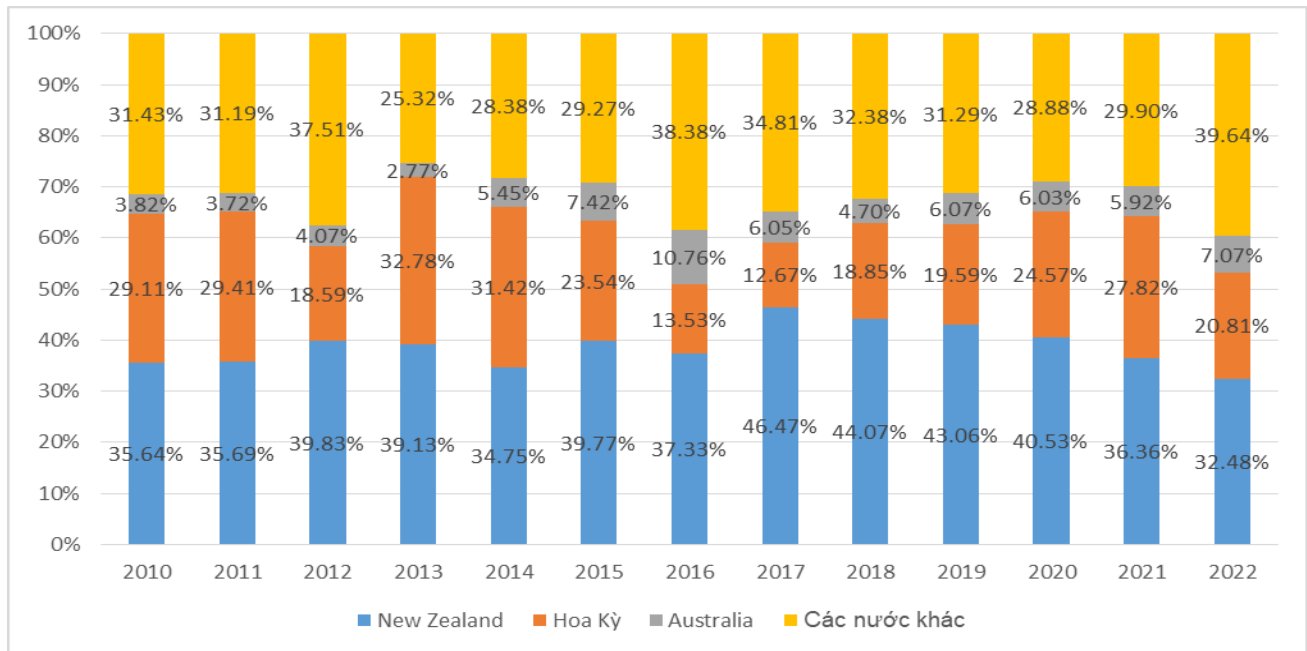


Nguồn: Tổng cục Hải quan và tính toán của nhóm tác giả

Hình 0.9: Kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

* Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Trong giai đoạn 2011-2022, các thị trường cung cấp sữa và sản phẩm từ sữa sang thị trường Việt Nam bao gồm New Zealand, Hoa Kỳ, Australia,.... Trong giai đoạn này, cơ cấu nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam chuyển dịch theo hướng: Tăng tỷ trọng của thị trường Australia và các nước khác từ 3,72%; 31,19% năm 2011 lên 7,07% và 39,64% năm 2022; Giảm tỷ trọng của New Zealand, Hoa Kỳ từ 35,69%; 29,41% năm 2011 xuống còn 32,48% và 20,81%.



Nguồn: Số liệu từ ITC Trademap và tính toán của tác giả

Hình 0.10: Cơ cấu thị trường nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

Trong giai đoạn 2011-2022, kim ngạch nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam từ các thị trường nhập khẩu chính đều có sự tăng trưởng khá tốt. Trong đó, tốc độ tăng trưởng cao nhất ở giai đoạn này là thị trường Australia (đạt 11,51%/năm); đứng thứ hai là các nước khác với tốc độ tăng trưởng bình quân 7,99%/năm; New Zealand (5,10%/năm) và Hoa Kỳ có tốc độ tăng trưởng bình quân thấp nhất khi chỉ đạt 3,00%/năm. Trong giai đoạn này, Việt Nam nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa chủ yếu từ New Zealand và Hoa Kỳ, riêng 02 thị trường này đã chiếm hơn 50% tổng kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa của cả nước. Thị trường Australia mặc dù không chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập

khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam tuy nhiên trong giai đoạn 2021-2022 có mức tăng trưởng khá cao khi đạt 31,29%/năm (cao hơn khá nhiều so với mức 0,71%/năm giai đoạn 2016-2020), sự tăng trưởng mạnh này được thúc đẩy bởi Hiệp định CPTPP bắt đầu có hiệu lực từ năm 2019 đã tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa từ Australia.

**** Cơ cấu nhập khẩu sữa và một số sản phẩm sữa***

Các loại sữa và sản phẩm sữa nhập khẩu vào Việt Nam rất đa dạng, bao gồm bột whey, sữa kem, sữa chua lỏng, bơ, phô mai và sữa đông, sữa đặc và kem... Trong giai đoạn 2011-2022, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu sữa bột và các nguyên liệu để sản xuất sữa bột. Trong giai đoạn này, trong một số sản phẩm chính của sữa và sản phẩm sữa, Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất là sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác (chủ yếu là sữa bột). Đối với mặt hàng này, năm 2011, Việt Nam nhập khẩu 406,84 triệu USD, tuy nhiên đến năm 2016 giảm xuống còn 300,99 triệu USD và sau đó tăng dần đạt 525,73 triệu USD năm 2022. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng nhóm sản phẩm sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác đạt mức bình quân 3,47%/năm; trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 1%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng lên mức 2,95%/năm. Và đến giai đoạn 2021-2022 tốc độ tăng trưởng bình quân tăng khá cao so với giai đoạn trước khi đạt mức 11,28%/năm, nguyên nhân chủ yếu do đại dịch Covid-19 khiến nhu cầu về nhóm sản phẩm này tăng mạnh.

Đối với mặt hàng Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác tăng lên từ 44,85 triệu USD năm 2011 lên 101,44 triệu USD năm 2022. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,92%/năm; trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt mức 8,57%/năm; giai đoạn 2016-2020 giảm xuống còn 3,18%/năm và đến giai đoạn 2021-2022 tăng mạnh khi đạt mức tăng trưởng bình quân 25,76%/năm.

Đối với một số mặt hàng khác như Phô mai và sữa đông; Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, trong giai đoạn 2011-2022, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này đều tăng và có mức tăng

trưởng khả quan, ngoại trừ mặt hàng bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa. Đặc biệt, trong giai đoạn 2021-2022, các mặt hàng này đều có tốc độ tăng trưởng khá cao so với giai đoạn trước (trừ mặt hàng bơ) do nhu cầu tiêu dùng những mặt hàng này tăng cao bởi những tác động của dịch bệnh Covid-19.

**Bảng 0.7: Nhập khẩu sữa và một số sản phẩm sữa của Việt Nam
giai đoạn 2011-2022**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác												
Tăng trưởng: 2011-2015: 1%/năm; 2016-2020: 2,95%/năm; 2021-2022: 11,28%; 2011-2022: 3,47%												
Giá trị (triệu USD)	406,84	388,03	417,53	524,40	367,19	300,99	359,25	371,52	394,11	424,58	459,58	525,73
Tăng trưởng (%)	16,47	-4,62	7,60	25,60	-29,98	-18,03	19,36	3,42	6,08	7,73	8,24	14,39
Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác												
Tăng trưởng: 2011-2015: 8,57%/năm; 2016-2020: 3,18%/năm; 2021-2022: 25,76%; 2011-2022: 8,92%												
Giá trị (triệu USD)	44,85	71,43	63,64	68,54	54,86	53,99	53,28	50,62	51,73	64,14	98,29	101,44
Tăng trưởng (%)	23,30	59,27	-10,90	7,70	-19,97	-1,58	-1,33	-4,99	2,20	23,99	53,24	3,20
Phô mai và sữa đông												
Tăng trưởng: 2011-2015: -1,21%/năm; 2016-2020: 15,88%/năm; 2021-2022: 20,97%; 2011-2022: 9,21%												
Giá trị (triệu USD)	28,97	17,51	25,84	25,10	25,21	29,21	47,56	49,38	51,50	52,68	53,23	77,09
Tăng trưởng (%)	8,14	-39,55	47,54	-2,86	0,43	15,85	62,82	3,83	4,30	2,28	1,05	44,83
Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa												
Tăng trưởng: 2011-2015: -7,81%/năm; 2016-2020: 7,09%/năm; 2021-2022: -5,56%; 2011-2022: -1,20%												
Giá trị (triệu USD)	71,51	57,08	80,32	73,91	49,25	53,52	90,52	104,44	99,76	69,35	85,55	61,85
Tăng trưởng (%)	0,04	-20,19	40,73	-7,98	-33,37	8,68	69,13	15,38	-4,48	-30,48	23,36	-27,70
Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác												
Tăng trưởng: 2011-2015: 22,16%/năm; 2016-2020: 17,54%/năm; 2021-2022: 19,18%; 2011-2022: 19,72%												
Giá trị (triệu USD)	7,29	8,36	12,09	16,25	17,20	22,63	30,03	34,04	35,65	38,58	39,12	54,80

Tăng trưởng (%)	15,31	14,65	44,59	34,48	5,82	31,58	32,71	13,33	4,73	8,24	1,38	40,09
<i>Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa</i>												
Tăng trưởng: 2011-2015: 1,84%/năm; 2016-2020: 7,90%/năm; 2021-2022: 18,40%; 2011-2022: 6,97%												
Giá trị (triệu USD)	10,23	8,23	11,94	10,79	11,36	11,02	12,23	10,89	16,38	16,61	18,79	23,28
Tăng trưởng (%)	-1,35	-19,49	45,03	-9,64	5,23	-2,96	10,98	-10,92	50,38	1,37	13,11	23,92

Nguồn: Số liệu từ ITC Trademap và tính toán của tác giả

Như vậy, trong giai đoạn 2011-2022 Việt Nam đã liên tục nhập siêu sữa và sản phẩm sữa. Giá trị nhập siêu ngày càng có xu hướng tăng, từ 712,67 triệu USD năm 2011 lên 902,64 triệu USD năm 2022. Trong giai đoạn này, xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam đã tăng khá nhiều, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu vẫn ở mức thấp, đạt khoảng 350 triệu USD năm 2022. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn còn phải phụ thuộc nhiều vào sữa bột nhập khẩu (từ các quốc gia New Zealand, Hoa Kỳ, Australia) do sản xuất trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu.

I.2.4. Thực trạng năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp sữa tại Việt Nam.

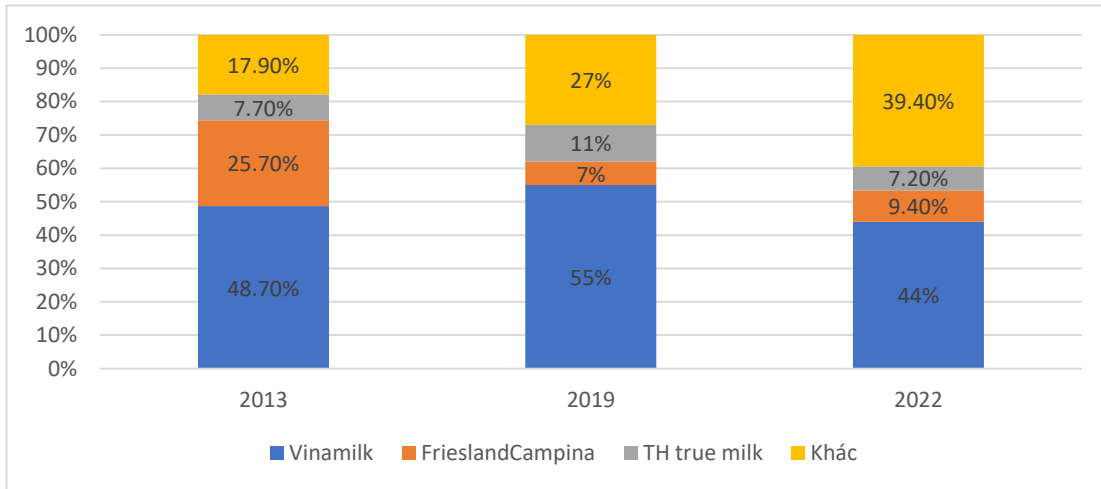
Từ chỗ chỉ có 1-2 doanh nghiệp sản xuất và phân phối sữa trong giai đoạn trước năm 1992 đến nay đã tăng lên trên 200 doanh nghiệp. Trong đó có 40 doanh nghiệp sản xuất và phân phối sữa. Tại Việt Nam, thị phần các sản phẩm sữa nước chủ yếu thuộc về các doanh nghiệp trong nước trong khi thị phần sữa bột do các thương hiệu nước ngoài chiếm ưu thế.

I.2.4.1. Thị phần sản phẩm sữa nước

Giai đoạn 2013-2022, các nhãn sữa Việt Nam như Vinamilk, TH liên tục chiếm các thị phần lớn trong thị trường sữa tươi Việt Nam.

Vinamilk là doanh nghiệp chiếm thị phần sữa tươi lớn nhất Việt Nam trong giai đoạn này và đạt thị phần cao nhất vào năm 2018 (55%), đến năm 2022, thị phần sữa của Vinamilk giảm còn 44%. Công ty Frisland Campina là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có thị phần năm 2013 là 25,70% nhưng sau đó giảm còn 9,40% vào năm 2022. Ngoài ra các doanh nghiệp như TH True milk, Nutifood cũng chiếm thị phần lớn trong thị trường sữa tại Việt Nam (đạt thị phần 7,2% và 6,7% vào năm 2022).

Đơn vị: %



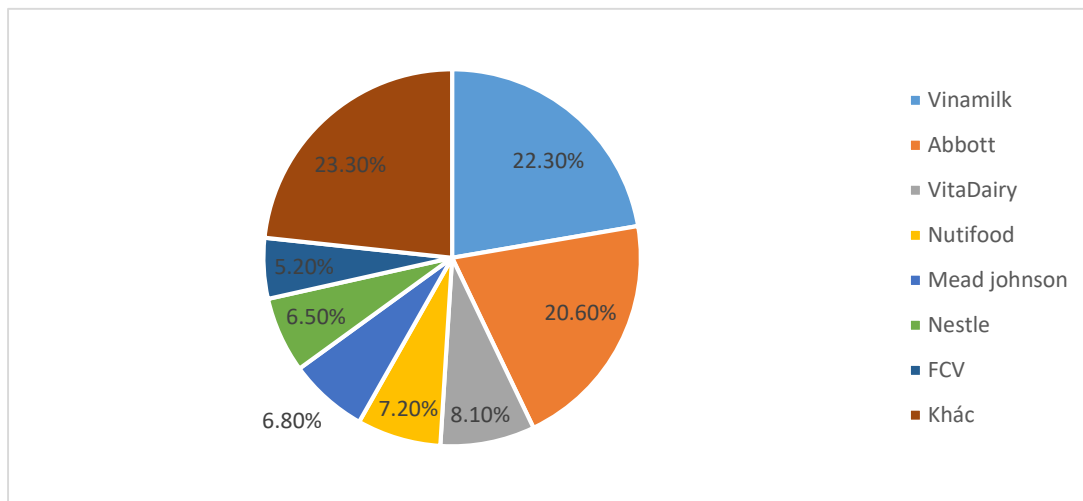
Nguồn: Tổng hợp và phân tích của nhóm tác giả

Hình 0.11: Thị Phần sữa của Việt Nam giai đoạn 2013-2022

1.2.4.2. Thị phần sữa bột tại Việt Nam

Thị phần sữa bột tại Việt Nam chủ yếu thuộc các nhãn hiệu nước ngoài, trong khi thị phần các nhãn hiệu trong nước ở mức thấp hơn.

Đơn vị: %



Nguồn: Nhà sản xuất sữa bột nào đứng trong top 3 toàn ngành (congthuong.vn)

Hình 0.12: Thị phần sữa bột Việt Nam năm 2021

Mặc dù Vinamilk vẫn là doanh nghiệp có thị phần sữa bột lớn nhất tuy nhiên các sản phẩm sữa bột nhãn nước ngoài như: Abbott, VitaDairy, Mead Johnson,

Nestle, FCV chiếm 47,2% thị trường sữa bột Việt Nam và một số nhãn hiệu nước ngoài khác. Trong đó các nhãn hiệu sữa bột nước ngoài chiếm thị phần lớn tại Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm dành cho bộ phận thu nhập tốt và khá tại Việt Nam. Abbott là thương hiệu sữa thuộc công ty Abbott Nutrition của Mỹ, chuyên sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ em, người lớn tuổi. Hiện nay Abbott đang sở hữu các dòng sữa nổi bật như Pediasure, Ensure - thuộc phân khúc sữa bột cao cấp với tệp khách hàng tập trung ở nhóm trung lưu. Giá bán các dòng sữa thuộc Abbott cao hơn hẳn thị trường chung, ví dụ như trên website kidsplaza.vn đang bán 1 lon Pediasure Úc vị Vani 850g với giá 750.000 đồng, 1 lon Ensure Úc vị Vani 850g cũng có giá 750.000 đồng. Cùng khối lượng, các hãng khác bán với giá 400.000-500.000 đồng/lon¹⁶.

1.2.4.3. Phát triển thương hiệu các sản phẩm sữa Việt Nam

Quảng bá thương hiệu là một phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển doanh nghiệp, không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Đặc biệt đối với ngành công nghiệp sữa, quảng bá thương hiệu đóng vai trò quan trọng trong việc tạo niềm tin và giới thiệu thương hiệu đến người tiêu dùng.

Ở Việt Nam, ngành công nghiệp sữa đang ngày càng phát triển, với nhiều thương hiệu trong nước cũng như quốc tế. Quảng bá thương hiệu sữa Việt Nam không chỉ giúp nâng cao uy tín của các nhà sản xuất trong nước trên thị trường nội địa mà còn mở ra cơ hội để các doanh nghiệp này tiếp cận thị trường quốc tế.

Để nâng cao giá trị thương hiệu, các doanh nghiệp sữa Việt Nam đã thực hiện nhiều hoạt động quảng bá thương hiệu như: quảng cáo, tài trợ sự kiện, tiếp thị, xây dựng mối quan hệ cộng đồng, các hoạt động tiếp thị khác... Do đó, nhiều thương hiệu, nhãn hiệu sữa Việt Nam đã được đánh giá cao không chỉ trong nước mà cả quốc tế. Theo công bố của Brand Finance, thương hiệu Vinamilk được định trị giá 3 tỉ USD năm 2022. Vinamilk là thương hiệu thực phẩm có giá trị cao nhất Việt Nam và thương hiệu sữa lớn thứ 6 toàn cầu¹⁷. Vào năm 2022, Forbes Việt Nam

¹⁶ Thị trường sữa bột: 2 ngôi vị top đầu Vinamilk và Abbott chứng kiến sự "đe dọa" từ một cái tên mới nổi (cafef.vn)

¹⁷ Giá trị thương hiệu Vinamilk đạt 3 tỉ USD, dẫn đầu ngành thực phẩm - Tuổi Trẻ Online (tuoitre.vn)

định giá giá trị thương hiệu của Nutifood đã lên đến 82 triệu USD, xếp thứ 5 trong 25 doanh nghiệp thực phẩm dẫn đầu tại Việt Nam; Công ty Cổ phần Giống bò sữa (Mộc Châu Milk) với giá trị thương hiệu được định giá 28 triệu USD, vào top 25 thương hiệu công ty thực phẩm đồ uống dẫn đầu năm 2022 của Forbes Việt Nam. Ngoài ra, Tập đoàn TH đã được vinh danh 8 năm liên tiếp với 5 nhóm sản phẩm đạt Thương hiệu Quốc gia, gồm Sữa tươi tiệt trùng TH true MILK, Kem TH true ICE CREAM, Sữa hạt TH true NUT, Nước tinh khiết TH true WATER và Nước uống sữa trái cây TH true JUICE milk.

I.2.5. Thực trạng chính sách phát triển thị trường sữa Việt Nam

I.2.5.1. Chính sách phát triển thị trường (Phát triển cầu)

a) Chính sách phát triển thị trường nội địa

Do sữa và các sản phẩm từ sữa phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng của người dân nên các chính sách phát triển cầu bao gồm các chính sách về dinh dưỡng, sức khỏe người dân, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng phân phối nhằm đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng của sản phẩm.

b) Chính sách về dinh dưỡng, sức khỏe:

Ngày 22 tháng 02 năm 2012, thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2020 với mục tiêu: “Đến năm 2020, bữa ăn của người dân được cải thiện về số lượng, cân đối hơn về chất lượng, bảo đảm an toàn vệ sinh; suy dinh dưỡng trẻ em, đặc biệt thể thấp còi được giảm mạnh, góp phần nâng cao tầm vóc và thể lực của người Việt Nam, kiểm soát có hiệu quả tình trạng thừa cân, béo phì góp phần hạn chế các bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng”. Trên cơ sở đó, một trong các giải pháp được đề ra là: Xây dựng và triển khai chương trình dinh dưỡng học đường (từng bước thực hiện thực đơn tiết chế dinh dưỡng và sữa học đường cho lứa tuổi mầm non và tiểu học). Thực hiện chiến lược, năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định 1340/Q Đ-TTg phê duyệt chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020. Mục tiêu chương trình Sữa học đường tới năm 2020 là triển khai ở 100% các huyện nghèo và 70% ở các địa phương khác. Đồng thời có giải pháp huy động sự

vào cuộc của doanh nghiệp, của toàn xã hội để mọi trẻ em đều được uống sữa. Tính đến năm 2020, có 26 tỉnh/thành phố trên cả nước triển khai chương trình sữa học đường với hàng triệu trẻ em được hưởng lợi¹⁸. Điều này một mặt cải thiện tình trạng dinh dưỡng của trẻ em Việt Nam, một mặt hình thành thói quen và nhu cầu uống sữa của trẻ, qua đó tăng nhu cầu tiêu thụ sữa.

Ngày 05/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu: Thực hiện dinh dưỡng hợp lý để cải thiện tình trạng dinh dưỡng phù hợp với từng đối tượng, địa phương, vùng, miền, dân tộc, góp phần giảm thiểu gánh nặng bệnh tật, nâng cao tầm vóc, thể lực và trí tuệ của người Việt Nam, tiếp tục triển khai các giải pháp phát triển dinh dưỡng của người dân Việt Nam trong thời kỳ mới.

c) Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng phân phối

Tại thị trường Việt Nam, sữa và các sản phẩm từ sữa chủ yếu được phân phối bán lẻ qua các kênh phân phối như: cửa hàng tạp hóa, tiện lợi, siêu thị và các đại lý bán lẻ.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/02/2012 Hội nghị Trung ương 4 khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, đồng thời rà soát, ban hành các quy hoạch phát triển vùng, phối hợp với các địa phương trong quá trình xây dựng quy hoạch phát triển thương mại hoặc kết cấu hạ tầng thương mại, làm cơ sở thu hút đầu tư, phát triển các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm.

Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến 2030 đưa ra định hướng phát triển: Kết cấu hạ tầng xuất - nhập khẩu, cảng cạn, trung tâm logistics; KCHT bán buôn gồm chợ bán buôn (chợ đầu mối nông sản), trung tâm phân phối, hội chợ bán buôn theo mùa; KCHT bán lẻ gồm loại hình bán lẻ truyền thống (chợ, cửa hàng) và hiện đại (siêu thị, trung tâm

¹⁸ Nỗ lực chăm sóc dinh dưỡng vì sự phát triển của trẻ em trên toàn cầu
(suckhoedoisong.vn)

thương mại...); trung tâm hội chợ triển lãm thương mại có quy mô vừa, cấp vùng và liên vùng, trung tâm hội chợ theo mùa.

Trên cơ sở đó, giai đoạn 2010 - 2021, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại tăng nhanh, từ 567 siêu thị, 95 trung tâm thương mại (năm 2010) lên 1.167 siêu thị và 254 trung tâm thương mại (năm 2021), từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối các sản phẩm tiêu dùng, trong đó có sữa và các sản phẩm từ sữa.

đ) Chính sách phát triển thị trường nước ngoài

Hai nhóm chính sách chính giúp doanh nghiệp sữa mở rộng thị trường tại nước ngoài gồm:

(1) Việc Việt Nam tham gia ký kết các FTA đa phương và song phương như ASEAN, RCEPT, EU,... giúp giảm thuế nhập khẩu các sản phẩm sữa từ Việt Nam đến nhiều thị trường trên thế giới. Các thị trường xuất khẩu sữa chính của Việt Nam là Trung Quốc, Campuchia, Philippines, Indonesia,... đều là các nước cùng Việt Nam tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại quốc tế.

(2) Nhóm chính sách đẩy mạnh xúc tiến thương mại tại các thị trường nước ngoài. Trong thời gian qua Bộ Công thương đã thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp sữa trong nước tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài như: tham gia các hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm sữa của Việt Nam.

1.2.5.2. Chính sách phát triển sản xuất

a) Nhóm chính sách phát triển vùng nguyên liệu (chăn nuôi bò sữa)

Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 với định hướng phát triển đàn bò sữa: tăng bình quân trên 11% năm, đạt khoảng 500 ngàn con, trong đó 100% số lượng bò sữa được nuôi thâm canh và bán thâm canh. Trên cơ sở đó, Quyết định cũng đưa ra các chương trình, giải pháp liên quan để hỗ trợ phát triển ngành chăn nuôi bò sữa.

Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, được kỳ vọng sẽ tạo nhiều động lực cho ngành chăn nuôi phát triển bền vững, trong đó có chăn nuôi bò sữa.

Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 về phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 với mục tiêu phát triển giống bò sữa: tăng bình quân trên 11% năm, đạt khoảng 500 ngàn con, trong đó 100% số lượng bò sữa được nuôi thâm canh và bán thâm canh.

Trong năm 2014, Bộ NN & PTNT đã ban hành Quyết định số 458/QĐ - BNN - CN về chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sữa đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. Cũng trong năm 2014, Bộ NN & PTNT ban hành Quyết định số 984/QĐ - BNN - CN phê duyệt đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”, trong đó đưa ra các tiêu chí phấn đấu cho ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam đến năm 2020. Theo đó, vào năm 2020 tổng đàn bò đạt 300.000 con, tổng sản lượng sữa đạt hơn 0,9 triệu tấn, 100% bò sữa được nuôi theo hình thức trang trại và chăn nuôi công nghiệp, chỉ phát triển chăn nuôi bò sữa ở những vùng truyền thống và có khả năng đầu tư công nghệ cao.

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, trong đó có các doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa. Nghị định có 08 nội dung hỗ trợ bao gồm: Miễn, giảm tiền sử dụng đất; Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của nhà nước; Hỗ trợ tập trung đất đai; tiếp cận, hỗ trợ tiền dụng; Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường; Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ; Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt; Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn.

Ngoài ra còn có các chính sách hỗ trợ khác như: Chương trình quốc gia giám sát dịch bệnh, giám sát chất tồn dư. Trong đó, Nhà nước hỗ trợ kinh phí tiêm phòng định kỳ vaccin lở mồm, long móng, kiểm tra, xét nghiệm định kỳ các bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng cả ẩn cho bò sữa.

Cùng với đó là các chính sách hỗ trợ đào tạo chuyên sâu cho cán bộ kỹ thuật chăn nuôi, tập huấn chuyên môn cho người chăn nuôi về quy trình chăn nuôi bò sữa; đầu tư kinh phí xây dựng mô hình trình diễn về quy trình nuôi dưỡng, khai

thác và bảo quản sữa; ưu tiên thuế 3 năm kể từ khi chăn nuôi; hỗ trợ thuế sử dụng đất nông nghiệp và miễn thu thủy lợi phí trên diện tích đất trồng cỏ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chăn nuôi; Cho vay ưu đãi đối với chăn nuôi bò... Các chính sách này đã và đang đi vào thực tiễn, thu hút người dân và các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi bò sữa.

Ngoài ra, trong những năm qua Chính phủ đã đề ra nhiều chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi bò sữa tại nhiều tỉnh thành trong cả nước như tỉnh Bình Định, tỉnh Hà Nam... cùng nhiều chính sách hỗ trợ khác với mục đích phát triển ngành chế biến sữa Việt Nam đưa sản phẩm vươn ra thế giới.

b) Nhóm các chính sách phát triển sản xuất, chế biến sữa

- Định hướng chung:

Ngày 28/6/2010, Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 với mục tiêu: Từng bước xây dựng ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam phát triển bền vững theo hướng hiện đại, đồng bộ từ sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm, có khả năng cạnh tranh để chủ động hội nhập với khu vực và thế giới, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội và một phần xuất khẩu.

- Nhóm các chính sách quy định về tiêu chuẩn, chất lượng sữa và các sản phẩm từ sữa: TCVN 11216:2015 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F12 Sữa và sản phẩm sữa; Thông tư số 03/2017/TT-BYT về việc ban hành quy chuẩn quốc gia QCVN 5-1: 2017/BYT đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7405 : 2009 về sữa tươi nguyên liệu; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6400:2010 (ISO 707:2008), Sữa và sản phẩm sữa - Hướng dẫn lấy mẫu; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010), Sữa - Xác định hàm lượng chất béo - Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn); Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6685:2009 (ISO 14501:2007), Sữa và sữa bột - Xác định hàm lượng aflatoxin M1 - Làm sạch bằng sắc ký ái lực miễn dịch và xác định bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7085:2011 (ISO 5764:2009), Sữa - Xác định điểm đóng băng - Phương pháp đo nhiệt độ đông lạnh bằng điện trở nhiệt (Phương pháp chuẩn); Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010), Sữa, cream và sữa cô đặc - Xác định hàm lượng chất khô tổng số

(Phương pháp chuẩn); Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014), Sữa và sản phẩm sữa - Xác định hàm lượng nitơ- Phần 1: Nguyên tắc Kjeldahl và tính protein thô; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11216:2015, Sữa và sản phẩm sữa - Thuật ngữ và định nghĩa; AOAC 947.05, Acidity of Milk. Titrimetric Method (Độ axit của sữa. Phương pháp chuẩn độ).

Các quy định về tiêu chuẩn, chất lượng sữa và các sản phẩm sữa không chỉ giúp bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng mà còn giúp các sản phẩm sữa tạo được uy tín, thương hiệu, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- *Nhóm các chính sách về quản lý giá sữa:* Thông tư số 08/2017/TT-BCT ngày 26/6/2017 quy định về đăng ký, kê khai giá sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi. Trong đó, thông tư tôn trọng quyền tự định giá của DN đối với hàng hóa của mình và chịu trách nhiệm đối với mức giá kê khai theo đúng chế độ hạch toán kế toán hiện hành. Các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền sẽ giám sát và kiểm tra việc kê khai, đăng ký và thực hiện giá bán này.

Ngoài ra việc Việt Nam tham gia ký kết các hiệp định FTA một mặt giúp thúc đẩy xuất khẩu, một mặt sẽ làm gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường Việt Nam khi sữa ngoại sẽ được giảm thuế khi vào thị trường Việt Nam.

Theo Hiệp định EVFTA vừa được ký kết, thuế nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa từ EU sẽ được giảm dần theo lộ trình từ mức 5-15% về mức 3,5-0% với nhiều mặt hàng như sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa... Điều này được nhận định sẽ tác động tới các doanh nghiệp sữa Việt Nam, giúp doanh nghiệp Việt gia tăng cạnh tranh trên sân nhà về nguyên vật liệu. Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, châu Âu chiếm 20-25% giá trị nhập khẩu sữa và các sản phẩm từ sữa của Việt Nam. Thuế nhập khẩu áp dụng cho các mặt hàng nguyên vật liệu (NVL) được giảm sẽ hỗ trợ nhẹ biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp sữa¹⁹.

Thực thi Hiệp định CPTPP, các doanh nghiệp ngành sữa có cơ hội nhập thiết bị, dây chuyền sản xuất, bò giống, các sản phẩm sữa với thuế suất thấp. Bên cạnh đó thuế nhập khẩu sản phẩm sữa từ New Zealand, Singapore, Nhật Bản sẽ giảm

¹⁹ TTWTO VCCI - EVFTA giúp ngành sữa gia tăng cạnh tranh trên sân nhà, gao hưởng lợi xuất khẩu trong dài hạn (trungtamwto.vn)

xuống 0%. Thuế về 0% sẽ giúp giá sữa nhập khẩu trên thị trường giảm, từ đó tạo sức ép đến các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

I.2.6. Đánh giá chung

I.2.6.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, doanh thu ngành sữa Việt Nam có xu hướng liên tục tăng trong giai đoạn 2011-2022 từ mức 47 nghìn tỷ năm 2011 lên 125 nghìn tỷ năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,51%/năm.

Thứ hai, Sản lượng sữa tươi giai đoạn 2011-2022 tăng từ 645,3 triệu lít năm 2011 lên 1.315,5 triệu lít năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,03%/năm

Thứ ba, Tương tự sữa tươi, sản lượng sữa bột của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2022 cũng có sự tăng trưởng khá, từ mức 76,1 nghìn tấn năm 2011 lên 155,5 nghìn tấn năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,43%/năm

Thứ tư, Giai đoạn 2011-2022, số lượng bò sữa của Việt Nam có sự tăng trưởng khá, từ 142.700 con năm 2011 tăng lên 325.154 con năm 2022, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,08% năm, tương đương với tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi cùng giai đoạn (8,03%). Trong đó, giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng lượng bò sữa lại thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa tươi (3,80% bình quân năm so với 4,76% bình quân năm). Điều này cho thấy ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam có xu hướng hiệu quả hơn khi sản lượng sữa bò bình quân trên một bò sữa có xu hướng gia tăng hơn theo thời gian

Thứ năm, Từ mức chỉ có khoảng 5% tổng số bò sữa được nuôi tập trung ở trang trại năm 2010, phần còn lại được nuôi dưỡng bởi các hộ gia đình ở quy mô nhỏ lẻ, đến nay, số lượng bò sữa nuôi tại các trang trại chiếm khoảng gần 30% số lượng bò sữa. Quá trình chăn nuôi bò sữa ngày càng áp dụng các công nghệ cao, hiện đại, đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm.

Thứ sáu, giá sữa tại Việt Nam từ mức đắt hơn so với nhiều nước trên thế giới đã trở lên cạnh tranh hơn. Năm 2010, chi phí trung bình của sữa ở Việt Nam là USD1.40/litre, so với USD1.30/litre ở New Zealand và Philippines, USD1.10-1.20/litre tại Úc và Trung Quốc, và USD0.90/litre ở Anh, Hungary và Brazil. Đến

năm 2023, giá sữa nguyên kem tại Việt Nam (tính tại thành phố Hồ Chí Minh) có mức giá rẻ hơn một số nước như: Trung Quốc (giá tính tại Bắc Kinh, HongKong), Malaysia (giá tính tại Kuala Lumpur),...

Thứ bảy, ngành sữa Việt Nam ngày một đa dạng các sản phẩm và đối tượng khách hàng, công nghệ sản xuất cũng như công nghệ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm ngày một hiện đại.

Thứ tám, giai đoạn 2011-2022, giá trị xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam liên tục tăng. Cụ thể, từ 146,53 triệu USD năm 2011²⁰ tăng lên gần 350 triệu USD năm 2022 nhờ hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp lớn như Vinamilk, Nestlé Việt Nam, Nutifood,...²¹ Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa tăng bình quân trong giai đoạn 2011-2022 là 11,34%/năm.

1.2.6.2. Hạn chế, nguyên nhân

Thứ nhất, sản xuất sữa tươi trong nước mới chỉ đáp ứng khoảng gần 50% nhu cầu tiêu dùng sữa trong nước. Điều này do năng lực chăn nuôi bò sữa của ngành sữa còn nhiều hạn chế bởi đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và công nghệ nông nghiệp tối ưu cho bò sữa vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này còn dẫn đến lượng sữa tươi trong nước có chất lượng cao, đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật đầu vào chỉ đạt khoảng 30%-35% nhu cầu nguyên liệu của các doanh nghiệp lớn. Sữa tươi đạt chuẩn quốc tế, đặc biệt là sữa đạt chuẩn hữu cơ ở Việt Nam đến nay cung vẫn không đủ cầu.

Thứ hai, cỏ là thức ăn chính trong quá trình chăn nuôi bò sữa nhưng diện tích đất canh tác để trồng cỏ cho bò còn ít. Việc chế biến thức ăn thô, xanh và phụ phẩm nông nghiệp cho bò sữa còn khó khăn²² do tình trạng biến đổi khí hậu. Ngoài ra các thức ăn, dinh dưỡng khác trong quá trình chăn nuôi bò còn phụ thuộc vào nhập khẩu.

Thứ ba, giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành sữa chậm đạt mức tăng trưởng doanh thu bình quân 4,38%/năm. Sản lượng sữa tươi trong giai đoạn

²⁰ Theo số liệu từ ITC Trademap

²¹ Theo Tạp chí Hải quan

²² Phát triển ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam tiệm cận với thế giới | BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG (sggp.org.vn)

này cũng chỉ tăng trưởng 4,76%/năm; sản lượng sữa bột tăng trưởng 5,41%/năm điều này một phần do nhu cầu tiêu dùng sữa của Việt Nam tăng trưởng chậm trong giai đoạn này chỉ còn 4,43%, một phần do ngành sữa trong nước cũng chịu áp lực cạnh tranh từ nhiều thương hiệu sữa nước ngoài.

Thứ tư, mặc dù tốc độ tăng trưởng cầu về sữa tiêu dùng theo lít của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 (4,76% bình quân năm so với 14,57% bình quân năm nhưng tốc độ tăng trưởng quy mô thị trường của giai đoạn 2016-2020 lại cao hơn giai đoạn 2011-2015 cho thấy sự tăng trưởng của các sản phẩm sữa có giá trị gia tăng cao. Các sản phẩm này thường là các sản phẩm sữa chế biến như sữa bột có biên độ dao động giá cao hơn rất nhiều so với các sản phẩm sữa tươi. Tuy nhiên thị phần sữa bột của Việt Nam lại chiếm ưu thế bởi các nhãn hiệu nước ngoài.

Thứ năm, trong giai đoạn 2011-2022 Việt Nam đã liên tục nhập siêu sữa và sản phẩm sữa. Giá trị nhập siêu ngày càng có xu hướng tăng, từ 712,67 triệu USD năm 2011 lên 902,64 triệu USD năm 2022. Trong giai đoạn này, xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam đã tăng khá nhiều, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu vẫn ở mức thấp, đạt khoảng 350 triệu USD năm 2022. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn còn phải phụ thuộc nhiều vào sữa bột nhập khẩu (từ các quốc gia New Zealand, Hoa Kỳ, Australia) do sản xuất trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu.

Thứ sáu, Việt Nam vẫn còn tồn tại hiện trạng sữa giả, nhái, kém chất lượng, đặc biệt tại các kênh mua bán truyền thông, kênh bán hàng thương mại điện tử do đây là các kênh phân phối khó kiểm soát về chất lượng, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các thương hiệu sữa Việt Nam và sức khỏe người dân.

I.3. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

Quy hoạch phát triển Ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 được phê duyệt tại quyết định số 3399/QĐ-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

(1) Mục tiêu phát triển:

Từng bước xây dựng ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam phát triển bền vững theo hướng hiện đại, đồng bộ từ sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm, có

khả năng cạnh tranh để chủ động hội nhập với khu vực và thế giới, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội và một phần xuất khẩu.

(2) Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2020 cả nước sản xuất 2,6 tỷ lít quy ra sữa tươi, tiêu thụ đạt trung bình 27 lít/người/năm. Sữa tươi trong nước đạt 1 tỷ lít đáp ứng 38% nhu cầu. Kim ngạch xuất khẩu đạt 120-130 triệu USD. Đến năm 2025 cả nước sản xuất 3,4 tỷ lít quy ra sữa tươi, tiêu thụ đạt trung bình 34 lít/người/năm. Sữa tươi sản xuất trong nước đạt 1,4 tỷ lít đáp ứng 40% nhu cầu. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 150-200 triệu USD.

(3) Định hướng phát triển:

Phát triển ngành sữa theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất sạch hơn, xử lý chất thải triệt để, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Tiếp tục đầu tư mới và mở rộng các cơ sở sản xuất sẵn có nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và dành một phần xuất khẩu. Tập trung phát triển năng lực sản xuất sữa thanh trùng và tiệt trùng, sữa bột và sữa chua. Các nhà máy xây dựng mới phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, đa dạng về chủng loại và mẫu mã. Tăng dần tỉ lệ sử dụng sữa tươi nguyên liệu trong nước và giảm dần tỉ lệ nguyên liệu sữa bột nhập ngoại. Phát triển công nghiệp chế biến sữa gắn chặt với việc phát triển đàn bò sữa trong nước.

(4) Quy hoạch phát triển sản phẩm và quy hoạch phân bố năng lực sản xuất theo vùng lãnh thổ:

Quy hoạch phát triển sản phẩm sữa gồm: (a) Sữa thanh, tiệt trùng năm 2020 đạt 1.150 triệu lít, năm 2025 đạt 1.500 triệu lít. (b) Sữa đặc có đường năm 2020 đạt 410 triệu hộp, năm 2025 đạt 420 triệu hộp. (c) Sữa chua năm 2020 đạt 160 triệu lít, năm 2025 đạt 210 triệu lít, năm 2025 đạt 210 triệu lít. (d) Sữa bột năm 2020 đạt 120 ngàn tấn, năm 2025 đạt 170 ngàn tấn. Đối với quy hoạch phân bố công suất chế biến các sản phẩm sữa theo 06 vùng lãnh thổ tạo sự thuận tiện trong phân phối sản phẩm cân bằng chi phí logistics.

(5) Nhu cầu về đầu tư phát triển ngành sữa:

Nhu cầu vốn đầu tư toàn ngành giai đoạn 2016-2020 là 5.230 tỷ đồng và giai đoạn 2021-2025 là 6.060 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư được huy động từ mọi thành

phần kinh tế trong xã hội, vốn vay các ngân hàng trong và ngoài nước, vốn huy động từ nguồn phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi của nhà nước.

Đến năm 2021 ngành sữa Việt Nam đã đạt được một số kết quả như:

Sản lượng sữa của Việt Nam được xếp hạng đứng thứ 72 trên thế giới: với sản lượng đạt 1,01 triệu tấn.

Giá sữa tại trang trại đã tăng +47% so với giá thị trường thế giới ở giai đoạn 10 năm trước.

Ngành sữa đã đáp ứng khoảng 42% khả năng tự cung cấp sữa tươi cho chế biến trong nước.

Bảng 0.8: Kết quả đạt được sau Quy hoạch phát triển Ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

	2012	2015	2017	2019	2020	2021	2022	Thay đổi hàng năm	
								2011-2016	2017-2022
	SẢN LƯỢNG SỮA BÒ								
Sản lượng sữa (triệu tấn)	0,36	0,67	0,81	0,90	0,96	1,01	1,16	+18,1%	+6,6%
Lượng bò (nghìn con)	167	240	186	209	223	234	375,2	+4,8%	+4,3%
Lượng sữa trung bình (tấn/con)	2,13	2,81	4,35	4,32	4,32	4,33	3,42	+12,8%	+1,5%
	MỨC TIÊU THỤ SỮA								
Lượng sữa tiêu thụ trên cả nước (triệu tấn)	1,40	2,08	2,11	2,32	2,32	2,40	2,55	+10,8%	+7,8%
Dân số (triệu người)	88,81	91,71	93,67	96,48	97,41	98,32	99	+1,1%	+1%
Lượng sữa tiêu thụ trung bình (kg/người)	15,7	22,7	22,5	24,0	23,8	24,4	2,58	+9,6%	+7,0%
	DÂY CHUYỀN SỮA								
Lượng sữa được chuyển từ một con bò	95,0%	95,2%	94,8%	95,3%	95,3%	95,7%	97,2%	0,0%	+1,5%
Xuất khẩu/ sản xuất cả nước	12,4%	3,1%	3,2%	3,7%	3,1%	3,1%	4,3%	+0,%	+ 5,4%
Nhập khẩu/ sản xuất cả nước	77,7%	68,6%	62,9%	62,5%	59,8%	59,1%	58,4%	-1,8%	+ 5,7%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

I.3.1. Những thành tựu đạt được

Trong nhiều năm qua, ngành sữa của Việt Nam nhận được sự quan tâm của Nhà nước và doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động đầu tư công nghệ, nhiều nhà máy mới được đầu tư với công nghệ hiện đại đi vào sản xuất chế biến; đàn bò sữa cả nước được nhân rộng với giống bò cao sản được nhập khẩu về Việt Nam. Nhiều trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn gắn với nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn. Các doanh nghiệp đã triển khai thực hiện các dự án hướng tới mục tiêu “xanh” như: xây dựng hệ thống trang trại sinh thái Green Farm (Vinamilk); Triển khai năng lượng mặt trời tại toàn bộ hệ thống trang trại; Tăng cường vận dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất... Các dự án này đã đóng góp tích cực để hiện thực hóa kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững.

Ngành sữa Việt Nam luôn đạt tốc độ tăng trưởng tốt. Các doanh nghiệp trong ngành đang không ngừng xây dựng, cải tiến, đổi mới thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến với mức độ sử dụng tự động hóa cao ngang tầm khu vực và thế giới nhằm cải thiện năng suất chế biến, chất lượng nguồn sữa cung cấp ra thị trường được nâng lên. Thị trường sữa Việt Nam ước đạt 135.000 tỷ đồng trong năm 2022, tăng hơn 8% so với năm 2021, nhờ tốc độ tăng trưởng nhanh của sản phẩm chế biến sữa chua và sữa uống. Các sản phẩm tăng trưởng cao đạt mức giá trị lớn với sữa uống 10%, sữa chua 12%, phô mai 11%, bơ 10% và các sản phẩm từ sữa khác 8% trong khi sữa bột chỉ tăng 4% về giá trị.

Tính đến nay, cả nước có hơn 1.700 trại bò sữa, với quy mô trung bình 37,4 con/trại và nhiều trang trại nuôi quy mô lớn lớn từ 2.000 con đến vài chục nghìn con. Ngoài ra còn có gần 28.700 hộ chăn nuôi bò sữa trên cả nước. Theo số liệu chưa đầy đủ tổng đàn bò sữa cả nước hiện nay ước gần 400 nghìn con. Đàn bò sữa chủ yếu tập trung ở các khu vực Đông Nam Bộ (chiếm 33,35%), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (25,69%), đồng bằng sông Cửu Long (12,22%)...

Năm 2021, sản lượng sữa bò tươi nguyên liệu cả nước ước đạt 1.200 nghìn tấn, tăng 10,5% so với năm 2020, năm 2022 đàn bò sữa 375,2 ngàn con²³, tăng 13,2%. Năng suất sữa bình quân cả nước năm 2010 chỉ đạt 3,0 tấn/bò vắt sữa/năm

²³ Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

đến nay tăng lên 4,76 tấn/bò vắt sữa, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,7%/năm. Giá sữa các doanh nghiệp thu mua cho nông dân luôn được duy trì ổn định ở mức khá cao, từ 12.000-14.000 đồng/kg tùy thuộc vào chất lượng sữa của từng hộ. Sau đây là các thay đổi đóng góp phần lớn vào sự phát triển của ngành sữa:

Sản phẩm sữa được đa dạng hóa: Ngành sữa ngày nay đã sản xuất được nhiều sản phẩm khác nhau, đưa ra thị trường nhiều loại sản phẩm mới như sản phẩm sữa hữu cơ, sản phẩm dinh dưỡng đặc biệt từ sữa... Tuy nhiên, hai mảng chính quyết định sự tăng trưởng của toàn ngành sữa trong nước và cũng là hai mặt hàng quan trọng nhất chủ đạo hiện nay vẫn là sữa nước và sữa bột. Riêng tổng giá trị của hai mảng này đã chiếm gần 3/4 giá trị thị trường với sản lượng sữa tươi hiện đạt 1.500 nghìn lít, sữa bột đạt 138.000 tấn năm 2021.

Xây dựng các trang trại cung cấp nguyên liệu đầu vào: Nhận thức được tầm quan trọng của vùng nguyên liệu sữa tươi, nhiều doanh nghiệp đã chủ động xây dựng vùng nguyên liệu tại chỗ. Thị trường sữa những năm vừa qua đã chứng kiến sự tăng tốc xây dựng trang trại nuôi bò sữa, nhập thêm các giống bò tốt từ Mỹ, Australia của hàng loạt doanh nghiệp sữa lớn như Vinamilk, TH True Milk, Mộc Châu Milk... Nhiều trang trại đã được các tổ chức quốc tế cấp các chứng nhận Hệ thống trang trại đạt chuẩn Global GAP, trang trại hữu cơ nhằm đảm bảo thực phẩm đạt đủ tiêu chuẩn về sản phẩm sạch và chất lượng quốc tế cho người sử dụng. Song song việc xây dựng trang trại, các doanh nghiệp đã xây dựng kết nối với các nhà máy chế biến.

Năm 2022, một số doanh nghiệp đã triển khai nhiều dự án, trang trại nuôi bò sữa quy mô lớn, nhập thêm các giống bò cao sản và chất lượng cao từ Mỹ, Úc, những dự án mới luôn đi kèm với các nhà máy chế biến... Cụ thể như: Công ty Vinamilk đã và đang triển khai nhiều kế hoạch nhằm mở rộng quy mô của hệ thống trang trại bò sữa trong và ngoài nước, nhiều dự án sắp đi vào hoạt động trong thời gian tới như tiếp tục hoàn thành giai đoạn 1 của Tổ hợp “resort” bò sữa Organic trên cao nguyên Xiêng Khoảng (Lào), với tổng số đàn bò là 24.000 con. Dự kiến sang giai đoạn 2, Vinamilk sẽ nâng quy mô đàn bò lên 100.000 con; trang trại Vinamilk Quảng Ngãi của Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam đã nhập về 500 bò sữa. Dự kiến đến đầu năm 2021 sẽ nhập thêm 1.000-1.200 con.

Đây là trang trại có qui mô lớn thứ 2 trong các trang trại của Vinamilk sau trang trại bò sữa Tây Ninh, có tổng vốn đầu tư 700 tỉ đồng; qui mô dự án 100ha, với 4.000 con bò sữa, giải quyết việc làm cho 160 lao động. Dự án sắp đi vào vận hành là Trung tâm cấy truyền phôi nhằm phục vụ nhu cầu chọn lọc nguồn gen ưu tú, vượt trội để gây dựng đàn bò sữa trong nước. Hiện Trung tâm này đang áp dụng những tiến bộ mới nhất từ Nhật Bản, Mỹ trong công nghệ gen, cấy truyền phôi.

Công ty cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood đã đưa vào hoạt động trang trại bò sữa Nuti Milk rộng hơn 1.000ha nằm trên cao nguyên Gia Lai, có tổng đàn 7.000 con bò sữa và bê, hiện cho sản lượng 75-95 tấn sữa/ngày. Đây là trang trại bò sữa đầu tiên của NutiFood, được tiếp quản từ tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAGL) vào tháng 7/2018 và xây dựng dưới sự tư vấn của Viện nghiên cứu dinh dưỡng NutiFood của Thụy Điển.

Công ty Frieslandcampina: Ngoài nhà máy tại Bình Dương và nhà máy tại Hà Nam, Công ty đã triển khai dự án Phát triển vùng chăn nuôi bò sữa bền vững tại huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với mục tiêu hình thành và phát triển vùng chăn nuôi bò sữa chuyên nghiệp và bền vững theo quy mô trang trại gia đình, từ đó góp phần bảo đảm an ninh lương thực, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nông dân và bảo đảm nguồn cung ứng sữa tươi chất lượng tốt ra thị trường.

Năm 2017, Công ty Nestlé Việt Nam đưa vào hoạt động nhà máy Bông Sen có tổng mức đầu tư 1.600 tỷ đồng (khoảng 70 triệu USD) tại Khu công nghiệp Thăng Long II, Hưng Yên cùng với 3 nhà máy được đặt tại tỉnh Đồng Nai, với tổng vốn đầu tư của Nestlé Việt Nam đạt hơn 600 triệu USD. Công ty được ghi nhận là một trong những công ty có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp vào sự tăng trưởng bền vững và bao trùm của Việt Nam.

Các trang trại bò sữa của các doanh nghiệp đã được các tổ chức quốc tế cấp các chứng nhận hệ thống trang trại đạt chuẩn Global GAP, Viet GAHP, trang trại hữu cơ nhằm đảm bảo thực phẩm đạt đủ tiêu chuẩn về sản phẩm an toàn và chất lượng quốc tế cho người sử dụng.

Hiện nay các doanh nghiệp chế biến sữa trong ngành đã không ngừng đầu tư vào việc phát triển nguồn nguyên liệu sữa nước giúp ngành công nghiệp chế biến sữa trong nước được phát triển ổn định và ngày càng lớn mạnh. Ngoài ra ngành

sữa còn đầu tư nhằm mục tiêu tăng trưởng sản lượng sữa chế biến trong nước và giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Đây là mục tiêu đúng để ngành khai thác hết tiềm năng trong nước và phát triển bền vững.

I.3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

I.3.2.1. Tồn tại

Ở Việt Nam đến năm 2021, chỉ có 25% của tổng số bò sữa được nuôi tập trung ở trang trại, với 70.000 bò sữa (chủ yếu tập trung tại trang trại của hai công ty dẫn đầu ngành sữa Vinamilk và công ty TH True Milk). Tuy nhiên do nguồn cung cấp thức ăn chăn nuôi và giá trị đầu tư chăn nuôi còn đang ở mức cao dẫn đến các sản phẩm sữa của Việt Nam là một trong những mặt hàng có giá thành đắt hơn so với sản phẩm sữa cùng loại trên thế giới.

+ Về quy hoạch:

Thiếu quy hoạch hoặc có quy hoạch, trong quản lý quy hoạch còn hạn chế, mạng lưới sản xuất nguyên liệu sữa tươi và khu vực chế biến chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển chung của ngành. Ở nhiều địa phương, việc đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến còn mất cân đối với nguồn nguyên liệu, làm giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dẫn tới ngành chưa ổn định, chưa đảm bảo tính bền vững. Hiện nay yếu tố ảnh hưởng này đã được cải thiện tuy nhiên, vẫn còn hạn chế, cần phải thay đổi trong thời gian tới.

+ Đóng góp của công nghiệp chế biến để làm tăng giá trị của sản phẩm sữa hàng hoá còn thấp.

Chất lượng và chủng loại sản phẩm chưa nhiều, tính cạnh tranh kém, giá trị gia tăng chưa cao, giá sữa xuất khẩu thường thấp hơn giá thị trường thế giới cùng loại 5-7%. Sản phẩm chế biến còn đơn điệu, việc đầu tư chế biến sâu, sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao còn chiếm tỷ lệ thấp so với tổng sản lượng sản phẩm chế biến. Đặc biệt là các sản phẩm chế biến sau sữa còn hạn chế, mức đáp ứng được thị trường nội địa và xuất khẩu còn thấp. Để khắc phục hạn chế này, ngành sữa cần nghiên cứu, thay đổi công nghệ chế biến, tìm hiểu thị trường để sản xuất sản phẩm phù hợp với thị trường tiêu thụ trong nước và thị trường xuất khẩu sữa đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

1.3.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

a) Hạn chế

Thứ nhất, mặc dù tỷ lệ sữa tươi sản xuất trong nước so với nhu cầu đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Tuy nhiên tỷ lệ cung cấp sữa chế biến trong nước dưới 50% cho thấy sản lượng sữa tươi trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu sữa tươi trong nước. Ngoài nhu cầu tiêu thụ, sữa tươi còn là nguyên liệu đầu vào cho một số sản phẩm khác cũng cần nhiều nguyên liệu để sản xuất.

Thứ hai, xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam có mức tăng trưởng khá, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu luôn biến động và vẫn ở mức thấp. Việt Nam vẫn còn phải phụ thuộc nhiều vào sữa bột nhập khẩu do sản xuất trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu.

Thứ ba, chất lượng và chủng loại sản phẩm sữa chưa nhiều, tính cạnh tranh kém, giá trị gia tăng chưa cao, giá sữa xuất khẩu thường thấp hơn giá thị trường thế giới cùng loại 5-7%. Sản phẩm chế biến còn đơn điệu, việc đầu tư chế biến sâu, sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao còn chiếm tỷ lệ thấp so với tổng sản lượng sản phẩm chế biến.

Thứ tư, thị trường sữa tại Việt Nam còn tồn tại nhiều sản phẩm sữa giả, sữa nhập lậu không rõ nguồn gốc, kém chất lượng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng; nhập khẩu sữa lậu, không khai báo gây thất thoát ngân sách nhà nước và ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các thương hiệu sữa Việt Nam.

Thứ năm, chưa có chiến lược phát triển ngành sữa, các chính sách hiện nay chưa tạo điều kiện cho doanh nghiệp chế biến sữa trong việc quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và chế biến. Mặt khác cho thấy sự hạn chế về chính sách tài chính, đất đai gây khó khăn cho quá trình mở rộng và phát triển vùng sản xuất và chế biến ảnh hưởng tới nhu cầu mở rộng đầu tư trang thiết bị, công nghệ cao trong sản xuất, chế biến của ngành sữa.

b) Nguyên nhân

Thứ nhất, do các điều kiện về khí hậu, hạn chế về đặc điểm thổ nhưỡng cũng như các yếu tố công nghệ chăn nuôi đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tối ưu năng suất chăn nuôi bò sữa, Điều này dẫn đến sản lượng sữa tươi chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật đầu vào còn thấp, thiếu hụt so với nhu cầu thực tế.

Thứ hai, năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, đặc biệt là công nghệ chế biến sữa bột cao cấp còn yếu kém làm cho các doanh nghiệp chế biến sữa trong nước chưa khai thác được tiềm năng của phân khúc sản phẩm này cho tiêu dùng thị trường nội địa và xuất khẩu.

Thứ ba, bên cạnh các kênh mua bán truyền thống, các kênh bán hàng thương mại điện tử phát triển nhanh, đa dạng khiến khó khăn cho việc kiểm soát chất lượng thông tin, quản lý việc kinh doanh mặt hàng sữa.

Thứ tư, do các doanh nghiệp sản xuất sữa có đầu tư công nghệ cao còn ít, đa số là các doanh nghiệp nhỏ lẻ. Việc chăn nuôi bò lấy sữa còn thiếu diện tích phát triển, chất lượng nguồn thức ăn không đồng đều nên sản lượng và chất lượng sữa cũng không ổn định.

Thứ năm, do các chính sách quản lý về ngành sữa còn chưa chặt chẽ, chông chéo các ngành với nhau nên khó để triển khai, việc thông tin tuyên truyền cho các doanh nghiệp, cá nhân trong ngành về chính sách còn hạn chế.

I.3.3. Bài học kinh nghiệm

Xây dựng chiến lược cần phải bám sát tình hình thực tế để đưa ra mục tiêu khả thi và phù hợp với tình hình phát triển chung của đất nước.

Đón đầu xu hướng sử dụng sữa của người tiêu dùng: dự báo sức tiêu thụ sữa sẽ tiếp tục tăng, do dân số tăng cùng sự phát triển kinh tế - xã hội đã thúc đẩy sức tiêu thụ khi thu nhập của người dân được tăng thêm. Sự phát triển của các chuỗi bán hàng thông minh, hiện đại, các kênh mua sắm tiện lợi như siêu thị, trang bán hàng trực tuyến, định dạng sản phẩm tạo sự thuận lợi trong tiêu dùng.

Nhu cầu đối với các sản phẩm sữa có giá trị cao trong thời gian tới dự báo sẽ tăng mạnh do dân số trẻ và số lượng người thuộc tầng lớp trung lưu ở các đô thị tăng. Những đối tượng khách hàng này thường có nhu cầu trải nghiệm những sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm hữu cơ sạch giàu dinh dưỡng ngày càng được nhiều lựa chọn.

Việc tăng trưởng đột phá của sữa công thức pha sẵn dành cho trẻ nhỏ ngày càng lấn dần sữa bột công thức là một ví dụ điển hình cho xu hướng tiện lợi trong ngành sữa. Ở một góc nhìn khác, theo đánh giá của các đơn vị nghiên cứu thị trường, hiện nay thế hệ trẻ (Gen Z) chính là đối tượng đang quyết định xu hướng

tiêu dùng tương lai với đặc điểm được giáo dục bài bản, đề cao lối sống xanh, tích cực có hiểu biết nhiều.

I.4. Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới về xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa và bài học cho Việt Nam

I.4.1. Kinh nghiệm của một số nước

I.4.1.1. Kinh nghiệm của New Zealand

❖ *Sơ lược về chăn nuôi bò sữa ở New Zealand*

Chăn nuôi bò sữa ở New Zealand không chỉ đơn thuần là hoạt động nông thôn, nó là một ngành công nghiệp then chốt giữ vững nền kinh tế quốc gia và tạo nên nền văn hóa đặc sắc của New Zealand.

Những đóng góp to lớn của ngành này đã thúc đẩy nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là chiếm một phần đáng kể trong doanh thu xuất khẩu của New Zealand, làm nổi bật vai trò quan trọng của ngành này trên thị trường sữa quốc tế. Đặc biệt trong thời kỳ đầy biến động như hiện nay thì ngành này còn đóng vai trò là bộ “giảm sóc” cho nền kinh tế của các khu vực cộng đồng đa dạng ở New Zealand. Về mặt địa lý, New Zealand có khí hậu ôn đới thuận lợi và được hưởng lợi từ đất đai màu mỡ cũng như khả năng tiếp cận tốt các hệ thống tưới tiêu cộng thêm những giống bò sở hữu nguồn gen quý hiếm, tất cả điều này đã hỗ trợ tích cực cho năng suất cũng như chất lượng sản phẩm của ngành sữa của New Zealand. Chăn nuôi bò sữa của New Zealand phát triển mạnh ở nhiều vùng, mỗi vùng đều có những điều kiện môi trường và ưu thế riêng để khai thác trong sản xuất sữa. Các khu vực sản xuất trọng điểm bao gồm: Waikato, Canterbury, Southland và Taranaki, những khu vực này không chỉ xác định sự đa dạng về mặt địa lý của chăn nuôi bò sữa mà còn đóng góp đáng kể vào sản lượng sữa quốc gia.

Từ năm 1990 New Zealand đã chứng kiến sự tăng trưởng liên tục về lượng và giá trị của ngành sữa, đến giai đoạn những năm 2020, New Zealand đã vươn lên phát triển trở thành nước sản xuất sữa lớn nhất ở Nam bán cầu và lớn thứ 9 trên thế giới với sản lượng bình quân hàng năm đạt trên 20 tỷ lít sữa mỗi năm, tương đương khoảng 3% sản lượng sữa của thế giới.

Theo các số liệu thống kê của Hiệp hội các công ty sữa New Zealand (DCANZ) và Tổ chức Sữa Newzealand (DairyNZ) trong vụ mùa 2022-2023:

Các công ty sữa Newzealand đã chế biến 20,7 tỷ lít sữa tạo ra 1,87 tỷ kg sữa chất rắn. Sản lượng sữa trung bình của mỗi con bò bình quân là 393 kg sữa đặc (bao gồm 221 kg chất béo sữa và 173 kg protein), tăng 1,8% so với 386 kg của mùa trước. Sản lượng sữa trung bình của mỗi con bò là 393 kg sữa đặc (bao gồm 221 kg chất béo sữa và 173 kg protein). Tổng số bò của New Zealand 4,67 triệu con (con số này gần tương đương với tổng dân số của New Zealand). Quy mô đàn bò trung bình trên toàn quốc là 441 con/đàn.

Mô hình sở hữu và vận hành trang trại (đàn gia súc) của New Zealand chủ yếu là mô hình sở hữu tập thể và hoạt động theo gia đình. Trong đó, mô hình chủ sở hữu cũng là người vận hành và lao động chính trong trang trại (chiếm 56%). Sở hữu tập thể (theo mô hình hợp tác xã), người sở hữu chính là người vận hành, những người đóng góp cổ phần nhỏ cũng là người lao động trong trang trại chiếm 31,5%. Còn lại 13,5% là các trang trại người chủ thuê toàn bộ người điều hành và công nhân làm việc. Ngành sữa cung cấp việc làm cho gần 55.000 người lao động và tạo ra quỹ tiền lương 3,6 tỷ NZD (đã được trả vào năm 2023). Chăn nuôi và chế biến sữa nằm trong top 10 ngành mua hàng nhiều nhất, chiếm 1/3 tổng số doanh thu của các ngành khác ở New Zealand, chiếm 42% GDP. Khoảng 80% lượng sữa của cả nước sản xuất được cung cấp cho Tập đoàn Hợp tác xã Fonterra - tập đoàn sản xuất và chế biến sữa lớn nhất của New Zealand.

Sữa là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của New Zealand, đóng góp khoảng 22 tỷ NZS doanh thu và 11,3 tỷ USD giá trị gia tăng cho nền kinh tế quốc gia vào năm 2022 (chiếm ¼ tổng giá trị xuất khẩu của toàn nền kinh tế) giúp New Zealand trở thành nước xuất khẩu sữa lớn thứ hai trên toàn cầu sau Liên minh Châu Âu. Ngành công nghiệp này đã chứng kiến sự tăng trưởng về giá trị xuất khẩu vượt xa tốc độ tăng trưởng về khối lượng. Doanh thu xuất khẩu đã tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 5,9% trong 10 năm qua, mặc dù khối lượng sản xuất có mức tăng trưởng chậm lại từ năm 2016 - chỉ đạt tốc độ tăng trưởng kép CAGR 0,9% trong 8 năm qua. Thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của sữa New Zealand là Trung Quốc với nhập khẩu ròng trung bình khoảng 15,7 triệu tấn sữa

mỗi năm trong giai đoạn 2018-2020. Các thị trường trọng điểm khác (theo khối lượng sản phẩm) của sữa New Zealand bao gồm Úc, Ả Rập Saudi và các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất.

❖ *Những yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh của New Zealand trong chăn nuôi bò sữa*

Vị thế dẫn đầu của New Zealand trong lĩnh vực sữa toàn cầu bắt nguồn từ sự kết hợp giữa môi trường tự nhiên tuyệt vời, những cải tiến nông nghiệp mang tính đột phá và các chiến lược công nghiệp sắc bén. Lợi thế cạnh tranh của nó rất đa dạng, phản ánh mối liên hệ sâu sắc với đất đai và cách tiếp cận hướng tới tương lai trong chăn nuôi bò sữa.

- Điều kiện môi trường tự nhiên

Khí hậu ôn hòa của quốc gia, lượng mưa ổn định và đất đai màu mỡ tạo nên môi trường hoàn hảo cho hoạt động chăn nuôi bò sữa trên đồng cỏ. Nguồn lợi tự nhiên này hỗ trợ hệ thống chăn thả quanh năm, giảm chi phí và nâng cao chất lượng sữa sản xuất, một đặc điểm nổi bật của các sản phẩm sữa của New Zealand.

- Thực hành canh tác, chế biến sữa đổi mới

Ngành sữa của New Zealand tỏa sáng nhờ khả năng đổi mới, với nông dân và nhà nghiên cứu đi đầu trong ngành. Ví dụ, sự phát triển của các công nghệ nông nghiệp chính xác, chẳng hạn như việc áp dụng rộng rãi hệ thống nhận dạng điện tử (EID) cho vật nuôi, đã cách mạng hóa việc quản lý đàn gia súc, cho phép theo dõi sức khỏe và năng suất một cách tỉ mỉ. Nhiều công nghệ tại trang trại của New Zealand đã được phát minh và sử dụng ra rộng khắp thế giới như chuồng vắt sữa quay và hàng rào điện. Một cải tiến đáng chú ý khác là việc sử dụng robot vắt sữa tự động, đã tạo tiền lệ toàn cầu về hiệu quả trang trại và phúc lợi động vật. Ngành công nghiệp sữa New Zealand sản xuất hơn 1500 sản phẩm sữa khác nhau với công thức riêng có từ sữa của mình. Hơn 100 năm nghiên cứu đã mang lại những sản phẩm mang tính đột phá như cho New Zealand như bơ phết và phô mai mozzarella ăn liền. Các nhà công nghệ sữa New Zealand đi tiên phong trong chế biến loại đạm whey cho các sản phẩm dinh dưỡng có giá trị cao.

Tập trung vào tính bền vững: Cam kết về tính bền vững là nội tại của ngành công nghiệp sữa của New Zealand, với những nỗ lực phối hợp nhằm cắt giảm phát

thải khí nhà kính, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và củng cố đa dạng sinh học. Các sáng kiến như dự án '*Hệ thống canh tác xanh*' minh họa cách ngành này đang tiên phong thực hành thân thiện với môi trường, gây được tiếng vang với người tiêu dùng toàn cầu và bảo vệ tương lai của ngành.

Mạng lưới thương mại toàn cầu: Các khuôn khổ thương mại mạnh mẽ mà New Zealand đã thiết lập với các nước trên toàn cầu đã nhấn mạnh sức hấp dẫn quốc tế của các sản phẩm sữa của nước này. Vị thế của sữa New Zealand luôn được khẳng định ở các thị trường trọng điểm nhờ danh tiếng về các mặt hàng sữa an toàn, chất lượng cao và được nuôi trồng bền vững. Tuy nhiên, ngành công nghiệp sữa New Zealand không dựa vào trợ cấp để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới (mức hỗ trợ nhà sản xuất chỉ chiếm dưới 1% doanh thu từ trang trại).

Cơ cấu và hỗ trợ ngành: Sự ra đời của '*Đạo luật Tái cơ cấu ngành sữa năm 2001*' đã mở đường cho các công ty sữa lớn nhất của New Zealand là: Công ty sữa hợp tác Kiwi (Kiwi) và Tập đoàn sữa New Zealand (NZDG) hợp nhất với Dairy Board (định chế đại diện cho các hợp tác xã ngành sữa của New Zealand) để thành lập tập đoàn Fonterra. Cấu trúc tổ chức của ngành sữa New Zealand mà điển hình là mô hình tập đoàn Fonterra đã hợp lý hóa việc thống nhất trong hoạt động sản xuất, thu mua, chế biến và tiếp thị các sản phẩm sữa. Cơ cấu này cũng được hỗ trợ bởi các tổ chức hỗ trợ như DairyNZ, DCANZ... để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, phát triển và tuân thủ các tiêu chuẩn quy định, nuôi dưỡng một môi trường chín muồi cho sự đổi mới và tăng trưởng liên tục.

Nhìn chung đây là những nhân tố chính mang lại cho New Zealand lợi thế cạnh tranh độc đáo trong ngành công nghiệp sữa. Quốc gia này không chỉ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân số toàn cầu mà còn dẫn đầu bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn về chất lượng, hiệu quả và tính bền vững cho ngành công nghiệp sữa trên toàn thế giới. Thông qua sự kết hợp giữa lợi thế tự nhiên, sự đổi mới và cam kết phát triển bền vững, ngành sữa của New Zealand tiếp tục tạo dựng con đường xuất sắc trên thị trường toàn cầu.

Những thách thức mà ngành sữa ở New Zealand phải đối mặt

Trong khi phát triển mạnh trên thị trường toàn cầu, ngành công nghiệp sữa của New Zealand cũng phải đối mặt với những thách thức nhiều mặt.

- Quản lý về môi trường trong bối cảnh thâm canh: Chăn nuôi bò sữa thâm canh và chế biến sữa ở New Zealand đi kèm với những thách thức đáng kể về môi trường, bao gồm chất dinh dưỡng chảy tràn vào đường thủy, phát thải khí nhà kính từ chăn nuôi và việc sử dụng nhiều nước.

- Những biến động của thị trường sữa toàn cầu hiện nay như sự thay đổi của cung, cầu và các yếu tố địa chính trị bất ổn, các vấn đề biến đổi khí hậu.

- Bối cảnh pháp lý ngày càng nghiêm ngặt, đặc biệt liên quan đến bảo vệ môi trường và phúc lợi động vật.

- *Một số kinh nghiệm trong xây dựng chiến lược phát triển ngành sữa của New Zealand.*

Nhìn chung sữa là ngành xuất khẩu lớn nhất và niềm tự hào của New Zealand. Tuy nhiên với sự mở rộng đàn bò sữa liên tục trên toàn quốc trong suốt 30 năm qua. Ngành này phải đang phải đối mặt với những thách thức lớn đòi hỏi phải có những chiến lược, giải pháp hành động liên quan đến các vấn đề như chất lượng nước, phát thải khí nhà kính, an toàn sinh học, thu hút và giữ chân nhân viên trang trại, kỳ vọng của người tiêu dùng về việc nâng cao tiêu chuẩn phúc lợi động vật và liên tục cải tiến cần thiết để tiếp cận thị trường. Bản chất nhiều mặt của những thách thức trong lĩnh vực hiện tại và tương lai đòi hỏi các quá trình và kết quả đổi mới phải đa chiều, có tính dự đoán trước và toàn diện. Vì vậy từ năm 2013, Bộ Công nghiệp cơ bản của New Zealand cùng các tổ chức hỗ trợ và đại diện cho ngành sữa New Zealand đã xây dựng và thông qua “*Chiến lược chăn nuôi bò sữa bền vững đến năm 2020*” với khuôn khổ gồm 10 mục tiêu và 16 biện pháp hành động với các lộ trình đặt ra để thực hiện và theo dõi tiến độ của các mục tiêu đó. Sau khi thông qua, chiến lược đã được đăng tải trên nền tảng Dairy Tomorrow của New Zealand kèm theo các báo cáo đánh giá thực hiện hàng năm.

Tuy nhiên khi bước sang năm 2016, đã có nhiều thay đổi trong thời gian ngắn đó. Mặc dù ngành sữa đạt được tiến bộ mạnh mẽ so với các mục tiêu của chiến lược được đưa ra vào năm 2013, tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều khó khăn do môi trường hoạt động toàn cầu và địa phương đang thay đổi với tốc độ chóng mặt. Kỳ

vọng về chăn nuôi bò sữa ở New Zealand tiếp tục tăng lên và các công nghệ mới đang nổi lên trong chuỗi giá trị nông nghiệp và thực phẩm toàn cầu đã phá vỡ đáng kể hiện trạng.

Nông dân và ngành này nhận thức được rằng, quan điểm của công chúng New Zealand về chăn nuôi bò sữa đã thay đổi trong những năm gần đây khi ngành này phát triển và do cộng đồng thành thị và nông thôn trở nên mất kết nối hơn. Tác động của việc thay đổi mục đích sử dụng đất và sự tăng trưởng trong chăn nuôi bò sữa đã làm nổi bật yêu cầu tính bền vững của ngành này ở New Zealand.

Biến động về thị trường các yếu tố đầu vào và thị trường sữa quốc tế cạnh tranh tiếp tục gây áp lực lên người nông dân liên quan đến các vấn đề tiết kiệm chi phí và năng suất. New Zealand nổi tiếng về sản xuất thực phẩm chất lượng cao và sản phẩm có giá trị gia tăng, đóng một vai trò quan trọng trong phúc lợi kinh tế và xã hội của đất nước và các cộng đồng nông thôn nói riêng.

Năm 2017 New Zealand tiếp tục làm mới lại Chiến lược ngành để đảm bảo rằng các ưu tiên và định hướng của sữa New Zealand phải được điều chỉnh phù hợp với kỳ vọng của nông dân, ngành và cộng đồng các bên liên quan rộng hơn và thông qua “*Chiến lược công nghiệp sữa New Zealand 2017-2025*”.

Trong khi chiến lược trước đây tập trung chủ yếu vào việc định hình các hành động của ngành sữa để đạt được các ưu tiên của mình thì chiến lược làm mới này đã nhấn mạnh rằng những thách thức và cơ hội của ngành sữa chỉ là một phần trong bối cảnh rộng lớn hơn nhiều và nỗ lực tập thể của ngành cần phải xác định để hướng tới tầm nhìn tương lai cho New Zealand – khẳng định vị thế của nó trên thế giới.

Năm nền tảng cơ bản với sáu cam kết được xác định cho chiến lược ngành sữa New Zealand trong giai đoạn 2017-2025 bao gồm:

- Bảo vệ môi trường cho các thế hệ tương lai;
- Xây dựng các trang trại sữa cạnh tranh và mạnh mẽ nhất trên thế giới;
- Sản xuất ra những sản phẩm sữa dinh dưỡng có chất lượng và giá trị nhất thế giới;
- Trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về chăm sóc phúc lợi cho động vật nuôi;

- Xây dựng môi trường làm việc tối ưu cho lực lượng lao động tài năng của New Zealand;

- Hình thành và lan tỏa những cộng đồng sữa thịnh vượng.

Một số giải pháp chiến lược mà New Zealand đã thực hiện thành công cho đến nay:

- Thực hành bền vững trong chăn nuôi bò sữa ở New Zealand

Trọng tâm cam kết của New Zealand về sự bền vững - ngành sữa đã trở thành biểu tượng cho việc quản lý môi trường, siêng năng làm việc để bảo tồn vẻ đẹp nguyên sơ của vùng đất trong khi duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Sự cống hiến cho nền nông nghiệp thân thiện với môi trường này được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa các phương pháp thực hành đổi mới và khung pháp lý nghiêm ngặt, thúc đẩy văn hóa cải tiến liên tục và các chiến lược tư duy tiến bộ.

Sử dụng nước hiệu quả: Hiểu được tầm quan trọng sống còn của nước đối với chăn nuôi bò sữa, các nhà nông nghiệp New Zealand đã áp dụng các công nghệ tưới tiêu tiên tiến. Những phương pháp này, chẳng hạn như tưới với tốc độ thay đổi, điều chỉnh chính xác việc sử dụng nước theo nhu cầu của đất, giảm đáng kể chất thải. Độ chính xác này không chỉ hạn chế dòng chảy, bảo vệ đường thủy mà còn tối đa hóa hiệu quả các công đoạn quan trọng hướng tới đạt được trạng thái cân bằng bền vững giữa canh tác và môi trường tự nhiên.

Quản lý dinh dưỡng: Đối mặt với thách thức về chất dinh dưỡng chảy tràn trực tiếp, người chăn nuôi bò sữa đã thiết lập các sách lược quản lý chất dinh dưỡng toàn diện. Những sách lược này rất đa dạng, liên quan đến việc sử dụng phân bón hợp lý, kết hợp các loại cây trồng và quản lý chăn thả tỉ mỉ. Những biện pháp như vậy không chỉ giảm thiểu tác động môi trường mà còn tăng cường sức khỏe của đất, đảm bảo tuổi thọ và sức sống của đất.

Giảm khí nhà kính: Ngành sữa của New Zealand đang đi đầu trong nỗ lực hạn chế lượng khí thải mêtan từ chăn nuôi, một tác nhân góp phần đáng kể vào việc phát thải khí nhà kính toàn cầu. Thông qua các sáng kiến như nhân giống chọn lọc cho động vật có lượng khí thải thấp hơn, nghiên cứu các chất phụ gia thức ăn giúp giảm thiểu sản xuất khí mê-tan và áp dụng các kỹ thuật quản lý trang trại nhằm

tăng cường khả năng cô lập carbon, những bước tiến đáng kể đang được thực hiện nhằm giảm lượng khí thải carbon trong chăn nuôi bò sữa.

Bảo vệ đa dạng sinh học: Các trang trại bò sữa trên khắp New Zealand đang dành đất để bảo tồn, góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường sống và các loài bản địa. Trồng cây ven sông là một phương pháp được áp dụng rộng rãi, với thảm thực vật dọc theo các tuyến đường thủy phục vụ nhiều chức năng: ổn định bờ, lọc các chất ô nhiễm trước khi chúng xâm nhập vào các vùng nước và cung cấp nơi trú ẩn cho động vật hoang dã, từ đó làm phong phú đa dạng sinh học.

Hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo: Việc thúc đẩy sử dụng năng lượng hiệu quả và khai thác các nguồn tái tạo như năng lượng mặt trời và năng lượng gió đang biến các trang trại chăn nuôi bò sữa thành mô hình hoạt động bền vững. Những sáng kiến này không chỉ phù hợp với các mục tiêu môi trường rộng lớn hơn mà còn đưa ra lộ trình giảm chi phí hoạt động, chứng tỏ rằng tính bền vững và khả năng tồn tại về mặt kinh tế có thể đi đôi với nhau.

Những thực tiễn này, biểu tượng cho cam kết bền vững của New Zealand, không phải là những nỗ lực đơn lẻ mà là một phần của phương pháp tiếp cận tổng hợp được hỗ trợ bởi các sáng kiến toàn ngành và các tiêu chuẩn quy định nghiêm ngặt. Thông qua những nỗ lực phối hợp này, những người chăn nuôi bò sữa ở New Zealand đang mở đường cho một tương lai nơi nông nghiệp phát triển hài hòa với môi trường, đảm bảo rằng ngành này vẫn có khả năng phục hồi tự nhiên và sự thịnh vượng cho các thế hệ mai sau.

- Những đổi mới trong công nghệ và quản lý trang trại bò sữa

Những đổi mới trong Công nghệ và Quản lý Trang trại Bò sữa đã trở thành dấu hiệu cho thấy sự tiến bộ trong ngành sữa của New Zealand, cho thấy công nghệ có thể thúc đẩy hiệu quả, năng suất và tính bền vững như thế nào. Việc ngành này đón nhận những tiến bộ công nghệ không chỉ củng cố khả năng cạnh tranh toàn cầu mà còn nhấn mạnh cam kết của ngành đối với việc quản lý môi trường.

Nông nghiệp chính xác đi vào cuộc sống: Trên khắp các đồng cỏ xanh tươi của New Zealand, các công nghệ nông nghiệp chính xác đang được triển khai với những tác động mang tính biến đổi. Máy kéo, máy bay không người lái được dẫn đường bằng GPS để đánh giá đồng cỏ trên không và hình ảnh vệ tinh để quản lý

đồng cỏ theo nhiều sắc thái cho phép nông dân tinh chỉnh việc sử dụng tài nguyên của họ. Cách tiếp cận có mục tiêu này giúp giảm thiểu đáng kể chất thải và giảm tác động đến môi trường, đánh dấu bước nhảy vọt trong thực hành nông nghiệp bền vững.

Hệ thống vắt sữa robot mang tính cách mạng: Sự ra đời của hệ thống vắt sữa robot ở New Zealand đã báo trước một kỷ nguyên mới trong chăn nuôi bò sữa. Bằng cách hỗ trợ việc vắt sữa theo yêu cầu, các hệ thống này không chỉ nâng cao phúc lợi động vật mà còn đảm bảo sản xuất sữa chất lượng cao hơn. Hơn nữa, bằng cách tự động hóa quy trình vắt sữa, họ giải phóng nhân viên trang trại để tập trung vào các nhiệm vụ quản lý trang trại rộng hơn, từ đó tối ưu hóa quy trình vận hành.

Khai thác dữ liệu để quản lý trang trại: Xu hướng hướng tới phần mềm quản lý trang trại toàn diện của ngành là hình ảnh thu nhỏ của sức mạnh của phân tích dữ liệu. Bằng cách tổng hợp và phân tích dữ liệu về các khía cạnh từ sản xuất sữa đến sức khỏe động vật, nông dân được trao quyền để đưa ra quyết định sáng suốt hơn. Cách tiếp cận tỉ mỉ này để quản lý đàn và hiệu quả hoạt động đang tiên phong cho một tương lai dựa trên dữ liệu cho nông nghiệp.

Cải thiện di truyền cho khả năng phục hồi trong tương lai: Thông qua các kỹ thuật nhân giống phức tạp và đánh giá di truyền tỉ mỉ, những người chăn nuôi bò sữa ở New Zealand không chỉ nâng cao năng suất đàn bò của mình mà còn bảo vệ chúng trong tương lai. Bằng cách lựa chọn những đặc điểm mong muốn như năng suất sữa, khả năng kháng bệnh và khả năng thích ứng với môi trường, họ đang đảm bảo khả năng phục hồi của ngành trước những thách thức như biến đổi khí hậu.

Đổi mới quản lý chất thải bền vững: Các chiến lược quản lý chất thải sáng tạo cũng đang có những bước tiến đáng kể. Việc chuyển đổi phân và các sản phẩm phụ nông nghiệp khác thành khí sinh học và phân bón sinh học đang làm giảm tác động môi trường của chăn nuôi bò sữa. Những hoạt động bền vững này không chỉ nhằm giảm thiểu chất thải mà còn biến chất thải thành nguồn tài nguyên có giá trị, góp phần tạo ra năng lượng tái tạo và cải thiện sức khỏe của đất.

Hệ thống canh tác tích hợp để đa dạng hóa: Người ta ngày càng chú trọng đến các hệ thống canh tác tổng hợp kết hợp sữa với các hoạt động nông nghiệp khác, chẳng hạn như trồng trọt và lâm nghiệp. Các hệ thống này nhằm mục đích

tạo ra các hoạt động nông nghiệp đa dạng và bền vững hơn, cải thiện hiệu quả sử dụng đất và kết quả môi trường.

Bằng cách áp dụng những đổi mới này, ngành công nghiệp sữa của New Zealand đặt ra tiêu chuẩn cho các phương pháp canh tác hiện đại, hiệu quả và bền vững trên toàn thế giới. Những tiến bộ về công nghệ và quản lý này đảm bảo ngành có khả năng thích ứng và kiên cường trước các điều kiện thị trường và môi trường đang ngày càng thay đổi.

Tập trung và việc khuyến khích, hỗ trợ và đào tạo cho các thế hệ tiếp theo trong ngành: Có thể kể đến một số chương trình - sáng kiến như Nhân dân truyền cảm hứng đã thu hút, phát triển và giữ chân nhân tài ngành sữa trong điều kiện dịch covid-19 bùng phát mạnh vào năm 2020; Người mới hòa nhập cộng đồng nông thôn và chương trình đảm bảo mọi người về nhà an toàn và khỏe mạnh mỗi ngày năm 2021.

Bằng cách quyết tâm áp dụng những đổi mới, ngành công nghiệp sữa của New Zealand không chỉ đặt ra các tiêu chuẩn cho các phương pháp canh tác hiện đại, hiệu quả và bền vững trên toàn cầu; nó cũng đảm bảo khả năng thích ứng và khả năng phục hồi trước nhu cầu ngày càng tăng của môi trường và thị trường. Cam kết đổi mới này, cùng với cách tiếp cận chủ động hướng tới sự bền vững, giúp ngành sữa của New Zealand trở thành ngành dẫn đầu trong bối cảnh nông nghiệp toàn cầu.

1.4.1.2. Kinh nghiệm của Úc

Sữa là ngành công nghiệp nông thôn lớn thứ 3 của Úc chỉ sau ngành công nghiệp thịt đỏ và len với tổng giá trị tạo ra một năm là 15,7 tỷ AUD, trong đó giá trị tạo gia tại trang trại là 6,3 tỷ AUD tương đương sản xuất 8,8 tỷ lít sữa (theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp, nghề cá và rừng của Úc-DAFF tại vụ mùa 2022-2023). Ngành sữa đóng một vai trò hết sức quan trọng trong khu vực nông nghiệp phát triển nông thôn, cộng đồng địa phương và cả nền kinh tế Úc. Hơn 4.600 trang trại bò sữa với 1,41 triệu con bò được trải rộng trên khắp các khu vực sữa của Úc, từ Far North Queensland đến Tasmania và Tây Úc, và chủ sở hữu hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ, thuộc sở hữu gia đình. Quy mô bình quân của mỗi đàn bò là 297

con/đàn và sản lượng sữa bình quân trên mỗi con là 6.170 lít sữa/năm. Hiện tại có khoảng 43.500 người đang lao động trực tiếp trong các trang trại và các công ty sản xuất, chế biến sữa của Úc. Xem xét rộng ra với các hoạt động kinh doanh liên quan như: vận tải, phân phối, dịch vụ trang trại và các hoạt động nghiên cứu và phát triển thì số lượng người lao động liên quan này có khoảng hơn 100.000 người. Thêm vào đó, quá trình chế biến sữa cũng thường được tiến hành gần với các khu vực trang trại đã tạo ra một loạt các hoạt động kinh doanh đáng kể từ đó đem lại rất nhiều công ăn việc làm cho các khu vực địa phương nước Úc. Nhiều cộng đồng trên khắp nước Úc dựa vào ngành sữa đang phát triển mạnh mẽ.

Hàng năm nước Úc xuất khẩu khoảng 30% sản lượng sữa của mình. Theo số liệu thống kê của DAFF trong vụ mùa 2022-2023, Úc đã xuất khẩu 29% lượng sữa sản xuất với trị giá trị xuất khẩu đạt 3,3 tỷ AUD. Hiện nay Úc đã trở thành một trong bốn nhà xuất khẩu sữa lớn nhất thế giới với 6% thị phần toàn cầu (sau NewZealand, Châu Âu và Mỹ). Một tỷ lệ lớn các sản phẩm xuất khẩu ở dạng các sản phẩm giá trị gia tăng như phô mai, bơ, sữa tiệt trùng và sữa bột. Sản phẩm sữa Úc được xuất khẩu trên toàn thế giới. Những thị trường nhập khẩu chính của Úc (chiếm 85% tổng giá trị xuất khẩu) với sản lượng nhập khẩu trung bình hàng năm tương ứng: Trung Quốc 244.460 tấn năm; Nhật Bản 86.269 tấn; Singapore: 73.984 tấn; Indonesia: 51,843 tấn.

Cơ cấu sử các sản phẩm từ sữa Úc: phô mai chiếm 39%; sữa bột nguyên kem chiếm 4%, sữa uống chiếm 32%; sữa bột tách béo hoặc bơ 22%; khác 3%.

Úc cũng là một trong các quốc gia có lượng tiêu thụ sữa bình quân trên đầu người cao nhất trong số các quốc gia phát triển. Theo số liệu thống kê của cơ quan Hỗ trợ phát triển sữa Úc - Dairy Australia trong giai đoạn 2019-2020 người Úc tiêu thụ bình quân 97 lít sữa và 13,6 kg phô mai (tương đương 321 lít sữa/người/năm) nhiều hơn so với 269 lít/người/năm của Mỹ và 305 lít/người/năm của Châu Âu. Nhu cầu cho việc tiêu thụ sữa ở Úc là không chỉ đóng góp cho sự phát triển của thị trường sữa nội địa mà còn đóng góp đáng kể cho việc xuất khẩu sản phẩm sữa từ các khu vực còn lại trên thế giới.

Với vị thế quan trọng và bề dày lịch sử phát triển được ví như “một câu chuyện thành công vĩ đại của kinh tế Úc”, từ nhiều năm qua ngành công nghiệp sữa

được chính phủ, các tổ chức cộng đồng, các bên liên quan của nước Úc hết sức quan tâm và hỗ trợ để phát triển. Bên cạnh cơ quan quản lý nhà nước là DAF, hiện nay ngành sữa Úc có một hệ thống dày đặc các cơ quan, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ, các nền tảng số... được thành lập ra để hỗ trợ và đảm bảo cho ngành tiếp tục phát triển bền vững. Một số tổ chức có vai trò quan trọng nhất đối với ngành công nghiệp sữa Úc có thể kể đến đó là:

- Dairy Australia (DA) - Tổ chức dịch vụ quốc gia cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phát triển cho ngành sữa Úc. Tổ chức này thuộc sở hữu ngành kinh phí hoạt động được tài trợ từ tiền thuế của các trang trại sản xuất sữa (*Thuế sản xuất sữa Úc lần đầu tiên được áp dụng vào ngày 10 tháng 10 năm 1958. Sữa nguyên chất hoặc các sản phẩm sữa nguyên chất được sản xuất tại Úc và giao lại cho những nhà chế biến để sản xuất thành các chế phẩm sữa sẽ bị đánh thuế. DA và Animal Health Australia (AHA) quản lý việc chi tiêu thuế sản phẩm sữa*). Các quỹ nghiên cứu và phát triển phù hợp của DA được tài trợ từ chính phủ Úc. DA có tám chương trình phát triển khu vực phục vụ cho nhu cầu chăn nuôi bò sữa địa phương ở Gippsland, Subtropical, Tây Victoria, New South Wales, Murray, Nam Úc, Tasmania và Tây Úc.

- Australian Dairy Farmers (ADF) - Tổ chức Nông dân ngành sữa Úc, tổ chức vận động hỗ trợ quốc gia đại diện cho người nông dân nuôi bò sữa trên toàn nước Úc.

- Australian Dairy Products Federation (ADPF) - Liên đoàn Sản xuất sữa Úc, cơ quan chính sách hàng đầu đại diện cho các thành viên là các doanh nghiệp hoạt động thương mại, dịch vụ và sản xuất (phi nông nghiệp) sữa và các sản phẩm liên quan đến sữa

- Australian Dairy Industry Council (ADIC)- Hội đồng Công nghiệp sữa Úc, cơ quan chính sách và vận động quốc gia hoạt động với mục đích cải thiện toàn bộ tính bền vững và lợi nhuận của chuỗi giá trị sữa Úc thông qua việc liên kết chặt chẽ với hai cơ quan ADF và ADPF.

Những kinh nghiệm nổi bật của Úc trong việc xây dựng các giải pháp chiến lược ứng phó với thách thức đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành sữa.

Cuối năm 2019, Australian Dairy Plan – Kế hoạch sữa Úc 2020-2025 đã được ban hành.

Kế hoạch sữa Úc 2020-2025 về cơ bản khác với bất kỳ kế hoạch nào trước đó với một số đặc điểm độc đáo:

- *Cam kết bền vững về hành động tập thể:* Đây là lần đầu tiên trong lịch sử ngành sữa Úc bốn tổ chức Hỗ trợ phát triển ngành sữa làm việc cùng nhau để đưa ra một kế hoạch với một nhóm ưu tiên quốc gia duy nhất.

- *Sự tham gia toàn ngành, trên toàn quốc:* Các ưu tiên chung và chính yếu của ngành đã được xác nhận thông qua một trong những hoạt động lắng nghe lớn nhất trong lịch sử ngành với việc tiếp cận, trao đổi, lấy ý kiến của hơn 1.500 người.

- *Tập trung vào các yếu tố thúc đẩy thành công trong kinh doanh:* Trong khi các kế hoạch trước đây tập trung vào các mục tiêu tăng trưởng, Kế hoạch Sữa tập trung vào các động lực thành công trong kinh doanh, lợi nhuận, sự tự tin, đoàn kết. Cốt lõi của kế hoạch là năm cam kết giải quyết các vấn đề ưu tiên đã được truyền đạt rõ ràng và nhất quán thông qua sự tham gia của ngành trong chuỗi cung ứng và từ tất cả các khu vực sản xuất sữa. Những cam kết này được hỗ trợ bởi các sáng kiến cụ thể với kế hoạch hành động và thực hiện rõ ràng. Các chương trình làm việc được thiết lập tốt và sự liên kết chặt chẽ hơn trong kế hoạch hoạt động của các tổ chức đối tác cũng sẽ đóng vai trò then chốt trong sự thành công của ngành.

Mục tiêu của Kế hoạch sữa Úc 2020-2025:

- + Nâng cao lợi nhuận trên toàn chuỗi cung ứng sữa với hơn 50% trang trại đạt lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT) ít nhất 1,50 AUD/kg sữa (trung bình trong 5 năm thực hiện kế hoạch)

- + Xây dựng lại niềm tin của doanh nghiệp sữa vào tương lai của ngành với hơn 75% trang trại và nhà chế biến tự tin về tương lai.

- + Đoàn kết ngành bằng cách cùng nhau giải quyết những thách thức chính của tất cả các doanh nghiệp với hơn 75% trang trại và nhà chế biến tích cực về sự đoàn kết trong ngành.

Gắn với 3 mục tiêu trên là 5 cam kết trong Kế hoạch Sữa Úc 2020-2025 cần phải thực hiện.

Cam kết 1: Cải cách cơ cấu ngành để tạo ra một ngành sữa gắn kết hơn và tăng cường ảnh hưởng của ngành với các bên liên quan chính. Ngành sữa sẽ có tiếng nói mạnh mẽ hơn, tự tin hơn trong việc nhận ra cơ hội và xử lý các thách thức. Cải cách sẽ tăng cường tính kết nối của tất cả các thành viên với tư cách là một ngành thống nhất, đảm bảo việc xác lập ưu tiên minh bạch và ra quyết định chiến lược khi đầu tư vào nghiên cứu, phát triển và dịch vụ công nghiệp.

Cam kết 2: Thu hút và hỗ trợ những người mới đầu tư vào xây dựng ngành sữa. Sữa Úc cần phải liên tục đổi mới và phát triển. Điều này có nghĩa là ngành sữa Úc phải thu hút người mới, tạo cơ hội và tiếp cận nguồn đầu tư cần thiết để hỗ trợ việc này. Các sáng kiến quan trọng sẽ định vị ngành một cách thuận lợi hơn và phát huy được thế mạnh của ngành.

Cam kết 3: Tăng cường nỗ lực tiếp thị và quảng bá để xây dựng mức độ tin cậy cao hơn và nâng cao giá trị của sữa. Với sự quan tâm ngày càng tăng về cách thức sản xuất thực phẩm và sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các lựa chọn thay thế, ngành này cần có tiếng nói hiệu quả hơn với người tiêu dùng. Sữa Úc có một câu chuyện tuyệt vời để kể về các thông tin sức khỏe, nguồn gốc và chất lượng. Có cơ hội để tất cả các bộ phận trong chuỗi cung ứng hợp tác chặt chẽ hơn với nhau để cải thiện hoạt động tiếp thị và quảng bá giá trị cũng như lợi ích của việc tiêu thụ sữa cũng như cách thức sản xuất sữa có trách nhiệm.

Cam kết 4: Tăng cường tập trung vào các kỹ năng kinh doanh trang trại để cải thiện lợi nhuận và quản lý rủi ro tốt hơn. Khả năng phục hồi cao hơn trong các doanh nghiệp trang trại có liên quan chặt chẽ đến việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh hiệu quả và hợp tác để quản lý rủi ro và xác định các cơ hội kinh doanh. Điều này cực kỳ quan trọng để xác định rủi ro về khí hậu và thị trường, chống lại rủi ro bằng dữ liệu để đưa ra quyết định và phát triển các công cụ quản lý rủi ro mới nhằm mang lại sự bảo vệ tốt hơn trong những mùa thay đổi.

Cam kết 5: Khôi phục niềm tin và tính minh bạch giữa nông dân và nhà chế biến để củng cố niềm tin của ngành. Nông dân và nhà chế biến xử lý sản phẩm để hư hỏng hàng ngày đòi hỏi mối quan hệ kinh doanh được xây dựng trên sự tin cậy và minh bạch. Những cách thức mới nhằm mang lại sự minh bạch hơn về giá sữa tại trang trại và giá trị của sữa tại các thời điểm khác nhau trong năm sẽ bổ sung

cho các công cụ mới nhằm đo lường chi phí sản xuất và đặt nền móng cho các lựa chọn giao dịch sữa bổ sung.

Năm cam kết trên của Kế hoạch Sữa Úc 2020-2025 được cụ thể hóa thành các chương trình hành động để đảm bảo sự thành công của kế hoạch. Các chương trình này bao gồm:

- *Định hình thành công trong tương lai thông qua nghiên cứu và đổi mới:*

Nghiên cứu và đổi mới là yếu tố then chốt để tăng lợi nhuận trong trang trại và giảm giá thành sản xuất. Những nghiên cứu quan trọng như nghiên cứu về di truyền hay điều chỉnh hệ thống trang trại ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ được tiến hành song song với các hoạt động đổi mới tập trung vào giải quyết các thách thức khu vực.

- *Đạt được thành công của ngành thông qua những chính sách định hướng, dẫn dắt mạnh mẽ hơn:*

Sự lãnh đạo và ảnh hưởng về mặt chính sách là rất quan trọng trong việc đảm bảo sữa vẫn là một mặt hàng nông sản thiết yếu của Úc. Điều này sẽ liên quan đến việc hợp tác làm việc dọc theo chuỗi cung ứng từ nông dân đến nhà bán lẻ, từ chính phủ đến doanh nghiệp. Thậm chí sự liên kết này phải kéo sang cả các khu vực đầu tư liên quan khác như lĩnh vực năng lượng (liên quan đến sử dụng năng lượng); tiếp cận nguồn nước một cách công bằng, thông qua y tế truyền thông để thúc đẩy và bảo vệ các thông tin về công dụng của sữa đối với sức khỏe.

- *Tạo cơ hội thông qua phát triển thị trường:*

Việc đáp ứng các cơ hội cũng như ứng phó với thách thức về thay đổi của thị trường ngày càng quan trọng đặc biệt trong bối cảnh thị trường toàn cầu không chắc chắn như giai đoạn hiện nay. Ngành công nghiệp sữa Úc phải tiếp tục tăng giá trị của cả thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời đảm bảo các điều kiện giao dịch cạnh tranh để tối đa hóa lợi nhuận trên sản phẩm bán ra.

- *Trao quyền cho mọi người thông qua học tập và phát triển năng lực:*

Ngành công nghiệp sữa cung cấp nhiều cơ hội nghề nghiệp cho người lao động nhưng cũng đòi hỏi phải liên tục học tập và phát triển năng lực. Điều này bao gồm các kỹ năng cốt lõi để thành công thông qua việc áp dụng các hệ thống nghiên cứu mới nhất và các mô hình canh tác thành công.

- *Chuyển đổi nền công nghiệp sữa thông qua phương pháp lãnh đạo của toàn ngành và văn hóa tích cực:*

Một nền văn hóa tích cực đóng một vai trò quan trọng trong sự thành công của ngành. Một cách tiếp cận mới để phát triển khả năng lãnh đạo sẽ hướng đến tất cả mọi người trong ngành sữa Úc, bao gồm cả nông dân trẻ, những người mới làm nông nghiệp, nông dân nhiều thế hệ, những người trong các doanh nghiệp chế biến sữa và những người cung cấp dịch vụ hỗ trợ nhanh sữa.

- *Duy trì sự tin tưởng và ủng hộ của cộng đồng và người tiêu dùng.*

Sữa là một ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều các yếu tố bao gồm: đất, nước, động vật và con người để sản xuất thực phẩm. Vì vậy ngành luôn là trọng tâm của nhiều thách thức bền vững môi trường mà thế giới đang phải đối mặt. Kế hoạch Sữa Úc 2020-2025 sẽ vẫn tiếp tục duy trì và thực hiện khung Phát triển bền vững chung mà các cộng đồng và chính phủ Úc đã xây dựng từ giai đoạn trước với các nỗ lực và sự tiến bộ của toàn thể ngành sữa.

Kể từ khi phát hành Dự thảo Kế hoạch Sữa Úc vào tháng 12/2019, ADPC đã tiếp tục thực hiện một số cải tiến trong các chương trình cho phù hợp theo các phản hồi của ngành. Điều này bao gồm việc tiếp tục nghiên cứu các kịch bản tăng trưởng và mục tiêu lợi nhuận của ngành cũng như tập trung mạnh mẽ hơn vào việc giảm chi phí. ADPC cũng đã đưa thêm thông tin chi tiết hơn về các sáng kiến sẽ hỗ trợ việc thực hiện Kế hoạch Sữa, cách thức thực hiện chúng. Quan trọng hơn ADPC xác định vấn đề cốt lõi trong kế hoạch là tất cả các bộ phận trong ngành vẫn tập trung hợp tác cùng nhau để giải quyết các vấn đề then chốt nhằm đảm bảo đạt được lợi ích lâu dài. Đây là việc xây dựng lợi nhuận bền vững, niềm tin bền vững và sự đoàn kết bền vững. Giống như bất kỳ kế hoạch chiến lược mới nào, việc thực hiện là rất quan trọng. Trọng tâm của của ADPC hiện nay là phân phối và điều chỉnh các hoạt động vận hành của các tổ chức tương ứng để hỗ trợ việc thực hiện các ưu tiên của kế hoạch.

Những thành tựu mà ngành sữa Úc đã đạt được sau khi ban hành và triển khai thực hiện Australian Dairy Plan – Kế hoạch Sữa Úc 2020-2025 cho đến nay:

- *Hợp tác về hậu cần, an toàn sinh học và tính bền vững.*

Các đối tác của Kế hoạch Sữa Úc đã cung cấp nền tảng cho sự hợp tác trong ngành nhằm giải quyết vô số vấn đề hậu cần xung quanh tình trạng lũ lụt và quản lý dịch bệnh động vật khẩn cấp, nhằm đảm bảo các nhà chăn nuôi và chế biến sữa Úc nhận được sự hỗ trợ tối ưu từ ban lãnh đạo của họ để vượt qua những biến cố này.

Duy trì đường dây liên lạc hiệu quả với chính phủ và tất cả các nhà cung cấp dịch vụ được kết nối đã giúp ngành công nghiệp sữa Úc không bị gián đoạn khi cung cấp các sản phẩm sữa cho khách hàng của mình trong những hoàn cảnh đầy thách thức cả về môi trường khí hậu và kinh tế.

- Phát triển thể hệ lãnh đạo tiếp theo của ngành cả ở trang trại và nhà máy chế biến.

Thông qua Kế hoạch Sữa Úc, các tổ chức đối tác của chương trình đã vận động và tuyển dụng được rất nhiều nhân sự cho một loạt các chương trình lãnh đạo ngành nhằm củng cố năng lực lãnh đạo cho thế hệ tiếp theo của sữa Úc.

Sữa Úc tự hào đã tham gia và hỗ trợ cho chương trình Lãnh đạo Nông thôn Úc (ARLF) và rất các chương trình lãnh đạo khu vực khác.

Các chương trình phát triển chuyên môn khác bao gồm chương trình Đại sứ Trang trại Bò sữa - một sáng kiến trang bị cho nông dân chăn nuôi bò sữa để giúp quảng bá ngành của họ tới công chúng thông qua nhiều kênh truyền thông và đang chuẩn bị mở rộng quy mô trong giai đoạn tiếp theo.

- Phân tích chi tiết các yếu tố thúc đẩy năng suất trang trại bò sữa của Úc, hiện đã được công bố rộng rãi cho nông dân và toàn ngành công nghiệp.

Nhiệm vụ phân tích kinh tế về các yếu tố thúc đẩy hiệu quả hoạt động của trang trại bò sữa Úc liên quan đến năng suất, là một phần công việc quan trọng trong Kế hoạch Sữa. Thông qua xem xét các xu hướng gần đây và dự báo dài hạn dựa trên việc sử dụng các kỹ thuật mô hình phức tạp đã giúp cho các doanh nghiệp ngành sữa có cái nhìn sâu sắc về các chiến lược sẽ tối ưu hóa năng suất sữa. Những phát hiện này hiện đã có sẵn cho nông dân và các thành viên trong ngành sử dụng và chúng chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến đầu tư nghiên cứu, phát triển và khuyến nông trong tương lai.

- Thúc đẩy giá trị của sữa Úc thông qua các kết quả nghiên cứu mang tính đột phá.

Sau nghiên cứu mới về lợi ích của sữa trong chế độ ăn của người cao tuổi, Kế hoạch Sữa Úc đã thực hiện một chiến dịch được thiết kế nhằm nâng cao nhận thức về kết quả nghiên cứu và truyền cảm hứng cho cải cách chăm sóc người già. Nghiên cứu đã chứng minh việc tiêu thụ đủ lượng sữa làm giảm nguy cơ gãy xương và té ngã ở người cao tuổi - cung cấp bằng chứng thuyết phục rằng việc cung cấp thực phẩm từ sữa là một phương pháp an toàn, chi phí thấp, hợp khẩu vị và phổ biến rộng rãi để giảm gánh nặng gãy xương và té ngã trong cộng đồng. Nó cho thấy rằng việc tăng khẩu phần sữa - sữa, phô mai, sữa chua và sữa bột gầy - từ trung bình 2 lên 3,5 khẩu phần giúp giảm 33% số ca gãy xương, giảm 46% số ca gãy xương hông và giảm 11% số lần té ngã. , và cải thiện lượng canxi và protein.

Chiến dịch đã sử dụng những phát hiện này để truyền cảm hứng cho sự thay đổi hành vi ở người Úc cao tuổi, đồng thời khuyến khích các bác sĩ đa khoa và chuyên gia dinh dưỡng khuyến nghị tăng cường tiêu thụ sữa ở những bệnh nhân lớn tuổi của họ. Nghiên cứu này sẽ tiếp tục được tận dụng để truyền cảm hứng cải cách chính sách trong môi trường chăm sóc người già.

- Xây dựng mức độ giá trị, niềm tin và tầm quan trọng cao hơn của sữa thông qua các sáng kiến tiếp thị.

Chiến dịch Mua, Hỗ trợ, Thưởng thức sữa Úc đã được triển khai trên nền tảng truyền thông Dairy Matters vào nửa cuối năm 2021. Chiến dịch này tập trung vào vai trò của sữa trong việc duy trì xương và cơ bắp khỏe mạnh, đồng thời được hỗ trợ bằng hoạt động mua hàng trên phương tiện truyền thông quốc gia trùng với sự kiện Thế vận hội và trận chung kết thể thao. Các quảng cáo tiếp theo vào đầu năm 2024 lại thể hiện vai trò của sữa trong những khoảnh khắc hàng ngày.

Chiến dịch đã được đón nhận tích cực với 41% người lớn nhớ lại nó, 86% trong số đó cảm thấy ủng hộ ngành này hơn, 81% cảm thấy ủng hộ các sản phẩm sữa hơn và 63% tiêu thụ nhiều sữa hơn khi xem chiến dịch.

Để tăng phạm vi tiếp thị và thúc đẩy toàn bộ cách tiếp cận chuỗi cung ứng, các nhà chế biến Fonterra, Saputo, Lactalis và Brownes Dairy đã tích hợp các

chiến dịch tiếp thị kết hợp thương hiệu sản phẩm của họ với thương hiệu Dairy Matters.

- Xây dựng khả năng tiếp cận lực lượng lao động có năng lực và thúc đẩy đầu tư vào ngành sữa.

Các đối tác của ADF đã ủng hộ và hỗ trợ ngành sữa tiếp cận nguồn lao động có tay nghề - một thách thức chính trong thời kỳ hạn chế biên giới do dịch bệnh COVID-19 - và đang thực hiện một dự án cụ thể để hiểu nhu cầu cũng như thách thức của lực lượng lao động sản xuất nông nghiệp thế hệ sau và các giải pháp được đề xuất.

Chương trình làm việc kéo dài hai năm này bao gồm chiến dịch tiếp thị thu hút lực lượng lao động quốc gia, nhằm mục đích thu hút người tìm việc vào các vai trò trong trang trại và hỗ trợ nông dân thuê và quản lý nhân viên thành công.

Với sự tham gia của đại sứ sữa, Jonathan Brown và bảy nông dân chăn nuôi bò sữa, chiến dịch này giới thiệu lý do tại sao làm việc trong ngành sữa lại quan trọng và nêu bật các yếu tố đã thúc đẩy mọi người cân nhắc việc làm trong ngành sữa. Nó khuyến khích người tìm việc truy cập Dairy Jobs Matter để biết thêm thông tin và nơi cần đến để tìm cơ hội việc làm trong địa phương của họ.

Chiến dịch được phát động trong khu vực vào tháng 9 năm 2022 trên TV, đài phát thanh, mạng xã hội, báo kỹ thuật số, báo địa phương và một loạt người theo dõi được lên kế hoạch vào đầu năm 2023.

Trong khi đó, một bản phân tích sau công trang trại đã được hoàn thành để hiểu loại hình và phạm vi của các vấn đề việc làm nhằm giúp cung cấp thông tin về những thay đổi trong tương lai. Điều này đã được đưa vào Hội nghị thượng đỉnh về Kỹ năng và Việc làm của Chính phủ Liên bang, trong đó có một đại diện ngành sữa nằm trong nhóm làm việc.

- Xây dựng kỹ năng của nông dân thông qua việc mở rộng chương trình Trang trại của chúng tôi, Kế hoạch của chúng tôi.

Chương trình Trang trại của chúng tôi, Kế hoạch của chúng tôi (OFOP) là một phần quan trọng trong việc thực hiện Kế hoạch chăn nuôi bò sữa. Chương trình được thiết kế với sự cộng tác của tổ chức DairyNZ, chương trình này trang bị cho nông dân và cố vấn của họ để làm rõ các mục tiêu kinh doanh và cá nhân của

họ, ưu tiên nơi họ sẽ nỗ lực, quyết định hành động, xem xét rủi ro và ghi lại kế hoạch của họ.

Kể từ khi triển khai Kế hoạch chăn nuôi bò sữa, chương trình OFOP đã chứng kiến sự tham gia mạnh mẽ trên toàn quốc với hơn 400 nông dân chăn nuôi bò sữa trong năm 2022. Phản hồi từ những người tham gia trong giai đoạn này chương trình đã đạt thang điểm trung bình 9,2/10 về giá trị đối với họ và doanh nghiệp của họ. Những nông dân tham gia đã được hỗ trợ từng người một, lập tài liệu cho các kế hoạch dài hạn và liên tục cung cấp những phản hồi rất tích cực về nội dung, cách thức thực hiện và giá trị cho họ.

Kết quả đặc biệt nhất là tại vụ mùa 2022-2023, Nông dân ngành sữa Úc ở nhiều khu vực đã đạt lợi nhuận kỷ lục và dự báo lợi nhuận này sẽ tiếp tục xu hướng ổn định trong vụ mùa 2023-2024.

I.4.2. Bài học rút ra cho xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp sữa của Việt Nam

Xác định chính xác sản phẩm và thị trường chủ lực:

Sự đa dạng trong danh mục xuất khẩu sữa của cả Úc và New Zealand phản ánh khả năng thích ứng và đáp ứng của ngành với nhu cầu toàn cầu. Sữa bột nguyên chất, mặt hàng xuất khẩu chủ lực, thu hút nhu cầu đáng kể, đặc biệt là ở các thị trường châu Á, nơi sữa bột là mặt hàng chủ yếu trong nhiều hộ gia đình. Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng khác bao gồm sữa bột gầy, bơ, phô mai và các nguyên liệu chuyên dụng như whey protein và lactose, những sản phẩm không thể thiếu trong ngành công nghiệp thực phẩm và dinh dưỡng toàn cầu. Sự đa dạng này đảm bảo có thể đáp ứng nhiều khẩu vị và yêu cầu dinh dưỡng quốc tế, giảm thiểu sự phụ thuộc vào một danh mục sản phẩm duy nhất.

Trung Quốc đã và đang được coi là điểm đến xuất khẩu sữa hàng đầu của các hầu hết các cường quốc sữa Zealand. Điều này được hấp dẫn bởi nhu cầu ngày càng tăng của tầng lớp trung lưu Trung Quốc đối với các sản phẩm sữa chất lượng cao. Các khu vực quan trọng khác đang có nhu cầu nổi lên đang được tập trung tiếp theo là: Trung Đông và Đông Nam Á.

Điều hướng sự biến động của thị trường bằng sự đa dạng hóa và đổi mới:

Những biến động của thị trường sữa toàn cầu luôn đặt ra thách thức, bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của cung, cầu và các yếu tố địa chính trị. Ngành sữa của New Zealand và Úc đã đứng rất vững trước sự biến động này bằng cách đa dạng hóa các dòng sản phẩm của mình, đầu tư đầy mạo hiểm vào các sản phẩm sữa hữu cơ và đặc sản nhằm đáp ứng sở thích ngày càng tăng của người tiêu dùng và mang lại tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Ngoài ra, sự tập trung vào nghiên cứu và phát triển của ngành đã dẫn tới các sản phẩm sữa có giá trị gia tăng mang tính đổi mới, mở rộng sức hấp dẫn và định vị được thương hiệu trên thị trường quốc tế đồng thời nâng cao khả năng phục hồi kinh tế của quốc gia này.

Thích ứng về quy định và thương mại:

Bối cảnh pháp lý ngày càng nghiêm ngặt, đặc biệt liên quan đến bảo vệ môi trường và phúc lợi động vật, yêu cầu về tinh nhân văn của sản phẩm đặt ra những thách thức trong hoạt động đối với người chăn nuôi bò sữa ở cả hai cường quốc sữa. Để đáp lại, ngành này tích cực tham gia đối thoại với các cơ quan chính phủ, ủng hộ các quy định thực tế, dựa trên cơ sở khoa học. Về mặt thương mại, việc theo đuổi chiến lược các hiệp định thương mại tự do, được minh họa bằng Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand - Trung Quốc cập nhật, nhằm mục đích đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận của các sản phẩm sữa tại các thị trường trọng điểm. Những nỗ lực này rất quan trọng để vượt qua các rào cản pháp lý và thương mại, duy trì lợi thế cạnh tranh toàn cầu của ngành. Người nông dân sản xuất sữa ở Úc cũng đã hoạt động có hiệu quả cao và rất thành công với một sự hỗ trợ ở mức thấp nhất của Chính phủ so sánh với các nước trong khối OECD, mức hỗ trợ chỉ đảm bảo tập trung vào quản lý tài chính cơ bản và sự cạnh tranh về chi phí.

Nắm bắt những tiến bộ công nghệ để đạt được năng suất bền vững:

Đổi mới công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc giải quyết các thách thức của ngành sữa. Nông nghiệp chính xác, phân tích dữ liệu và hệ thống vắt sữa bằng robot, quản trị rủi ro sản xuất tại trang trại là một trong những công nghệ đang chuyển đổi ngành chăn nuôi bò sữa ở New Zealand và Úc. Những tiến bộ này cho phép đưa ra quyết định sáng suốt hơn, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và cải thiện hiệu quả trang trại cũng như phúc lợi động vật. Bằng cách tích hợp các công

nghe này, ngành này không chỉ nâng cao tính bền vững về kinh tế và môi trường mà còn giữ vị trí đi đầu trong đổi mới nông nghiệp.

Sự bền vững được đảm bảo thông qua cách tiếp cận năng động để thích ứng và đổi mới liên tục:

Bằng cách áp dụng các kỹ thuật canh tác bền vững, đầu tư vào công nghệ và tham gia chiến lược với các đối tác thương mại và quản lý, ngành đảm bảo hoạt động của mình luôn bền vững, cạnh tranh và phù hợp với kỳ vọng toàn cầu. Cam kết đổi mới và quản lý môi trường này nhấn mạnh khả năng phục hồi và sẵn sàng cho tương lai của ngành sữa New Zealand và Úc, đảm bảo vị thế dẫn đầu toàn cầu về sản xuất sữa của cả hai quốc gia.

Quỹ đạo tương lai của ngành chăn nuôi bò sữa về bản chất gắn liền với khả năng đổi mới, quản lý tài nguyên bền vững, phát triển các cộng đồng nông thôn gắn kết mang đến sự thịnh vượng:

Trên thị trường toàn cầu, sản phẩm sữa của một quốc gia được định vị hiện nay ngoài nhờ danh tiếng về chất lượng còn phải bao gồm cả hình ảnh nhân văn và tính chất thân thiện môi trường. Vì vậy trong các bước tiếp theo của ngành công nghiệp sữa các nước luôn gắn với nguyên tắc kiên định về đổi mới, giữ gìn môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đảm bảo phúc lợi cho động vật và gắn kết cộng đồng nông thôn.

PHẦN II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

II.1. Dự báo các yếu tố bên ngoài

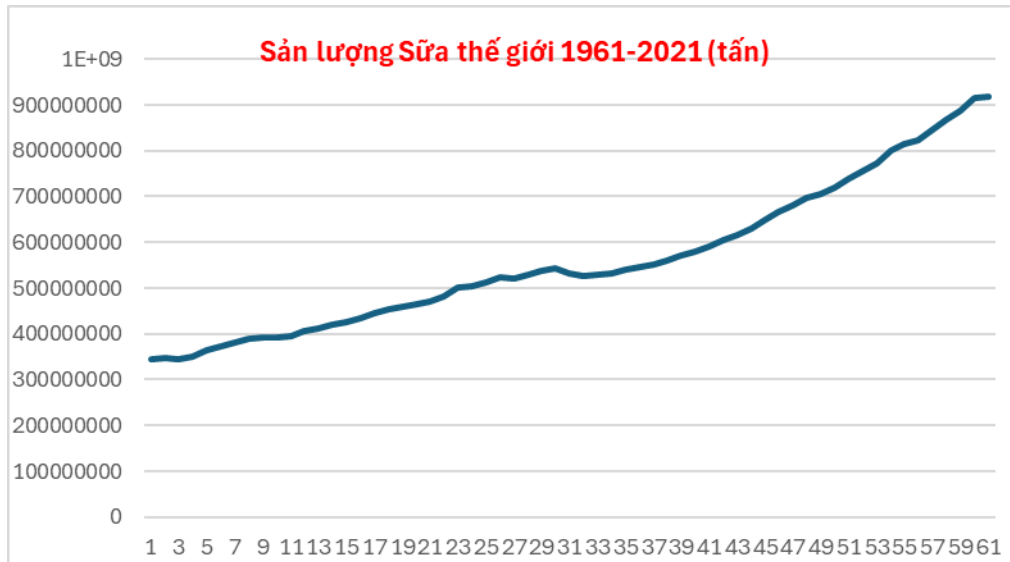
II.1.1. Dự báo sản lượng sản xuất sữa thế giới

Bảng 0.1: Sản lượng sữa thế giới thời kỳ 1961-2021

Đơn vị tính: Tấn

Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng
1961	344.181.020	1977	446.294.530	1993	528.275.840	2009	704.206.600
1962	346.846.800	1978	452.718.140	1994	533.082.370	2010	719.915.260
1963	344.287.940	1979	459.741.150	1995	540.196.300	2011	738.085.300
1964	349.484.540	1980	465.810.900	1996	547.304.500	2012	755.170.200
1965	364.809.280	1981	469.813.570	1997	551.048.060	2013	773.931.600
1966	373.463.400	1982	481.714.340	1998	559.795.900	2014	800.328.770
1967	381.798.880	1983	499.963.330	1999	571.091.300	2015	814.505.660
1968	390.072.260	1984	504.903.840	2000	579.821.760	2016	823.674.430
1969	391.150.700	1985	512.972.130	2001	590.123.400	2017	844.909.630
1970	391.938.300	1986	522.575.780	2002	604.764.300	2018	867.394.050
1971	394.994.750	1987	522.178.050	2003	617.327.550	2019	886.058.750
1972	405.243.680	1988	529.855.580	2004	629.536.450	2020	914.475.800
1973	412.166.850	1989	537.903.000	2005	650.679.230	2021	918.162.560
1974	420.411.360	1990	542.458.500	2006	667.131.200
1975	424.727.230	1991	533.255.650	2007	681.221.060
1976	433.549.630	1992	526.141.280	2008	696.377.500

Nguồn: "[Milk production](#)". Our World in Data. Retrieved 2023-07-13.



Hình 0.1: Sản lượng sữa thế giới giai đoạn 1991-2001

Từ số liệu bảng trên, thực hiện ngoại suy xu thế ta có hàm dự báo sau:

$$\ln Y_t = 20.00247985 + 0.02016544 * t$$

Với $t = 1, 2, 3 \dots$ ($t=1$ ở năm 1991)

Từ đó dự báo được sản lượng cho giai đoạn tiếp theo như sau:

Bảng 0.2: Bảng dự báo sản lượng sữa thế giới giai đoạn 2021-2050

Năm	Sản lượng (tấn)
2021 (thực tế)	918.162.560
2025	985.116.268
2030	1.089.622.812
2035	1.205.215.983
2040	1.333.071.913
2045	1.474.491.501
2050	1.630.913.657

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết quả tính toán trên đây khá phù hợp với dự báo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) & FAO, Trung tâm Nghiên cứu sữa quốc tế (IFCN), theo đó sản lượng sữa thế giới sẽ tăng trưởng 1,16%/năm trong những năm tới và đạt mức 997 triệu tấn vào năm 2029. Như vậy, ngành sữa toàn cầu sẽ tăng trưởng nhanh hơn hầu hết các nhóm hàng nông nghiệp chủ yếu khác.

Dự kiến đàn bò thể giới sẽ tăng 0,8%/năm, năng suất sữa trung bình trên mỗi con bò dự kiến tăng 0,7%/năm, và sẽ tăng nhanh tại các nước có sản lượng thấp.

Dự báo, Ấn Độ và Pakistan là các nước sản xuất sữa chủ yếu, sẽ đóng góp hơn một nửa mức tăng trưởng sản lượng sữa thể giới trong 10 năm tới và sẽ chiếm hơn 30% sản lượng sữa thể giới vào năm 2029.

Sản lượng sữa của EU - nơi sản xuất lớn thứ hai thế giới dự kiến sẽ tăng trưởng chậm hơn mức trung bình của thế giới do các hạn chế về môi trường và nhu cầu tại thị trường nội địa thấp.

Ấn Độ sẽ là nhà sản xuất sữa lớn nhất và được dự báo sẽ có mức tăng trưởng sản lượng cao, đóng góp 23,9% sản lượng sữa thể giới năm 2032. Sản lượng ở châu Âu được dự báo sẽ giảm do số lượng đàn ít hơn và tăng trưởng năng suất thấp hơn. Hoa Kỳ và Canada được dự báo không có sự thay đổi nhiều và tăng trưởng sản lượng đến từ tăng năng suất. Do cầu trong nước của Hoa Kỳ chủ yếu là sữa béo, Hoa Kỳ sẽ tiếp tục mở rộng xuất khẩu SMP (sữa tách béo).

Sản lượng sữa năm 2024 dự báo khoảng 925 triệu tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Trong đó, các nước đang phát triển chiếm 55%, tăng 2,3% so với cùng kỳ và các nước phát triển chiếm 45%, tăng 0,7%. Sự tăng lên sản lượng là nhờ năng suất tăng lên ở các vùng Ấn Độ, Nam Mỹ và tăng đàn gia súc ở châu Phi.

“Nhìn chung, khoảng 30% sữa toàn cầu sẽ được chế biến thành các sản phẩm bơ, SMP (sữa tách béo), WMP (sữa nguyên kem, hoặc bột Whey). Phần lớn SMP và WMP được sản xuất để xuất khẩu phục vụ cho lĩnh vực chế biến thực phẩm như chế biến mứt kẹo, sữa bột cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm bánh sữa. Phần lớn sữa ở các quốc gia thu nhập cao được chuyển thành sản phẩm sữa chế biến, ở các quốc gia thu nhập thấp và trung bình được chuyển thành sữa tươi”.

II.1.2. Dự báo xu hướng tiêu dùng sữa toàn cầu

Theo Hiệp hội Sữa Quốc tế (IDF), thị trường Sản phẩm sữa thể giới tiếp tục được mở rộng bất kể những thách thức đến từ khủng hoảng kinh tế thế giới và xung đột khu vực. Theo số liệu “From Wikipedia, the free encyclopedia” về mức tiêu dùng sản phẩm sữa bình quân của các quốc gia trên thế giới, so với năm 2007, năm 2013 trong số 171 quốc gia có số liệu đầy đủ thì có tới 105 quốc gia có mức tiêu dùng sữa tăng lên (chiếm tỷ lệ 61,4 %). Các quốc gia và vùng lãnh thổ có mức

tiêu dùng sữa giảm hầu hết bao gồm các quốc gia trình độ phát triển thấp. Còn theo Trung tâm Nghiên cứu sữa (IFCN), nhu cầu sữa thế giới đã tăng lên đều hàng năm, dự kiến nhu cầu sữa sẽ tăng lên mức 1.168 triệu tấn năm 2030 trên thế giới.

Báo cáo của Hiệp hội Sữa Quốc tế (IDF) cũng cho thấy, nhu cầu tiêu thụ sữa trên thế giới năm 2022 ước đạt khoảng 880 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2021. Trong đó, các khu vực có nhu cầu tiêu thụ sữa cao nhất là Châu Âu (28%), Châu Á (27%), Bắc Mỹ (16%) và Châu Phi (11%). Các khu vực có tốc độ tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ sữa cao nhất là Châu Phi (4%), Châu Á (3%) và Nam Mỹ (2%).

Mức tiêu thụ bình quân đầu người trên thế giới đối với các sản phẩm sữa tươi được dự báo sẽ tăng 1%/năm trong thập kỷ tới, do nhu cầu ở Ấn Độ, Pakistan và châu Phi tăng mạnh. Hầu hết sữa được tiêu thụ dưới dạng các sản phẩm sữa tươi, chế biến nhẹ (tức là đã qua tiệt trùng hoặc lên men).

Ở Châu Âu và Bắc Mỹ, nhu cầu các sản phẩm sữa tươi ổn định, thậm chí giảm, nhưng cơ cấu đã thay đổi trong vài năm gần đây khi người tiêu dùng chuyển sang sữa béo. Ngoài ra, tiêu thụ sản phẩm sữa lỏng có nguồn gốc thực vật dự kiến sẽ tăng mạnh ở Đông Á, Châu Âu và Bắc Mỹ, tuy nhiên vẫn còn chiếm ở mức tương đối, chưa nhiều.

Dẫn số liệu báo cáo của IMARC, Công ty Chứng khoán Tiên Phong (TPS) cho biết, quy mô thị trường tiêu thụ sữa toàn cầu đạt 893 tỷ USD vào năm 2022, tăng 2,5% so với cùng kỳ. Quy mô thị trường tiêu thụ sữa toàn cầu được dự báo tiếp tục tăng trưởng trong giai đoạn 2023-2028 với tốc độ CAGR là 5,6% và đạt 1.243 tỷ USD vào năm 2028.

Châu Á - Thái Bình Dương là một trong những thị trường tiêu thụ sữa lớn và mức tăng trưởng nhanh nhất toàn cầu. Trong những năm gần đây, tiêu thụ sữa của vùng tăng trưởng rất nhanh chóng và được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng cao trong những năm tới. Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á (ĐNA) là những thị trường tiêu thụ chính của khu vực này. Mức tăng trưởng kép CAGR của vùng giai đoạn 2023-2028 khoảng 3,12%.

Theo TPS, các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng quy mô thị trường sữa của vùng trong thời gian tới gồm: Sự tăng lên của dân số toàn cầu, đặc biệt ở nền kinh tế mới

nổi; Sự tăng nhanh về đô thị hoá; Mọi quan tâm ngày càng tăng về sức khoẻ và dinh dưỡng của người tiêu dùng.

II.1.3. Dự báo xu hướng giá cả sữa thế giới

Giá sản phẩm sữa quốc tế, được đo bằng chỉ số giá sữa của FAO (FFPI), đạt trung bình 142,4 điểm vào năm 2022, tăng 23,3 điểm (19,5%) so với năm 2021. Đây là mức tăng trung bình hàng năm cao nhất kể từ năm 1990.

Nhu cầu cao và nguồn cung khan hiếm khiến giá của hầu hết các sản phẩm sữa tăng trở lại kể từ tháng 10. Chỉ số giá sữa của FAO có xu hướng giảm cho đến tháng 9 năm 2023 kể từ khi đạt mức cao lịch sử vào năm 2022, chủ yếu do nhu cầu về các sản phẩm sữa giảm, đặc biệt là sữa nguyên kem bột (WMP), từ các nhà nhập khẩu hàng đầu, trong đó có Trung Quốc, nước nhập khẩu sữa lớn nhất thế giới. Đối với Trung Quốc, tốc độ nhập khẩu chậm hơn là do doanh số bán dịch vụ thực phẩm tăng trưởng thấp hơn dự kiến ngay cả sau khi nới lỏng các hạn chế liên quan đến COVID-19, dẫn đến lượng dự trữ WMP tích lũy đáng kể và nguồn cung từ các nguồn trong nước tăng lên. Ở những nơi khác ở châu Á, suy thoái kinh tế, lạm phát gia tăng và đồng tiền mất giá đã làm giảm sức mua của người tiêu dùng, làm giảm nhu cầu nhập khẩu sữa.

Về phía nguồn cung, kể từ giữa năm 2023, kỳ vọng của thị trường về nguồn cung cao hơn từ Châu Đại Dương trong mùa sản xuất 2023/24 đã đè nặng lên giá sữa quốc tế, đồng thời gây áp lực giảm giá hơn nữa còn có nguyên nhân từ các hoạt động thị trường thấp hơn ở Tây Âu trong những tháng hè năm 2023. Tuy nhiên, giá sữa quốc tế đã tăng kể từ tháng 10/2023 (ngoại trừ phô mai, phản ánh nhu cầu tăng vọt từ người mua Đông Bắc Á, hàng tồn kho hạn chế ở các nước xuất khẩu và nhu cầu nội địa tăng trước kỳ nghỉ đông. Nguồn cung sữa khan hiếm ở Tây Âu và lo ngại về tác động tiềm tàng của hiện tượng thời tiết El Nino đối với sản xuất sữa ở Châu Đại Dương cũng gây thêm áp lực về giá. Vào tháng 11 năm 2023 khẩu hao của Đồng đô la Mỹ so với đồng euro cũng hỗ trợ giá sữa tăng. Đối với phô mai, giá tiếp tục có xu hướng giảm do nguồn cung có khả năng xuất khẩu cao, đặc biệt là phô mai cheddar.

II.2. Dự báo các yếu tố bên trong

II.2.1. Dự báo kinh tế xã hội Việt Nam đến 2030 và 2050

Theo Quy hoạch Tổng thể: (Nghị quyết số 81/2023/QH15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)

a) Mục tiêu tổng quát:

Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên;

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Về kinh tế: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước bình quân đạt khoảng 7,0%/năm giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 50%.

- Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung phát triển 2 vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với 2 cực tăng trưởng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

- Phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phấn đấu từ 3-5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới

phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hoá; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Giai đoạn 2031-2050, phần đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 6,5-7,5%/năm. Đến năm 2050, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 27.000-32.000 USD, tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-75%, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,8 trở lên, đời sống của người dân hạnh phúc, quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

II.2.2. Dự báo tăng trưởng dân số dân số và thu nhập Việt Nam

II.2.2.1. Dự báo tăng trưởng dân số

Theo Dự báo dân số Việt nam 2009-2049 của Tổng cục thống kê (Hà Nội 2-2011):

Số dân nước ta tại thời điểm Tổng điều tra 2009 là 85,8 triệu người, và vào năm cuối của thời kỳ dự báo (năm 2049), số dân nước ta là 108,7 triệu người theo phương án trung bình, 119,8 triệu người theo phương án cao, 98,3 triệu người theo phương án thấp và 111,8 triệu người theo phương án không đổi (xem Biểu 4.1). Như vậy, trong vòng 40 năm, từ 2009-2049, số dân nước ta tăng thêm khoảng 26,6%, 39,6%, 14,5% và 30,3% tương ứng theo phương án trung bình, cao, thấp và không đổi.

Bảng 2. Dự báo dân số và tỷ lệ tăng trung bình hàng năm giai đoạn 2009-2049 theo 4 phương án (PA chọn: Mức sinh trung bình)

Năm	PA mức sinh trung bình		PA mức sinh cao		PA mức sinh thấp		PA mức sinh không đổi	
	Dân số (1000 người)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)	Dân số (1000 người)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)	Dân số (1000 người)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)	Dân số (1000 người)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)
2009	85.847	-	85.847	-	85.847	-	85.847	-
2014	90.654	1,09	91.788	1,34	89.519	0,84	90.654	1,09
2019	95.354	1,01	97.644	1,24	93.058	0,78	95.586	1,06
2024	99.466	0,84	102.871	1,04	96.059	0,63	100.033	0,91
2029	102.678	0,64	107.149	0,81	98.219	0,44	103.628	0,71

2034	105.092	0,46	110.741	0,66	99.511	0,26	106.451	0,54
2039	106.887	0,34	114.067	0,59	99.922	0,08	108.724	0,42
2044	108.102	0,23	117.178	0,54	99.481	-0,09	110.534	0,33
2049	108.707	0,11	119.852	0,45	98.310	-0,24	111.829	0,23

Theo phương án trung bình, trong giai đoạn 2009-2014, dự báo số dân cả nước tăng thêm bình quân mỗi năm 961 nghìn người. Con số này tiếp tục giảm xuống đến giai đoạn 2024-2029 là 642 nghìn người, sau đó giảm dần, đến giai đoạn 2044-2049 còn 121 nghìn người.

Theo báo cáo của TCTK, Dân số trung bình năm 2023 của cả nước ước tính 100,3 triệu người, tăng 834,8 nghìn người, tương đương tăng 0,84% so với năm 2022. Với số liệu cập nhật năm 2023, tổng dân số Việt Nam tương đương con số dự báo theo phương án “Mức sinh không đổi” trên đây. Theo kịch bản này, dân số Việt Nam đến năm 2030 khoảng 104 triệu người và đến 2050, dân số khoảng 112 triệu người. Còn nếu theo kịch bản “Mức sinh cao”, dân số Việt Nam sẽ vào khoảng 120 triệu người vào năm 2050.

Bảng 0.3: So sánh cơ cấu dân số năm gốc và năm cuối kỳ dự báo

Năm	PA mức sinh trung bình		PA mức sinh cao		PA mức sinh thấp		PA mức sinh không đổi	
	2009	2049	2009	2049	2009	2049	2009	2049
Tổng số (triệu người)	85,8	108,7	85,8	119,9	85,8	98,3	85,8	111,8
Dưới 15 tuổi (%)	24,5	17,6	24,5	20,6	24,5	14,5	24,5	18,7
15-64 tuổi (%)	69,1	64,4	69,1	63,1	69,1	65,6	69,1	63,8
65 tuổi trở lên (%)	6,4	18,0	6,4	16,3	6,4	19,9	6,4	17,5
Tuổi trung vị (năm)	27,9	40,5	27,9	37,1	27,9	44,4	27,9	39,4

Theo phương án trung bình, số phần trăm của nhóm dân số 65 tuổi trở lên tăng từ 6,4% năm 2009 lên 18,0% năm 2049. Ba phương án còn lại cũng cho thấy số phần trăm này tăng, nhưng không khác nhau nhiều giữa các phương án.

Kết quả Tổng điều tra 2009 cho thấy rằng, dân số nước ta đang ở thời kỳ có ưu thế về lực lượng lao động, đôi khi còn gọi là thời kỳ của “cơ cấu dân số vàng”.

Liên Hợp Quốc định nghĩa đó là thời kỳ mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi ở mức dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên cũng ở mức dưới 15% trong tổng dân số.

Theo phương án trung bình và khái niệm nói trên, thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” của nước ta sẽ kết thúc vào năm 2040 vì vào thời gian này tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên bắt đầu vượt qua mức 15%.

II.2.2.2. Dự báo thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam

Theo số liệu của TCTK, thu nhập bình quân đầu người/ tháng qua các năm giai đoạn 2010-2022 được công bố theo giá hiện hành. Để thực hiện dự báo, cần chuyển về giá cố định 2010. Số liệu thu nhập đầu người/tháng chung của Việt Nam, tính theo hai loại giá được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 0.4: Thu nhập bình quân đầu người dân Việt Nam 2010-2022

Đơn vị: Nghìn đồng/ tháng

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Thu nhập (giá hiện hành)	1387	1693	2000	2319	2637	2867	3098
Thu nhập (giá cố định 2010)	1387	1644	1885	2122	2343	2473	2594
Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
Thu nhập (giá hiện hành)	3486	3874	4295	4250	4205	4673	
Thu nhập (giá cố định 2010)	2834	3058	3292	3162	3038	3278	

Nguồn: TCTK Việt Nam

Thực hiện ước lượng hàm xu thế giai đoạn 2010-2022 theo phương pháp bình phương nhỏ nhất, thu được hàm xu thế sau đây:

$$Y = 1252,203 + 202,015 \cdot t \quad (1)$$

Từ hàm xu thế (1), ngoại suy được thu nhập bình quân đầu người / tháng giai đoạn 2025-2050, thể hiện trong bảng sau:

Bảng 0.5: Thu nhập bình quân đầu người một tháng chung của Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Thực tế		Tính theo mô hình dự báo					
	2020	2022	2025	2030	2035	2040	2045	2050
Thu nhập	3.455	3.800	4.484	5.495	6.505	7.515	8.525	9.534

(giá 2010)								
Thu nhập (giá hh)	4.249	4.673	6.027	8.560	11.748	15.734	20.692	26.830

Nguồn: TCTK & tính theo hàm dự báo của nhóm nghiên cứu.

(Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2023, tính chung năm 2023, thu nhập bình quân của lao động là 7,1 triệu đồng/tháng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 459 nghìn đồng so với năm trước).

Theo bảng trên, thu nhập bình quân đầu người/tháng ở năm 2030 theo giá hiện hành là khoảng 8,56 triệu đồng và đến năm 2050, thu nhập tăng lên 26,83 triệu đồng.

II.3. Dự báo nhu cầu tiêu thụ sữa

Theo thống kê, tiêu dùng sữa trên đầu người của Việt Nam năm 2021 vẫn ở mức thấp là 27 lít/người/năm, so với mức 35 lít/người/năm và 45 lít/người/năm tại Thái Lan và Singapore trong 2021. Theo Research and Markets dự báo, mức tiêu thụ bình quân sữa đầu người tại Việt Nam sẽ đạt 40 lít/người/năm vào 2030, tương đương tốc độ tăng trưởng kép khoảng 4% hàng năm. Để đảm bảo độ tin cậy, có thể dự báo nhu cầu sữa Việt Nam theo các cách tiếp cận sau đây:

II.3.1. Theo phương pháp định mức:

Bảng 0.6: Dự báo mức tiêu dùng và nhu cầu sữa của Việt Nam đến 2050

Đơn vị: Triệu lít

Năm	Dân số (người)	TDBQ (lít/ng/năm)	Nhu cầu (triệu lít)
2021	98.510.000	27	2.659,77
2025	100.500.000	31	3.115,5
2030	103.500.000	40	4.140
2050	112.000.000	65	7.280

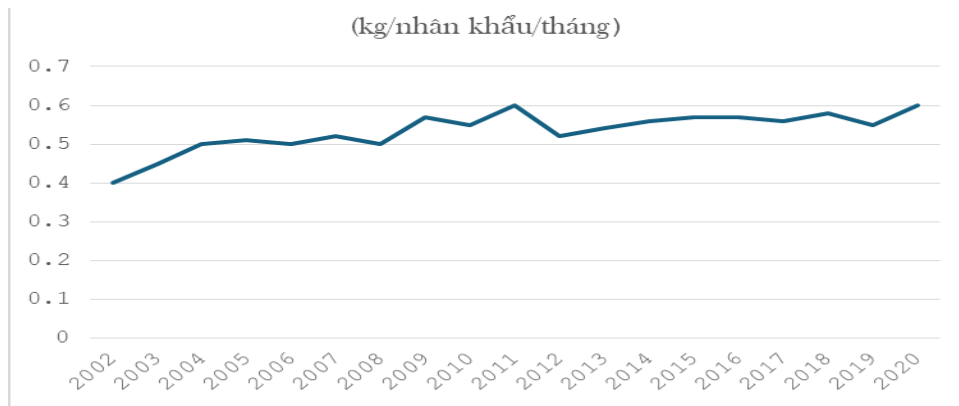
Nguồn: TCTK & tính theo hàm dự báo của nhóm nghiên cứu.

Theo phương pháp này chúng tôi sử dụng mức dự báo của Research and Markets, giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng tiêu dùng sữa của người dân Việt Nam bình quân 4% / năm. Giai đoạn 2031-2040, tốc độ tăng tiêu dùng giảm xuống 2%/năm và tiếp theo giai đoạn 2041-2050 còn 1,5%/ năm. Dựa trên dự báo

dân số Việt Nam đã xác định trên đây, có kết quả dự báo Nhu cầu sữa của Việt Nam như sau:

II.3.2. Theo xu thế tiêu dùng

Số liệu khảo sát thu nhập và mức sống của hộ gia đình Việt Nam từ năm 2002 đến 2020, đã ghi chép được mức tiêu dùng bình quân nhân khẩu trong hộ gia đình Việt Nam về các sản phẩm đời sống, trong đó có sản phẩm đường - sữa - bánh.



Nguồn: Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Hình 0.2: Tiêu dùng sản phẩm sữa - đường - bánh

Số liệu cho thấy, qua các năm mức tiêu dùng tăng nhẹ, từ 0,4kg/người/tháng năm 2002, tăng lên 0,55 kg năm 2010, và tăng lên 0,6 kg/người/tháng cho năm 2020. Với dữ liệu qua 20 năm, xây dựng được xu thế sau:

$$X_t = 0,4623 + 0,00719 \cdot t$$

Trên cơ sở đó, dự báo được tổng nhu cầu sản phẩm Sữa – đường – bánh cho đời sống nhân dân dựa trên số liệu dự báo dân số như sau:

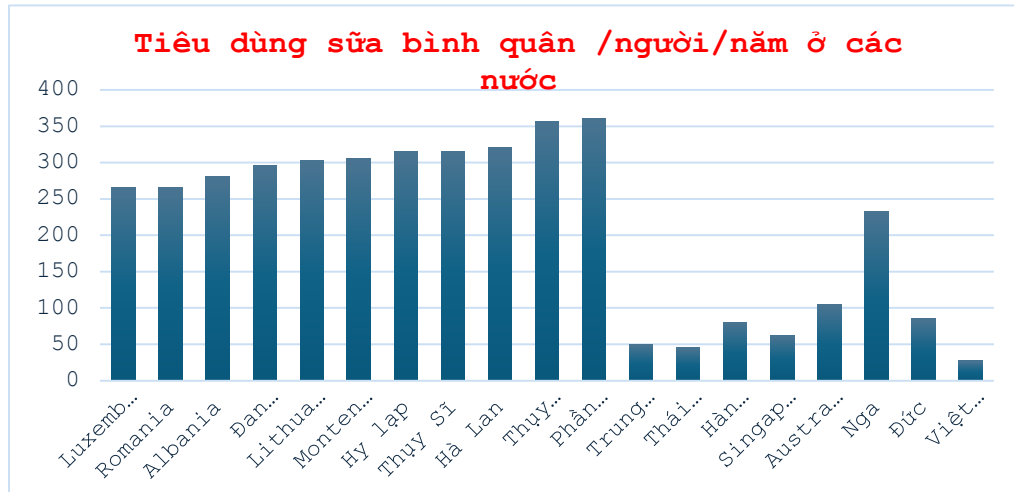
Bảng 0.7: Dự báo nhu cầu sữa - đường - bánh cho đời sống dân cư

(Cách tiếp cận xu thế)

Năm	Dân số (người)	TDBQ (kg/ng/năm)	Nhu cầu (tấn)
2021	98.510.000	7,273684	716.530,61
2025	100.500.000	7,618947	765.704,174
2030	103.500.000	8,050526	833.229,441
2050	112.000.000	9,776842	1.095.006,304

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Ngoài nhu cầu cho đời sống, nhu cầu sản phẩm sữa trong nền kinh tế còn phụ thuộc vào nhu cầu cho sản xuất và chế biến của ngành công nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nguồn dữ liệu đầy đủ để tính toán.



Nguồn: OECD và FAO

Hình 0.3: Tiêu dùng Sữa trung bình/người/năm của một số nước năm 2021

II.3.3. Dự báo theo mô hình hồi quy

Có thể dự báo Nhu cầu tiêu dùng sữa bình quân của các nước trên thế giới bằng mô hình hồi quy với ảnh hưởng của ít nhất một nhân tố là GDP bình quân đầu người. Với dữ liệu World Bank về dân số và GDP/người của 183 quốc gia và khu vực trên thế giới, sử dụng phương pháp Hồi quy phân vị (Hồi quy lượng tử), thu được kết quả như sau:

```
. sqreg y x1, q( 0.1 0.25 0.5 0.75 0.9)
(fitting base model)
```

```
Bootstrap replications (20)
```

```
—|— 1 —|— 2 —|— 3 —|— 4 —|— 5
.....
```

```
Simultaneous quantile regression
bootstrap(20) SEs
```

```
Number of obs =      162
.10 Pseudo R2 =      0.0983
.25 Pseudo R2 =      0.1774
.50 Pseudo R2 =      0.2423
.75 Pseudo R2 =      0.2550
.90 Pseudo R2 =      0.2099
```

	y	Coefficient	Bootstrap std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
q10	x1	.001854	.0008362	2.22	0.028	.0002026	.0035054
	_cons	6.829064	1.93011	3.54	0.001	3.017287	10.64084
q25	x1	.0029751	.0006148	4.84	0.000	.0017608	.0041893
	_cons	17.39685	5.996551	2.90	0.004	5.55425	29.23944
q50	x1	.0034239	.0007178	4.77	0.000	.0020064	.0048415
	_cons	54.47456	9.17277	5.94	0.000	36.35924	72.58988
q75	x1	.003158	.001244	2.54	0.012	.0007011	.0056148
	_cons	118.2657	13.01097	9.09	0.000	92.57032	143.9611
q90	x1	.0034621	.0013963	2.48	0.014	.0007046	.0062196
	_cons	156.207	21.1759	7.38	0.000	114.3867	198.0273

Hình 0.4: Dự báo nhu cầu tiêu thụ sữa theo phương pháp Hồi quy phân vị

Sử dụng mức phân vị thứ 2 (0,25) ta có phương trình biểu thị quan hệ giữa thu nhập GDP/người với mức tiêu dùng Sữa bình quân đầu người của Việt Nam như sau:

$$Y = 17,39685 + 0,0029751 * X1,$$

với X1 là GDP/người (theo tỷ giá chính thức).

Với mục tiêu (Theo quy hoạch phát triển của Việt Nam đến 2030, tầm nhìn 2050) đạt GDP/người của Việt Nam vào năm 2030 là 7500 USD và đến 2050 là khoảng 27.000-32.000 USD, ta có kết quả dự báo tiêu dùng sữa như sau:

Bảng 0.8: Kết quả Dự báo Nhu cầu tiêu dùng Sữa của Việt Nam
theo phương pháp Hồi quy

	2013	2023	2030	2050
Dân số (nghìn người)	91.679	100.300	103.500	112.000
Tiêu dùng BQ người/năm (Kg)	16,36	30,15	39,7	106,6
Tổng nhu cầu cả nước (tấn)	1.499.869	3.024.045	4.108.950	11.939.200

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Theo kết quả tính toán này, tiêu dùng sản phẩm Sữa bình quân đầu người của Việt Nam đến 2030 là khoảng 40 kg/người và đến 2050 khoảng 106 kg/người. Kết quả này khá phù hợp với các dự báo của tổ chức OECD & FAO và của Research and Markets.

Bảng 0.9: Tiêu dùng Sữa trung bình/người/năm của một số nước năm 2021

Đơn vị: kg

Các nước thu nhập cao				Các nước thu nhập trung bình cao			
TT	Nước	GDP/ người	TD sữa bq đầu người/ năm	TT	Nước	GDP/ người	TD sữa bq đầu người/ năm
1	Luxembourg	104103	265,9	1	Romania	10814	266,19
2	Thụy Sĩ	80190	315,78	2	Nga	10743	233,1
3	Hoa Kỳ	59532	271	3	Mexico	8910	118
4	Singapore	57714	62	4	Trung quốc	8827	50
5	Đan Mạch	56308	295,62	5	Montenegro	7783	305,87
6	Australia	53800	105	6	Thái Lan	6595	45
7	Thụy Điển	53442	355,86	7	Albania	4538	281,17
8	Hà Lan	48223	320,15	Các nước thu nhập trung bình thấp			
9	Phân Lan	45703	361,19	1	Indonesia	3847	2,7
10	Canada	45032	200	2	Việt Nam	2343	27
11	Đức	44470	85	3	Ấn Độ	1942	148
12	New zealand	42941	100	4	Myanmar	1257	10
13	Japan	38428	72,06	Các nước thu nhập thấp			
14	Italy	31953	246,88	1	Liberia	694	3,04
15	Hàn quốc	29743	80	2	Benin	827	8,4

16	Hy Lạp	18613	314,69	3	Haiti	766	18,98
17	Lithuania	16681	303	4	Tanzania	936	40,29
18	Chile	15346	116,11	5	Afghanistan	550	62,23

Nguồn: Dự báo của Research and Markets.

Theo Research and Markets, dự báo nhu cầu tiêu thụ sữa của người Việt Nam trong năm 2023 sẽ đạt khoảng 28 lít/người/năm, tăng 8% so với năm 2022.

II.3.4. Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu tiêu dùng sữa Việt Nam

Qua 3 cách tiếp cận dự báo trên đây, có thể nhận xét như sau:

Với cách tiếp cận xu thế: Theo cách này cần có số liệu theo thời gian về tiêu thụ Sữa với đủ số quan sát. Tuy nhiên, do thiếu số liệu về tiêu dùng đầy đủ các năm nên phải sử dụng số liệu theo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình, trong đó chỉ phản ánh tiêu dùng sản phẩm Đường- sữa - bánh kẹo và cho thấy mức tiêu dùng rất thấp. Vì thế kết quả dự báo theo xu thế có khoảng cách khá lớn so với các đánh giá của các chuyên gia và tổ chức hiện nay. Kết luận là không sử dụng phương pháp này vì độ tin cậy thấp.

Với cách dự báo theo hàm Hồi quy: Phương pháp Hồi quy phân vị có tính khoa học cao và có thể cho độ tin cậy cao nếu có đầy đủ dữ liệu về các nhân tố đưa vào mô hình. Tuy nhiên do thiếu số liệu của nhiều biến số, mô hình chỉ đưa vào một nhân tố là GDP/người. Kết quả Hồi quy lượng tử ở mức phân vị thấp 25% khá phù hợp cho giai đoạn Việt Nam thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp và cho kết quả 40 kg/người/ năm (khá phù hợp với các ý kiến chuyên gia hiện nay ở năm 2030). Tuy nhiên ở giai đoạn đến 2050, khi Việt Nam đạt ngưỡng thu nhập của các nước phát triển, kết quả hồi quy không còn phản ánh đúng do thiếu nhiều nhân tố chưa đưa vào mô hình như: Văn hóa, tập quán thói quen tiêu dùng, các sản phẩm thay thế,... Vì vậy phương pháp này mang tính tham khảo.

Cách dự báo theo định mức thể hiện sát hơn với thực tiễn Việt Nam. Theo số liệu thống kê, tiêu dùng Sữa bình quân đầu người một năm của dân Việt nam năm 2021 khoảng 27lít/người (tương đương 27kg quy đổi). Theo đánh giá của các chuyên gia và tổ chức, mức tiêu dùng đang tăng và đạt mức 40 kg/người vào năm 2030 (tốc độ tăng bình quân là 4,5%/năm). Giai đoạn 2031-2050, giả thiết tốc độ tăng trung bình hàng năm vẫn tiếp tục duy trì ở mức 4%/ năm, sẽ đạt mức tiêu

dùng bình quân là khoảng 65 kg/người (cao hơn của Singapore là 60 lít và của Trung Quốc là 50 lít vào năm 2021). Kết hợp phương pháp định mức và các phương pháp đã trình bày, ta có Kết quả dự báo nhu cầu tiêu dùng sữa của dân Việt Nam như bảng sau:

Bảng 0.10: Kết quả dự báo nhu cầu tiêu dùng Sữa của Việt Nam đến 2050

Năm	Tỷ lệ tăng/năm (%)	Tiêu dùng bình quân (kg/ng/năm)	Dân số (Triệu người)	Tổng nhu cầu (triệu tấn)	Đảm bảo sản xuất trong nước (%)
2021	---	27	98,510	2,660	48,4
2030	4,5	40	103,5	4,140	56
2050	4,0	65	112,0	7,280	58

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

II.4. Dự báo khả năng sản xuất sữa của việt nam

Doanh thu ngành sữa Việt Nam tăng gần gấp đôi từ 4,4 tỷ USD năm 2017 lên 8,4 tỷ USD năm 2021, trong đó sản xuất trong nước đáp ứng chưa đến một nửa nhu cầu. Giá trị các sản phẩm sữa nhập khẩu vào Việt Nam năm 2021 là 11,8 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ. Báo cáo thị trường của *Research and Markets* cho biết.

Theo phân tích của chuyên gia, đến cuối năm 2021, Việt Nam có hơn 200 nhà sản xuất sữa. Thị trường sữa Việt Nam chủ yếu do các ông lớn như Vinamilk, Nestle Việt Nam, Nutifood, Friesland campina và Tập đoàn TH thống lĩnh. Đàn bò của Việt Nam sẽ tăng từ 330.000 con năm 2019 lên 700.000 con vào năm 2030.

Sản lượng sữa tươi của Việt Nam đạt 1,2 tỷ lít vào năm 2021 và sẽ tăng lên 2 tỷ lít vào năm 2030. Mặc dù sản lượng tăng nhưng sản lượng sữa tươi trong nước chỉ đáp ứng được 40-50% nhu cầu trong nước, còn lại chủ yếu phải nhập khẩu.

Ngoài phụ thuộc vào sữa tươi nhập khẩu, Việt Nam còn nhập khẩu bò, các sản phẩm dinh dưỡng chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi. Để duy trì tính cạnh tranh, các công ty địa phương đang tìm kiếm các giải pháp quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm, trong khi các công ty lớn hơn đang đầu tư vào công nghệ Công nghiệp 4.0 và R&D.

Sản lượng sữa Việt Nam được thống kê theo hai loại chính là Sữa tươi (nước) và sữa bột.

Đối với ngành sữa trong nước, TPS cho rằng, Việt Nam chỉ mới đáp ứng 40 - 50% nhu cầu sữa trong nước, dư địa tăng trưởng thị trường sữa trong nước vẫn còn lớn, nhưng ngành sữa trong nước đang chịu cạnh tranh lớn từ sữa nhập khẩu.

Theo số liệu Euromonitor, quy mô thị trường sữa Việt Nam năm 2022 ước tính 135.000 tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ. Trong đó, sản xuất trong nước chỉ mới đáp ứng được 40 - 50% nhu cầu sữa trong nước, phần còn lại đến từ sữa nhập khẩu.

Sản lượng sữa sản xuất trong nước năm 2022 đạt khoảng 1,8 tỷ lít sữa tươi và 144 triệu tấn sữa bột. Kim ngạch nhập khẩu sữa của Việt Nam năm 2022 đạt 1,253 triệu USD, tăng 13% so với cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu từ Newzealand chiếm 28% và Mỹ chiếm 18%. Phần lớn sữa bột nhập khẩu vào Việt nam được chế biến thành sữa pha lại.

Về phân khúc sản phẩm, sữa bột và sữa nước chiếm gần 3/4 quy mô thị trường sữa của Việt Nam. Sữa chua và sữa uống đang có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất với mức tăng trưởng hàng năm lần lượt là 12% và 10% so với sữa bột 4%.

Phần lớn nguyên liệu cho ngành sữa của Việt Nam vẫn được nhập khẩu là chủ yếu do điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của Việt Nam không thuận lợi cho chăn nuôi bò sữa. Số lượng các doanh nghiệp sản xuất sữa lớn trong nước rất ít. Hiện nay, Việt nam có trên 200 nhà sữa sản xuất sữa, nhưng phần lớn sữa được sản xuất từ các tập đoàn lớn như Vinamilk (chiếm 40% thị phần sữa 2022), Friesland Camina Việt nam (chiếm 18%), TH Food (11%), Vinasoy (7%) và Nestle Việt Nam (7%).

II.4.1. Tiếp cận theo mô hình xu thế

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng Sữa của Việt Nam qua 15 năm như sau:

Bảng 0.11: Sản lượng sữa thực tế qua các năm của Việt Nam

Năm	Sản xuất		Năm	Sản xuất	
	Sữa tươi (triệu lít)	Sữa bột (nghìn tấn)		Sữa tươi (triệu lít)	Sữa bột (nghìn tấn)

2008	341,0	42,8	2016	1105,5	107,7
2009	449,3	43,8	2017	1186,8	111,7
2010	520,6	58,9	2018	1217,9	121,3
2011	645,3	76,1	2019	1323,4	119,1
2012	701,3	81,2	2020	1296,8	129,2
2013	760,7	87,0	2021	1288,2	146,7
2014	846,5	90,2	2022	1315,5	155,5
2015	1027,9	95,3			

Nguồn: NGTK 2015, 2017, 2021, 2022.

Theo số liệu bảng trên, sản lượng sữa bột có xu hướng tăng khá đều đặn và ổn định theo xu thế tuyến tính. Ước lượng theo xu thế thời gian có các hàm xu thế sau:

Hàm sữa tươi (nước): $Y1 = 331.990476 + 75.39035714 * t$

Hàm dự báo SL sữa bột: $Y2 = 37.2809523 + 7.560714286 * t$

(trong đó: Y1 là sản lượng sữa tươi (triệu lít), Y2 là sản lượng sữa bột (nghìn tấn), t là biến số thời gian: $t = 1, 2, 3, \dots$)

Trên cơ sở đó, có kết quả dự báo sản lượng Sữa Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Bảng 0.12: Dự báo sản lượng Sữa sản xuất của Việt Nam

(Theo xu thế thời gian)

Năm	Sản lượng Sữa tươi (triệu lít)	Sản lượng Sữa bột (nghìn tấn)
2025	1.689.017	173.374
2030	2.065.968	211.177
2035	2.442.920	248.981
2040	2.819.872	286.785
2045	3.196.824	324.588
2050	3.573.776	362.392

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

II.4.2. Phương pháp tiếp cận theo nhịp độ tăng các giai đoạn

Từ số liệu sản lượng sữa thực tế của Việt Nam thời kỳ 2008-2022, tốc độ tăng sản lượng ở các thời kỳ có khác nhau và nhìn chung có xu thế giảm dần. Cụ thể: giai đoạn 2008-2010, tăng trưởng trung bình 23,6%/ năm; giai đoạn 2011-2015 trung bình: 14,6%; giai đoạn 2016-2020: 4,75%; giai đoạn 2021-2022 tăng 0,72%/

năm và giai đoạn 10 năm 2012-2022 là 6,5%/ năm. Từ thực tế đó, có thể lựa chọn tốc độ tăng sản lượng sản xuất cho thời kỳ 2021-2025 bằng tốc độ tăng trung bình 10 năm là 6,5%/ năm; Các thời kỳ 5 năm tiếp theo, cứ mỗi thời kỳ sau, tốc độ tăng sản lượng giảm 1%/năm. Với sản lượng năm 2020 đạt 1,2968 triệu tấn, từ đó có kết quả dự báo như bảng sau:

Bảng 0.13: Sản lượng Sữa tươi năm 2020 và Dự báo thời kỳ (2021-2050)

Đơn vị tính: Triệu tấn

Thời kỳ	Tốc độ tăng /năm (%)	Sản lượng sữa sản xuất ở năm cuối thời kỳ (triệu tấn ~ tỷ lít)					
		2025	2030	2035	2040	2045	2050
2021-2025	6,5	1,777					
2026-2030	5,5		2,322				
2031-2035	4,5			2,894			
2036-2040	3,5				3,437		
2041-2045	2,5					3,888	
2046-2050	1,5						4,189

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

II.4.3. Nhận xét và lựa chọn phương án dự báo sản lượng

Do số liệu về sản lượng trong 15 năm qua biến động mạnh theo xu thế giảm nhanh ở giai đoạn sau, vì vậy ước lượng xu thế cho kết quả thấp hơn kỳ vọng. Trong khi đó, cách tiếp cận sau đáp ứng được mục tiêu và nỗ lực thực tế hơn, vì vậy chọn phương án dự báo sản lượng theo cách thứ hai. Kết quả dự báo được cho ở Bảng 13. Theo đó sản lượng sữa của Việt Nam đến năm 2030 khoảng 2,322 triệu tấn và đến 2050 đạt 4,189 triệu tấn. So với nhu cầu, sản lượng trong nước đáp ứng được **56%** ở năm 2030 và **58%** năm 2050 (Khá phù hợp với nhận định và kỳ vọng của Các chuyên gia và Hiệp hội Sữa Việt Nam).

II.4.4. Dự báo tiềm năng xuất - nhập khẩu sữa của Việt Nam

II.4.4.1. Xuất khẩu

Thị trường Sản phẩm sữa tiếp tục được mở rộng bất kể những thách thức đến từ khủng hoảng kinh tế và xung đột khu vực. Theo số liệu “From Wikipedia, the free encyclopedia” về mức tiêu dùng sản phẩm sữa bình quân của các quốc gia trên

thế giới, so với năm 2007, năm 2013 trong số 171 có số liệu đầy đủ thì có tới 105 quốc gia có mức tiêu dùng sữa tăng lên (chiếm tỷ lệ 61,4 %). Các quốc gia và vùng lãnh thổ có mức tiêu dùng sữa giảm hầu hết bao gồm các quốc gia trình độ phát triển thấp. Còn theo Trung tâm Nghiên cứu sữa (IFCN), nhu cầu sữa thế giới đã tăng lên đều hàng năm, dự kiến nhu cầu sữa sẽ tăng lên 1.168 triệu tấn năm 2030 trên thế giới.

Báo cáo của Hiệp hội Sữa Quốc tế (IDF) cũng cho thấy, nhu cầu tiêu thụ sữa trên thế giới năm 2022 ước đạt khoảng 880 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2021. Trong đó, các khu vực có nhu cầu tiêu thụ sữa cao nhất là Châu Âu (28%), Châu Á (27%), Bắc Mỹ (16%) và Châu Phi (11%). Các khu vực có tốc độ tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ sữa cao nhất là Châu Phi (4%), Châu Á (3%) và Nam Mỹ (2%).

Đây là những thị trường tiềm năng cho các sản phẩm sữa Việt Nam, khi mà người dân các khu vực này ngày càng quan tâm đến dinh dưỡng và sức khỏe, và có khả năng chi tiêu cao hơn cho các sản phẩm sữa cao cấp.

Bảng 0.14: Giá trị xuất khẩu các sản phẩm sữa của Việt Nam
giai đoạn 2015-2023

Tên hàng	Năm	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)
Sữa và sản phẩm sữa	2015	52.56
	2016	84.47
	2017	82.65
	2018	129.68
	2019	288.12
	2020	302.71
	2021	323.24
	2022	350.05
	2023	385.35

Nguồn: Thống kê của Tổng cục Hải quan

Bên cạnh đó, cơ hội xuất khẩu sữa sang các thị trường mới cũng đang mở ra rộng mở đối với sản phẩm sữa Việt Nam. Theo báo cáo của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), xuất khẩu sữa của Việt Nam năm 2022 ước đạt khoảng 120 triệu USD, tăng 15% so với năm 2021. Tuy nhiên năm 2023 sữa xuất khẩu của Việt

Nam đạt 385,35 triệu USD (TCHQ). Sản phẩm sữa của Việt Nam được xuất khẩu sang hơn 40 quốc gia, trong đó các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là Trung Quốc (40%), Campuchia (15%), Philippines (10%) và Indonesia (10%), các nước Trung Đông 20%, các nước khác 5%.

Châu Á-Thái Bình Dương là một trong những thị trường tiêu thụ sữa lớn và tăng trưởng nhanh nhất toàn cầu. Trong những năm gần đây, tiêu thụ sữa của vùng tăng trưởng rất nhanh và kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng cao trong những năm tới. Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á (ĐNA) là những thị trường tiêu thụ chính của vùng này. Mức tăng trưởng kép CAGR của vùng giai đoạn 2023-2028 khoảng 3,12%.

Theo TPS, các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng quy mô thị trường sữa của vùng trong thời gian tới gồm: Sự tăng lên của dân số toàn cầu, đặc biệt ở nền kinh tế mới nổi; Sự tăng nhanh về đô thị hoá; Mọi quan tâm ngày càng tăng về sức khoẻ và dinh dưỡng của người tiêu dùng.

Hiện tại, Trung Quốc là quốc gia đứng đầu thế giới về nhập khẩu sữa, bình quân Trung Quốc nhập khẩu sữa và sản phẩm từ sữa của các nước với kim ngạch gần 10 tỷ USD. Nhận thấy tiềm năng quan trọng của thị trường Trung Quốc đối với sữa và sản phẩm từ sữa xuất khẩu của Việt Nam, từ năm 2013, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn chính thức đề nghị phía Trung Quốc khởi động quy trình thủ tục pháp lý liên quan để mở cửa thị trường đối với sản phẩm sữa Việt Nam, và đến tháng 4 năm 2019, Việt Nam đã chính thức ký kết với Trung Quốc “Nghị định thư về yêu cầu thú y và sức khỏe cộng đồng đối với các sản phẩm sữa của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc”. Để triển khai hiệu quả Nghị định thư, từ tháng 4 năm 2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc triển khai thống nhất với phía Bạn và đã hoàn tất các thủ tục kỹ thuật liên quan đến mẫu chứng thư, đăng ký doanh nghiệp, yêu cầu kiểm dịch... Các sản phẩm sữa của Việt Nam được xuất khẩu sang Trung Quốc là thực phẩm có nguyên liệu chính từ sữa bò đã qua quá trình xử lý nhiệt, bao gồm sữa tiệt trùng, sữa pha chế, sữa lên men, phô mai, sữa đặc, sữa bột, sữa công thức cho trẻ em...

Tuy nhiên, Việt Nam còn có rất nhiều cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu sang các quốc gia khác, nhờ vào các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết hoặc đang đàm phán, như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), ... Những hiệp định này sẽ giúp Việt Nam giảm thuế nhập khẩu, nâng cao uy tín và chất lượng sản phẩm, và tăng cường hợp tác với các đối tác thương mại.

Sản phẩm sữa Việt Nam có nhiều lợi thế cạnh tranh so với các sản phẩm sữa của các quốc gia khác, như: giá cả hợp lý, chất lượng cao, nguồn gốc rõ ràng, đa dạng về loại hình và hương vị, và phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng khu vực.

Các sản phẩm sữa Việt Nam đã được công nhận và tin dùng bởi nhiều khách hàng trên thế giới, và đã nhận được nhiều giải thưởng và chứng nhận uy tín, như: Giải thưởng Sản phẩm Chất lượng Cao Châu Á (Asia Quality Product Award), Giải thưởng Sản phẩm Sáng tạo Châu Á (Asia Innovation Award), Giải thưởng Sản phẩm Tiêu biểu Châu Á (Asia Leading Product Award), và Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 22000.

II.4.4.2. Nhập khẩu

Thị trường sữa Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, với sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ, đa dạng hóa sản phẩm và cạnh tranh của các doanh nghiệp. Theo Research and Markets, nhu cầu tiêu thụ sữa của người Việt Nam vào khoảng 28lít/người/năm, và tiếp tục tăng đều mỗi năm. Đây là một con số khá ấn tượng so với mức tiêu thụ trung bình của khu vực Đông Nam Á là 18 lít/người/năm. Theo dự báo đã thực hiện, nhu cầu sữa bình quân đến 2030 khoảng 40 kg/ người và đến 2050 là khoảng 106kg/người. Nguyên nhân chính là do sự nâng cao ý thức về dinh dưỡng và sức khỏe của người dân. Ngoài ra, việc cải thiện thu nhập và mức sống cũng góp phần tạo điều kiện cho người tiêu dùng Việt có khả năng chi tiêu cho các sản phẩm sữa cao cấp hơn.

Thị trường sữa Việt Nam ngày càng đa dạng về loại hình sản phẩm, từ sữa bột, sữa tươi, sữa đặc, sữa chua, đến các sản phẩm sữa chức năng, sữa hữu cơ, sữa

không đường lactose, sữa thực vật và các sản phẩm sữa kết hợp với các nguyên liệu khác như trái cây, ngũ cốc, rau củ, thảo mộc...

Bảng 0.15: Giá trị nhập khẩu các sản phẩm sữa của Việt Nam
giai đoạn 2015-2023

Tên hàng	Năm	Giá trị nhập (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	2015	899.544.352
	2016	851.867.961
	2017	939.952.335
	2018	963.767.546
	2019	1.047.121.967
	2020	1.048.188.072
	2021	1.177.672.940
	2022	1.252.640.038
	2023	1.161.708.495

Nguồn: Thống kê của Tổng cục Hải quan

Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng quan tâm hơn đến chất lượng và giá trị dinh dưỡng của các loại sữa. Thói quen tiêu dùng của người Việt thay đổi trong những năm gần đây như xu hướng ăn uống bên ngoài hay thường xuyên sử dụng sản phẩm dinh dưỡng thay thế bữa ăn. Vì thế, nhu cầu đối với các sản phẩm sữa có giá trị cao cũng được dự báo sẽ tăng mạnh do dân số trẻ và số lượng người thuộc tầng lớp trung lưu ở các thành phố lớn ngày càng tăng.

Nhìn chung, nhu cầu tiêu dùng sữa của người dân Việt Nam đang có xu hướng tăng nhanh, trong khi nguồn cung lại hạn chế. Theo Tổng cục Thống kê, hiện Việt Nam có hơn 28.000 trang trại và hộ nông dân nuôi bò sữa với tổng đàn bò sữa gần 375.000 con. Sản lượng sữa tươi của Việt Nam đạt 1,2 tỉ lít vào năm 2021, tăng 10,5% so với cùng kỳ và dự báo sẽ tăng lên 2 tỉ lít vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng kép 5,8%. Tính đến 2021, sản lượng sữa tươi nội địa chỉ đáp ứng khoảng 42% nhu cầu tiêu thụ, còn lại chủ yếu dựa vào nhập khẩu. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm sữa của Việt Nam trung bình hàng năm xấp xỉ 1,0 tỷ USD. Một số năm gần đây do nhu cầu và dân số tăng trong khi đó nguồn cung sữa chế biến trong nước không đáp ứng dẫn đến sự tăng giá trị của sữa nhập khẩu.

Một nguyên nhân khác, do hậu quả của đại dịch Covid làm đứt gãy nguồn cung ứng, cùng với xung đột Nga-Ukraine cũng đã góp phần làm cho nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành chế biến sữa tăng mạnh, gây khó khăn không nhỏ cho sản xuất nhập khẩu sản phẩm sữa. Sản phẩm sữa nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu từ New Zealand, Mỹ, Pháp, Australia và Thái Lan.

Để giảm áp lực đối với nhập ngoại về nguyên liệu cho ngành chế biến sữa, Việt Nam cần có cơ chế, chính sách kịp thời phát triển nguồn nguyên liệu trong nước song song tăng cường đầu tư các dự án sản xuất sữa tập trung, quy mô lớn; đổi mới công nghệ hiện đại tăng sản lượng sữa; đẩy mạnh chế biến trong nước.

II.5. Dự báo nhu cầu nguyên liệu cho ngành sữa

Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa của Việt Nam những năm gần đây có sự phát triển năng động, cung cấp nhiều sản phẩm đa dạng cho đời sống kinh tế quốc dân, đáp ứng nhu cầu trong nước, từng bước thay thế các mặt hàng sữa nhập khẩu và tham gia xuất khẩu với sự đa dạng về mẫu mã và chủng loại. Bên cạnh đó, ngành đã có nhiều đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước, tạo nhiều việc làm cho người lao động, góp phần bảo đảm đời sống nhân dân và ổn định tình hình xã hội, trở thành một mắt xích quan trọng của nền nông nghiệp Việt Nam. Ngành sữa Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển và đang được các nhà đầu tư trong và ngoài nước chú trọng. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành hiện vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của thị trường trong nước bởi hiện nay nhu cầu tiêu dùng đối với các sản phẩm trong ngành vẫn còn rất lớn. Một trong những thách thức lớn nhất hiện nay của ngành công nghiệp sữa là mất cân đối nguồn nguyên liệu. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và tập đoàn tài chính Mirae Asset, tính đến 2021, sản lượng sữa tươi nội địa của Việt Nam chỉ đáp ứng khoảng 42% nhu cầu tiêu thụ, còn lại chủ yếu dựa vào nhập khẩu. Phần lớn nguyên liệu cho ngành sữa của Việt Nam vẫn được nhập khẩu là chủ yếu do điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của Việt Nam không thuận lợi cho chăn nuôi bò sữa.

Trong những năm gần đây số lượng bò sữa tại Việt Nam tăng khá nhanh. Theo Tổng cục thống kê, tính đến thời điểm 1/10/2015, Việt Nam có khoảng 257,3 nghìn con bò sữa, tăng 21% so với năm 2014. Tính trong giai đoạn 10 năm (2006-

2015), lượng bò sữa tăng trưởng trung bình hơn 11%/năm. Đến năm 2021, theo báo cáo của Cục chăn nuôi thuộc Bộ NN&PTNT, Việt Nam có số lượng đàn bò sữa khoảng 375.000 con, sản xuất ra khoảng 1,2 triệu tấn sữa tươi. Thống kê số lượng đàn bò sữa và sản lượng trong 3 năm gần đây như sau:

Bảng 0.16: Số lượng đàn bò, năng suất và sản lượng sữa của Việt Nam

Năm	Số lượng (con)	Tỷ lệ cho sữa (%)	Số bò cho sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Năng suất TB (tấn/con/năm)
2019	317.737	0.62	196.997	962.120	4.88
2020	331.368	0.65	215.389	1.049,000	4.87
2021	375.000	0.63	236.250	1.200,000	5.08

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục chăn nuôi - Bộ NN&PTNT

Số liệu bảng 16 chỉ ra năng suất tạo sữa trung bình một con bò cho sữa khoảng 4,8-5,1 tấn sữa tươi trên năm. Với giả thiết tỷ lệ bò cho sữa trên tổng số đàn bò tương đương thời gian qua khoảng 62%-65%, từ số liệu dự báo nhu cầu tiêu dùng sữa ở bảng 10, dự báo khả năng sản xuất sữa ở bảng 16, ta tính được nhu cầu đàn bò cho nguyên liệu sữa tươi như sau:

Bảng 0.17: Dự báo số lượng đàn bò đảm bảo nguyên liệu sữa tươi cho ngành

Năm	Sản lượng dự báo (tấn)	Năng suất cho sữa (tấn/con/năm)	Số lượng bò cho sữa (con)	Tỷ lệ bò cho sữa trên tổng số (%)	Số lượng đàn bò
2030	2.322.000	5	464.400	85,00	546.353
2045	3.888.000	5,3	733.585	85,00	863.041
2050	4.189.000	5,5	805.577	85,00	947.737

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết luận:

Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sữa theo mục tiêu bình quân đầu người đến 2030 là 40 lít/năm và đến 2050 là 65 lít/người/năm với mức đảm bảo nguyên liệu trong nước lên 56% (2030) và 58% (2050), Việt Nam cần có đàn bò sữa 546.353 con vào năm 2030, đến năm 2045 cần có đàn bò sữa 863.041 con và gần 1,0 triệu con vào năm 2050. Đây là một thách thức rất lớn cho ngành sản xuất và chế biến sữa Việt Nam, khi tổng đàn bò sữa hiện tại (2022) mới chỉ bằng khoảng hai phần ba so với con số nhu cầu của năm 2030.

II.6. Phân tích SWOT đối với ngành công nghiệp chế biến sữa

II.6.1. Cơ hội

O1: Môi trường chính trị, kinh tế trong nước ổn định, thuận lợi thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

O2: Thu nhập dân cư tăng nhanh trong khi tiêu dùng sữa bình quân còn thấp tạo thị trường nội địa rộng lớn.

O3: Sự hỗ trợ cao của Chính phủ về phát triển tầm vóc người Việt và quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu ngành sữa.

O4: Hội nhập quốc tế sâu rộng tạo thuận lợi trong quan hệ với các đối tác nước ngoài để hiện đại hóa công nghệ.

O5: Khoa học công nghệ phát triển nhanh trong lĩnh vực công nghệ số, sinh học, trí tuệ nhân tạo...là tiền đề hiện đại hóa công nghệ sản xuất và tiêu thụ.

II.6.2. Thách thức:

T1: Bất ổn về chính trị, kinh tế của khu vực và thế giới, biến đổi khí hậu toàn cầu làm mất ổn định thị trường và chuỗi cung ứng nguyên liệu.

T2: Cạnh tranh khốc liệt ngay thị trường trong nước do thực thi các hiệp định thương mại tự do, cắt giảm thuế nhập khẩu.

T3: Tâm lý ưa sử dụng hàng ngoại của người tiêu dùng trong nước.

T4: Yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, vệ sinh và an toàn thực phẩm.

T5: Yêu cầu về phát triển bền vững của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...

II.6.3. Điểm mạnh:

S1: Điều kiện tự nhiên thuận lợi, hình thành được các trang trại chăn nuôi tập trung đạt tiêu chuẩn.

S2: Nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ; chi phí sản xuất và bán hàng rẻ.

S3: Đã dần xây dựng được niềm tin và uy tín đối với người tiêu dùng.

S4: Sử dụng hiệu quả công nghệ - đây chuyên chăm sóc và sản xuất nhập khẩu từ nước ngoài.

S5: Có mạng lưới phân phối và bán hàng rộng khắp trong nước.

S6: Giá cả hợp lý, sản phẩm đa dạng về loại hình và hương vị phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong nước và khu vực.

II.6.4. Điểm yếu:

W1: Phụ thuộc nhiều nguyên liệu nhập khẩu.

W2: Phụ thuộc nhập khẩu máy móc thiết bị.

W3: Diện tích trồng cỏ còn thiếu, hạn chế về thức ăn cho bò sữa.

W4: Chất lượng SP và an toàn vệ sinh thực phẩm còn thấp.

W5: Quảng cáo chưa hiệu quả, độ tin tưởng chưa cao.

II.6.5. Ma trận kết hợp

	Cơ hội (Oi):	Thách thức (Ti):
Môi trường bên ngoài	<p>O1: Môi trường chính trị, kinh tế trong nước thuận lợi thu hút đầu tư trong và ngoài nước.</p> <p>O2: Thu nhập dân cư tăng nhanh trong khi tiêu dùng sữa bình quân còn thấp tạo thị trường nội địa rộng lớn.</p> <p>O3: Sự hỗ trợ cao của Chính phủ về phát triển tầm vóc người Việt và quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu ngành sữa.</p> <p>O4: Hội nhập quốc tế sâu rộng tạo thuận lợi trong quan hệ với các đối tác</p>	<p>T1: Bất ổn về chính trị, kinh tế của khu vực và thế giới, biến đổi khí hậu toàn cầu làm mất ổn định chuỗi cung ứng nguyên liệu.</p> <p>T2: Cạnh tranh khốc liệt ngay thị trường trong nước do thực thi các hiệp định thương mại tự do, cắt giảm thuế nhập khẩu.</p> <p>T3: Tâm lý ưa sử dụng hàng ngoại của người tiêu dùng trong nước.</p> <p>T4: Yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, vệ sinh và an toàn</p>
Môi trường bên trong		

	<p>nước ngoài để hiện đại hóa công nghệ.</p> <p>O5: Khoa học công nghệ phát triển nhanh trong lĩnh vực công nghệ số, sinh học, trí tuệ nhân tạo...là tiền đề hiện đại hóa công nghệ sản xuất và tiêu thụ.</p>	<p>thực phẩm</p> <p>T5: Yêu cầu về phát triển bền vững của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...</p>
<p>Điểm mạnh (Si):</p> <p>S1: Điều kiện tự nhiên thuận lợi, hình thành được các trang trại chăn nuôi tập trung đạt tiêu chuẩn.</p> <p>S2: Nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ; chi phí sản xuất và bán hàng rẻ.</p> <p>S3: Đã dần xây dựng được niềm tin và uy tín đối với người tiêu dùng.</p> <p>S4: Sử dụng hiệu quả công nghệ - dây chuyền chăm sóc và sản xuất nhập khẩu từ nước ngoài.</p> <p>S5: Có mạng lưới phân phối và bán hàng rộng khắp trong nước.</p> <p>S6: Giá cả hợp lý, sản phẩm đa dạng về loại hình và hương vị phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong nước và khu vực.</p>	<p>S-O</p> <p>- <i>Chiến lược tăng trưởng:</i> ($S_{2,3,5,6} - O_{1,2,3}$): Mở rộng quy mô sản lượng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.</p> <p>- <i>Chiến lược phát triển sản phẩm:</i> ($S_{1,2,4} - O_{1,4,5}$): Tăng cường thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, hiện đại hóa công nghệ, mở rộng quy mô sản lượng và chuyển dịch cơ cấu sản phẩm thỏa mãn tốt nhu cầu trong nước và gia tăng xuất khẩu.</p>	<p>S-T</p> <p>-<i>Chiến lược thâm nhập thị trường</i> ($S_{2,3,5,6} - T_{2,3,4}$): Tiết kiệm chi phí, đa dạng về loại hình và hương vị phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong nước và khu vực, tăng cường thâm nhập thị trường để nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và thị trường khu vực.</p> <p>- <i>Chiến lược phát triển sản phẩm</i> ($S_{1,4,6} - T_{2,4,5}$): Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu theo định hướng bền vững, hiện đại hóa công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm hướng về thị trường đích nhằm phát triển xuất khẩu.</p>

	W-O	W-T
<p>Điểm yếu (Wi)</p> <p>W1: Phụ thuộc nhiều nguyên liệu nhập khẩu.</p> <p>W2: Phụ thuộc nhập khẩu máy móc thiết bị.</p> <p>W3: Diện tích trồng cỏ còn thiếu, hạn chế về thức ăn cho bò sữa.</p> <p>W4: Chất lượng SP và an toàn thực phẩm còn thấp.</p> <p>W5: Quảng cáo chưa hiệu quả, độ tin tưởng chưa cao.</p>	<p>- <i>Chiến lược thâm nhập thị trường</i> ($W_{1,3,5} - O_{1,2,3,5}$): Đẩy mạnh phát triển tập trung các vùng chăn nuôi bò sữa, phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành sữa, gia tăng sản lượng, tăng cường tiếp thị hiệu quả thỏa mãn nhu cầu trong nước đang tăng cao.</p> <p>- <i>Chiến lược phát triển sản phẩm</i> ($W_{2,4,5} - O_{1,4,5}$): Tăng cường xúc tiến đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị, công nghệ, tăng cường quản lý giám sát để nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm; tập trung xây dựng và củng cố thương hiệu, cam kết chất lượng; nghiên cứu tạo ra các sản phẩm sữa mới và độc đáo, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng trong nước và phục vụ xuất khẩu.</p>	<p>- <i>Chiến lược phát triển sản phẩm</i> ($W_{1,4} - T_{4,5}$): Ưu tiên đầu tư cho các vùng nguyên liệu đã được xác định theo hướng phát triển xanh, bền vững tạo ra sản phẩm sữa bảo đảm chất lượng, ATTP, nâng cao hiệu quả quảng cáo và cam kết với người tiêu dùng để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường, trước hết là thị trường nội địa.</p>

PHẦN III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

III.1. Quan điểm phát triển ngành

(1). Phát triển ngành sữa trên cơ sở phát huy vai trò và tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm, cải thiện sức khỏe và tầm vóc của người Việt Nam; mang lại sinh kế cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng cường an sinh xã hội, gắn liền lợi ích doanh nghiệp với cộng đồng.

(2). Phát triển ngành sữa trên cơ sở khai thác tối đa và có hiệu quả lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên của từng vùng, từng địa phương và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, doanh nghiệp ngành sữa.

(3). Phát triển ngành sữa mang tính chủ động, sáng tạo, có hướng đi thích hợp, rõ ràng nhằm phát huy và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tăng cường khả năng tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng ngành công nghiệp chế biến sữa khu vực và toàn cầu.

(4). Phát triển ngành sữa theo hướng hiện đại, xanh và bền vững trên cơ sở đầu tư công nghệ mới, thiết bị dây chuyền sản xuất chế biến hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm cùng với hệ thống phân phối thông minh nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

(5). Chủ động nguồn nguyên liệu cho chế biến, tập trung phát triển các vùng sản xuất sữa nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, và có lộ trình cắt giảm tỷ lệ nhập khẩu sữa nguyên liệu cho nhu cầu chế biến sữa trong nước.

III.2. Mục tiêu phát triển

III.2.1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng suất, tăng sản lượng sữa chế biến trên cơ sở phát huy các tiềm lực, lợi thế, theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế thông minh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tổ chức sản xuất chế biến hàng hóa lớn, đa dạng, gia tăng giá trị, an toàn thực phẩm gắn liền với công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giá thành cạnh tranh, xây dựng thương hiệu quốc gia mạnh đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; cải thiện đời sống vật chất tinh thần nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội.

III.2.2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn đến năm 2030:

- Sản lượng sữa tươi nguyên liệu chế biến đạt 4.200 triệu lít
- Sản lượng sữa tươi trong nước đạt 2.300 triệu lít, sữa bột 210.000 nghìn tấn
- Tốc độ tăng trưởng ngành sữa bình quân hàng năm từ 4%-4,5%. Tiêu thụ sữa bình quân trên người đạt 40 lít/người/năm.

- Sữa nước nguyên liệu đáp ứng 56% tổng nhu cầu sữa chế biến trong nước.

Giai đoạn đến năm 2045:

- Sản lượng sữa tươi nguyên liệu chế biến đạt 5.500 triệu lít
- Sản lượng sữa tươi trong nước đạt 3.200 triệu lít, sữa bột 330.000 nghìn tấn
- Tốc độ tăng trưởng ngành sữa bình quân hàng năm từ 3-4%. Tiêu thụ sữa bình quân trên người đạt 58 lít/người/năm.

- Sữa nước nguyên liệu đáp ứng 58% tổng nhu cầu sữa chế biến trong nước.

III.3. Định hướng phát triển

III.3.1. Định hướng chung

Phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa hiệu quả trên cơ sở tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời tối ưu hóa hiệu suất sử dụng tài nguyên đất. Thiết lập sự gắn kết hữu cơ giữa sản xuất sữa nguyên liệu với chế biến sản phẩm sữa mới.

Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, phát triển nguồn lực trong nước, phát huy lợi thế vùng địa lý, phát triển đồng bộ gắn chế biến với phân phối tiêu thụ sản phẩm.

Nghiên cứu đầu tư thiết bị, kỹ thuật công nghệ mới tối ưu hóa quy trình chế biến, giảm thiểu tác động đến môi trường, phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước, ưu tiên phát triển sản phẩm sữa hữu cơ thân thiện môi trường.

Bên cạnh các sản phẩm chính (như: sữa tươi, sữa thanh trùng, sữa đặc, sữa chua, sữa bột...) ngành chế biến sữa Việt Nam cần quan tâm đầu tư phát triển các dòng sản phẩm có giá trị gia tăng cao (như: bơ, phomat...).

Thúc đẩy việc phát triển, tổ chức doanh nghiệp sản xuất chế biến sữa. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu ngành thực hiện tổ chức lại để hình thành một số tập đoàn doanh nghiệp sữa lớn có thứ hạng cao thế giới.

Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nhân lực có trình độ cao và có kỹ năng phù hợp với nhu cầu của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồng thời tạo ra cơ hội việc cải thiện thu nhập cho người lao động.

Mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế phát triển nguồn cung sữa nguyên liệu chế biến để chia sẻ khó khăn, kinh nghiệm, công nghệ và dữ liệu tài nguyên, đồng thời tạo ra cơ hội hợp tác vì sự phát triển bền vững cho ngành sữa Việt Nam.

III.3.2. Định hướng cụ thể

III.3.2.1. Định hướng phát triển sản xuất

Tập trung đầu tư công nghệ tiên tiến ở qui mô công nghiệp, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong tất cả các khâu của quá trình phát triển nguồn sữa nguyên liệu đầu vào, công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm; chế biến tổng hợp, nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao,

Đầu tư, khai thác triệt để lợi thế vùng sản xuất sữa nguyên liệu. Nghiên cứu phát triển nguồn cung thức ăn chăn nuôi, thay đổi phương pháp chăn nuôi truyền thống, tăng sản lượng sữa chế biến trong nước.

Sử dụng công nghệ số hóa trong quá trình sản xuất, chế biến để tăng cường hiệu suất và chất lượng sản phẩm, cũng như tối ưu hóa quy trình chế biến, quản lý và phân phối sản phẩm. Khuyến khích tái chế và sử dụng lại các sản phẩm bao bì đóng gói sữa để giảm bớt tác động đến môi trường và tăng cường tài nguyên tái sử dụng.

- Định hướng phát triển các sản phẩm sữa

Khuyến khích đầu tư cơ sở chế biến ra các sản phẩm sữa có giá trị gia tăng cao như: sữa bột, sữa chua, pho mát, bơ.

Nghiên cứu sản xuất chế phẩm, hương liệu; tập trung khai thác từ nguồn tự nhiên trong nước để bổ trợ vào sản phẩm sữa, tạo ra sản phẩm mới có giá trị dinh dưỡng cao, đa dạng hóa sản phẩm; tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm sữa trong nước.

- Định hướng phát triển các doanh nghiệp ngành sữa

Phát triển các dự án sản xuất và chế biến sữa lớn trên cơ sở phát huy những doanh nghiệp có kinh nghiệm và tiềm lực kinh tế, mở rộng quy mô và năng lực sản

xuất; tổ chức mô hình sản xuất rộng khắp cả nước; ưu tiên phát triển nội lực trong nước đi kèm với xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ngành.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn cao, có khả năng làm việc với quy trình công nghệ mới, đáp ứng được yêu cầu của ngành công nghiệp chế biến sữa tiên tiến.

- Định hướng thu hút đầu tư cho phát triển ngành sữa

Tạo môi trường đầu tư ổn định, minh bạch và công bằng, cải thiện môi trường đầu tư, bao gồm hệ thống pháp luật, tăng cường tính dự báo và ổn định của các chính sách đầu tư, tăng cường quản lý môi trường và đảm bảo an toàn lao động để làm tăng giá trị cạnh tranh và thu hút đầu tư bền vững.

Đa dạng hóa các hình thức đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau như: FDI và hình thức khác nhau như FDI (Đầu tư trực tiếp nước ngoài), PPP (Hợp tác công tư), và đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước.

Nhà nước nghiên cứu đưa ra chính sách ưu đãi bao gồm chính sách hấp dẫn về thuế, các chương trình gói khuyến mãi và các biện pháp khác để kích thích đầu tư vào ngành công nghiệp sản xuất chế biến sữa.

III.3.2.2. Định hướng hướng phát triển thị trường tiêu thụ

Phát triển thị trường ngành sữa, đảm bảo cung cấp đầy đủ sữa cho thị trường nội địa, đặc biệt là sữa chế biến trong nước, tìm kiếm các thị trường xuất khẩu lớn truyền thống.

Tập trung tháo gỡ rào cản kỹ thuật để mở rộng thị trường, thúc đẩy các sản phẩm có tiềm năng còn dư địa xuất khẩu. Xây dựng, quảng bá thương hiệu và chỉ dẫn địa lý các sản phẩm sữa chế biến Việt Nam ra các nước; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Đổi mới trong tiếp thị và phân phối sản phẩm, sử dụng các chiến lược tiếp thị số, mạng xã hội và các kênh phân phối hiệu quả để tiếp cận và phục vụ khách hàng một cách linh hoạt và nhanh chóng.

Nâng cao chất lượng sản phẩm sữa và đa dạng hóa danh mục sản phẩm mẫu mã bao bì để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tuân thủ các quy định về thương mại quốc tế và quản lý rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn chất lượng để tránh rủi ro pháp lý tạo cơ sở tăng cường uy tín thương mại.

III.3.2.3. Định hướng nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cho sản phẩm và doanh nghiệp sữa.

Nâng cao chất lượng sản phẩm từ việc sử dụng nguyên liệu đến quá trình chế biến cuối cùng, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước dựa trên giá trị sản phẩm và khả năng cạnh tranh.

Tiếp tục đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại trong quá trình sản xuất để tăng cường hiệu suất, giảm chi phí và cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng kiểm soát và quản lý quy trình công nghệ chế biến sản phẩm.

Phát triển hợp tác với các đối tác trong chuỗi cung ứng, từ nguồn cung cấp nguyên liệu chế biến đến khách hàng cuối cùng, để tạo ra một môi trường kinh doanh tích cực và tối ưu hóa nguồn lực, đẩy mạnh chiến lược tiếp cận thị trường và quảng bá thương hiệu, tăng cường nhận thức về uy tín của sản phẩm và thương hiệu doanh nghiệp ngành sữa Việt Nam trên thị trường nội địa và quốc tế.

III.3.2.4. Định hướng phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp chế biến sữa.

Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài ngành thuộc mọi thành phần kinh tế. Tạo ra một bước chuyển về chất trong hệ thống các chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo hướng gắn học với hành, tăng phần đào tạo kỹ năng.

Tận dụng tối đa cơ sở vật chất hiện có, tăng cường đầu tư mới trang thiết bị nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo, các Viện, Trường, tham gia vào công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành.

Kết hợp đào tạo dài hạn với đào tạo ngắn hạn, đào tạo chính quy với đào tạo thường xuyên, đào tạo trong nước với việc cử cán bộ kỹ thuật, công chức, viên chức, kỹ sư đi đào tạo ở nước ngoài để học hỏi những tiến bộ khoa học công nghệ mới về quản lý và kỹ thuật chế biến.

III.3.2.5. Định hướng thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ cho ngành công nghiệp chế biến sữa

Tăng cường môi trường đầu tư ổn định và dễ dàng tiếp cận thông qua các chính sách hỗ trợ, thuế và giảm rủi ro cho các nhà đầu tư trong ngành chế biến sữa.

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên.

III.3.2.6. Định hướng phát triển hạ tầng cho ngành công nghiệp chế biến sữa

Về cơ sở hạ tầng: ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống đường bộ, cảng biển tại các tỉnh có vùng sản xuất nguồn sữa nguyên liệu chế biến.

Nghiên cứu xây dựng chính sách phát triển riêng có tính đột phá, sáng tạo, độc đáo; tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng cho công nghiệp chế biến, bảo quản sản phẩm, công nghiệp hỗ trợ phát triển ngành.

Nghiên cứu, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chất lượng an toàn sản xuất và tiêu chuẩn quốc gia về các sản phẩm chế biến từ sữa.

Nghiên cứu, xây dựng hàng rào kỹ thuật cũng như áp dụng các biện pháp quản lý thị trường thương mại để bảo vệ sản phẩm sữa chế biến trong nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế càng ngày càng sâu rộng.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

IV.1. Đánh giá sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

IV.1.1. Liệt kê các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

Để đánh giá các quan điểm, mục tiêu, định hướng của “Chiến lược phát triển ngành sữa Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” so với các quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, báo cáo ĐMC tập trung phân tích so sánh với các quan điểm, mục tiêu của các nghị quyết, văn bản pháp luật, chiến lược, chính sách quốc gia có liên quan sau:

IV.1.1.1. Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng

(1) Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có mục tiêu phát triển “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Các mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Trong đó, định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 có mục tiêu:

- Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế.

- Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

(2) Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 có nhiệm vụ “tiếp tục chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh, sản phẩm chủ lực gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng, vùng nuôi.”

(3) Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển ngành công nghiệp Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra mục tiêu tổng quát là “Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.”. Một số quan điểm chỉ đạo cụ thể là:

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng, vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, phù hợp với các điều kiện phát triển của đất nước, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, kiên quyết chống mọi biểu hiện duy ý chí, quan liêu, bao cấp trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách công nghiệp quốc gia; bám sát, kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển công nghiệp và kinh nghiệm công nghiệp hoá của thế giới.

- Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính - tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm.

- Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

- Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hoá, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp

hoá của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia.

- Nhà nước giữ vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển công nghiệp, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh công nghiệp thuận lợi, ổn định, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.

(4) Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra các mục tiêu:

Đến năm 2030, vùng trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường.

Tầm nhìn đến năm 2045, vùng trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện; hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó có khoảng 50% số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá trong cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường.

(5) Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững đã đưa ra mục tiêu tổng quát là “Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh

thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, công bằng, dân chủ, văn minh và bền vững.”. Để thực hiện mục tiêu này, nghị quyết đã nêu ra năm quan điểm chỉ đạo:

1. Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

2. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

3. Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

4. Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, hải đảo và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

5. Khoa học và công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia sẽ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

IV.1.1.2. Các chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng tài nguyên

(1) Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 với mục tiêu: tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường, công bằng về xã hội; Hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Mục tiêu cụ thể: xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; xanh hóa các ngành kinh tế; xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu; giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP. Trong đó, với mục tiêu xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững, Chiến lược nhằm xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao, hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; Tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

(2) Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu: ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

(3) Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 đưa

ra các quan điểm phát triển:

1. Phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng sinh thái để phát triển chăn nuôi toàn diện, hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm, đối xử nhân đạo với vật nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tăng cường xuất khẩu, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

2. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn.

3. Tăng cường nghiên cứu khoa học, thích nghi và ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, chú trọng ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm nâng cao sức cạnh tranh ngành chăn nuôi.

4. Đẩy mạnh việc xã hội hóa các hoạt động trong chăn nuôi, phát triển chăn nuôi phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển.

Với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững và nâng cao sức cạnh tranh của ngành chăn nuôi. Đến năm 2030, sản xuất chăn nuôi nước ta thuộc nhóm các quốc gia tiên tiến trong khu vực. Sản phẩm chăn nuôi hàng hóa được sản xuất chủ yếu trong các trang trại, hộ chăn nuôi chuyên nghiệp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường, đối xử nhân đạo với vật nuôi, đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và tăng cường xuất khẩu.

(4) Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 đề ra mục tiêu xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Quan điểm chiến lược là:

1. Phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cơ sở hài hòa về cơ cấu hàng hóa,

cơ cấu thị trường và cán cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường; hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn; hài hòa cơ hội tham gia và hưởng thụ thành quả tăng trưởng xuất nhập khẩu; gắn với thương mại xanh và thương mại công bằng, với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững, tuần hoàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao hàm lượng đổi mới sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu; xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu.

3. Phát triển xuất nhập khẩu gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế tác động của các thách thức trong thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

(5) Quyết định 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm:

a) Nâng cao năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, giải pháp phát triển xuất khẩu hàng hóa trong Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

b) Phù hợp với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

c) Phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời tận dụng được lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do Việt Nam tham gia để thực hiện nhất quán chủ trương chủ động hội nhập quốc tế.

d) Tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng đang và sẽ có lợi thế xuất khẩu, trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế so sánh hiện có, đồng thời tạo ra lợi thế so sánh mới dựa trên ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao và các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

đ) Nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa gắn với nâng cao năng lực cạnh

tranh doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh quốc gia.

e) Doanh nghiệp đóng vai trò quyết định trong nâng cao năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, hiệp hội ngành hàng đóng vai trò hỗ trợ và liên kết các doanh nghiệp hội viên.

2. Mục tiêu chung

Nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới giai đoạn 2016-2020 và 2021-2030, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020 và đạt thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030.

IV.1.1.3. Các quy hoạch quốc gia

(1) Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đưa ra các quan điểm “Phát triển công nghiệp theo các chuẩn mực về môi trường, tiến tới công nghệ xanh giai đoạn sau năm 2020.” với mục tiêu “Tỷ lệ phát thải khí nhà kính ngành công nghiệp gia tăng bình quân trong khoảng từ 4 - 4,5%/năm.”

(2) Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành công thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đưa ra quan điểm “Thực hiện tái cơ cấu ngành công thương hướng đến xây dựng cơ cấu hợp lý trong các ngành công nghiệp, thương mại với sự tham gia của các thành phần kinh tế, phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung; gắn phát triển ngành công thương với bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh, ổn định và bền vững” với định hướng “Xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, các tiêu chuẩn môi trường thuộc ngành hoặc tiêu chuẩn quốc tế trong phát triển ngành. Kiên quyết không chấp thuận các dự án đầu tư có công nghệ lạc hậu, sử dụng tài nguyên và năng lượng không hiệu quả, ô nhiễm môi trường”.

(3) Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm xây dựng và phát triển vùng trung du và miền núi phía Bắc trở thành vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện phù hợp với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Nghị quyết đã nêu ra một số nhiệm vụ và giải pháp liên quan đến bảo vệ môi trường như sau:

- Phát triển công nghiệp vùng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Phát triển nông nghiệp vùng theo hướng nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp.

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo vệ nghiêm ngặt nước đầu nguồn, thực hiện thí điểm cơ chế chia sẻ nguồn nước giữa các ngành trong vùng, giữa vùng với vùng đồng bằng sông Hồng; nâng cao năng lực thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường cho các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc từ nay đến năm 2030. Đầu tư đổi mới hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, thiên tai và biến đổi khí hậu vùng.

IV.1.1.4. Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia

(1) Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 có mục tiêu “Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của đất nước; phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân của 5 năm 2016-2020, đến năm 2025 là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả

và sức cạnh tranh của nền kinh tế; thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục có hiệu quả tác động của đại dịch Covid-19, nhanh chóng phục hồi và phát triển kinh tế. Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam và sức sáng tạo của mỗi cá nhân. Từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; bảo đảm cuộc sống bình yên và hạnh phúc của Nhân dân, tinh thần xuyên suốt là “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Trong quá trình phát triển đất nước, luôn quan tâm bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Chú trọng bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.” Nghị quyết đã đưa ra các chỉ tiêu về môi trường như sau:

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95-100% và nông thôn là 93-95%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 92%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ che phủ rừng không thấp hơn mức 42%.

(2) Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 đã nêu sáu quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành, trong đó có quan điểm “Phát triển văn hóa ngang tầm với kinh tế, chính trị, xã hội. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường bền vững, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là người có công, hộ nghèo, các đối tượng yếu thế ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và đồng bào dân tộc.” với nhiệm vụ “Tập trung phát triển, hoàn

thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng số. Tập trung bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên”.

(3) Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững đưa ra tầm nhìn đến năm 2030 “Phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững; sản xuất hàng hóa lớn, áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; cải thiện và ngày càng nâng cao đời sống nông dân; xây dựng nông thôn văn minh hiện đại.”

IV.1.1.5. Kịch bản biến đổi khí hậu

(1) Chương trình nghị sự 2030 của Việt Nam vì sự phát triển bền vững (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 70 diễn ra từ ngày 25-27/9/2015, New York) với mục tiêu bảo vệ môi trường: Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, nhằm phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia..

(2) Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Có cơ chế, chính sách phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng nước, ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước. Có chính sách khuyến khích áp dụng các giải pháp sử dụng tiết kiệm nước ngọt.

Tiếp tục tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, nghiên cứu cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội các địa phương có rừng.

Quy định tiêu chí môi trường, quy chuẩn kỹ thuật về lựa chọn, quyết định đầu tư phát triển. Phân vùng theo mức độ ô nhiễm môi trường để có biện pháp quản lý chất lượng môi trường sống, sinh thái và cảnh quan.

Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát đối với ccs dự án đầu tư, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Không nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện đã qua sử dụng tiềm ẩn các chất nguy hại, gây ô nhiễm. Đẩy mạnh quản trị môi trường trong các doanh nghiệp.

(3) Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường với mục tiêu: Về ứng phó với biến đổi khí hậu: Giảm mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP từ 8-10% so với năm 2010. Tuy nhiên, mức giảm phát thải này hiện nay đã không còn phù hợp so với mức cam kết trong NDC cập nhật nên sẽ lấy theo chỉ tiêu giảm phát thải trong NDC cập nhật 2020.

(4) Báo cáo Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) và NDC cập nhật (2020) của Việt Nam. Đây là khuôn khổ pháp lý toàn cầu đầu tiên ràng buộc trách nhiệm của tất cả các Bên trong việc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững.

Báo cáo xác định bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia, tương đương 83,9 triệu tấn CO₂tđ và có thể tăng đóng góp lên tới 27% (tương đương 250,8 triệu tấn CO₂tđ) khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

(5) Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị

a) Về ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành

động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại thiên tai, nhất là khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên; giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015-2020. Chủ động phòng, chống triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các thành phố ven biển khác.

- Giảm 7,3% phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); đạt mức tiết kiệm năng lượng 5,0-7,0% tổng tiêu thụ năng lượng.

b) Về quản lý tài nguyên:

- Tiếp tục điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng. Hoàn thiện công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính; 85% diện tích đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000; 80% diện tích vùng biển và hải đảo được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000; 30% diện tích được điều tra, đánh giá lập bản đồ tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000.

- Quản lý và khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia. Bảo đảm 80% hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông; 70% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn; 90% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

- Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, đi-ô-xin; 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Bảo đảm độ che phủ rừng được duy trì ở mức 42%; 13 khu đất ngập nước Ramsar, 12 khu dự trữ sinh quyển được thành lập và công nhận. Tăng diện tích các khu đất ngập nước quan trọng được bảo vệ; có ít nhất 10 loài nguy cấp được đưa vào chương trình bảo vệ.

Các văn bản trên đây là các văn bản mang tính chỉ đạo và định hướng phát triển kinh tế và các ngành kinh tế có liên quan đến mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cần phải tuân thủ và đánh giá tính phù hợp của các văn bản chiến lược này với mục tiêu BVMT của quy hoạch để có căn cứ thực hiện.

IV.1.2. Xác định các vấn đề môi trường chính của Chiến lược

IV.1.2.1. Luận chứng lựa chọn các vấn đề môi trường chính

Xác định, đánh giá và lựa chọn các vấn đề môi trường chính của Chiến lược đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của ngành sữa, làm cơ sở cho việc phân tích, dự báo, đề xuất các chính sách, biện pháp bảo vệ môi trường và các định hướng điều chỉnh chiến lược cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các vấn đề môi trường chính cần phải đảm bảo tính bao quát, đặc trưng và kế thừa của hiện trạng các vấn đề môi trường có liên quan đến sự phát triển của ngành sữa trong giai đoạn vừa qua và chiều hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Vì vậy, khi phân tích, xác định các vấn đề môi trường chính cần phải dựa trên các cách tiếp cận như sau:

- Tiếp cận hệ thống: xem ngành sữa là một hệ thống hoàn chỉnh, vì vậy cần phải xem xét tổng thể, toàn diện mối quan hệ giữa các khâu/công đoạn của chu trình từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xử lý chất thải.

- Tiếp cận liên ngành, đa ngành: xem xét ngành sữa là một cấu thành không tách rời trong tổng thể các ngành kinh tế có liên quan như nông, lâm nghiệp, thương mại, công nghiệp, dịch vụ... và các vấn đề an sinh xã hội; Chiến lược phát triển các ngành khác có ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành sữa, vì vậy các vấn đề môi trường chính cũng cần phải được xem xét trong tổng thể các ảnh hưởng có

thể có.

- Tiếp cận liên vùng, đa vùng: tính đa dạng trong phân bố theo không gian của các khâu/công đoạn của ngành sữa quyết định cách tiếp cận liên vùng, đa vùng khi xem xét các vấn đề môi trường chính. Tiếp cận liên vùng góp phần phát hiện và giải quyết những vấn đề môi trường mang tính ngoại lai, kiểm soát tốt các xung đột xã hội vốn là những hạn chế của việc quản lý theo địa giới hành chính.

Để thực hiện điều này, nhóm thực hiện báo cáo đã tiếp cận các nguồn dữ liệu thứ cấp như: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, Báo cáo hiện trạng môi trường của các địa phương, đặc biệt tại các địa phương có triển khai các hoạt động liên quan đến ngành sữa (cung cấp nguyên liệu như cỏ, thức ăn; khu chăn nuôi bò; khu chế biến thành phẩm và thụ sản phẩm). Ngoài ra, thông tin dữ liệu về bối cảnh về chính trị, hiệp định thương mại quốc tế, thị trường trong và ngoài nước cũng là nguồn tư liệu bổ sung quan trọng góp phần xác định rõ những vấn đề môi trường mang tính chiến lược.

Các vấn đề môi trường chính liên quan đến ngành sữa mang những cần phải đảm bảo một số tiêu chí chung như sau:

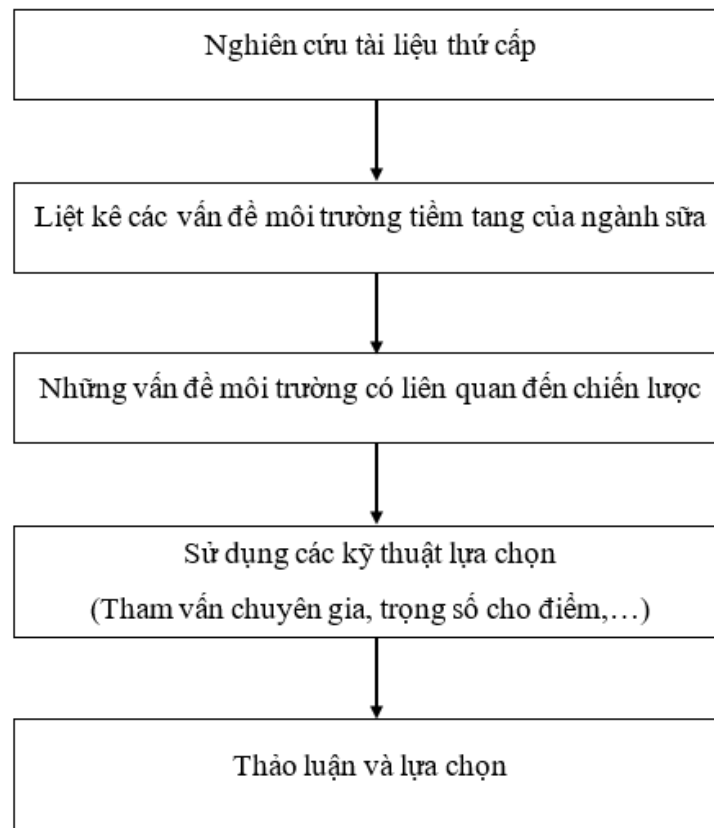
- Mức độ tổng quát: mang tính đặc trưng gắn liền với tác động môi trường của từng hoạt động cụ thể trong ngành sữa.

- Loại và mức độ tác động: loại tác động là riêng rẽ hay tích lũy, tổng hợp và phù hợp với mức độ tác động một cách tương đối.

- Phạm vi và quy mô tác động: theo phạm vi không gian hẹp, rộng, liên vùng.

- Tính kế thừa trong giai đoạn trước cần phải giải quyết trong giai đoạn tới.

Quy trình lựa chọn các vấn đề môi trường chính theo các bước cơ bản như sau:



Hình 0.1: Quy trình lựa chọn các vấn đề môi trường chính của Chiến lược

IV.1.2.2. Các vấn đề môi trường phát sinh từ hoạt động của ngành Sữa

Hoạt động đầu tiên trong chuỗi cung ứng sản xuất của ngành sữa là sản xuất sữa tươi nguyên liệu. Tại Việt Nam, bò và dê là hai loại gia súc được sử dụng trong chăn nuôi để cho ra sản phẩm sữa tươi, trong đó bò là dạng đại gia súc chính do có lợi thế về năng suất sản xuất sữa. Đặc tính sinh trưởng và các nhu cầu chăn nuôi của hai dạng gia súc này ảnh hưởng đến môi trường không khí, đất, nước và hệ sinh thái trên một diện rộng theo mức độ khác nhau. Hoạt động chế biến sữa tạo ra đa dạng các sản phẩm như:

- Các loại sữa tươi (sữa tươi nguyên kem, sữa gầy, sữa có hàm lượng béo thấp); các sản phẩm kem tươi (whipping cream, light cream, half and half);
- Các sản phẩm sữa lên men và kem sữa (kem chua, crème fraîche, kem bơ, sữa chua);
- Các sản phẩm sữa đã được loại nước: sữa đặc không đường, sữa đặc có

đường, bột sữa;

- Pho mát.

Chất thải trong quá trình chế biến sữa tạo ra các dạng thải mang tính đặc thù của từng công đoạn và sản phẩm tạo thành, thường mang tính chất cục bộ nhiều hơn. Chăn nuôi bò sữa gây ra các vấn đề môi trường chủ yếu trong ngành sữa.

Bảng 0.1: Ma trận tóm tắt một số tác động môi trường chính của ngành Sữa

TT	Khâu, công đoạn sản xuất	Thành phần môi trường chịu tác động					Tính chất, mức độ tác động
		Không khí	Nước	Đất	Hệ sinh thái, đa dạng sinh học	Sự cố môi trường	
I	Sản xuất sữa tươi (thô)						
	Trồng cỏ, ngô, nguyên phụ liệu phục vụ chăn nuôi	NE-N	TB	N	NO	NE	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình làm đất trồng cỏ, ngô, các loại nguyên phụ liệu thức ăn nuôi bò khác và quá trình chăm sóc. Nguồn ô nhiễm có mức độ tác động nhỏ do chỉ tập trung vào một số ít thời điểm, không gian phân tán rộng. - Sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ảnh hưởng đến môi trường đất, tuy nhiên các nguyên liệu này hiện nay được kiểm soát chặt chẽ nên mức độ gây ô nhiễm thấp. Các tác động phải sinh với nước mặt và nước ngầm cũng không đáng kể. - Hoạt động khai thác nước ngầm phục vụ phun tưới cây ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm tại khu vực sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay các trang trại đều đầu tư hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, một phần lượng nước này được tái sử dụng

							<p>cho hoạt động tưới, góp phần giảm nhẹ mức suy giảm trữ lượng nước ngầm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác động đến các hệ sinh thái và đa dạng sinh học chủ yếu diễn ra trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Thông thường, việc quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu đều được diễn ra trên vùng đất nông nghiệp sẵn có nên theo đánh giá mức độ tác động của quá trình này là không đáng kể. - Bên cạnh đó, việc thu hồi đất nông nghiệp tiềm năng ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương.
	Chăn nuôi bò sữa, dê...	L	L	TB	N	N	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải là một trong những nguồn ô nhiễm đặc trưng của hoạt động chăn nuôi nói chung và chăn nuôi bò sữa nói riêng. Khí thải phát sinh trong mọi công đoạn sản xuất, chủ yếu phát sinh từ chuồng trại, hệ thống mương thoát nước thải, bể của công trình xử lý nước thải, nhà chứa phân. Thành phần chủ yếu là khí cacbonic (CO_2), amoniac (NH_3), hydrosulfua (H_2S), mercaptan, metan (CH_4)... - Mùi: mùi là hệ quả phát sinh từ một số dạng khí thải có mùi đặc trưng như NH_3, H_2S. - Tiếng ồn từ tiếng kêu của gia súc - Nước thải từ hoạt động nuôi bò sữa chủ yếu đến từ các nguồn: nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên và nước thải từ bò sữa. Thành phần chủ yếu là các chất lơ lửng (TSS), chất hữu cơ

							<p>(BOD/COD), các dưỡng chất (N/P) và vi sinh vật. Đây là nguồn thải có tiềm năng gây ô nhiễm lớn đối với môi trường các thành phần, đặc biệt là môi trường nước và môi trường đất, làm suy giảm đa dạng sinh học, ảnh hưởng đến hệ sinh thái xung quanh nếu không có các biện pháp xử lý phù hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa bao gồm CTR sinh hoạt, CTR chăn nuôi. CTR chăn nuôi khá lớn, chủ yếu là phân bò chưa nhiều hợp chất cao phân tử như cellulose, hemi cellulose, protein, vi sinh vật... Đây cũng là nguồn trực tiếp phát sinh các khí gây mùi. Bên cạnh đó, chất thải rắn còn phát sinh từ công đoạn xử lý nước thải là các dạng bùn đáy từ bể biogas hoặc hệ thống XLNT chăn nuôi. - Ngoài ra một số dạng CTNH cũng phát sinh từ các vật dụng, thiết bị như bóng đèn huỳnh quang, bao bì thuốc kháng sinh, vật dụng ngành y tế, gia súc chết do bệnh..., tuy nhiên lượng phát sinh không lớn và dễ kiểm soát. - Các sự cố chủ yếu diễn ra tại các công trình XLNT như cháy, nổ, vỡ bể biogas hoặc bể phản ứng...
	Hoạt động của máy móc, phương	N	TB	N	N	N	<ul style="list-style-type: none"> - Máy móc thiết bị phục vụ chăn nuôi làm phát sinh tiếng ồn, khí thải và một số dạng thải nguy hại. Đây là các dạng thải đặc trưng trong quy trình sản xuất. Mức ồn giao động trong khoảng

	tiện						70-90 dBA Khí thải phát sinh do quá trình đốt nhiên liệu xăng, dầu, chủ yếu là CO ₂ , SO ₂ , NO _x ...
II	Chế biến sữa						
	Quy trình sản xuất sản phẩm chính	N	TB	TB	NE	N	<p>Quá trình sản xuất của các nhà máy sữa, với công đoạn phối trộn, lọc, làm lạnh, đồng hóa - tiệt trùng, làm nguội, bảo quản sản phẩm, chế biến, nổi hơi, rửa máy, làm phát sinh lượng nước thải tương đối lớn. Cùng với đó, lượng khí thải chủ yếu phát sinh do 2 nguồn là: phát thải (Ceq) do điện năng tiêu thụ của hệ thống đèn chiếu sáng và phát thải khí nhà kính do nhiên liệu dầu (DO) sử dụng cho hệ thống nhà máy</p> <p>Sữa thành phẩm được chế biến thông qua các quá trình phức tạp khác nhau, các tác động có thể liệt kê như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khí thải do vận hành máy móc, thiết bị chủ yếu là CO₂, SO₂, NO_x... - Nhiệt từ các thiết bị làm lạnh, bảo quản - Nước thải từ quá trình sản xuất, thau rửa, vệ sinh nhà máy có hành phần chủ yếu là các chất lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD/COD), các dưỡng chất (N/P) và vi sinh vật, hóa chất tẩy rửa, khử trùng công nghiệp có gốc clo... - Lượng CTR cũng phát sinh do các hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên trong nhà máy (lượng rác này có thể tái chế như: Vỏ lon, chai lọ nhựa, giấy, bìa các tông); CTR thu được tại song

							chấn rác của hệ thống xử lý nước thải (cặn sữa, bao bì ni lông và cặn lắng ở các bể xử lý nước thải); CTR nguy hại bao gồm bóng đèn huỳnh quang hỏng (được sử dụng thấp sáng ở nhiều khu vực như nhà ăn, hội trường, nhà hành chính, nhà bảo vệ...), hộp mực in thải bỏ (có tính độc và gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người). - Rủi ro, sự cố, sức khỏe môi trường và mất an toàn lao động.
III	Phân phối, tiêu thụ						
	Chuỗi phân phối sản phẩm	NO	NO	L	NO	N	Chuỗi phân phối sản phẩm chủ yếu phát thải từ hoạt động giao thông vận tải và lưu trữ, gồm các khí do hoạt động đốt nhiên liệu hóa thạch (xăng, dầu) và các hoạt động bảo quản lạnh.
	Tiêu dùng sản phẩm	NO	N	L	TB	NO	Nguồn phát thải lớn nhất và quan trọng nhất từ hoạt động tiêu dùng sản phẩm là CTR, gồm chai, lọ (sắt, nhựa), vỏ hộp sữa (giấy, nilon...). Nguồn chai, lọ dạng sắt, nhựa có thể được tái sử dụng, ít gây ảnh hưởng đến môi trường nhưng nguồn hộp sữa (giấy, nilon...) hiện nay chưa có phương pháp xử lý thực sự hiệu quả về mặt môi trường.

Mức độ tác động:

NO: Không có tác động

NE: Không ước tính (cần xem xét kỹ hơn)

N: Nhỏ

TB: Trung bình

L: Lớn

1.2.3. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính của Chiến lược

Dựa trên việc phân tích những tác động theo từng khâu/công đoạn của ngành sữa đến môi trường, các định hướng và mục tiêu chiến lược giai đoạn tới, các vấn đề môi trường được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 0.2: Tổng hợp các vấn đề môi trường liên quan đến Chiến lược

TT	Các vấn đề môi trường	Đánh giá mức tác động
1	Ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi bò sữa	Lớn
2	Chất thải rắn và các áp lực xử lý	Lớn
3	Nước thải và các áp lực xử lý	Lớn
4	Suy giảm trữ lượng nước ngầm và chất lượng nước mặt	Nhỏ
5	Ô nhiễm và suy thoái môi trường đất	Nhỏ
6	Suy giảm đa dạng sinh học và hệ sinh thái	Nhỏ
7	Rủi ro và sự cố môi trường trong quá trình sản xuất và chế biến sữa	Nhỏ

Trên cơ sở tổng hợp các vấn đề môi trường liên quan đến chiến lược, chúng tôi lựa chọn 03 vấn đề môi trường chính và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 0.3: Bảng tổng hợp các vấn đề môi trường chính của Chiến lược

TT	Ký hiệu	Vấn đề môi trường chính của Chiến lược
1	E1	Ô nhiễm môi trường do nước thải từ hoạt động chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa thành phẩm
2	E2	Suy giảm chất lượng môi trường không khí do khí thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa.
3	E3	Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa
4	E4	Nước thải từ hoạt động chế biến sữa

(Ghi chú: Thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp: $E1 > E2 > E3$)

IV.1.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính

IV.1.3.1. Xu hướng các vấn đề môi trường trong trường hợp không thực hiện Chiến lược

Trong trường hợp không thực hiện Chiến lược, các định hướng, quy hoạch phát triển và dự án trong các quy hoạch đã được Chính phủ, Bộ ngành, địa phương

phê duyệt vẫn được triển khai (Phương án 0), cụ thể:

- Quyết định số 3399/QĐ-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 458/QĐ - BNN - CN năm 2014 về việc thành lập tổ soạn thảo quyết định của thủ tướng chính phủ về chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sữa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 984/QĐ - BNN - CN năm 2014 phê duyệt đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”

- Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

Việc tiếp tục triển khai nội dung chiến lược đã được phê duyệt ở trên sẽ tiếp tục gây ra các tác động đến môi trường ở các mức độ tích cực và tiêu cực khác nhau, chẳng hạn như:

- Các tác động tiêu cực: đến từ việc mở rộng vùng trồng trọt, gia tăng sản lượng đàn bò sữa, gia tăng quy mô của các cơ sở chế biến, đồng nghĩa với việc gia tăng lượng tiêu thụ và lượng chất thải phát sinh

- Các tác động tích cực, giảm nhẹ: Các điều chỉnh về mặt chính sách đưa ra góp phần giảm nhẹ mức độ tác động của ngành sữa đến môi trường, chẳng hạn như các chính sách về kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chính sách về tín chỉ carbon nhằm đạt được các mục tiêu phát thải ròng bằng 0 ở cấp quốc gia. Ngoài ra, để đáp ứng các nhu cầu của thị trường xuất khẩu, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh sữa có thể đặt ra các mục tiêu trung hòa carbon nhằm đạt được sự đồng thuận cao trong hợp đồng ký kết.

Xu hướng 04 vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Chiến lược được thể hiện như sau:

Bảng 0.4: Xu hướng của các vấn đề môi trường chính khi
không thực hiện Chiến lược

Vấn đề môi trường chính	Nguồn gốc và tác động	Dự báo xu hướng
Ô nhiễm môi	Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa thành	Dựa trên các mục tiêu của

<p>trường do nước thải từ hoạt động chăn nuôi bò sữa</p>	<p>phẩm tạo ra nhiều nước thải ở hầu hết các công đoạn của quá trình sản xuất, bao gồm: Nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại và nước phân.</p> <p>Đối với nước thải từ vệ sinh chuồng trại, trung bình mỗi con bò sữa trưởng thành tiêu tốn 50 lít/con/ngày và 15 lít nước/con/ngày đối với bò con cho các hoạt động tắm rửa, vệ sinh chuồng bò.</p> <p>Đối với nước phân, theo số liệu thực tế từ các hoạt động chăn nuôi tại các trang trại nuôi bò sữa tại Việt Nam, một con bò trưởng thành trung bình thải ra khoảng 67 lít nước tiểu và phân, đối với bò con là 34 lít nước tiểu và phân.</p> <p>Quá trình tách phân và nước tiểu sẽ được tiến hành tại các cơ sở chăn nuôi theo tỷ lệ phân:nước tiểu là 1:5,5.</p> <p>Chất lượng nước thải chăn nuôi phát sinh có hàm lượng chất ô nhiễm tương đối cao, đặc biệt chỉ tiêu vi sinh như Coliform vượt quy chuẩn có thể hơn 39 lần, BOD5 vượt quy chuẩn hơn 32 lần, COD vượt quy chuẩn hơn 16 lần, TSS vượt quy chuẩn hơn 26 lần. Mặt khác lượng nước thải chăn nuôi bò sữa tương đối lớn nên có khả năng gây ô nhiễm môi trường tiếp nhận đặc biệt đất mặt và về lâu dài có thể ảnh hưởng đến nước ngầm trong khu vực. Do đó để bảo vệ môi trường, lượng nước thải tại các khu chăn nuôi được xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại mỗi trại đạt quy chuẩn QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trước khi tái sử dụng cho hoạt động tưới cây.</p>	<p>chiến lược, đặc tính phát thải của giai đoạn chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa thành phẩm, dự báo xu hướng một số thành phần môi trường chính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ thực hiện chiến lược, các chính sách về Net Zero chưa được thực hiện mạnh mẽ nên chưa có sự thay đổi rõ rệt cải thiện nguồn thải từ các hoạt động chăn nuôi bò sữa, lượng chất thải tạo ra sẽ tăng nhanh theo quy mô đàn nuôi. - Tổng lượng nước thải từ quá trình chăn nuôi bò tăng lên theo quy mô đàn nuôi và lượng sản phẩm được chế biến. Tuy nhiên, mức tăng không theo quy luật tuyến tính do trong thời gian tới dưới tác động của chính sách, các cơ sở chăn nuôi sẽ đồng loạt thực hiện tổng hợp các biện pháp nhằm giảm thiểu lượng nước tiêu thụ và cải thiện hiệu suất sử dụng nước trong quy trình chế biến. <p>Nhìn chung, ảnh hưởng của nước thải trong hoạt động chăn nuôi đến môi trường cũng không nằm ngoài xu hướng trên bởi hai công đoạn nằm trong một chuỗi sản phẩm khép</p>
--	---	--

		kín và được kiểm soát bởi các công cụ truy xuất nguồn gốc.
Suy giảm chất lượng môi trường không khí do khí thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa.	<p>Khí thải từ hoạt động chăn nuôi bò sữa phát sinh từ các công đoạn sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phương tiện giao thông ra vào khu vực sản xuất: ô nhiễm từ nguồn này mang tính phân tán, thường trực và có mức độ nhỏ do thường các cơ sở chăn nuôi lớn được bố trí tại các khu vực có mật độ dân cư không lớn, còn đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ thì mức ô nhiễm tương đương với các hoạt động sinh hoạt thường ngày của người dân - Khí thải, mùi phát sinh từ chuồng nuôi bò sữa: <p>Mùi là một trong những nguồn ô nhiễm đặc trưng đối với hoạt động chăn nuôi nói chung. Tại trang trại chăn nuôi bò sữa, nguồn phát sinh ô nhiễm mùi chủ yếu từ khu vực chuồng trại, từ hệ thống mương thoát nước thải, từ bể chứa nước thải, từ nhà chứa phân, mùi trong quá trình bón phân cho cỏ. Các mùi hôi phát sinh từ các nguồn nói trên này có thành phần: chủ yếu là khí amoniac, hydrosulfua, mercaptan, metan... có mùi hôi khó chịu.</p> <p>Khí CH₄, N₂O và NH₃ được phát thải thông qua quá trình tiêu hoá thức ăn, thải phân và lưu giữ chất thải của hoạt động chăn nuôi bò sữa và hoạt động xử lý nước thải của Dự án.</p> <p>Khí CH₄ được thoát ra ngoài qua ợ hơi cho thấy thất thoát năng lượng thức ăn ở gia súc, một con bò sữa cao sản thường phát thải 450-550 gam khí dạ cỏ mỗi ngày. Năng lượng metan còn lại đã được sử dụng một phần để tổng hợp mô, dẫn đến tăng trọng lượng cơ thể của những con bò được xử lý ức chế lớn hơn.</p> <p>Khí NH₃, CH₄, H₂S là khí gây mùi chính</p>	<p>Như đã phân tích ở trên, trong Chiến lược phát triển ngành sữa giai đoạn 2011-2021 định hướng đến năm 2025 không đặt ra mục tiêu giảm phát thải ròng bằng không "0" đến năm 2050, vì vậy các mục tiêu chiến lược vẫn tiếp tục được thực hiện cho đến năm 2030. Trong giai đoạn này, các chính sách về giảm phát thải KNK không được triển khai mạnh mẽ, đặc biệt tại các trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung, quy mô lớn. Điều này dẫn đến hệ quả mức tăng phát thải KNK và ô nhiễm môi trường không khí tiếp tục gia tăng theo mức tăng trưởng đàn bò sữa phù hợp với sự mở rộng thị trường.</p> <p>Đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình, hiện nay chưa có các chính sách mới hỗ trợ xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, đặc biệt là công trình biogas xử lý chất thải chăn nuôi...</p>

	<p>tại nhà tách phân và ủ phân. NH_3 và H_2S là nguyên nhân chính gây mùi hôi thối cho khu vực ủ phân.</p> <p>Hệ số phát thải của các khí như sau:</p> <p>CH_4: 16 kg/con/năm</p> <p>N_2O: 0,29 kg/con/năm</p> <p>NH_3: 5,6 kg/con/năm</p> <p>- Mùi hôi thối và khí thải từ quá trình ủ, tách phân và XLNT:</p> <p>Các khí H_2S, NH_3, CH_4 là các khí gây mùi chính tại nhà ủ phân. Bên cạnh các khí nói trên, quá trình phân huỷ yếm khí còn phát sinh một số loại khí khác như CH_3SH, CH_3SSCH_3, $(\text{CH}_3)_3\text{N}$, tuy nhiên hàm lượng các hỗn hợp khí này trong hỗn hợp khí thải là rất thấp nhưng đây là những khí gây ra mùi khó chịu, ảnh hưởng đến công nhân làm việc tại trang trại.</p> <p>- Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí từ quá trình xử lý nước thải là lượng lớn khí thải phát sinh từ hầm biogas.</p> <p>Khí biogas chứa phần lớn methane (50-75%), ngoài ra còn có CO_2 (25-50%), H_2 (0-1%), H_2O (0-1%) và H_2S (0-3%). Trong các thành phần trên, H_2S dù chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, nhưng là khí có hại nhất (Hệ thống cung cấp khí biogas cho động cơ kéo máy phát điện 2HP – GS.TSKH Bùi Văn Ga). H_2S khi phát thải ra môi trường gây mùi hôi khó chịu, có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.</p> <p>Lượng khí thải này là tương đối lớn với thành phần chính chủ yếu là metan (CH_4) vì vậy khí phát thải ra môi trường ảnh hưởng đến chất lượng không khí môi trường trong khu vực và có khả năng gây ngộ độc đối với con người, động vật nếu sinh khí trong môi trường không gian kín.</p>	
Ô nhiễm môi trường do chất	<p>Chất thải rắn phát sinh từ ngành sữa chủ yếu đến từ phân và bùn của trạm XLNT</p>	<p>Các mục tiêu giảm thiểu lượng CTR phát sinh luôn</p>

<p>thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa</p>	<p>và lượng bao bì (vỏ hộp sữa) từ quá trình tiêu thụ sản phẩm.</p> <p>Chất thải rắn chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất, chủ yếu là phân bò. Phân bò chứa nhiều hợp chất cao phân tử như xenlulozo, hemi xenlulo, protein... Quá trình phân hủy phân bò sản sinh nguồn ô nhiễm thứ cấp là các khí amoniac, sunfua hydro, các mercaptain... có mùi hôi khó chịu. Ngoài ra, phân bò còn có các vi khuẩn, vi nấm, các loại ký sinh trùng gây bệnh cho người, gia súc, cho cây.</p> <p>Trung bình mỗi con bò sữa trưởng thành thải ra khoảng 20 kg phân/ngày và bê con là 10 kg phân/ngày. Phân thường đi kèm với nước tiểu và được tách trước khi xử lý ở các công đoạn tiếp theo.</p> <p>Lượng phân bò phát sinh 1 ngày là rất lớn, nếu không có biện pháp xử lý sẽ gây mùi hôi thối, ô nhiễm trang trại và người dân xung quanh, có nguy cơ phát triển các bệnh dịch. Gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, môi trường không khí, môi trường đất và các sản phẩm nông nghiệp tại khu vực.</p> <p>+ Ô nhiễm nguồn nước: Phân bò chứa nhiều thành phần chất dinh dưỡng nên chúng gây ra các hiện tượng phú dưỡng hóa ảnh hưởng đến đời sống của các sinh vật gần nguồn nước.</p> <p>Ngoài ra trong phân bò còn có nhiều mầm bệnh, có thể tạo thành dịch bệnh nếu không có biện pháp quản lý và xử lý.</p> <p>+ Ô nhiễm môi trường không khí: Khu vực xung quanh chuồng trại có mùi đặc trưng là tác nhân ô nhiễm khó chịu nếu không có biện pháp quản lý, các mùi này phát sinh chủ yếu từ quá trình phân hủy các chất hữu cơ có trong phân bò.</p> <p>+ Ô nhiễm môi trường đất: phân bò chứa nhiều thành phần Nito, photpho. Nếu</p>	<p>đi kèm với các mục tiêu giảm khí thải và nước thải đưa ra môi trường.</p> <p>Đối với dạng thải là bao bì, vỏ hộp đựng sữa và các sản phẩm từ sữa: hiện nay chưa có các giải pháp thay thế thực sự rõ ràng và hiệu quả. Các biện pháp đề xuất mới chỉ thực hiện ở khâu tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân, góp phần điều chỉnh hành vi trong tiêu thụ các sản phẩm từ nhựa. Dự báo trong ngắn hạn lượng CTR phát sinh có sự thay đổi không đáng kể.</p>
---	--	--

	<p>không có biện pháp quản lý, khi vào môi trường đất sẽ gây phú dưỡng đất. Quá trình phú dưỡng trong đất gây mất cân bằng hệ sinh thái và làm thoái hóa đất. Là nguyên nhân làm giảm năng suất, sản lượng cây trồng.</p> <p>Đối với các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, hệ thống các công trình xử lý môi trường sẽ có nhiệm vụ giải quyết lượng CTR và nước thải phát sinh (công trình biogas, hệ thống các bể xử lý hiếu khí, yếm khí...). Tuy nhiên, ở các cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình, do hạn chế về nguồn kinh phí đầu tư và khả năng tiếp cận công nghệ nên phần lớn phân và nước thải tạo ra từ chăn nuôi không được xử lý triệt để, gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh.</p>	
Nước thải từ hoạt động chế biến sữa	<p>Nước thải của nhà máy chế biến sữa nói chung được tạo ra từ sự pha loãng sữa nguyên liệu đầu vào và các sản phẩm sữa rơi vãi từ các công đoạn chế biến, hoặc do sự rò rỉ của dây chuyền công nghệ, cùng với các hóa chất tẩy rửa, dầu mỡ dùng vệ sinh... cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước rửa các bồn chứa và can ở trạm tiếp nhận - Nước súc rửa các sản phẩm dư bên trong hoặc bề mặt của đường ống, bồn chứa, thiết bị... - Nước rửa thiết bị, rửa sản cuối mỗi chu kỳ hoạt động - Sữa rò rỉ từ các thiết bị, hoặc do làm rơi vãi nguyên liệu và sản phẩm - Sữa và các sản phẩm hỏng - Nước thải từ nồi hơi, máy làm lạnh - Dầu mỡ rò rỉ từ thiết bị và động cơ <p>Thành phần ô nhiễm chính trong nước thải quá trình sản xuất sữa chủ yếu là chất hữu cơ (90% BOD đến từ sữa và các sản phẩm từ sữa)</p>	<p>Lượng nước thải từ hoạt động chế biến sữa thành phẩm tăng lên cùng với lượng thành phẩm được tạo ra.</p> <p>Mức tăng được không chế chủ yếu dưới tác động của xu hướng hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng sản phẩm bắt buộc các doanh nghiệp phải đầu tư, áp dụng nhiều biện pháp cải tiến, trong đó có quá trình cung cấp thông tin về sản phẩm. Chính sách quốc gia về giảm phát thải KNK trong đó có các quy định về kiểm kê phát thải KNK là minh chứng cụ thể cho lộ trình rõ ràng mà các doanh nghiệp phải đáp ứng trong thời gian tới.</p> <p>Nhìn chung, nước thải</p>

	<p>Lượng chất hữu cơ hòa tan cao, ít chất lơ lửng là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của vi khuẩn và các vi sinh vật, gây nên sự thiếu hụt oxy cho nước thải và môi trường tiếp nhận. Ngoài ra, hàm lượng N và P trong nước thải có thể gây ra hiện tượng phú dưỡng nguồn nước.</p>	<p>trong khâu chế biến được quản lý triệt để hơn do đặc thu không gian chế biến và phạm vi phát thải. Ngoài ra, các nhà máy/cơ sở chế biến còn được ràng buộc chặt chẽ với các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường như các đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, kiểm kê khí nhà kính...</p>
--	---	--

IV.1.3.2. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Chiến lược

TT	Vấn đề môi trường	Dự báo xu hướng	Các yếu tố giảm thiểu/cải thiện
E1	Ô nhiễm môi trường do nước thải từ hoạt động chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa thành phẩm	<p>Trong thời gian qua, bằng nhiều chính sách khuyến khích, doanh nghiệp và các hộ gia đình chăn nuôi đã từng bước áp dụng nhiều biện pháp giảm thiểu khối lượng chất thải rắn từ chăn nuôi đưa ra môi trường. Các biện pháp được áp dụng chủ yếu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tách triệt để phân phân rắn và nước tiểu của động vật - Áp dụng các biện pháp ủ phân có sử dụng chế phẩm vi sinh và các dạng vật liệu bổ sung để tăng giá trị sử dụng của phân gia súc (phân bò, phân dê). Các biện pháp này góp phần làm cho giá trị phân bò, dê tăng cao, giá trị dinh dưỡng nhiều hơn, dễ hấp thu hơn đối với cây trồng (nông nghiệp, cây cảnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình hỗ trợ các công trình bảo vệ môi trường: Biogas, hệ thống xử lý nước thải. - Hệ thống quan trắc tự động được lắp đặt sẽ góp phần kiểm soát tốt hơn chất lượng nước trước khi thải vào môi trường - Các tiêu chuẩn/QC kỹ thuật cũng ngày càng chặt chẽ hơn

		<p>đô thị...).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quay vòng sử dụng bón cho cây trồng, tạo chu trình khép kín trong sản xuất. - Tận dụng một phần để sản xuất khí sinh học (biogas) phục vụ cho các hoạt động dân sinh tại chỗ. <p>Tất cả những hoạt động này đều góp phần giảm thiểu chất thải tại nguồn.</p> <p>Dự báo đến năm 2030, CTR từ phân gia súc có thể được tái sử dụng hoàn toàn cho đa mục đích.</p>	
E2	Suy giảm chất lượng môi trường không khí do khí thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng phát thải các KNK có xu hướng tăng theo việc mở rộng quy mô chăn nuôi nhưng tổng lượng phát thải ròng lại giảm do có sự can thiệp của nhiều chính sách mới từ Chính phủ và doanh nghiệp - Môi trường không khí khu vực chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình sẽ được cải thiện do tiếp nhận được các nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng các công trình bảo vệ môi trường và tiếp cận được với các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu phát thải ròng bằng không “0” - NetZero đến năm 2050 có ảnh hưởng mạnh đến các giải pháp của doanh nghiệp trong giảm thiểu phát thải KNK. - Các yêu cầu bắt buộc kiểm kê KNK theo quy định của Luật BVMT 2020, Nghị định 08/2022, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Thông tư 02/2022, Quyết định 01/2022/QĐ-TTg... - Một số trang trại hiện nay đã đạt được trạng thái trung hòa carbon. - Chính sách trồng cây xanh - Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR)
E3	Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng CTR phát sinh từ hoạt động chăn nuôi tăng lên nhưng lượng CTR đưa ra môi trường giảm đi 	<ul style="list-style-type: none"> - Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) - Kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong chăn nuôi

		<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị thu được từ các biện pháp xử lý CTR (phân) tăng lên do áp dụng các biện pháp ủ phân và quay vòng sử dụng cho trồng trọt. Về cơ bản, tổng giá trị năng suất sinh học sẽ tăng lên. - Lượng CTR là vỏ bao bì hộp sữa tăng mạnh theo nhu cầu tiêu dùng (chủ yếu là vỏ hộp sữa chứa thành phần plastic). Hiện nay chưa có các giải pháp xử lý dạng thải này một cách hiệu quả và thân thiện với môi trường (chỉ có giải pháp chôn lấp, đốt, không có khả năng tái sử dụng và tái chế). <p>Tuy nhiên, chính sách mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất EPR được triển khai sâu rộng, mạnh mẽ là cơ hội để cải thiện vấn đề môi trường trong tương lai.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các biện pháp ủ phân phục vụ cho nông nghiệp được triển khai mạnh. - Hệ thống quản lý môi trường và chất lượng sản phẩm tại doanh nghiệp - Các công cụ quản lý môi trường được áp dụng (kiểm toán chất thải, kiểm toán năng lượng...). - Áp lực/động lực đáp ứng yêu cầu của các tiêu chuẩn hữu cơ, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm... khi xâm nhập vào thị trường đòi hỏi cao.
--	--	--	---

a). Ô nhiễm môi trường do nước thải từ hoạt động chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa thành phẩm

b). Suy giảm chất lượng môi trường không khí do khí thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi

Ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu dịch tễ. Mức gia tăng nồng độ chất ô nhiễm sẽ đi kèm với mức gia tăng tỷ lệ tử vong, đặc biệt đối với người già và trẻ em. Phát thải chất thải lớn sẽ gây hậu quả gia tăng cao những ngày có chỉ số AQI ở mức Kém, Xấu đe dọa sức khỏe của cộng đồng dân cư. Hậu quả là gia tăng các chi phí môi trường do ô nhiễm không khí mà phần lớn là chi phí liên quan đến ảnh hưởng đến sức khỏe và chi phí này hiện tại không được tính toán trong chi phí đầu tư và giá thành sản xuất năng lượng. Ví dụ, với khí SO₂ là khí đóng góp tới 98% các loại chi phí thiệt hại môi trường do ô nhiễm không khí, bụi đóng góp 100% (European

Commission, 1999). Chi phí môi trường phụ thuộc chủ yếu vào sự tiếp xúc của dân chúng, do đó phụ thuộc rất nhiều vào mật độ dân cư xung quanh nơi bị ảnh hưởng của các chất ô nhiễm. Chi phí thiệt hại sức khỏe bao gồm giảm tuổi thọ, chi phí nằm điều trị và khám chữa bệnh, mất thu nhập do bị ốm không lao động được, tổn hại tinh thần cảm thấy khó chịu, gia tăng áp lực lên cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe ở địa phương...

c). Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò sữa

IV.1.4. Đánh giá, dự báo tác động của Chiến lược đến biến đổi khí hậu và ngược lại

IV.1.4.1. Đánh giá, dự báo tác động của Chiến lược đến BĐKH

BĐKH đã có những tác động sâu rộng trên các vùng lãnh thổ, trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của tất cả các ngành, trong đó có ngành sữa. Song song với mặt chịu tác động, ngành sữa cũng có tác động đến BĐKH thông qua hoạt động phát thải khí nhà kính (KNK). KNK được phát thải trong tất cả các công đoạn/khâu của ngành sữa, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến, tiêu thụ và xử lý chất thải. Đặc trưng phát thải KNK và mức độ tác động từ các công đoạn ngành sữa được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 0.5: Phát thải KNK từ ngành sữa

TT	Công đoạn	Các KNK đặc trưng	Mức phát thải KNK giữa các công đoạn
1	Trồng cỏ, ngô, thực vật	CH ₄ , SO ₂ ..	Thấp
2	Nuôi bò sữa	CO ₂ , SO ₂ , NO _x , CH ₄ , H ₂ S,...	Cao
3	Bảo quản, vận chuyển	Dung môi làm lạnh	Thấp
4	Chế biến, đóng gói	CO ₂ , SO ₂ , NO _x , CH ₄ , H ₂ S,...	Cao
5	Vận chuyển, tiêu thụ	CO ₂ , SO ₂ , NO _x , CH ₄ , H ₂ S,...	-

(Ghi chú: “-” Không đánh giá. Chúng tôi xem xét hoạt động vận chuyển, tiêu thụ mang đặc trưng tương tự quá trình vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm khác trong nền kinh tế nên quá trình này không đánh giá).

Theo Dự thảo Chiến lược phát triển ngành sữa giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đến năm 2030 năng lực chế biến sữa của Việt Nam đạt 2,6 triệu tấn, lượng sữa tươi nguyên liệu đáp ứng 60% nhu cầu chế biến trong nước. Theo Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045²⁴, đề ra định hướng đến năm 2030, đàn bò sữa đạt quy mô từ 650.000 đến 700.000 con, trong đó khoảng 60% đàn bò sữa được nuôi trong các trang trại quy mô lớn.

Bảng 0.6: Hệ số phát thải metan lên men đường ruột từ chăn nuôi bò sữa cho các nước đang phát triển²⁵

Vật nuôi	Hệ số phát thải (kg CH ₄ /con/năm)
Bò sữa	78

Bảng 0.7: Hệ số phát thải metan từ phân của một số vật nuôi theo IPCC

Vật nuôi	26°C	27°C	>28°C
	(kg CH ₄ /con/năm)		
Bò sữa	28	31	31

Bảng 0.8: Dự báo tải lượng KNK phát thải từ quá trình lên men đường ruột đến năm 2030

Quy mô	Bò sữa	
	Nhỏ nhất	Lớn nhất
CH ₄ (tCO ₂ td)	1.414.530,00	1.523.340,00

Bảng 0.9: Dự báo tải lượng KNK phát thải từ phân bò đến năm 2030

TT	Khí nhà kính	Bò sữa (CO ₂ td)	
		Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	CH ₄ (tCO ₂ td)	562.185,00	605.430,00
2	N ₂ O trực tiếp	858.572,00	924.616,00
3	N ₂ O gián tiếp	22.317,96	24.034,73
4	Tổng	1.443.074,96	1.554.080,73

IV.1.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của BĐKH đến ngành Sữa

Trong những năm qua, biến đổi khí hậu ở Việt Nam vẫn tiếp tục diễn biến

²⁴ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

²⁵ Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

theo xu thế đã được nhận định trong NDC²⁶ hiện nay. Các hiện tượng khí hậu cực đoan tiếp tục được ghi nhận với cường độ mạnh hơn và tần suất cao hơn. Số liệu quan trắc trong 60 năm qua (1958-2018)ⁱ cho thấy, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước tăng khoảng 0,89°C; lượng mưa giảm ở các khu vực phía Bắc từ 1% đến 7% và tăng ở các khu vực phía Nam từ 6% đến 21%; số lượng các cơn bão mạnh tăng; nhiệt độ ngày cao nhất và thấp nhất tăng; số ngày nóng tăng ở hầu hết các khu vực; hạn hán gia tăng trên phạm vi toàn quốc; số ngày rét đậm, rét hại giảm; mưa cực đoan tăng; mực nước biển trung bình của các trạm ven biển và hải đảo tăng 2,74 mm/năm, riêng trong giai đoạn 1993-2018 tăng 3,0 mm/năm.

Theo số liệu quan trắc giai đoạn 1961-2018, nhiệt độ cao nhất năm (TXx) có xu thế tăng trên hầu khắp cả nước, phổ biến từ 0,2 đến 1,7°C; tăng tương đối nhiều ở Đồng bằng Bắc Bộ, phía Nam của vùng Đông Bắc, phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ và phía Đông của Nam Bộ, có nơi lên đến 2,1°C, tăng tương đối ít ở Tây Bắc, Nam Trung Bộ và phía tây của Tây Nguyên. Tuy nhiên, nhiệt độ cao nhất trung bình năm có xu thế giảm ở một vài nơi thuộc Tây Bắc và Tây Nguyên với mức giảm 0,2 đến 0,6°C/58 năm.

Theo số liệu quan trắc trên 150 trạm cập nhật đến tháng 5 năm 2020, phần lớn kỷ lục cao của nhiệt độ được ghi nhận trong những năm gần đây: Trạm Tuyên Hóa (Quảng Bình) ghi nhận kỷ lục 43,0°C vào tháng 4/2019, tại trạm Lào Cai ghi nhận kỷ lục 41,8°C vào ngày 22/5/2020. Kỷ lục nhiệt độ cao nhất của Việt Nam là 43,4°C quan trắc được vào ngày 20/4/2019 tại trạm Hương Khê (Hà Tĩnh). Đáng chú ý là các kỷ lục cao của nhiệt độ chủ yếu được ghi nhận vào những năm El Nino hoạt động (1987, 1997, 2010, 2015, 2017, 2019).

Trong giai đoạn 1958-2018, lượng mưa năm tính trung bình cho cả nước có xu thế tăng nhẹ, với mức tăng 2,1% trong 61 năm. Lượng mưa năm có xu thế giảm ở phần lớn diện tích phía Bắc và phần phía Tây của Tây Nguyên và có xu thế tăng ở phần lớn diện tích phía Nam, nhiều nhất ở Nam Trung Bộ.

a). Dự báo xu hướng BĐKH ở Việt Nam đến cuối thế kỷ 21:

- Nhiệt độ: Theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm tăng 1,9÷2,4°C ở

²⁶ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). Kịch bản Biến đổi khí hậu

phía Bắc và $1,5 \div 1,9^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam. Theo kịch bản RCP8.5, mức tăng $3,5 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ ở phía Bắc và $3,0 \div 3,5^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam. Nhiệt độ cực trị có xu thế tăng rõ rệt.

Theo kịch bản RCP8.5 (Kịch bản nồng độ khí nhà kính cao): trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó, khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$.

- Lượng mưa: Theo kịch bản RCP4.5: trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến $10 \div 15\%$ vào giữa thế kỷ và $10 \div 20\%$ vào cuối thế kỷ.

Theo kịch bản RCP8.5: vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ $10 \div 15\%$ trên hầu hết cả nước; ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ $20 \div 30\%$. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5% . Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, mức tăng phổ biến từ $10 \div 25\%$; một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40% .

Lượng mưa 01 ngày lớn nhất (Rx1day):

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, Rx1day có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, phổ biến $13 \div 20\%$, ở đa phần diện tích Bắc Bộ và Nam Bộ có thể tăng $30-40\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $20 \div 35\%$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ $15 \div 25\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $25 \div 40\%$, ở Bắc Bộ có xu thế tăng cao hơn lên đến $40 \div 50\%$.

Lượng mưa 5 ngày lớn nhất (Rx5day):

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, Rx5day có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, mức tăng phổ biến $10 \div 20\%$. Đến cuối thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến $20 \div 30\%$, lên đến $30 \div 40\%$ ở đa phần diện tích của Bắc Bộ.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, Rx5day có xu thế tăng trên cả nước phổ biến $15 \div 25\%$. Đến cuối thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến $25 \div 40\%$, ở đa

phần diện tích Bắc Bộ có thể tăng lên đến 40÷50%.

- Số ngày rét đậm, rét hại ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều có xu thế giảm. Số ngày nắng và nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Số tháng hạn trong mùa khô có xu thế tăng trên đa phần diện tích cả nước và có xu thế giảm ở một phần diện tích khu vực Tây Bắc, Trung Bộ và phần cực Nam của Nam Bộ.

- Nắng nóng:

+ Nắng nóng: Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^{\circ}\text{C}$) có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 15 ÷ 30 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 40 ÷ 60 ngày. Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 40 ÷ 70 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 75 ÷ 90 ngày.

+ Nắng nóng gay gắt: Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên cả nước, phổ biến 15 ÷ 30 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 30 ÷ 60 ngày. Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, phổ biến từ 40 ÷ 70 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 80 ÷ 100 ngày.

- Nước biển dâng: Theo kịch bản cao, vào cuối thế kỷ nước biển dâng cao nhất ở khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: 78cm (52-107cm) và 77cm (50-107cm); khu vực Cà Mau - Kiên Giang: 75cm (52-106cm); khu vực Móng Cái - Hòn Dấu, Hòn Dấu - Đèo Ngang: 72cm (49-101cm).

- Nguy cơ ngập do nước biển dâng: Nếu mực nước biển dâng 100cm, nguy cơ ngập vĩnh viễn đối với các khu vực là: Đồng bằng sông Hồng (16,8%), Quảng Ninh (4,79%), các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận (1,47%), TP. Hồ Chí Minh (17,8%), Bà Rịa - Vũng Tàu (4,79%), đồng bằng sông Cửu Long (38,9%); Các đảo Vân Đồn, Côn Đảo và Phú Quốc có nguy cơ ngập cao; quần đảo Hoàng Sa có nguy cơ ngập cao hơn so với quần đảo Trường Sa, nhất là các đảo thuộc nhóm Lưỡi Liềm và Tri Tôn.

b). Tác động của BĐKH đến các vùng địa lý

Mức độ tổn thương do BĐKH khác nhau giữa các vùng, tùy thuộc điều kiện địa lý và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của từng vùng. Khu vực ven biển miền

Trung và đồng bằng sông Cửu Long có mức độ biểu hiện cao trước những tác động của BĐKH nhưng lại là khu vực có độ nhạy cảm ở mức trung bình trước những thay đổi của khí hậu. Khu vực miền núi phía Bắc có mức độ biểu hiện không cao, nhưng do có tỷ lệ hộ nghèo cao, đồng nghĩa với mức độ nhạy cảm cao đối với BĐKH. Sự gia tăng rủi ro và tác động tiềm tàng của BĐKH đối với các lĩnh vực, các khu vực, cộng đồng và cơ sở hạ tầng liên quan, bao gồm:

- Dải ven bờ và các vùng hải đảo chịu nhiều rủi ro gia tăng, tác động tiềm tàng của BĐKH và nước biển dâng. Rủi ro sẽ ngày càng tăng đối với các vùng đồng bằng châu thổ và đô thị lớn, đặc biệt là các đô thị ven biển có mật độ dân số cao, quy hoạch đô thị và quy hoạch không gian chưa xét đến rủi ro thiên tai và BĐKH. Đây cũng là nơi tập trung nhiều tài sản, công trình hạ tầng và các nhóm dân cư dễ bị tổn thương.

- Vùng núi phía Bắc và Trung Bộ sẽ chịu nhiều rủi ro hơn về lũ quét và trượt lở đất khi chế độ mưa thay đổi, tần suất và cường độ mưa lớn gia tăng.

- Vùng có rủi ro cao và dễ bị tổn thương hơn do hạn hán và thiếu nước dẫn đến hoang mạc hoá là duyên hải Trung Bộ và Nam Trung Bộ, đồng bằng Bắc Bộ và khu vực Tây Nguyên.

- Các nhóm đối tượng người nghèo, dân tộc thiểu số, những người có sinh kế phụ thuộc vào khí hậu, người già, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người bị bệnh mãn tính là nhóm có mức tổn thương cao nhất. Phụ nữ, nhất là phụ nữ dân tộc ít người có mức độ tổn thương cao do bị hạn chế hơn về khả năng tiếp cận giáo dục và ít có cơ hội tham gia các công việc phi nông nghiệp.

- Các lĩnh vực có mức độ rủi ro cao là nông nghiệp, các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài nguyên nước và vấn đề vệ sinh, dinh dưỡng, sức khỏe cộng đồng, giáo dục, nơi cư trú và hạ tầng kỹ thuật, do đây là những lĩnh vực có mức độ phơi bày và mức độ nhạy cảm cao với thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan. Trong đó lĩnh vực nông nghiệp ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến ngành sữa, đặc biệt trong khâu cung cấp nguồn nguyên liệu sữa nước cho chế biến.

Bảng 4.10 thể hiện mối tương quan giữa các định hướng phát triển ngành sữa theo các vùng địa lý, thị phần hiện tại và dự báo các biểu hiện của BĐKH tương ứng với các vùng.

Bảng 0.10: Biểu hiện của BĐKH đến một số vùng
theo thị phần sữa nguyên liệu

TT	Vùng	Thị phần (%)	Định hướng phát triển	Dự báo các biểu hiện BĐKH đến các vùng
1	Đông Nam Bộ	33,35	Đầu tư cho nhà máy chế biến sữa hướng đến chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng cao	- Nguy cơ xâm nhập mặn
2	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25,69	- Đầu tư nâng cấp các cơ sở chăn nuôi phát triển nguồn nguyên liệu chế biến - Hướng chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng	- Nguy cơ ngập do nước biển dâng cao - Mùa khô kéo dài, số tháng hạn tăng lên
3	Đồng bằng sông Cửu Long	12,22	- Phát triển hệ thống mạng lưới chăn nuôi phát triển nguồn nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi bò sữa. - Phát triển nguồn sữa nguyên liệu cho chế biến...	- Nguy cơ ngập do nước biển dâng cao - Nguy cơ xâm nhập mặn
4	Trung du và miền núi phía Bắc	10,88	- Phát triển hệ thống mạng lưới chăn nuôi phát triển nguồn nguyên liệu - Phát triển thị trường tiêu thụ nội địa các sản phẩm sữa	- Mức tăng nhiệt độ cao hơn - Xu hướng lượng mưa trung bình năm giảm
5	Đồng bằng sông Hồng	9,74	- Đầu tư nâng cấp các bảo quản đạt trình độ công nghệ tiên tiến, - Hướng chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng tạo sản phẩm chất lượng cao cho vùng và xuất khẩu.	- Mức tăng nhiệt độ cao hơn - Nguy cơ ngập do nước biển dâng cao - Xu hướng lượng mưa trung bình năm tăng

6	Tây Nguyên	8,12	- Phát triển hệ thống mạng lưới chăn nuôi phát triển nguồn nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi bò sữa, phát triển tiêu thụ nội địa các sản phẩm sữa đã qua chế biến.	- Mùa khô kéo dài, số tháng hạn tăng lên
---	------------	------	---	--

c). Tác động của BĐKH đến các nguồn lực hỗ trợ phát triển ngành Sữa

- Tài nguyên nước:

Số liệu quan trắc những năm gần đây cho thấy dòng chảy tại các trạm thủy văn trên những lưu vực sông chính thấp hơn trung bình nhiều năm. Mức nước nhiều nơi đạt mức thấp nhất lịch sử đã gây thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của người dân, mặn xâm nhập sâu vào vùng cửa sông. Theo kịch bản BĐKH, ở hầu hết các lưu vực sông dòng chảy mùa lũ có xu hướng tăng, lũ lớn và đặc biệt lớn xảy ra nhiều và nghiêm trọng hơn. Dòng chảy mùa khô giảm, hạn hán, thiếu nước xảy ra thường xuyên hơn, mặn xâm nhập sâu hơn vào đất liền.

- Tài nguyên đất:

BĐKH đã ảnh hưởng tới tài nguyên đất qua một số loại hình thường thấy như đất bị xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền, độ mặn tăng cao và thời gian ngập mặn kéo dài. Đó là hậu quả của các yếu tố: nước biển dâng cao; lưu lượng nước sông trong mùa khô ít đi do rừng thượng nguồn ở các nước đầu nguồn thuộc lưu vực sông bị tàn phá nặng nề...

Hiện tượng đất bị khô hạn và hoang mạc hóa do sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt.

Đất bị khô hạn do sự thay đổi nhỏ của nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng lớn tới đất đai. Hạn hán đã gây thiệt hại nhiều mặt cho các vùng Nam Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung bộ. Hạn hán kéo dài, làm tăng nguy cơ cháy rừng và làm suy giảm đáng kể sức sản xuất của đất.

Xói lở bờ biển ở hầu hết bờ biển nước ta đang bị xói lở với cường độ vài mét

chục mét mỗi năm. Xu hướng dâng lên của mực nước biển trong những năm gần đây cũng góp phần gây ra sụt lở mạnh hơn. Ngoài ra, sự tăng dòng chảy sông cũng là một nguyên nhân gây xói lở, nhưng thường xảy ra vào mùa mưa và chỉ ảnh hưởng ngắn hạn.

Sạt lở đất ở ven sông và vùng cao là một vấn đề xảy ra thường xuyên ở Việt Nam. Dọc theo các hệ thống sông vào mùa mưa lũ, có hiện tượng sạt lở đất nghiêm trọng ở nhiều nơi, đặc biệt ở phần hạ lưu các con sông Hồng, Cửu Long, Trà Khúc, Ba Đồn... Những nơi có độ dốc cao, tầng đất không dày, sâu trên 1 m đã gặp những tầng đá vụn, đất không bám được vào lớp đá vụn phía dưới bị bong ra, lở xuống xuống phía dưới theo trọng lực.

- Năng lượng:

Nhiệt độ tăng dẫn đến nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng do phải sử dụng thiết bị làm mát. Dự báo vào năm 2030, nhu cầu năng lượng sơ cấp tăng thêm khoảng 70 triệu TOE, nâng tổng nhu cầu năng lượng sơ cấp năm 2030 lên 173 triệu TOE. Lượng mưa tăng có thể làm tăng sản lượng của các nhà máy thủy điện, trữ nước cho các hồ chứa. Chế độ mưa và dòng chảy bất thường ảnh hưởng đến khả năng cung ứng và kế hoạch sản xuất điện của các nhà máy thủy điện; gây thiệt hại, hư hỏng đến cơ sở hạ tầng cung ứng điện, gia tăng chi phí đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp thiết bị, mạng lưới phân phối điện... Nước biển dâng tác động tiêu cực đến các nhà máy điện, hệ thống truyền tải điện, trạm biến áp, hệ thống đường ống dẫn nhiên liệu, hầm mỏ, bãi than và các cơ sở năng lượng khác ở vùng ven biển.

- Sức khỏe cộng đồng, giới và vấn đề trẻ em:

+ Sức khỏe cộng đồng: nhiệt độ tăng, các đợt nắng nóng bùng phát, kéo dài, ô nhiễm không khí và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác gây tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người làm gia tăng tính dễ bị tổn thương, nhất là với người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người mắc các bệnh mãn tính như tim mạch, thần kinh, xương khớp, hô hấp, dị ứng. Theo thống kê khi nhiệt độ trung bình tăng thêm 1°C thì tỷ lệ nhập viện ở trẻ dưới 5 tuổi do các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp tăng 3,8%. Biến đổi khí hậu tạo thuận lợi cho vector truyền bệnh phát triển làm tăng khả năng bùng phát và lây lan các bệnh dịch như cúm A (H1N1, H5N1, H7N9), tiêu chảy,

dịch tả, lỵ, sốt rét, sốt xuất huyết, sốt vàng da, thương hàn, viêm não do vi-rút, viêm não Nhật Bản, hội chứng hô hấp cấp tính nặng (SARS), dịch hạch, zika.

+ Bình đẳng giới: Biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan gia tăng có những tác động khác nhau đối với nữ giới và nam giới. Trong khi nam giới có độ phơi bày trước hiểm họa cao hơn do họ tham gia vào các hoạt động tìm kiếm và cứu nạn, thì nữ giới thường có mức độ dễ bị tổn thương cao hơn liên quan đến sức khỏe và các hoạt động kinh tế - xã hội.

Một số ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH đến sức khỏe của phụ nữ có thể kể đến như tăng tỷ lệ mắc bệnh tật và bệnh dịch, nhất là đối với phụ nữ đang mang thai, bé gái, phụ nữ đang mắc bệnh mạn tính và phụ nữ cao tuổi. Trong đời sống kinh tế - xã hội, do thường có trình độ học vấn thấp hơn, khả năng tiếp cận với thông tin, kỹ thuật cũng như các nguồn tín dụng kém hơn so với nam giới, sinh kế của phụ nữ nông thôn phần lớn phụ thuộc vào các tài nguyên thiên nhiên có độ nhạy cảm cao nhưng lại có khả năng ứng phó thấp đối với BĐKH, đặc biệt là các hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ. Bên cạnh đó, quyền quyết định của phụ nữ nông thôn trong gia đình và xã hội thường hạn chế hơn so với nam giới. Do vậy, họ không áp dụng được những kinh nghiệm và hiểu biết của mình như về cách lựa chọn giống và các kỹ thuật canh tác phù hợp với sự thay đổi của khí hậu vào sản xuất nông nghiệp.

+ Bảo vệ trẻ em: Biến đổi khí hậu và thiên tai tác động tiêu cực trực tiếp lên sức khỏe của trẻ em, gia đình và cộng đồng; làm tăng các vấn đề và nguy cơ về bảo vệ trẻ em; ảnh hưởng tiêu cực lên sinh kế của các gia đình khiến cho nhiều cha mẹ phải đi làm ăn xa dẫn đến nhiều trẻ có thể không nhận được sự chăm sóc đầy đủ của người lớn. Ngoài ra, căng thẳng trong sinh kế gia đình làm tăng nguy cơ bạo lực gia đình và bạo lực trẻ em. Cuối cùng, với những gia đình đã thuộc hộ nghèo, phụ nữ làm chủ hộ, gia đình có trẻ em khuyết tật và hoặc bệnh nan y tác động tiêu cực của BĐKH và thiên tai còn có thể dẫn đến việc trẻ em bị buộc phải bỏ học để lao động giúp cha mẹ kiếm tiền, hoặc tăng nguy cơ tảo hôn như một giải pháp giảm gánh nặng kinh tế cho gia đình.

d). Dự báo xu hướng tác động của BĐKH đến ngành sữa:

Bảng 0.11: Dự báo xu hướng tác động của BĐKH đến ngành sữa

TT	Yếu tố tác động	Phạm vi chịu tác động	Dự báo mức độ tác động
1	Tăng nhiệt độ	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cỏ, ngô và và nguyên phụ liệu chăn nuôi - Chăn nuôi bò 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ tăng kết hợp với thay đổi phân bố lượng mưa góp phần thay đổi vi khí hậu tại một số khu vực. Điều này ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây cối và mùa vụ canh tác. Ngoài ra, sự thay đổi nhiệt độ còn ảnh hưởng đến sinh trưởng của đàn bò vốn được chăn thả tự nhiên - Những thay đổi về thời tiết còn làm ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động; làm tăng chi phí xã hội cho việc chăm lo sức khỏe, khám chữa và điều trị bệnh cho cán bộ công nhân viên, đặc biệt với những người làm việc ngoài trời trong một thời gian dài. - Dự báo mức độ tác động: Lớn
2	Lượng mưa tăng	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cỏ, ngô và nguyên phụ liệu chăn nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Cùng với sự gia tăng nhiệt độ, đặc biệt các cực trị nhiệt độ trong một thời gian ngắn, sự thay đổi phân bố lượng mưa theo mùa và trung bình năm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động trồng cỏ và nguyên phụ liệu chăn nuôi bò sữa. - Dự báo mức độ tác động: Nhỏ
3	Nước biển dâng	<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên đất canh tác 	<ul style="list-style-type: none"> - Nước biển dâng làm mất đất canh tác, thay đổi chế độ thủy văn, gia tăng quá trình xâm nhập mặn. Trong thực tế, các vùng cung cấp nguyên liệu sữa nước thường được quy hoạch tại những khu vực đồi

			núi nên tác động do nước biển dâng là không đáng kể. - Dự báo mức độ tác động: Nhỏ
4	Hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa lớn, lũ lụt, bão, áp thấp nhiệt đới, hạn hán)	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng cung ứng của tài nguyên nước - Rủi ro, mất an toàn lao động - Sự cố môi trường - Gián đoạn các hoạt động vận chuyển, phân phối - Tài sản, thiết bị sản xuất - Sức khỏe người lao động - Chi phí năng lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dự báo, diễn biến khó lường của các hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến khả năng cung ứng tài nguyên nước, phân bổ lại dự trữ nước ngầm và nước mặt, ảnh hưởng đến cung cấp nguồn nước cho tưới tiêu - Mưa lớn, lũ lụt, bão...là các hiện tượng thời tiết góp phần làm gián đoạn các hoạt động sản xuất, vận chuyển và phân phối. Làm gia tăng nguy cơ mất an toàn sản xuất... - Làm tăng chi phí sản xuất do tăng tiêu hao điện năng cho các thiết bị giảm nhiệt (quạt, điều hòa, tưới nước,...); tăng nhiên liệu cho máy móc, thiết bị, xe cộ do phải sử dụng thiết bị làm mát; các giải pháp chống bụi - Các sự cố hỏng hóc thiết bị đối với hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi có thể gây ra sự cố môi trường gây thiệt hại cho mùa màng và sức khỏe của người dân. - Dự báo mức độ tác động: Lớn

IV.1.5. Phân tích về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

So sánh về các quan điểm, mục tiêu, chính sách của Chiến lược phát triển ngành sữa có liên quan về BVMT và PTBV trong các văn bản đã được chỉ ra ở

mục trên, từ đó nhận biết và đánh giá sự phù hợp hoặc không phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu, chính sách của chiến lược với các quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường nêu ra trong các văn bản nêu trên. Qua đó, dự báo tác động tiêu cực hoặc tích cực của các quan điểm, mục tiêu, chính sách của chiến lược đến BVMT và PTBV. Kết quả đánh giá và dự báo tác động đó được trình bày trong bảng sau:

Bảng 0.12: Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu, chính sách của Chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách BVMT và PTBV của quốc gia

TT	Quan điểm, mục tiêu của Chiến lược	Quan điểm, mục tiêu BVMT và PTBV quốc gia tương ứng	Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu của Chiến lược với quan điểm, mục tiêu BVMT và PTBV của quốc gia
I	<p>Quan điểm phát triển</p> <p>1. Phát triển ngành sữa trên cơ sở phát huy vai trò và tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm, cải thiện thiện sức khỏe và tầm vóc của người Việt Nam; mang lại sinh kế cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng cường an sinh xã hội, gắn liền lợi ích doanh nghiệp với cộng đồng.</p> <p>2. Phát triển ngành sữa trên cơ sở khai thác tối đa và có hiệu quả lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên của từng vùng, từng địa phương và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, doanh nghiệp ngành sữa.</p> <p>3. Phát triển ngành sữa mang tính chủ động, sáng tạo, có hướng đi thích hợp, rõ ràng nhằm phát huy và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tăng cường khả</p>	<p>Quan điểm BVMT và PTBV của quốc gia trong các văn bản chỉ đạo và văn bản pháp luật của Việt Nam.</p> <p>Mục 1.1. đã trình bày các quan điểm phát triển của:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. - Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững. - Chương trình nghị sự 2030 của Việt Nam vì sự phát triển bền vững (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 70 diễn ra từ ngày 25-27/9/2015, New York) nhằm PTBV đất nước trên quan điểm kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT, chủ động ứng phó với BĐKH; Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất..., được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 622/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV. - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm: (1) Là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn. (2) Phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước..(3) Định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh. - Nghị quyết số 24-NQ/TW của Trung ương đảng Khóa XI về 	<p>Quan điểm thứ nhất: “Phát triển ngành sữa trên cơ sở phát huy vai trò và tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm, cải thiện thiện sức khỏe và tầm vóc của người Việt Nam; mang lại sinh kế cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng cường an sinh xã hội, gắn liền lợi ích doanh nghiệp với cộng đồng”. Phát triển ngành phải đảm bảo bền vững, biết tận dụng lợi thế để phát huy hiệu quả, hiệu lực. Quan điểm này phù hợp với Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII; Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Trung ương đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH. Quan điểm này cũng là cơ sở để hoạch định chiến lược phát triển triển kinh tế theo định hướng bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên.</p> <p>Quan điểm thứ hai “Phát triển ngành sữa trên cơ sở khai thác tối đa và có hiệu quả lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên của từng vùng, từng địa phương và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, doanh nghiệp ngành sữa.”. Dựa vào khoa học và công nghệ nâng cao năng suất, hiệu quả, đảm bảo an toàn thực phẩm. Quan điểm này đảm bảo vừa phát triển chiều rộng và chiều</p>

<p>năng tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng ngành công nghiệp chế biến sữa khu vực và toàn cầu.</p> <p>4. Phát triển ngành sữa theo hướng hiện đại, xanh và bền vững trên cơ sở đầu tư công nghệ mới, thiết bị dây chuyền sản xuất chế biến hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm cùng với hệ thống phân phối thông minh nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.</p> <p>5. Chủ động nguồn nguyên liệu cho chế biến, tập trung phát triển các vùng sản xuất sữa nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, và có lộ trình cắt giảm tỷ lệ nhập khẩu sữa nguyên liệu cho nhu cầu chế biến sữa trong nước.</p>	<p>chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT với các quan điểm: (1) - Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội và phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế. (2) BĐKH là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ 21. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với BĐKH, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm. (3) Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Chú trọng phát triển, sử dụng NLTT, vật liệu mới, tái chế. (4) Môi trường là vấn đề toàn cầu. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.</p> <p>- Báo cáo Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) và NDC cập nhật của Việt Nam. Bảng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia, tương đương 83,9 triệu tấn CO₂tđ.</p> <p>- Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển NL quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có các quan điểm chính:</p> <p>(1) Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước</p>	<p>sâu. Nghị quyết số 24-NQ/TW của Trung ương đảng Khóa XI. Về quan điểm bảo đảm an toàn thực phẩm. Sản phẩm thực phẩm sản xuất phải đảm bảo và coi sức khỏe người tiêu dùng lag hàng đầu.</p> <p>Quan điểm thứ ba, thứ tư: “Phát triển ngành sữa mang tính chủ động, sáng tạo, có hướng đi thích hợp, rõ ràng nhằm phát huy và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tăng cường khả năng tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng ngành công nghiệp chế biến sữa khu vực và toàn cầu”. Phát triển ngành sữa theo hướng hiện đại, xanh và bền vững trên cơ sở đầu tư công nghệ mới, thiết bị dây chuyền sản xuất chế biến hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm cùng với hệ thống phân phối thông minh nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu”. phát triển ngành công nghiệp quốc gia, cũng như chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Quan điểm này tạo động lực để đầu tư đóng vai trò thúc đẩy, định hướng phát triển ngành.</p> <p>Quan điểm thứ năm “Chủ động nguồn nguyên liệu cho chế biến, tập trung phát triển các vùng sản xuất sữa nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, và có lộ trình cắt giảm tỷ lệ nhập khẩu sữa nguyên liệu cho nhu cầu chế biến sữa trong nước” Quan điểm này phù hợp với quan điểm về Quan điểm thứ tư “Chủ động nguồn nguyên liệu cho chế biến, tập trung phát triển các vùng sản xuất sữa nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, và có lộ trình cắt giảm tỷ lệ nhập khẩu sữa nguyên liệu cho nhu cầu chế biến sữa trong nước”. Quan điểm này phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW của Trung ương đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số</p>
---	---	---

		<p>một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, ..., là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.</p> <p>(2) Phát triển năng lượng quốc gia phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xu thế hội nhập quốc tế; nhanh chóng xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hoá hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh; áp dụng giá thị trường đối với mọi loại hình năng lượng. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng.</p> <p>(3) Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn NLTT, năng lượng mới, năng lượng sạch; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng hoá thạch trong nước; ưu tiên phát triển điện khí, có lộ trình giảm tỉ trọng điện than một cách hợp lý; chủ động nhập khẩu nhiên liệu từ nước ngoài cho các nhà máy điện. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.</p> <p>(4) đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng; từng bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được phần lớn các thiết bị năng lượng.</p> <p>(5) Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Xây dựng cơ chế, chính sách để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng.</p>	<p>136/NQ-CP về phát triển bền vững. Phát triển vùng sản xuất sữa tập trung. Khai thác nguồn tài nguyên hiệu quả, tài nguyên là tài sản và là nguồn lực phát triển đất nước vì vậy, song song với việc khai thác vùng sản xuất sữa nguyên liệu cũng cần đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.</p>
II.	Mục tiêu của Chiến lược	Mục tiêu BVMT và PTBV của quốc gia trong các văn bản chỉ đạo và văn bản pháp luật của VN.	Đánh giá sự phù hợp mục tiêu của Chiến lược với mục tiêu BVMT và PTBV của quốc gia
II.1.	<p><i>Mục tiêu chung</i></p> <p>Nâng cao năng suất, tăng sản lượng sữa chất lượng trên cơ sở phát huy các tiềm lực, lợi thế, theo hướng tăng</p>	<p>Căn cứ mục tiêu đã nêu ở trên</p> <p>- Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có mục tiêu phát triển “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng</p>	<p>2. Về mục tiêu cụ thể:</p> <p>Các mục tiêu của chiến lược đã đưa ra các chỉ tiêu cụ thể, phù hợp với các mục tiêu được đặt ra tại Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển</p>

<p>II.2.</p> <p>trường xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế thông minh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tổ chức sản xuất chế biến hàng hóa lớn, đa dạng, gia tăng giá trị, an toàn thực phẩm gắn liền với công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giá thành cạnh tranh, xây dựng thương hiệu quốc gia mạnh đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; cải thiện đời sống vật chất tinh thần nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội.</p> <p><i>Mục tiêu cụ thể:</i></p> <p><i>Giai đoạn đến năm 2030:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng sữa tươi nguyên liệu chế biến đạt 4.200 triệu lít - Sản lượng sữa tươi trong nước đạt 2.300 triệu lít, sữa bột 210.000 nghìn tấn - Tốc độ tăng trưởng ngành sữa bình quân hàng năm từ 4%-4,5%. Tiêu thụ sữa bình quân trên người đạt 40 lít/người/năm. - Sữa nước nguyên liệu đáp ứng 56% tổng nhu cầu sữa chế biến trong nước. <p><i>Giai đoạn đến năm 2045:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng sữa tươi nguyên liệu chế biến đạt 5.500 triệu lít - Sản lượng sữa tươi trong 	<p>xã hội chủ nghĩa”. Các mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; Đến năm 2030: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.</p> <p>Các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030: (1) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. (2) Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế. (6) Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.</p> <p>Trong đó, định hướng các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Đến năm 2025 các chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường như sau: Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 -</p>	<p>bền vững; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Trung ương đảng Khóa XI; Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển NL quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2050 với mục tiêu: ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học, nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh môi trường; xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp.</p>
---	---	--

	<p>nước đạt 3.200 triệu lít, sữa bột 330.000 nghìn tấn</p> <p>- Tốc độ tăng trưởng ngành sữa bình quân hàng năm từ 3-4%. Tiêu thụ sữa bình quân trên người đạt 58 lít/người/năm.</p> <p>- Sữa nước nguyên liệu đáp ứng 65% tổng nhu cầu sữa chế biến trong nước.</p>	<p>7%/năm, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700-5.000 USD.</p> <p>Về xã hội: Tỷ trọng lao động nông nghiệp khoảng 25%; tỷ lệ lao động qua đào tạo là 70%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%; tỷ lệ nghèo đa chiều 1-1,5% hàng năm; có 10 bác sĩ và 30 giường bệnh/1 vạn dân; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tuổi thọ trung bình đạt khoảng 74,5 tuổi; tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới tối thiểu 80%, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.</p> <p>Về Môi trường: Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh ở thành thị là 95-100%, nông thôn là 93-95%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 90%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%.</p> <p>- Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững.</p> <p>- Nghị quyết số 24-NQ/TW của Trung ương đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.</p> <p>- Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển NL quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</p> <p>- Chương trình nghị sự 2030 của Việt Nam vì sự phát triển bền vững (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 70 diễn ra từ ngày 25-27/9/2015, New York) nhằm PTBV đất nước trên quan điểm kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT, chủ động ứng phó với BĐKH; Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất..., được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 622/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV.</p> <p>- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm: (1) Là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng</p>	
--	--	---	--

	<p>góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn. (2) Phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước..(3) Định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.</p> <p>- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022) với các mục tiêu: ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.</p> <p>- Báo cáo Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) và NDC cập nhật của Việt Nam. Bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia, tương đương 83,9 triệu tấn CO₂tđ.</p> <p>- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý tài nguyên: Tiếp tục điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng. Quản lý và khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia.</p>	
--	---	--

IV.2. Phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của Chiến lược để đảm bảo sự phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

IV.2.1 Đối với cơ chế, chính sách pháp luật

- Nghiên cứu điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Luật An toàn thực phẩm, các nghị định, thông tư có liên quan đến hoạt động thực phẩm để phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo tuân thủ quy định của Nhà nước và thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện.

- Xây dựng chính sách khuyến khích nghiên cứu, áp dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi bò sữa với mục tiêu chăn nuôi bò sữa gắn với bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

- Xây dựng chính sách khuyến khích các địa phương quy hoạch và xây dựng các khu, vùng công nghệ cao nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư công nghiệp chế biến ứng dụng công nghệ cao phù hợp việc phát triển sản phẩm từ sữa.

- Nhà nước xây dựng chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ KH kỹ thuật: như: Nhập khẩu trang thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại từ nước ngoài; Ứng dụng công nghệ 4.0 trong chăn nuôi bò sữa; tiêu thụ sản phẩm qua kênh thương mại điện tử bên cạnh việc duy trì kênh tiêu thụ truyền thống;

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư vào Hệ Sinh Thái Organic từ trang trại bò sữa đến nhà máy, phát triển công nghệ và R&D (Nghiên cứu và phát triển)

- Khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn vào hệ thống các trang trại chăn nuôi bò sữa

- Hoàn thiện chính sách trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, trong đó, nhà sản xuất, nhập khẩu được yêu cầu có trách nhiệm về môi trường trong suốt vòng đời của sản phẩm hay hàng hóa đó, bao gồm từ khâu thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ.

- Phát triển chính sách ưu tiên các sản phẩm được dán Nhãn xanh, miễn thuế xuất khẩu cũng như ưu đãi thuế thu nhập cho doanh nghiệp.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ xử lý môi trường trong chăn nuôi bò sữa như: hỗ trợ xây dựng hầm biogas, máy vắt phân, đệm lót sinh học...

- Xây dựng cơ sở khoa học và ban hành các văn bản kỹ thuật, văn bản pháp lý, các văn bản hướng dẫn về quản lý liên quan đến chăn nuôi, quy trình quản lý chất thải, kiểm kê, giám sát phát thải khí nhà kính;

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện “Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050” và hướng đến mục tiêu Net Zero (phát thải ròng bằng 0) đã cam kết tại COP26.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia Pathways to Dairy Net Zero (Sáng kiến toàn cầu của ngành sữa về Net Zero);

- Lòng ghép các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính với các chương trình phát triển trong lĩnh vực chăn nuôi

- Đẩy mạnh các hoạt động khuyến nông gắn kết với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Tiếp tục đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển KSH kèm theo các chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi xây dựng công trình KSH.

- Huy động và đa dạng nguồn tài chính trong triển khai các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chăn nuôi;

- Miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo từ công trình khí sinh học;

- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ nhập khẩu để sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải;

- Các sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường được Nhà nước trợ giá.

IV.2.2 Đối với quản lý, công nghệ và các giải pháp khác

a). Các giải pháp về tổ chức, quản lý

- Cần có sự phối hợp giữa các bộ ngành và địa phương trong quá trình lập và điều chỉnh quy hoạch, cấp phép dự án nhằm hạn chế sự chồng chéo quy hoạch để thực hiện đối với cơ quan quản lý và doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của tập đoàn, doanh nghiệp. Kiểm tra giám sát thường xuyên các thiết bị xử lý môi trường và công trình môi trường theo các nội dung của báo cáo ĐTM, các cam kết của chủ đầu tư và các nội dung của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, GPMT. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Xây dựng các văn bản pháp quy ràng buộc trách nhiệm của các chủ đầu tư

các dự án đầu tư phát triển ngành sữa đối với từng lĩnh vực cụ thể, đảm bảo tiến độ, chất lượng công sản phẩm và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, thích ứng, ứng phó với BĐKH.

- Tăng cường phổ biến pháp luật, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ở Sở Công Thương, Sở Tài nguyên Môi trường, sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan liên quan, các cơ sở chăn nuôi bò sữa, sản xuất, chế biến sữa

- Tăng cường thiết bị quan trắc, phân tích phục vụ công tác quản lý môi trường cho địa phương.

- Xây dựng lộ trình, kế hoạch cụ thể để đưa dần các tiêu chí/chỉ tiêu phát triển bền vững, công nghệ thân thiện vào nội dung bắt buộc phải có trong báo cáo ĐTM.

- Ưu tiên áp dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại, cần có cơ chế ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến và kỹ thuật hiện đại trong chăn nuôi bò sữa.

- Về tổ chức thực hiện, cùng với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Chiến lược, định kỳ báo cáo Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường hàng năm và 5 năm.

- Thành lập, duy trì Tổ công tác cấp huyện kiểm tra, giám sát hoạt động các cơ sở chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi nông hộ.

- Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở chăn nuôi quy mô tập trung thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Hình thành và phát triển các vùng chăn nuôi phù hợp với đặc điểm, lợi thế của từng khu vực nhằm khai thác lợi thế về đất đai, lao động và các giống vật nuôi phù hợp ở các vùng sinh thái

- Đôn đốc, hướng dẫn, yêu cầu các cơ sở chăn nuôi thực hiện đầy đủ quy định về bảo vệ môi trường; đầu tư xây dựng, vận hành các công trình xử lý chất thải phát sinh, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi tới các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

- Tăng cường thanh, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi; kiên quyết xử lý nghiêm vi phạm.

- Hướng dẫn, đơn đốc yêu cầu các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để khắc phục ô nhiễm môi trường chăn nuôi (nếu có).

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác bảo vệ môi trường. Gắn trách nhiệm quản lý môi trường trên địa bàn quản lý với trách nhiệm người đứng đầu địa phương nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường thành điểm nóng, ảnh hưởng xấu đến môi trường, mất an ninh trật tự xã hội, gây bức xúc cho nhân dân.

- Xây dựng các văn bản pháp quy ràng buộc trách nhiệm của các chủ đầu tư các dự án đầu tư phát triển ngành sữa đối với từng lĩnh vực cụ thể, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, thích ứng, ứng phó với BĐKH.

b). Các giải pháp về công nghệ kỹ thuật

❖ Các biện pháp giảm phát thải khí thải trong chăn nuôi bò sữa:

- Sử dụng thức ăn ủ chua, bổ sung vi sinh, cung cấp các nguyên tố vi lượng giúp tăng hiệu quả tiêu hóa và cung cấp bánh dinh dưỡng MUB cho trâu bò là các biện pháp nhằm giúp tăng năng suất chăn nuôi và giảm lượng phát thải khí mê tan trong chăn nuôi.

- Phát triển các công nghệ xử lý và tái sử dụng chất thải chăn nuôi để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng hiệu quả kinh tế và giảm phát thải khí nhà kính

- Nghiên cứu khả năng phát điện từ năng lượng khí sinh học; Sử dụng khí sinh học thay than, gas cho đun nấu gia đình ở nông thôn;

- Đối với việc xử lý khí mê tan sinh ra từ chất thải chăn nuôi, nhiều biện pháp quản lý chất thải chăn nuôi đã được ứng dụng như sử dụng triệt để khí mê tan sinh ra từ các công trình biogas cho mục đích phát điện, đun nấu.

- Tìm kiếm thị trường, đối tác tiềm năng để gắn kết thị trường cacbon trong nước với thị trường các bon thế giới trong mua bán tín chỉ phát thải.

- Sử dụng thức ăn thô xanh chất lượng tốt kết hợp bổ sung thức ăn chế phẩm tạo môi trường dạ cỏ tối ưu, đồng thời ức chế hoạt động của nhóm vi khuẩn sinh mê tan trong dạ cỏ, từ đó giảm sinh mê tan.

- Khuyến khích doanh nghiệp đề xuất, thực hiện các sáng kiến giảm thiểu KNK trong ngành, hướng tới việc trung hòa carbon tối đa trong chuỗi cung ứng sản xuất của doanh nghiệp. Mở rộng trách nhiệm đối với xã hội thông qua các chương trình có sức lan tỏa lớn như trồng cây xanh, phát triển công nghệ thân thiện, tuần hoàn trong xử lý chất thải.

❖ Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải trong ngành sữa

- Đảm bảo các cơ sở chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa phải có trạm XLNT theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn có liên quan.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tự đổi mới sáng tạo, tiếp thu, học hỏi từ các nhóm liên kết song song với quá trình sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý chất lượng sản phẩm, rủi ro môi trường

❖ Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn trong ngành sữa

- Nghiên cứu ứng dụng các sản phẩm bao bì dễ phân hủy, tái chế, tái sử dụng, thân thiện với môi trường. Nghiên cứu các biện pháp xử lý có hiệu quả vỏ hộp sữa.

- Tăng cường các biện pháp truyền thông nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về ảnh hưởng của các sản phẩm nhựa đối với môi trường nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng các sản phẩm nhựa từ ngành sữa.

IV.2.3 Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch chuyên ngành thuộc Chiến lược (nếu có)

IV.2.3.1. Định hướng bảo vệ môi trường

- Định hướng công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch chuyên ngành thuộc Chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần phải nhất quán với các phân tích, nhận định, dự báo xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện Chiến lược, cụ thể cần phải đảm bảo các vấn đề như sau:

- Các mục tiêu bảo vệ môi trường trong các Quy hoạch chuyên ngành cần phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng xanh, hướng đến phát triển kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm và nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng, giảm phát thải vì một mục tiêu chung NetZero 2050 của quốc gia.

- Giải quyết triệt để các vấn đề còn tồn tại trong thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành sữa gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

- Công tác quy hoạch cần hướng đến giải quyết tốt mối quan hệ giữa hình thức sản xuất tập trung và phi tập trung nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, hạn chế sự phát sinh các điểm gây ô nhiễm rác trong cộng đồng. Định hướng tập trung hóa các vùng sản xuất cung cấp nguyên liệu cho ngành sữa.

- Kiểm soát tốt các nguồn thải tập trung, đặc biệt các điểm sản xuất quy mô lớn (chăn nuôi), tăng cường công tác phòng ngừa các sự cố môi trường, sử dụng hiệu quả các loại tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu và dịch bệnh.

- Cần phải có chế tài kiểm soát kỹ thuật các công trình bảo vệ môi trường, đảm bảo nước thải, khí thải từ cơ sở sản xuất khi ra môi trường phải đáp ứng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nghiên cứu tăng cường tái chế, tái sử dụng các loại chất thải cho sản xuất và cung cấp cho các doanh nghiệp khác. Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý có khả năng quay vòng vật chất theo định hướng tuần hoàn nguyên liệu – đầu ra, công nghệ có tính thân thiện về mặt sinh thái.

- Tiếp tục công tác vệ sinh công nghiệp, trồng cây xanh cải thiện cảnh quan môi trường mặt bằng nhà máy và các khu vực sản xuất khác.

- Thu gom, quản lý chặt chẽ và xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh trong sản xuất đặc biệt là chất thải nguy hại; chất thải khó phân hủy

- Thực hiện nghiêm cam kết đưa ra tại các báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Khẩn trương nghiên cứu phối hợp thực hiện kiến nghị để sớm được các cơ quan ban ngành có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh ĐTM theo hướng phù hợp với việc sử dụng quỹ đất sau khai thác hợp lý hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước, địa phương, người dân và doanh nghiệp.

IV.2.3.2. Định hướng đánh giá tác động môi trường

- Đánh giá tác động môi trường là bước quan trọng đầu tiên trong quá trình triển khai các dự án nhằm sàng lọc, phân tích, dự báo và đề xuất các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường. Các dự án ngành sữa thuộc 2 nhóm cơ bản là nhóm chăn nuôi vật nuôi (bò, dê...) tạo sữa và nhóm dự án chế biến sữa thành phẩm. Các dự án thực hiện có mức độ và phạm vi tác động đến môi trường khác nhau tùy theo công suất của từng dự án và đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực thực hiện. Một số nội dung cần lưu ý khi thực hiện đánh giá tác động môi trường của các dự án ngành sữa như sau:

- Phân tích, lựa chọn vị trí thực hiện dự án: Xem xét kỹ việc lựa chọn vị trí triển khai dự án. Vùng khai thác nguyên liệu, vùng chăn nuôi thuộc ngành sữa thường có diện tích lớn, trải dài trên nhiều dạng địa hình, địa mạo, thủy văn phức tạp, do đó hoạt động điều tra, phân tích đánh giá cần được tiến hành tỉ mỉ, phân tích tổng hợp các mối quan hệ của dự án với các đối tượng xung quanh, đặc biệt các đối tượng nhạy cảm về mặt môi trường và xã hội, cụ thể:

+ Định hướng xử lý triển đề các vấn đề xã hội phát sinh: giải phóng mặt bằng, di dân, di dời nhà cửa, đền bù, hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội...

+ Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình xử lý liên quan đến các đối tượng nhạy cảm môi trường: đất trồng lúa, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hóa...

+ Xem xét kỹ các tác động đến môi trường sinh thái, nước ngầm...

+ Thiết kế và áp dụng đầy đủ các giải pháp phòng ngừa ứng phó sự cố trong dây chuyền sản xuất.

- Các công nghệ đề xuất nhằm xử lý chất thải: Thông thường, các công nghệ được đề xuất trong xử lý môi trường của các báo cáo ĐTM đều được kiểm soát, thẩm định chặt chẽ, đặc biệt là công nghệ xử lý nước thải. Các công nghệ xử lý không chỉ phải đảm bảo chất lượng nước thải, khí thải, CTR đầu ra đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và địa phương về môi trường mà cũng cần hướng đến việc cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng, giảm phát thải. Tuân thủ thực hiện các nội dung đã ghi trong báo cáo ĐTM và GPMT.

- Công tác giám sát môi trường: cần được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên giữa các bên là cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Hoạt động quan trắc phải tuân thủ kế hoạch được nêu trong báo cáo ĐTM, GPMT. Lựa chọn tổ chức quan trắc đảm bảo chất lượng và tính minh bạch về mặt số liệu.

IV.2.3.3. Định hướng kiểm toán chất thải, kiểm toán môi trường, kiểm toán năng lượng trong quá trình sản xuất sữa

Kiểm toán môi trường, kiểm toán chất thải và kiểm toán năng lượng trong ngành sản xuất sữa là một phần quan trọng của việc đảm bảo rằng hoạt động sản xuất được thực hiện một cách bền vững và có ích cho môi trường. Kiểm toán chất thải ngành sữa sẽ góp phần cải thiện chất lượng môi trường và nâng cao hiệu quả trong toàn bộ quá trình sản xuất cũng như gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm sữa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Một số định hướng đối với các công cụ kỹ thuật này như sau:

- Giảm thiểu lượng CTR: Nên đặt hệ thống thu gom CTR theo hệ thống các thùng chứa riêng biệt: rác hữu cơ, rác vô cơ không có khả năng tái chế và có khả năng tái chế. Sau khi thu gom và phân loại được CTR, tùy theo từng loại có thể vận chuyển và đưa đi xử lý.

- Giảm thiểu lượng nước thải: Tiến hành thu gom hàng ngày bọt và váng

nổi ở khu vực bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để tận dụng làm thức ăn cho gia súc hoặc làm phân bón hữu cơ cho cây trồng và hoa màu; Lắp đặt hệ thống đồng hồ đo và kiểm soát lưu lượng van xả đáy tại các thùng chứa, bồn chứa, lò hơi; Thiết kế hệ thống ống cống dẫn nước thải và hồ thu nước thải riêng rẽ từ quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân và sản xuất sữa để có phương pháp xử lý phù hợp; Thường xuyên kiểm tra, bảo trì đường ống dẫn nước trong khu vực sản xuất cũng như khu vực sinh hoạt của cán bộ, công nhân để tránh thất thoát nước.

- Giảm thiểu lượng khí thải: Lắp đặt hệ thống máy hiện đại và ít tiêu tốn điện năng; Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh hệ thống trang thiết bị; Cần tận dụng ánh sáng mặt trời để giảm lượng đèn sử dụng, giảm tiêu tốn điện năng và giúp khu sản xuất luôn luôn thông thoáng; Lắp đặt hệ thống rơ le tự ngắt cho các thiết bị điện và hệ thống ngắt điện tổng cho từng khu vực.

- An toàn lao động: Cần xử lý tiếng ồn, độ rung và bụi; Thường xuyên kiểm tra thông số kỹ thuật của từng loại máy để tuân thủ, thực hiện đúng các nguyên tắc và chế độ vận hành máy móc; Hướng dẫn nội quy an toàn lao động về điện cho công nhân trong toàn nhà máy; Có các quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy để tránh xảy ra những sự cố...

IV.2.4 Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của Chiến lược

IV.2.4.1. Đề xuất hương án điều chỉnh hoàn thiện nội dung của Chiến lược

Dự thảo Chiến lược phát triển ngành sữa giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra các mục tiêu, định hướng chiến lược tổng quát, trong đó có tích hợp các quan điểm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, tuy nhiên một số đề xuất gần chưa đầy đủ, đề nghị xem xét bổ sung, điều chỉnh như sau:

➤ *Về mục tiêu phát triển*

Đề xuất bổ sung mục tiêu chiến lược phát triển ngành sữa gắn với mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 (không) vào năm 2050 mà Việt Nam đã tuyên bố cam kết tại Hội nghị COP 26 và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Ngành sữa cần bổ sung mục tiêu rõ ràng hơn đóng góp vào nỗ lực quốc gia nhằm đạt được mục tiêu này. Đây cũng là các mục tiêu xuyên suốt luôn được ưu tiên trong các chính sách về ứng phó với biến đổi khí hậu

➤ *Về định hướng giải pháp phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ*

Trong nội dung đề xuất chiến lược mới chỉ đề cập đến các công nghệ chế biến về phương diện đảm bảo hiệu suất, năng suất chế biến, chất lượng sản phẩm mà chưa đề cập đến các công nghệ giảm thiểu chất thải, góp phần bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, các giải pháp thiết kế quy trình sản xuất, mô hình chăn nuôi theo chuỗi khép kín (kinh tế tuần hoàn) cũng cần được khuyến khích áp dụng khi thiết kế cho dự án mới và đang hoạt động.

Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, tự đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp cũng cần được triển khai sâu rộng trong ngành sữa nhằm khai thác hiệu quả các giải pháp công nghệ từ các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước trong quản lý môi trường. Việc triển khai chính sách Net Zero trong giai đoạn tới có vai trò cực kỳ quan trọng, trong đó các giải pháp về khoa học công nghệ có tính quyết định đối với mục tiêu này.

IV.2.4.2. Các nội dung Chiến lược đã được điều chỉnh

PHẦN V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

V.1. Giải pháp thực hiện chiến lược

V.1.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa

Rà soát, xây dựng thể chế đáp ứng yêu cầu và phù hợp với các định chế quốc tế. Tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, như cam kết ra nhập WTO và cam kết trong các hiệp định thương mại tự do nhằm tận dụng tối đa lợi thế về thuế đối với các sản phẩm sữa xuất khẩu.

Khuyến khích các địa phương quy hoạch và xây dựng các khu, vùng công nghệ cao nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư công nghiệp chế biến sử dụng công nghệ cao phù hợp thực tế phát triển của từng doanh nghiệp.

Triển khai có kết quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp - nông dân, nông dân - nông dân, doanh nghiệp - doanh nghiệp.

Nghiên cứu xây dựng các Quỹ Phát triển ngành sữa để chủ động hỗ trợ, chia sẻ các rủi ro trong sản xuất kinh doanh, thích ứng hội nhập kinh tế quốc tế.

Hoàn thiện các văn bản pháp luật để quản lý giá sữa, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà sản xuất, phân phối và người tiêu dùng. Hoàn thiện cơ chế giám sát và quản lý chặt chẽ từ phía cơ quan quản lý nhà nước về kiểm soát vấn đề ghi nhãn, tên sản phẩm, nguồn gốc nguyên liệu đúng với chất lượng sản phẩm, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

V.1.2. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

Tiếp tục thực hiện có kết quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Xây dựng hình ảnh sản phẩm sữa nội địa thông qua việc đảm bảo chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, giá cả cạnh tranh và phù hợp thị hiếu người tiêu dùng;

Tổ chức xây dựng hệ thống logistics kết nối chặt chẽ giữa người sản xuất, doanh nghiệp thu mua, chế biến với nhà phân phối; phát triển thương hiệu cho các sản phẩm sữa đặc sản vùng miền, địa phương.

Xây dựng mạng lưới thị trường bán sản phẩm sữa chế biến (siêu thị, hệ thống bán buôn, bán lẻ...) đầu tư, trang bị hệ thống bảo quản để đáp ứng nhu cầu phân phối sản phẩm cho các hộ tiêu dùng lớn; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu dịch vụ, khu du lịch. Qua đó hình thành thị trường tiêu thụ rộng khắp cả nước.

Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các rào cản kỹ thuật, thuế quan,... để nhà quản lý, doanh nghiệp định hướng cho sản xuất, chế biến;

Triển khai công tác cảnh báo sớm về các biện pháp phòng vệ thương mại, đồng thời tận dụng tốt các quy định quốc tế về chỉ dẫn địa lý, nguồn gốc xuất xứ, đăng ký bản quyền, thương hiệu để bảo vệ doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam trong thương mại quốc tế.

V.1.3. Tăng cường thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ cho ngành công nghiệp chế biến sữa

Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn của các thành phần kinh tế khác trong nước bằng việc đa dạng hóa hình thức đầu tư, đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài; cải cách thủ tục hành chính để nâng cao hiệu quả đầu tư, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án.

Xây dựng cơ chế, chính sách, đa dạng hoá các hình thức đầu tư, cải cách các thủ tục hành chính để phát huy tối đa mọi nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư. Huy động nguồn vốn xã hội để đầu tư một số dự án trọng điểm và có hiệu quả cao; xây dựng danh mục các dự án mới để kêu gọi đầu tư.

Nghiên cứu, hỗ trợ chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất các công nghệ tiên tiến, thiết bị, máy móc, vật liệu, chế phẩm cho ngành chế biến, bảo quản sữa. Có cơ chế bắt buộc cơ sở nghiên cứu hợp tác với các doanh nghiệp thực hiện các đề tài có tính ứng dụng cao, gắn kết quả nghiên cứu với sản phẩm cuối cùng.

Xây dựng các mô hình, dự án chăn nuôi, chế biến ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp chế biến sản xuất sản phẩm gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân mua công nghệ sản xuất các sản phẩm có GTGT cao, áp dụng công nghệ sản xuất sạch và sạch hơn, bảo vệ môi trường.

V.1.4. Phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp chế biến sữa

Tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia về quản lý nhà nước ngành chế biến sữa. Bồi dưỡng kỹ năng quản trị, nghiệp vụ kinh doanh cho các doanh nghiệp chế biến trong ngành sữa.

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trình độ cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất, yêu cầu vận hành các dây chuyền thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến.

Thực hiện hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với sử dụng lao động tại chỗ hoặc đặt hàng về đào tạo.

V.1.5. Phát triển nguồn cung ứng nguyên liệu cho sản xuất và chế biến sữa

Các doanh nghiệp sữa cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương các hộ cung cấp sữa để xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất sữa cũng như cơ sở hạ tầng thu mua sữa nguyên liệu đảm bảo chất lượng ổn định, số lượng đủ cho công nghiệp chế biến.

Tăng cường liên kết kinh tế giữa các khâu, các bộ phận trong hệ thống sản xuất-chế biến-tiêu thụ, góp phần phát triển công nghiệp chế biến, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm sữa chế biến của Việt Nam trên trường quốc tế.

Xây dựng các trung tâm sản xuất sữa nguyên liệu để hình thành vùng nguyên liệu lớn có thể áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nâng cao năng suất, sản lượng để dàng đầu tư khoa học công nghệ để phát triển ngành.

V.1.6. Phát triển bền vững và xanh hóa ngành công nghiệp chế biến sữa

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn và bảo vệ môi trường của các đơn vị, doanh nghiệp; đồng thời nâng cao chất lượng kiểm định các máy, thiết bị, vật tư sản xuất để đảm bảo các yêu cầu nghiêm ngặt trong sản xuất và chế biến.

Trang bị đủ hệ thống thiết bị quan trắc kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, nhà máy chế biến sữa theo TCVN và tiêu chuẩn ISO:14000.

Một giải pháp quan trọng nữa là lựa chọn, áp dụng trong công nghệ chế biến thực phẩm tiên tiến; chú trọng công nghệ "Sản xuất sạch hơn" đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, lấy việc phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu chất thải, hạn chế phát sinh những chất thải có tác động tiêu cực cho môi trường; kết hợp với biện pháp xử lý cuối nguồn để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu kinh tế tuần hoàn trong ngành chế biến sữa, nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

V.1.7. Xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm

Nhà nước phối hợp với các Hiệp hội, doanh nghiệp tổ chức tốt các hoạt động xúc tiến thương mại đối với sản phẩm sữa, sản phẩm giá trị gia tăng mang nhãn mác, thương hiệu của Việt Nam đến nhà phân phối lớn, hệ thống siêu thị, người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại thông qua hoạt động hội chợ, triển lãm với sự tham gia của cộng đồng, nhất là các doanh nghiệp sản xuất chế biến sữa hàng đầu.

Tổ chức nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường về nhu cầu, xu hướng tiêu thụ sản phẩm, biến động thị trường để xây dựng chiến lược phát triển thị trường cho các sản phẩm có giá trị kinh tế cao đặc biệt là các nhóm sản phẩm mới, có tiềm năng.

V.2. Tổ chức thực hiện

V.2.1. Bộ Công Thương

Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, địa phương có liên quan chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển ngành sữa giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chủ trì xây dựng và tổ chức triển khai các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, chuyển giao và làm chủ công nghệ trong các lĩnh vực phát triển nguồn nguyên liệu sữa, công nghệ sản xuất, chế biến sản phẩm; hỗ trợ doanh nghiệp triển khai, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ xanh thân thiện với môi trường trong khâu chế biến.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương có liên quan nghiên cứu hoàn thiện và đề xuất cơ chế, chính sách, công cụ mới phù hợp thực hiện Chiến lược phát triển ngành sữa theo thẩm quyền quy định của Chính phủ.

V.2.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tăng cường công tác quản lý về chăn nuôi gia súc đặc biệt là công tác quản lý về phòng dịch cho đàn bò sữa trong cả nước, xây dựng chủ trương về phát triển đàn bò sữa và công tác quy hoạch vùng chăn nuôi bò sữa phát triển nguồn sữa nguyên liệu. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường khảo sát, phát triển quỹ đất mới cho các doanh nghiệp đầu tư vào dự án phát triển ngành sữa, tạo nguồn sữa nguyên liệu ổn định cho sản xuất và chế biến trong nước.

Chủ trì và phối hợp với Bộ Công Thương hoàn thiện cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho ngành sản xuất, chế biến sữa trong nước phát triển theo các mục tiêu, định hướng và giải pháp của chiến lược này.

V.2.3. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ ngành khác có liên quan nghiên cứu, hoàn thiện và đề xuất các cơ chế, chính sách tài chính, chính sách thuế xuất nhập khẩu nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa trong nước.

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong quá trình xây dựng, hoàn thiện đề án cơ cấu lại các doanh nghiệp sản xuất sữa nguyên liệu và chế biến các sản phẩm sữa nhằm mục tiêu gia tăng giá trị cho sữa chế biến và xuất khẩu.

V.2.4. Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ, ngành liên quan nghiên cứu rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý nhằm khuyến khích, thúc đẩy việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ để hiện đại hoá ngành sữa trong nước.

Chủ trì và phối hợp Bộ Công Thương triển khai các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, đổi mới sáng tạo, chuyển giao và làm chủ công nghệ nhằm phục vụ mục tiêu phát triển ngành sữa lớn mạnh, bền vững.

Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát, sửa đổi và bổ sung hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực quản lý tiêu chuẩn, chất lượng. Xây dựng các hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng trang thiết bị, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

V.2.5. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và có biện pháp cụ thể để thực hiện tốt công tác sử dụng đất hiệu quả, bảo vệ môi trường tại các vùng sản xuất nhằm tạo nguồn nguyên liệu sữa ổn định đảm bảo chất lượng phục vụ chế biến. Ưu tiên những dự án khai thác đảm bảo môi trường xanh, sạch và phát triển bền vững.

Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn về môi trường đối với ngành sữa, nâng cao năng lực và hiệu quả các hoạt động quản lý chất thải trong sản xuất nguyên liệu cũng như công nghiệp chế biến sữa.

Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất chế biến nhằm mục tiêu giảm phát thải ra nguồn nước các chất thải trong công nghiệp chế biến sữa (nước thải, khí thải, chất thải rắn sản xuất).

V.2.6. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, các trường Đại học, Cao đẳng, Trường Nghề, các Viện nghiên cứu trong chỉ đạo xây dựng chương trình nghiên cứu, đào tạo và tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm, đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực, vật lực chất lượng cao cho sự phát triển ngành sữa.

V.2.7. Bộ Y tế

Bộ Y tế chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương tăng cường công tác quản lý, công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng sản phẩm sữa đăng ký trên thị trường để đảm bảo ổn định sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm.

Chủ trì nghiên cứu xây dựng và sửa đổi các chính sách về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn chất lượng sữa dạng lỏng, sữa bột, sữa chua, phân loại các loại sản phẩm sữa căn cứ vào bản chất của nguyên liệu sữa đầu vào, không căn cứ vào phương pháp chế biến.

V.2.8. Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc chỉ đạo, định hướng các doanh nghiệp sử dụng vốn nhà nước trong ngành sữa phát huy tiềm lực, thế mạnh trong sử dụng vốn và bảo toàn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh công tác tái cơ cấu, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong ngành sữa.

Chỉ đạo các doanh nghiệp được giao quản lý thực hiện điều hành sản xuất, kinh doanh sản phẩm sữa chế biến theo cơ chế thị trường, bình đẳng hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật, tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

V.2.9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ đạo việc thực hiện theo đúng chiến lược, phát triển đầu tư các cơ sở, các doanh nghiệp sản xuất chế biến sữa trên địa bàn phù hợp với chiến lược này.

Xây dựng cơ chế, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án về phát triển sản xuất sữa nguyên liệu, chế biến các sản phẩm sữa trên địa bàn; Tham gia xây dựng, góp ý, hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp sữa ở Việt Nam.

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan: tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành sữa; xử lý và tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho các nhà đầu tư, đặc biệt các doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu phụ trợ trong quá trình sản xuất chế biến sau sữa trên địa bàn thuộc chức năng quản lý.

V.2.10. Các Tập đoàn, doanh nghiệp, Hiệp hội trong lĩnh vực ngành sữa

a). Hiệp hội sữa Việt Nam

Thực hiện vai trò cầu nối liên kết, đại diện cho các doanh nghiệp chăn nuôi, doanh nghiệp sản xuất chế biến sữa và doanh nghiệp kinh doanh trong ngành sữa với các cơ quan quản lý nhà nước;

Chủ động đề xuất và tham gia với các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng cơ chế, chính sách phát triển ngành; phối hợp giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh, đặc biệt, trong quá trình hội nhập quốc tế.

b). Các doanh nghiệp trong ngành sữa

Trách nhiệm trong việc thực hiện Chiến lược phát triển ngành sữa, phát triển bền vững ngành; Đầu tư phát triển các dự án hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch. Thực hiện tốt vai trò sản xuất và kinh doanh làm đầu mối trong việc cung cấp các sản phẩm chế biến cho nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài nước.

Chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển phù hợp với sự phát triển chung của toàn ngành; xây dựng phương án tăng cường huy động nguồn vốn đầu tư các dự án phát triển ngành sữa ở trong và ngoài nước.

Theo thẩm quyền, chức năng được quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật tổ chức liên quan, triển khai cụ thể các nhiệm vụ và giải pháp trong chiến lược này.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong giai đoạn 2011-2022, ngành sữa Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ, góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế đất nước. Cụ thể: đã hình thành được hệ thống gần 30 cơ sở chế biến sữa quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu và phục vụ tiêu thụ trong nước. Tổng công suất chế biến năm 2022 đạt 1.702,4 triệu lít sản phẩm/năm với tốc độ tăng trung bình 5%/năm. Năm 2020 kim ngạch xuất khẩu sữa của ngành đạt mức cao nhất so với các năm trong giai đoạn đạt 302,7 triệu USD. Ngành sữa đã tạo công ăn việc làm trực tiếp cho lượng lớn lao động trong ngành góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo cho hàng chục nghìn hộ gia đình.

Năng lực cạnh tranh của ngành sữa Việt Nam là khá thấp khi phần lớn các nguyên liệu đầu vào để sản xuất chế biến sữa phải nhập khẩu. Đặc biệt là nguồn nguyên liệu ban đầu, có đến 60% nguyên liệu sữa chế biến trong nước nhập khẩu từ nước ngoài phục vụ ngành chế biến sữa trong nước. Các sản phẩm sau sữa có giá trị gia tăng cao còn chưa đa dạng để phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu, phần lớn các sản phẩm chưa có sự can thiệp sâu của công nghệ chế biến như sản phẩm sữa tươi; sữa thanh trùng và sữa tiệt trùng, sữa chua các loại. Vì vậy, sản lượng còn có giá trị thấp, sản phẩm gia tăng sau sữa chưa được đầu tư phát triển sản xuất để cạnh tranh với các sản phẩm của nước ngoài.

Trong giai đoạn vừa qua, bên cạnh việc phát triển về sản lượng và giá trị xuất khẩu thì ngành sữa Việt Nam vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Hạn chế lớn nhất phải kể đến là sự tăng trưởng chủ yếu dựa vào các yếu tố nguồn lợi và lao động, chưa có những đột phá về khoa học công nghệ và tổ chức sản xuất hiệu quả, bền vững,...dẫn đến năng suất lao động còn rất thấp, năng lực cạnh tranh chưa cao, chất lượng và giá trị thấp hơn đối với các sản phẩm tương tự của nước ngoài trên thị trường. Đồng thời, chưa hình thành được các thương hiệu mạnh, liên kết chuỗi trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ dẫn đến chi phí, giá thành sản xuất còn cao, chưa khai thác hết tiềm năng của thị trường nội địa.

Để phát triển bền vững ngành sữa Việt Nam trong thời gian tới ngành cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau: tăng cường liên kết chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ; ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất sản phẩm cao cấp; tăng cường khả năng cung cấp sữa tươi nguyên liệu trong nước đáp ứng nguồn sữa phục vụ chế biến ổn định; nâng cao tỷ trọng sản phẩm sau sữa có giá trị gia tăng cao, giảm giá thành sữa nguyên liệu và sản phẩm; thúc đẩy tiêu thụ

thị trường nội địa, đảm bảo đáp ứng tốt các điều kiện, quy định quy chuẩn của thị trường quốc tế để giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu mặt hàng sữa có giá trị gia tăng cao ra thị trường thế giới.

2. Kiến nghị

Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ban ngành, đặc biệt là Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn rà soát cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và chế biến sữa theo hướng hiện đại, quy mô lớn, hình thành các tập đoàn đa quốc gia để nâng cao vai trò, vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu cho ngành sữa Việt Nam.

Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có giải pháp đảm bảo nguồn cung nguyên liệu sữa tươi phục vụ chế biến xuất khẩu, tiêu thụ nội địa: Chăn nuôi và khai thác nguồn sữa tươi từ những đàn bò có năng suất cao, chất lượng tốt để Việt Nam trở thành một phần của trung tâm sản xuất sữa trên thế giới.

Nhà nước cần có các chính sách ưu đãi về đất đai, hạ tầng, về khoa học công nghệ và có những chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực để khuyến khích, thúc đẩy các dự án sản xuất chế biến sữa trong nước có đủ sức mạnh, đủ lớn có công nghệ hiện đại tạo ra sản phẩm chất lượng cao có giá trị gia tăng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững;

Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Quyết định số 880/2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 2146/2014/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành công thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 2903/QĐ-BCT ngày 16/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Chương trình hành động của ngành Công Thương thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành Công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025;

Thông tư số 22/2018/TT-BCT ngày 21/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn về đấu giá thí điểm hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2018;

Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030;

Quyết định 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 8/10/2019: Phê duyệt chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030;

Quyết định số 2633/QĐ-BCT ngày 02/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương;

Quyết định số 96/2022/NĐ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 2979/QĐ-BCT ngày 0/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ quản lý nhà nước của Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương (năm 2023);

Quyết định số 213/QĐ-BCT ngày 10/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ quản lý nhà nước của Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương (năm 2023);

Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Quyết định số 96/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững;

Quyết định số 493/2011/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 8/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm

2030.

Quyết định 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 3399/QĐ-BCT ngày 28/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Quyết định 3346/QĐ-BNN-KH năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt đề án: Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Quyết định số 1079/QĐ-BTC ngày 20/5/2014 của Bộ Tài chính về việc Áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.

GTNfood, Báo cáo thường niên 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

Michhael E. Porter (2009), Chiến lược cạnh tranh, dịch giả Nguyễn Ngọc Toàn NXB Trẻ.

Ngọc Diễm, "Cơ hội phát triển chăn nuôi bò sữa," 2019. [Online]. Available: <http://nguoichannuoi.vn/co-hoi-phat-trien-chan-nuoi-bo-sua-nd5228.html>.

FAO, Dairy Market Review, March 2019.

Fonterra, "Global Dairy Update," February, 2021.

USDA, Milk, Whole, 2020.

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7405:2018 về Sữa tươi nguyên liệu," [Online]. Available: <https://vanbanphapluat.co/tcvn-7405-2018-sua-tuoi-nguyen-lieu>.

Tetra Pak, "Dairy processing handbook," 2015.

TS. Lâm Xuân Thanh, Giáo trình Công nghệ các sản phẩm Sữa, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2008.

GS. Hoàng Đình Hòa (chủ biên), TS. Phạm Tuấn Anh, Lập dự án và thiết kế nhà máy trong công nghiệp thực phẩm và công nghiệp sinh học, Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2017. .

THAM KHẢO:

<https://baochinhphu.vn/phat-trien-nganh-sua-viet-nam-theo-huong-ben-vung-10212644.htm>

<https://www.studocu.com/vn/document/truong-dai-hoc-da-lat/tieng-anh-phap-li/yeu-to-chinh-tri-khong/20333193>

<https://baochinhphu.vn/doanh-thu-thi-truong-sua-viet-nam-dat-119300-ty-dong-nam-2021-102220601161219471.htm>

<https://gmp.com.vn/thi-truong-sua-viet-nam-2022-n.html>

<https://www.vietnamplus.vn/nhieu-du-dia-de-viet-nam-tiep-tuc-phat-trien-nganh-hang-sua/797115.vnp>

<https://investvietnam.gov.vn/vi/nganh.nghd/15/sua-va-cac-san-pham-sua.html>

<https://www.mordorintelligence.com/vi/industry-reports/dairy-products-market>

<https://www.statista.com/statistics/1350688/belgium-organic-dairy-sales-growth-by-category/>

<https://amis.misa.vn/28324/phan-tich-swot-cua-vinamilk/>

<https://vioit.org.vn/vn/tin-hoat-dong-nganh/xu-huong-su-dung-cac-san-pham-sua-trong-tuong-lai-4640.4056.html>

Trang Website của Hiệp hội sữa Việt Nam: <https://vda.org.vn>

Trang Website của MC Milk: <https://mocchaumilk.com>

Trang Website của IDP: <https://idp.vn/vi/>

Trang Website của Nutifood: <https://nutifood.com.vn/>

Trang Website của TH Milk: <https://www.thmilk.vn>

Trang Website của Vinamilk: <https://www.vinamilk.com.vn>

Trang Website của Abbott: <https://nutrition.abbott.vn/>

Trang Website của FCV: <https://www.dutchlady.com.vn>

Trang Website của Nestle: <https://www.nestle.com.vn/>

Trang Website của GTN: <https://www.gtnfood.com.vn/>
